

See discussions, stats, and author profiles for this publication at: <https://www.researchgate.net/publication/323225308>

BÁO CÁO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM 2015

Book · February 2017

CITATIONS

0

READS

1,610

1 author:



Vũ Xuân Hùng

National Institute for Vocational Education and Training

17 PUBLICATIONS 2 CITATIONS

SEE PROFILE

Some of the authors of this publication are also working on these related projects:



Reforming state management in VET sector in the trend of labor market and international integration [View project](#)



BÁO CÁO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM 2015

XUẤT BẢN

Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp

Tầng 14, Tòa nhà Liên cơ quan Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội
Ngõ số 7, Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: +84 4 39745020
Fax: +84 4 39745020
Email: vienkhdn@gmail.com
Website: <http://nivt.org.vn>

Tác giả: TS. Vũ Xuân Hùng (Chủ biên), TS. Nguyễn Quang Việt, ThS. Phạm Xuân Thu, TS. Nguyễn Đức Hồ, ThS. Nguyễn Quang Hưng, ThS. Đặng Thị Huyền; ThS. Phùng Lê Khanh, ThS. Nguyễn Quyết Tiến, PGS, TS. Mạc Văn Tiến, ThS. Lê Thị Hồng Liên, ThS. Lê Thị Thảo, ThS. Đinh Thị Phương Thảo, ThS. Bùi Thanh Nhân, ThS. Nguyễn Huy Sơn và các cộng tác viên của Viện.

Thiết kế và dàn trang: Nguyễn Minh Công, GIZ

Ảnh: Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam (GIZ)

Năm và nơi xuất bản: Hà Nội, 2017

Hỗ trợ bởi:

Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ)-Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam
Viện Giáo dục và Đào tạo nghề Liên bang Đức (BIBB)

Tuyên bố miễn trách nhiệm: Thông tin trong báo cáo này đã được Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp nghiên cứu kỹ lưỡng, tập hợp và biên soạn cẩn thận thông qua hợp tác kỹ thuật với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) và BIBB. Tuy vậy, Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) và BIBB không thừa nhận bất kỳ nghĩa vụ pháp lý hay cung cấp bất kỳ sự bảo đảm nào về tính hợp lệ, chính xác và đầy đủ của những thông tin được cung cấp. Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) và BIBB không chịu trách nhiệm pháp lý cho những thiệt hại vật chất hay phi vật chất phát sinh từ việc sử dụng hoặc không sử dụng thông tin được cung cấp hoặc việc sử dụng thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ.

Federal Institute for
Vocational Education
and Training

BIBB

- ▶ Researching
- ▶ Advising
- ▶ Shaping the future



Hợp tác
Đức

DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Thực thi bởi

giz Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

On behalf of

BMZ



Federal Ministry
for Economic Cooperation
and Development



TỔNG CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp

Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2015

Hà Nội - 2017

LỜI NÓI ĐẦU

Nguồn nhân lực nói chung, nhân lực lao động chất lượng cao nói riêng luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu của mỗi quốc gia trên thế giới. Đây còn được coi là một loại tài nguyên vô hình quan trọng nhất, quyết định đến sự tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Nhận thức được tầm quan trọng đó, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã xác định phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba đột phá chiến lược và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh, coi đây là một trong nhiệm vụ trọng tâm của đất nước trong giai đoạn 2016 - 2020.

Năm 2015, một năm có nhiều ý nghĩa to lớn và quan trọng. Đây là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và chuẩn bị cho một giai đoạn phát triển mới 2016 - 2020, là năm đánh dấu sự ra đời của Cộng đồng ASEAN, mở ra một xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng hơn trong các nước thành viên. Đồng thời đây cũng là năm bắt đầu triển khai thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp với nhiều khó khăn và thách thức.

Được sự đồng ý của lãnh đạo Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp đã tổ chức xây dựng Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2015 với mục tiêu tiếp tục cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các doanh nghiệp, học sinh, sinh viên và người lao động cũng như các tổ chức quốc tế có quan tâm về các hoạt động giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam.

Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp năm 2015 với chủ đề “Phát triển đào tạo chất lượng cao” đã phản ánh trung thực, đa chiều về các khía cạnh của hoạt động giáo dục nghề nghiệp với tâm điểm là sự phát triển của các trường chất lượng cao trong hệ thống. Ngoài phần mở đầu, tóm tắt và một số phát hiện chính, Báo cáo bao gồm 8 nội dung sau:

- 1. Tổng quan một số chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp;*
- 2. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tuyển sinh, tốt nghiệp;*
- 3. Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp*
- 4. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;*
- 5. Kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp;*
- 6. Tài chính cho dạy nghề;*
- 7. Hợp tác với doanh nghiệp trong giáo dục nghề nghiệp;*
- 8. Thị trường lao động liên quan đến giáo dục nghề nghiệp.*

Do nguồn lực và thời gian có hạn, Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2015 được xây dựng chủ yếu dựa trên cơ sở phân tích các nguồn số liệu đã được các cơ quan có thẩm

quyền công bố như Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Giáo dục và Đào tạo và kết quả của một số khảo sát có liên quan của GIZ, Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong thời điểm năm 2015, việc quản lý nhà nước về giáo dục nghề được giao cho hai Bộ: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý nhà nước đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các cơ sở dạy nghề cũ và quản lý nhà nước đối với đào tạo trình độ sơ cấp; Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý nhà nước đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng cũ. Do vậy, Báo cáo này có tên là Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp để phù hợp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp nhưng số liệu chủ yếu đề cập đến phần quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tức là hoạt động dạy nghề. Tuy nhiên, một số dữ liệu về hệ thống trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng có được đề cập ở một số nội dung trong Báo cáo song còn chưa đầy đủ. Ngoài ra, do bối cảnh giao thoa giữa hệ thống cũ và mới nên trong Báo cáo có nhiều thuật ngữ được sử dụng lẫn nhau như dạy nghề, giáo dục nghề nghiệp; cơ sở dạy nghề, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.v.v...

Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2015 được xây dựng trong khuôn khổ hợp tác quốc tế giữa Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp, Viện Đào tạo nghề Liên bang Đức (BIBB) và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), do vậy, Báo cáo đã nhận được nhiều góp ý cả về ý tưởng, nội dung và kỹ thuật trình bày của hai tổ chức này. Ngoài ra, quá trình xây dựng Báo cáo có sự tham gia của các đại diện các Vụ, đơn vị trong Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp. Đồng thời, nhiều hội thảo, tọa đàm khoa học đã được thực hiện để phục vụ cho việc xây dựng Báo cáo.

Tương tự như các Báo cáo trước, những nhận định, đánh giá trong Báo cáo này hoàn toàn mang tính khách quan, khoa học, không nhất thiết phản ánh những quan điểm chính thống của các cơ quan quản lý nhà nước.

Do thời gian có hạn, Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2015 không tránh khỏi khiếm khuyết, Ban Soạn thảo rất mong nhận được sự góp ý của độc giả. Các góp ý xin gửi về Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp theo địa chỉ: *Tầng 14, Tòa nhà Liên cơ quan Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Ngõ số 7, Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội hoặc hộp thư điện tử: vienkhdn@gmail.com*

BAN BIÊN TẬP

LỜI CẢM ƠN

Tiếp nối sự thành công của các Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2013 - 2014, được sự đồng ý của lãnh đạo Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp tổ chức xây dựng và xuất bản Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2015.

Báo cáo được thực hiện bởi nhóm tác giả, gồm: TS. Vũ Xuân Hùng (Chủ biên), TS. Nguyễn Quang Việt, ThS. Phạm Xuân Thu, TS. Nguyễn Đức Hồ, ThS. Nguyễn Quang Hưng, ThS. Đặng Thị Huyền; ThS. Phùng Lê Khanh, ThS. Nguyễn Quyết Tiến, PGS, TS. Mạc Văn Tiến, ThS. Lê Thị Hồng Liên, ThS. Lê Thị Thảo, ThS. Đinh Thị Phương Thảo, ThS. Bùi Thanh Nhân, ThS. Nguyễn Huy Sơn và các cộng tác viên của Viện.

Nhân dịp xuất bản Báo cáo này, Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp xin trân trọng cảm ơn TS. Nguyễn Hồng Minh, Tổng Cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, TS Trương Anh Dũng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp vì sự chỉ đạo, ủng hộ, giúp đỡ cho sự thành công của Báo cáo; trân trọng cảm ơn lãnh đạo và những cán bộ có liên quan của các Vụ, đơn vị thuộc Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã giúp đỡ Viện trong quá trình xây dựng Báo cáo.

Chúng tôi xin bày tỏ lời biết ơn chân thành đến TS. Horst Sommer, Giám đốc Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam của GIZ, bà Britta van Erckelens, Cố vấn kỹ thuật cao cấp của Chương trình, ông Nguyễn Đăng Tuấn, Cán bộ điều phối Chương trình về sự hỗ trợ cả vật chất, tinh thần và những đóng góp kỹ thuật trong quá trình biên soạn Báo cáo; cảm ơn sự tham gia biên soạn, góp ý của bà Phạm Ngọc Anh, bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, bà Phạm Việt Hà, bà Hoàng Bích Hà, ông Nguyễn Minh Công và các cán bộ khác trong Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam trong suốt quá trình biên soạn, dịch thuật, thiết kế, in ấn và xuất bản Báo cáo. Đặc biệt, xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác có hiệu quả và liên tục của nhóm chuyên gia từ Viện Đào tạo nghề Liên bang Đức (BiBB), gồm ông Michael Schwarz, bà Anika Jansen. Nhân dịp này cho phép tôi bày tỏ lời cảm ơn tới ngài Chủ tịch Viện BiBB, GS.TS. Friedrich Hubert Esser vì sự giúp đỡ của Ông cho sự phát triển của Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp nói chung và chất lượng Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam nói riêng. Rất mong nhận được sự hợp tác hỗ trợ tiếp tục của Quý Viện trong tương lai.

Xin được bày tỏ lời cảm ơn đến tất cả những người đã có những nhận xét, góp ý cho các báo cáo dạy nghề trước đây và góp ý cho Báo cáo này. Những ý kiến quý báu của Quý vị đã giúp chúng tôi hoàn thiện Báo cáo.

Cuối cùng, xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới toàn thể cán bộ, nghiên cứu viên của Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp đã nỗ lực, cố gắng, khắc phục mọi khó khăn xây dựng nên Báo cáo này.

Trân trọng cảm ơn!

VIỆN TRƯỞNG



TS. Vũ Xuân Hùng

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
LỜI CẢM ƠN	7
MỤC LỤC	8
DANH MỤC HÌNH VẼ	10
DANH MỤC BẢNG	13
DANH MỤC HỘP	14
DANH MỤC VIẾT TẮT	15
NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH	16
1. Tổng quan chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp	16
2. Mạng lưới cơ sở GDNN và tuyển sinh tốt nghiệp	18
3. Nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN	20
4. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG	20
5. Kiểm định và đảm bảo chất lượng trong hệ thống dạy nghề	21
6. Tài chính dạy nghề	22
7. Hợp tác với doanh nghiệp trong GDNN	23
8. Thị trường lao động liên quan đến GDNN	24
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	26
1.1. Luật Giáo dục nghề nghiệp	26
1.2. Các văn bản hướng dẫn thi hành một số điều của Luật GDNN	28
1.3. Chính sách tài chính mới	33
1.4. Chính sách học phí	35
1.5. Chính sách nội trú đối với người học trong GDNN	38
1.6. Một số chính sách khác về đào tạo nghề cho người lao động	39
1.7. Chính sách phát triển trường nghề chất lượng cao	40
1.8. Chiến lược Phát triển dạy nghề 2011 - 2020	41
CHƯƠNG 2 MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ TUYỂN SINH, TỐT NGHIỆP	44
2.1. Mạng lưới cơ sở GDNN	44
2.2. Tuyển sinh – Tốt nghiệp	50
CHƯƠNG 3 GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	58
3.1. Nhà giáo và cán bộ quản lý trong cơ sở GDNN	58
3.2. Nhà giáo và cán bộ quản lý tại 45 trường CDN được đầu tư thành trường nghề chất lượng cao	71
3.3. Nhà giáo trong các trường CĐ và TCCN	76
CHƯƠNG 4 TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ VÀ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA	78

4.1. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia	78
4.2. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG	83
CHƯƠNG 5 KIỂM ĐỊNH VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG	90
5.1. Kiểm định chất lượng dạy nghề	90
5.2. Kiểm định chất lượng dạy nghề tại 45 trường được đầu tư trở thành trường nghề chất lượng cao	94
5.3. Kiểm định viên chất lượng dạy nghề	95
5.4. Đảm bảo chất lượng dạy nghề	97
CHƯƠNG 6 TÀI CHÍNH CHO DẠY NGHỀ	100
6.1. Chi ngân sách cho dạy nghề	100
6.2. Vốn ODA cho phát triển dạy nghề	110
CHƯƠNG 7 HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	112
7.1. Đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp	112
7.2. Một số mô hình hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp	118
7.3. Kết luận và khuyến nghị	125
CHƯƠNG 8 THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	127
8.1. Cầu lao động	127
8.2. Cung lao động	133
8.3. Tiền lương, tiền công	136
8.4. Giao dịch trên TTLĐ	139
TÀI LIỆU THAM KHẢO	140
PHỤ LỤC	143
Phụ lục 1: Các văn bản, chính sách về GDNN	143
Phụ lục 2: Quy mô đào tạo 45 trường được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng năm 2014	145
Phụ lục 3: Danh sách nghề làm ngân hàng đề thi	150
Phụ lục 4: Danh sách các trường tham gia thí điểm xây dựng mô hình hệ thống quản lý chất lượng tại 06 trường cao đẳng nghề được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao	153
Phụ lục 5: Danh sách các trường tham gia chương trình hợp tác giai đoạn 1 về xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng trong các trường nghề được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao	154
Phụ lục 6: Danh sách các trường tham gia chương trình hợp tác giai đoạn 2 về xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng trong các trường nghề được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao	155
Phụ lục 7: Chi NSNN cho các hoạt động thuộc dự án đổi mới và phát triển dạy nghề	156

DANH MỤC HÌNH VẼ

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Biểu đồ số lượng CSDN theo loại hình	45
Hình 2: Biểu đồ số lượng TCCN, CĐ	45
Hình 3: Biểu đồ số lượng CSDN theo hình thức sở hữu	46
Hình 4: Biểu đồ số lượng trường TCCN và CĐ theo hình thức sở hữu	47
Hình 5: Biểu đồ số lượng cơ sở dạy nghề theo khu vực kinh tế, xã hội	48
Hình 6: Biểu đồ số lượng trường TCCN và CĐ theo khu vực KTXH	48
Hình 7: Cơ sở dạy nghề chia theo đơn vị chủ quản	49
Hình 8: Kết quả tuyển sinh từ năm 2012-2015	51
Hình 9: Cơ cấu tuyển sinh năm 2015 theo các Vùng kinh tế - xã hội trình độ đào tạo	51
Hình 10: Cơ cấu tuyển sinh theo cấp trình độ năm 2015	52
Hình 11: Cơ cấu tuyển sinh theo vùng KTXH năm 2015	52
Hình 12: Cơ cấu tuyển sinh theo trình độ đào tạo tại các vùng KTXH năm 2015	53
Hình 13: Kết quả tuyển sinh các trường CĐ, TCCN năm 2014, 2015	53
Hình 14: Số lượng học sinh, sinh viên tốt nghiệp năm 2015	54
Hình 15: Cơ cấu trình độ học sinh, sinh viên tốt nghiệp 2015	54
Hình 16: Kết quả tốt nghiệp năm 2014, 2015	55
Hình 17: Đội ngũ nhà giáo tại các cơ sở GDNN từ năm 2013-2015	58
Hình 18: Trình độ đào tạo của nhà giáo từ 2013 - 2015	59
Hình 19: Cơ cấu chứng chỉ kỹ năng nghề của nhà giáo tại các CSDN	60
Hình 20: Cơ cấu trình độ ngoại ngữ của nhà giáo GDNN	61
Hình 21: Cơ cấu trình độ tin học của nhà giáo GDNN	62
Hình 22: Chứng chỉ sư phạm dạy nghề của nhà giáo GDNN	63
Hình 23: Cơ cấu trình độ đào tạo của cán bộ quản lý	67
Hình 24: Cơ cấu trình độ ngoại ngữ của cán bộ quản lý	68
Hình 25: Trình độ tin học của cán bộ quản lý năm 2015	69
Hình 26: Đội ngũ cán bộ quản lý có chứng chỉ nghiệp vụ quản lý	70
Hình 27: Cơ cấu nhà giáo dạy trình độ CĐN có chứng chỉ kỹ năng nghề	72
Hình 28: Đội ngũ nhà giáo dạy trình độ TCN có chứng chỉ KNN	73
Hình 29: Kết quả đánh giá tiếng Anh bằng bài thi TOEIC đối với nhà giáo tại 15/45 trường	74
Hình 30: Cán bộ quản lý của trường được cấp chứng chỉ đào tạo về nghiệp vụ	76
Hình 31: Trình độ đào tạo nhà giáo trong các trường CĐ và TCCN năm 2015	76
Hình 32: Số lượng các bộ TCKNNQG được xây dựng theo các năm từ năm 2008 - 2015	78

Hình 33: Số lượng các bộ TCKNNQG được xây dựng và ban hành tính đến năm 2015 theo các lĩnh vực	79
Hình 34: Số liệu đánh giá KNNQG cho người lao động tính đến năm 2015	87
Hình 35: Số lượng các CSDN đã nộp Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề 2013 -2015	92
Hình 36: Kết quả kiểm định chất lượng CSDN năm 2008 - 2015	93
Hình 37: Tỷ lệ kiểm định viên CSDN theo phân bố vùng miền tính đến 2015	96
Hình 38: Số lượng kiểm định viên chương trình đào tạo theo đơn vị công tác	97
Hình 39: Chi NSNN cho dạy nghề giai đoạn 2010 – 2014	101
Hình 40: Chi thường xuyên cho dạy nghề giai đoạn 2010 – 2014	102
Hình 41: Chi XDCB cho dạy nghề giai đoạn 2010-2014	103
Hình 42: Chi CTMTQG cho dạy nghề giai đoạn 2011-2015	104
Hình 43: Cơ cấu kinh phí theo Kế hoạch và theo thực tế giai đoạn 2011-2015	105
Hình 44: Cơ cấu kinh phí chi theo hoạt động giai đoạn 2011-2015	106
Hình 45: Tỷ lệ các nguồn kinh phí đã bố trí thực hiện Dự án	108
Hình 46: Cơ cấu việc làm sau đào tạo giai đoạn 2010 -2014	110
Hình 47: Tổng mức đầu tư được duyệt của các Dự án ODA 2015 theo đối tác	111
Hình 48: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp về kiến thức lý thuyết nghề và năng lực của học viên tốt nghiệp	114
Hình 49: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp về các kỹ năng cứng và năng lực của học viên tốt nghiệp	115
Hình 50: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp về các kỹ năng mềm và năng lực học viên tốt nghiệp	116
Hình 51: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp về thái độ làm việc và năng lực của học viên tốt nghiệp	117
Hình 52: Quá trình hợp tác với doanh nghiệp của trường CDN Bách Nghệ Hải Phòng	120
Hình 53: Quá trình hợp tác với doanh nghiệp của trường ĐH SPKT Hưng Yên	122
Hình 54: Quá trình hợp tác với doanh nghiệp của trường CDN KTCN Thành phố Hồ Chí Minh	124
Hình 55: Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn	127
Hình 56: Lao động có việc làm chia theo vùng KTXH	128
Hình 57: Lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế	128
Hình 58: Lao động có việc làm chia theo loại hình kinh tế	129
Hình 59: Dân số từ 5 tuổi trở lên đã từng học chia theo trình độ học vấn	133
Hình 60: LLLĐ phân theo vùng KTXH	134
Hình 61: Lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật	134

Hình 62: Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ CMKT	135
Hình 63: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ CMKT	136
Hình 64: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	137
Hình 65: Thu nhập bình quân/tháng của lao động theo nghề	138

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Yêu cầu tối thiểu 2.000 học sinh hệ TCN và CĐN	56
Bảng 2: Yêu cầu có ít nhất 30% học sinh, sinh viên học các nghề trọng điểm	56
Bảng 3: Số nhà giáo tham gia các chương trình đào tạo bồi dưỡng do Tổng cục Dạy nghề tổ chức năm 2015	64
Bảng 4: Trình độ đào tạo cán bộ quản lý GDNN thuộc Bộ, ngành, Hiệp hội, Tập đoàn, tổng công ty	65
Bảng 5: Cán bộ quản lý dạy nghề tại các sở Lao động - Thương binh và xã hội	66
Bảng 6: Số lượng cán bộ quản lý tại các CSDN năm 2015	67
Bảng 7: Yêu cầu trình độ chuyên môn đào tạo	71
Bảng 8: Yêu cầu về nghiệp vụ sư phạm	72
Bảng 9: Danh sách các tổ chức, đơn vị có trung tâm đánh giá KNNQG được cấp phép	84
Bảng 10: Danh mục các nghề được cấp phép đánh giá	86
Bảng 11: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề theo nghề được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và do các trung tâm tự bỏ nguồn kinh phí tổ chức tính đến năm 2015	88
Bảng 12: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động do Hàn Quốc tài trợ tính đến hết năm 2015	89
Bảng 13: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động do Nhật Bản (JAVADA) tài trợ tính đến hết năm 2015	89
Bảng 14: Kết quả kiểm định CSDN giai đoạn 2008 - 2015	93
Bảng 15: Chi NSNN cho dạy nghề giai đoạn 2010-2014	100
Bảng 16: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp với năng lực của học viên tốt nghiệp	117
Bảng 17: Lao động trong doanh nghiệp chia theo loại hình doanh nghiệp và khu vực kinh tế	130
Bảng 18: Lao động trong doanh nghiệp chia theo trình độ CM KT và khu vực kinh tế	131
Bảng 19: Lao động thiếu việc làm chia theo giới tính, khu vực kinh tế, thành thị/nông thôn	132

DANH MỤC HỘP

Hộp 1: Các loại hình tự chủ của đơn vị sự nghiệp công	34
Hộp 2: Nghĩa vụ tài chính, quản lý tài sản nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ	35
Hộp 3: Mức trần học phí	35
Hộp 4: Đối tượng được miễn học phí đối với GDNN	38
Hộp 5: Tiêu chí trong QĐ 761	55
Hộp 6: Chứng chỉ ngoại ngữ và tin học A, B, C	62
Hộp 7: Tiêu chí 5 (Giáo viên, giảng viên dạy nghề)	71
Hộp 8: Tiêu chí 6 - Cán bộ quản lý dạy nghề	75
Hộp 9: Khung trình độ KNNQG	80
Hộp 10: Cấu trúc của tiêu chuẩn KNNQG	82
Hộp 11: Quy trình kiểm định chất lượng dạy nghề	90
Hộp 12: Các tiêu chí kiểm định	90
Hộp 13: Quy trình tự kiểm định chất lượng dạy nghề	91
Hộp 14: Tiêu chí về kiểm định chất lượng của trường nghề chất lượng cao	94
Hộp 15: Điều kiện và tiêu chuẩn cấp thẻ kiểm định viên	95
Hộp 16: Tài chính cho các trường được chọn đầu tư thành trường chất lượng cao	108
Hộp 17: Kiến thức lý thuyết nghề	113
Hộp 18: Kỹ năng cứng	114
Hộp 19: Kỹ năng mềm	115
Hộp 20: Thái độ làm việc	116
Hộp 21: Chi phí - Lợi ích	125
Hộp 22: Thu nhập bình quân của lao động theo nghề từ khảo sát doanh nghiệp 2015 trong Chương trình hợp tác Việt - Đức “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam”	138

DANH MỤC VIẾT TẮT

Cán bộ quản lý dạy nghề	CBQLDN
Cao đẳng	CĐ
Cao đẳng nghề	CĐN
Chuyên môn kỹ thuật	CMKT
Cơ sở dạy nghề	CSDN
Giáo dục nghề nghiệp	GDNN
Giáo viên dạy nghề	GVDN
Hợp tác xã	HTX
Kinh tế xã hội	KT-XH
Kỹ năng nghề	KNN
Kỹ năng nghề quốc gia	KNNQG
Lao động - Thương binh và Xã hội	LĐTBXH
Ngân sách địa phương	NSĐP
Ngân sách nhà nước	NSNN
Ngân sách Trung ương	NSTW
Phó giáo sư	PGS
Sơ cấp nghề	SCN
Thị trường lao động	TTLĐ
Tiến sĩ	TS
Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia	TCKNNQG
Trung cấp chuyên nghiệp	TCCN
Trung cấp	TC
Trung cấp nghề	TCN
Trung học cơ sở	THCS
Trung học phổ thông	THPT
Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	TTGDNN
Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên	TTGDNN-GDTX
Trung tâm Giáo dục thường xuyên	TTGDTX
Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp	TTKTTH-HN

NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH

1. Tổng quan chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp

Năm 2015 là một mốc quan trọng trong việc thực hiện Chiến lược phát triển dạy nghề. Sau 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020, Việt Nam đã đạt nhiều kết quả quan trọng như ban hành Luật GDNN; mạng lưới các CSDN được phát triển rộng khắp trên toàn quốc, đa dạng về hình thức sở hữu và loại hình đào tạo, tạo thêm nhiều cơ hội học tập cho người dân; quy mô tuyển sinh đào tạo nghề tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho phát triển kinh tế – xã hội, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề được cải thiện, chất lượng và hiệu quả dạy nghề có bước chuyển biến tích cực, đào tạo nghề đã gắn với sử dụng lao động, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; kỹ năng nghề của học sinh tốt nghiệp các CSDN đã được nâng lên; khoảng 70% học sinh tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, ở một số nghề và một số CSDN tỷ lệ này đạt trên 90%. Đánh giá về thực hiện Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020 là cơ sở để giai đoạn tiếp theo thực hiện Chiến lược theo hướng tiêu chuẩn hóa và thể chế hóa. Định hướng chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2016-2020 sẽ tập trung đào tạo các ngành nghề trọng điểm đạt trình độ của các nước khu vực ASEAN và thế giới, tạo sự đột phá về chất lượng nghề nghiệp.

Luật Giáo dục nghề nghiệp được Quốc hội khóa 13 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015. Luật Giáo dục nghề nghiệp đã cấu trúc lại hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam, làm thay đổi toàn diện hệ thống giáo dục nghề nghiệp (GDNN) hiện hành. Hệ thống GDNN mới gồm: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp (là sự thống nhất của trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp và trung tâm dạy nghề), trường trung cấp (không còn trường trung cấp chuyên nghiệp và trường trung cấp nghề) và trường cao đẳng (không còn trường cao đẳng thuộc giáo dục đại học và cao đẳng nghề). Do vậy, 2015 là năm bắt đầu thực hiện triển khai Luật Giáo dục nghề nghiệp với hệ thống GDNN mới. Để Luật sớm đi vào cuộc sống, ngay từ đầu năm Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ có liên quan theo thẩm quyền đã ban hành nhiều nghị định, quyết định, thông tư quy định, hướng dẫn các cơ chế, chính sách thực hiện đổi mới GDNN theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp; Nghị định số 79/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực GDNN; Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 9/10/2015 Quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập; Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/09/2015 quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng; Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng (CĐ), trung cấp (TC); Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Nghị định 16 được đánh giá là bước ngoặt lớn với nhiều đổi mới trong hoạt động tự chủ, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở GDNN phát triển. Các nội dung đổi mới cơ bản của Nghị định 16/2015/NĐ-CP đã tiếp cận việc tính giá cung cấp dịch vụ đào tạo theo nguyên tắc thị trường, tạo điều kiện cho các cơ sở GDNN công lập được tự chủ thực sự trong việc tính toán các chi phí đầu vào, đầu ra, thu hồi chi phí để tái đầu tư, đảm bảo đời sống cho cán bộ, nhà giáo, cán bộ công nhân viên. Đồng thời, Nghị định 16/2015/NĐ-CP cũng yêu cầu các cơ sở GDNN công lập phải đổi mới cơ chế tổ chức, hoạt động, cạnh tranh bình đẳng với các cơ sở GDNN ngoài công lập.

Nghị định 16/2015/NĐ-CP đã khắc phục được những hạn chế của Nghị định 43/2006/NĐ-CP, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, thúc đẩy hoạt động của các cơ sở GDNN theo hướng chất lượng, hiệu quả, nâng cao số lượng, đa dạng hóa dịch vụ đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Nghị định 16/2015/NĐ-CP đưa ra lộ trình tính đủ chi phí trong giá cung cấp dịch vụ đào tạo, đến năm 2016 tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp; đến năm 2018 tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp và chi phí quản lý; đến năm 2020 tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định. Tuy nhiên, Nghị định 16 nhiều nội dung vẫn chỉ mang tính nguyên tắc, còn chung chung. Để có thể triển khai được trong thực tiễn, cần có một nghị định quy định cơ chế tự chủ đặc thù cho hệ thống GDNN.

Thực hiện Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020”, trong đó lựa chọn 45 trường nghề công lập được quy hoạch ưu tiên tập trung đầu tư để trở thành trường nghề chất lượng cao vào năm 2020. Năm 2015, Tổng cục Dạy nghề đã triển khai rà soát, đánh giá thực trạng 45 trường nghề so với các tiêu chí công nhận trường nghề chất lượng cao để đưa ra khuyến nghị, giải pháp để đạt mục tiêu trong Quyết định 761 về công nhận trường chất lượng cao. Tuy nhiên, qua thực tiễn cho thấy, để xây dựng được các trường nghề chất lượng cao theo tiêu chí đề ra, cần có những cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa. Các trường nghề được lựa chọn đầu tư để trở thành trường nghề chất lượng cao được thí điểm áp dụng, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và quản lý tài chính, tài sản. khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp trực tiếp cùng với nhà trường tổ chức đào tạo một số nghề trọng điểm gắn với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Nhà nước cam kết ưu tiên đặt hàng thực hiện các dịch vụ dạy nghề từ ngân sách Nhà nước đối với các trường nghề được công nhận đạt tiêu chí của trường nghề chất lượng cao.

Nghị định số **86/2015/NĐ-CP** ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021. Điểm khác biệt của Nghị định 86 là mức trần học phí rất cao, lộ trình thực hiện trùng với Nghị định 16. Khi có hiệu lực Nghị định 86 đã tác động mạnh mẽ đến hệ thống giáo dục. Nghị định 86 tác động mạnh mẽ đến công tác phân luồng, tác động mạnh đến hoạt động tự chủ của các cơ sở GDNN. Nhưng đối với đối tượng con hộ nghèo, học sinh bị tàn tật, hộ cận nghèo, học sinh thuộc dân tộc thiểu số... không bị tác động, bởi những đối tượng này được miễn giảm học phí; đối tượng con em dân tộc thiểu số vùng điều kiện kinh tế

đặc biệt khó khăn được giảm 70% học phí; đối tượng học sinh dân tộc miền núi hộ cận nghèo ít bị tác động, vì mức thu học phí tăng không đáng kể, đồng thời được giảm 50%. Như vậy, với con em ở miền núi được miễn giảm học phí rất lớn. Đây là chính sách góp phần tích cực vào đổi mới giáo dục. Tuy nhiên, đối với hệ thống GDNN cần bổ sung các chính sách hỗ trợ cho các hoạt động phát triển kỹ năng ban đầu và kỹ năng nâng cao cho người lao động.

Ngoài những chính sách nêu trên, năm 2015 còn có nhiều thông tư hướng dẫn chính sách chung, hướng dẫn tổ chức quản lý hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp cũng đã được ban hành như Quy định về đăng ký hoạt động GDNN, cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và đình chỉ hoạt động GDNN trình độ sơ cấp (Thông tư 25/2015/TT-BLĐTBXH ngày 13/7/2015); Quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và chế độ làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp (Thông tư số 40/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015); Quy định về sử dụng, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp (Thông tư số 41/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015); Quy định tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp (Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015); Quy định về đào tạo thường xuyên (Thông tư 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015) và một số thông tư liên tịch hướng dẫn chính sách miễn giảm học phí, đánh giá kết quả học tập giáo dục quốc phòng, an ninh.v.v... Có thể nói, ở riêng trình độ sơ cấp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp đã được ban hành tương đối đầy đủ, làm cơ sở cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuận lợi trong tổ chức, triển khai hoạt động đào tạo.

Tuy nhiên, trong năm 2015, do vẫn còn sự phân công 2 cơ quan quản lý nhà nước về GDNN nên dẫn tới khó khăn trong việc ban hành các thông tư hướng dẫn triển khai thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp. Nhiều văn bản hướng dẫn tổ chức hoạt động đối với trình độ trung cấp, cao đẳng theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp chưa được ban hành, dẫn đến tình trạng, Luật đã có hiệu lực thi hành nhưng việc quản lý, tổ chức đào tạo vẫn thực hiện theo Luật Giáo dục và Luật Dạy nghề. Để khắc phục tình trạng này, việc trước hết là cần nhanh chóng thống nhất giao một cơ quan quản lý nhà nước về GDNN. Ngoài ra, cần khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp trực tiếp cùng với nhà trường tổ chức đào tạo một số nghề trọng điểm gắn với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Mạng lưới cơ sở GDNN và tuyển sinh tốt nghiệp

Theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, năm 2015 mạng lưới cơ sở GDNN có sự thay đổi và biến động lớn do hệ thống mới bao gồm trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm GDNN mà không còn trường cao đẳng thuộc giáo dục đại học, CĐN, TCN, TCCN, trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp (TTGDKTTHHN) và trung tâm dạy nghề (TTDN). Tuy nhiên, do chưa có văn bản hướng dẫn, nên hệ thống mạng lưới cơ sở GDNN vẫn thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và Luật Dạy nghề. Bản thân mạng lưới các CSDN, các trường TCCN, các trường CĐ ít có sự thay đổi; chưa triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN.

Thực hiện Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 04/9/2014 của Chính phủ về chủ trương sáp nhập các trung tâm công lập cấp huyện thành một đơn vị, ngày 19/10/2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 96/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV hướng dẫn cụ thể việc sáp nhập các trung tâm này. Đến nay, đã có 169 huyện thuộc 30 tỉnh, thành phố đã sáp nhập 3 trung tâm GDKTTHHN, dạy nghề và giáo dục thường xuyên thành trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên; có 160 huyện thuộc 24 tỉnh, thành phố đã sáp nhập TTDN với trung tâm giáo dục thường xuyên (TTGDTX) hoặc TTDN với TTGD KTTHHN (sáp nhập 2 trung tâm) đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân huyện.

Trong khi chờ triển khai quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có văn bản số 3484/LĐTBXH-TCDN ngày 31/8/2015 đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo rà soát, kiểm tra, đánh giá các CSDN thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương làm cơ sở rà soát sắp xếp lại quy hoạch mạng lưới khi hệ thống thống nhất.

Sự sáp nhập các cơ sở đào tạo sẽ giúp củng cố mạng lưới cơ sở GDNN, nhưng cũng tạo ra thách thức cho hệ thống GDNN, trong bối cảnh đầu tư và ngân sách của Nhà nước cho các cơ sở GDNN công lập ngày càng thu hẹp. Điều này đòi hỏi sớm có một quy hoạch tổng thể mạng lưới cơ sở GDNN nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDNN.

Trong bối cảnh này, một số trường CDN thuộc 45 trường công lập được quy hoạch ưu tiên tập trung đầu tư để trở thành trường nghề chất lượng cao trong Quyết định 761/QĐ-TTg đã xây dựng và đăng ký Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2016 - 2019 với mục tiêu xây dựng trường thành một cơ sở giáo dục (CSGD) chất lượng cao, hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo đó các trường gồm Trường CDN Kỹ thuật Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Trường CDN Quy Nhơn, Trường Cao đẳng nghề Công nghệ LILAMA 2 sẽ thực hiện thí điểm hoạt động tự chủ.

Số lượng tuyển sinh học nghề của cả nước, năm 2015 có xu hướng tăng hơn so với năm 2014, 2013, 2012.

Vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng Sông Hồng là 2 vùng tuyển sinh nhiều nhất. Đây cũng là 2 vùng kinh tế có mạng lưới số lượng CSDN nhiều nhất cả nước. Tây Nguyên là vùng kinh tế có mạng lưới CSDN ít nhất, đồng thời cũng là vùng kinh tế có số lượng tuyển sinh thấp nhất cả nước.

Năm 2015 mặc dù số lượng các trường CD, TCCN tăng lên so với năm 2014 nhưng số lượng tuyển sinh lại thấp hơn năm 2014.

Tuyển sinh chủ yếu tập chung vào trình độ sơ cấp nghề (SCN). Năm 2015, cả nước đã đào tạo nghề cho khoảng 900.000 lao động nông thôn. Trong đó, khoảng 550.000 lao động

nông thôn được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án 1956 (đạt 100% kế hoạch năm). Tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau học nghề đạt 78%¹.

3. Nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN

Cùng với sự phát triển về mạng lưới CSDN, quy mô và cơ cấu nghề đào tạo, trình độ đào tạo của đội ngũ nhà giáo GDNN được nâng cao với tỷ lệ 100% nhà giáo đạt chuẩn về trình độ đào tạo. Tuy nhiên so với mục tiêu chiến lược dạy nghề thì đội ngũ nhà giáo GDNN hiện tại chưa đáp ứng được cả về mặt số lượng và chất lượng nhất là về kỹ năng nghề, ngoại ngữ, tin học do vậy cần đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nhà giáo.

Tại 45 trường nghề được ưu tiên đầu tư thành trường nghề chất lượng cao, mặc dù công tác chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo được chú trọng song vẫn còn một tỷ lệ nhà giáo chưa đạt chuẩn đặc biệt là chuẩn về kỹ năng nghề và trình độ tin học, ngoại ngữ.

Nhìn chung đội ngũ cán bộ quản lý GDNN có trình độ đào tạo cao, tuy nhiên khả năng sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý còn nhiều hạn chế. Đa số cán bộ quản lý GDNN chưa có chứng chỉ nghiệp vụ quản lý.

Công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN chủ yếu tập trung vào các chương trình đào tạo bồi dưỡng về kỹ năng và nghiệp vụ, các chương trình đào tạo bồi dưỡng về tin học và ngoại ngữ chưa được chú trọng và nâng cao. Bên cạnh đó việc điều tra khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng nhà giáo GDNN chưa được chú trọng.

Số liệu về nhà giáo tại các trường CĐ và TCCN chưa được cập nhật đầy đủ.

4. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

Tính đến hết năm 2015 đã xây dựng được 195 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (TCKNNQG), trong đó đã ban hành được 189 bộ ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và đề thi thực hành xây dựng đề thi đánh giá KNNQG cho tổng số 83 nghề và đưa vào sử dụng 62 nghề; 36 Trung tâm đánh giá KNNQG được thành lập và được cấp giấy chứng nhận hoạt động; đào tạo được tổng số 1785 đánh giá viên; cấp thẻ đánh giá viên cho 120 người;

Đã có tổng số 8407 người lao động tham gia đánh giá KNNQG và có 4179 người đạt chiếm tỉ lệ khoảng 49,7%. 4 nghề đánh giá theo tiêu chuẩn của Nhật là các nghề: phay, tiện, đo kiểm cơ khí và lắp ráp mạng thông tin.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, so với mục tiêu của Chiến lược phát triển dạy nghề, một số mục tiêu, nhiệm vụ chưa đạt yêu cầu, cụ thể về số lượng bộ tiêu chuẩn được ban hành chưa đạt; số lượng người được đánh giá còn thấp; chưa có trung tâm đánh giá kỹ năng cho nhà giáo.v.v...

Việc chưa đạt mục tiêu trong xây dựng tiêu chuẩn nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ nghề quốc gia do một số nguyên nhân như: Tiến độ biên soạn TCKNNQG phụ thuộc vào các

¹ Báo cáo sơ kết 6 năm thực hiện Đề án 1956 - TCDN

Bộ chủ trì; văn bản hướng dẫn luật chưa hoàn chỉnh; hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ nghề quốc gia vẫn ở giai đoạn đầu, chưa thể mở rộng nên chưa đẩy mạnh xây dựng ngân hàng đề thi; người lao động và người sử dụng lao động tự nguyện tham gia vào hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ nghề quốc gia còn hạn chế; cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ tại các tổ chức đánh giá và số lượng cán bộ quản lý đánh giá hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu đánh giá với số lượng lớn người lao động; nhận thức của doanh nghiệp và người lao động chưa đúng mức về về ý nghĩa và tầm quan trọng của hoạt động đánh giá kỹ năng nghề trong việc cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật phục vụ phát triển bền vững kinh tế- xã hội.

Sau 5 năm triển khai thực hiện xây dựng tiêu chuẩn KNNQG, thực tế đặt ra yêu cầu cần phải có những rà soát, điều chỉnh để các bộ tiêu chuẩn KNNQG đáp ứng tốt hơn yêu cầu thực tiễn đồng thời có thể tham chiếu với các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề trong khu vực ASEAN và trên thế giới nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế trong việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề.

5. Kiểm định và đảm bảo chất lượng trong hệ thống GDNN

Trong năm 2015, các hoạt động kiểm định và đảm bảo chất lượng của hệ thống GDNN có những phát hiện chính sau:

- Số CSDN thực hiện tự kiểm định chất lượng dạy nghề tăng trong năm 2015 hơn so với các năm trước (343 CSDN) song vẫn còn 1.123 CSDN chưa thực hiện tự kiểm định chất lượng và nộp báo cáo về Tổng cục Dạy nghề theo quy định.
- Năm 2015, 23 CSDN được TCDN kiểm định chất lượng CSDN, số lượng này ít hơn so với các năm trước và cũng không có TTDN nào tham gia kiểm định. Kết quả công nhận: 22 trường đạt cấp độ 3 và 1 trường đạt cấp độ 2.
- 42/45 trường CDN được đầu tư trở thành trường nghề chất lượng cao đã tham gia kiểm định chất lượng CSDN; 25 trường tham gia thí điểm kiểm định chương trình đào tạo.
- TCDN đào tạo và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khoá đào tạo kiểm định viên chất lượng CSDN cho 139 người là cán bộ quản lý GDNN ở trung ương, địa phương và nhà giáo, cán bộ quản lý của các trường CDN, trường TCN và một số đơn vị khác.
- Triển khai thí điểm mô hình hệ thống quản lý chất lượng tại 06 trường CDN được tập trung đầu tư thành trường nghề chất lượng cao; thực hiện các chương trình hợp tác giữa Tổng cục Dạy nghề với Hội đồng Anh và GIZ - TVET Việt Nam trong đảm bảo chất lượng dạy nghề và thu được những kết quả tích cực, bước đầu hình thành mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng; các tài liệu, quy trình hướng dẫn xây dựng hệ thống và một số công cụ đảm bảo chất lượng cho các trường CDN². Từ đó góp phần xây dựng hệ thống quản lý chất lượng GDNN ở Việt Nam.

² Báo cáo Thực trạng và định hướng phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng trong các trường nghề tại Việt Nam – VVTAA.

Nhìn chung dù số lượng CSDN thực hiện tự kiểm định của năm 2015 cao hơn so với các năm trước song còn nhiều cơ sở GDNN chưa triển khai tự kiểm định chất lượng theo quy định; số lượng cơ sở GDNN được đánh giá ngoài còn ít; đội ngũ kiểm định viên chất lượng GDNN còn ít; chưa thành lập được trung tâm kiểm định chất lượng GDNN độc lập; phần lớn các cơ sở GDNN chưa hình thành hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng trong; hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng còn một số nội dung chưa phù hợp với điều kiện thực tế. Hiện tại, chưa thực hiện đánh giá ngoài với trường CĐ, TCCN.

6. Tài chính cho dạy nghề

Tài chính chi cho dạy nghề hiện nay được phân bổ theo 3 nhóm hoạt động cơ bản là: chi thường xuyên, chi chương trình mục tiêu và chi xây dựng cơ bản. Giai đoạn 2010 - 2014 ngân sách Nhà nước (NSNN) đầu tư cho dạy nghề là 55.575 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên chiếm 37,4%; chi đầu tư xây dựng cơ bản chiếm 40,81%, còn lại là 21,79% chi chương trình mục tiêu quốc gia.

So sánh cơ cấu các khoản chi cho dạy nghề trong giai đoạn 2010 -2014 cho thấy tỷ lệ nguồn chi CTMTTQG cho dạy nghề có xu hướng giảm, chi thường xuyên cho dạy nghề thì không đổi và chi đầu tư XD CB có xu hướng tăng khá nhanh. Cơ cấu chi này phản ánh thực trạng tài chính cho dạy nghề giai đoạn 2010 -2014 đang tập trung cho đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho các CSDN mới được nâng cấp và mới được thành lập. Tuy nhiên, CTMTTQG với vai trò là nguồn lực tài chính quan trọng để củng cố và phát triển các yếu tố đảm bảo chất lượng đào tạo (thiết bị dạy nghề, chương trình, giáo viên, kiểm định và đánh giá chất lượng...) thì sự sụt giảm mạnh về cơ cấu của khoản chi này trong tổng chi tài chính cho dạy nghề về lâu dài sẽ là không tốt cho yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

Năm 2015 được xem là dấu mốc quan trọng nhìn lại cả quá trình hoạt động của Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2011 – 2015, để đánh giá xem dự án có đạt được tiến độ và mục tiêu đã đề ra hay không.

Dự án Đổi mới và Phát triển dạy nghề được triển khai từ năm 2011 - 2015 với kinh phí theo kế hoạch phê duyệt là 20.236 tỷ đồng (trong đó kế hoạch ngân sách trung ương (NSTW) hỗ trợ là 10.336 tỷ đồng, ngân sách địa phương (NSĐP) 3.445 tỷ, nguồn ODA 4.552 tỷ và nguồn huy động khác là 1.903 tỷ đồng). Kinh phí huy động được thực tế là NSTW 6.568 tỷ đồng đạt 63.5% kế hoạch, NSĐP 400 tỷ đồng đạt 11.6% kế hoạch, nguồn ODA 1.203 tỷ đồng tương đương 54.93 triệu USD đạt 26,4% kế hoạch. Có thể thấy phân bổ ngân sách cho giai đoạn 2011 - 2015 còn thấp, chỉ đạt 40,4% so với kinh phí Dự án theo kế hoạch phê duyệt. Bên cạnh đó, cơ cấu đầu tư giữa NSTW và NSĐP và vốn ODA có sự chênh lệch rất lớn. Trong tổng đầu tư, NSĐP chỉ chiếm 5% trong khi theo kế hoạch cả giai đoạn phải là 17%, nguồn khác khi thực hiện 0% trong khi theo kế hoạch phải đạt 9%.

Dự án Đào tạo nghề cho Lao động nông thôn trong 6 năm (2010 - 2015), tổng kinh phí đã bố trí thực hiện Đề án trên 8.170,53 tỷ đồng, đạt 70% kế hoạch kinh phí giai đoạn (2010-

2015) và đạt 31,5% kinh phí dự kiến bố trí trong 11 năm thực hiện Đề án, trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ trên 5.870,53 tỷ đồng, chiếm 71,9% tổng kinh phí. Ngân sách địa phương và các nguồn từ các chương trình, dự án khác: Khoảng 2.300 tỷ đồng, chiếm 28,1% tổng kinh phí.

Qua phân tích ở trên cho thấy, vấn đề tài chính cho dạy nghề vẫn còn một số hạn chế, thể hiện trên các mặt:

- Kinh phí phân bổ để thực hiện Dự án thấp hơn nhiều so với kế hoạch đã được phê duyệt, nhất là vốn đầu tư, kinh phí từ NSDP và các nguồn khác. Khiến cho việc triển khai các hoạt động gặp nhiều khó khăn, nhiều công việc chưa thể thực hiện và đạt mục tiêu nhiệm vụ đề ra.
- Việc chương trình MTQG Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2011 – 2015 được phê duyệt triển khai trong 5 năm nhưng việc quản lý chương trình vẫn thực hiện theo cơ chế kế hoạch từng năm khiến các đơn vị thực hiện chưa chủ động được trong việc xây dựng thứ tự ưu tiên và trọng tâm cần đạt được trong phạm vi ngân sách có hạn.
- Cơ chế quản lý hiện hành chưa gắn kế hoạch phân bổ vốn với kết quả đầu ra, cũng chưa gắn kết rõ ràng giữa nguồn kinh phí phân bổ với chất lượng chương trình, mục tiêu và tác động cần đạt tới.
- Chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý CTMTQG và cơ quan thực hiện chương trình, nhất là tại địa phương. Không rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý CTMTQG đối với kết quả thực hiện của các cơ quan thực hiện chương trình.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề nhưng với cơ chế như hiện nay chưa thể biết và tổng hợp được tài chính đầu tư cho toàn ngành dạy nghề, đặc biệt là tình hình triển khai phân bổ vốn chương trình (Dự án) ở địa phương. Mặt khác, trong Mục lục ngân sách Nhà nước hiện nay, lĩnh vực dạy nghề (Loại 498) đang nằm chung trong loại chi Giáo dục và Đào tạo (Loại 490) khiến cho công tác tổng hợp, quản lý tài chính cho toàn ngành dạy nghề gặp khó khăn, cũng như việc công khai, báo cáo số liệu về tài chính khó tách được Giáo dục đào tạo và Dạy nghề.

7. Hợp tác với doanh nghiệp trong GDNN

Từ kết quả khảo sát năm 2015 cho 280 doanh nghiệp đang sử dụng học sinh tốt nghiệp từ 26 cơ sở đào tạo nghề, thực hiện trong khuôn khổ hợp tác Việt-Đức “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam” cho thấy, đối với hầu hết tất cả các năng lực làm việc, yêu cầu của doanh nghiệp đều ở mức cao và rất cao. Tuy nhiên, trình độ năng lực hiện có của học viên tốt nghiệp (bao gồm kiến thức lý thuyết nghề, kỹ năng thực hành và thái độ làm việc) được các doanh nghiệp đánh giá thấp hơn so với các yêu cầu năng lực của họ. Các cơ sở đào tạo nghề cần coi khảo sát doanh nghiệp là hoạt động thường niên nhằm xác định được nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp theo ngành nghề, những yêu cầu về năng lực đối với người lao động, để từ đó lập kế hoạch đào tạo và cải thiện chương trình đào tạo. Các hạng mục năng lực có mức độ chênh lệch lớn nhất giữa yêu cầu của doanh nghiệp và năng lực thực tế của học sinh tốt nghiệp cần được ưu tiên tập trung cải thiện

chất lượng tốt hơn.

Hợp tác giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp có thể coi là bước đột phá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động (TTLĐ) với ba mô hình được thực hiện trong khuôn khổ Chương trình Hợp tác Việt-Đức “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam: (1) Dự án “Trung tâm Đào tạo nghề Việt-Đức – Trường CĐN Bách nghệ Hải Phòng” hợp tác đào tạo nghề cắt gọt kim loại/CNC; (2) Dự án Hợp tác giữa trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật (ĐHSPKT) Hưng Yên và hai doanh nghiệp Đức là Messer và B.Braun thực hiện thí điểm hợp tác đào tạo kỹ thuật viên Cơ điện tử trình độ CĐN; và (3) Chương trình hợp tác đào tạo ‘Kỹ thuật Thoát nước và Xử lý nước thải’ thuộc Dự án “Đào tạo nghề trong lĩnh vực Nước thải” của trường CĐN Kỹ thuật-Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh. Trong ba mô hình liên kết đào tạo với doanh nghiệp được nêu trên, những đánh giá rút kinh nghiệm ban đầu cho thấy đều mang lại hiệu quả và lợi ích cho tất cả các bên liên quan. Học sinh được tiếp xúc thực tế sản xuất tại doanh nghiệp nhiều hơn, kỹ năng nghề được nâng cao, có cơ hội việc làm tốt hơn.

Từ các mô hình hợp tác giữa cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp cho thấy sự hợp tác giữa cơ sở đào tạo nghề với khối doanh nghiệp (bao gồm các doanh nghiệp, các hội nghề nghiệp, phòng thương mại và công nghiệp) và cơ quan quản lý GDNN trong việc xây dựng tiêu chuẩn nghề sẽ giúp thể hiện tốt những yêu cầu của doanh nghiệp. Hoạt động đào tạo giáo viên hướng dẫn tại doanh nghiệp cũng là yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công của mô hình. Kế hoạch học tập tại doanh nghiệp phải được bố trí linh hoạt, phù hợp với kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp và được chia thành nhiều lần, phối hợp với cơ sở đào tạo, giúp sinh viên học tập được nhiều kỹ năng nhất tại nơi làm việc. Sự tham gia của các cấp hoạch định chính sách và các hiệp hội doanh nghiệp và hội nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc tập hợp và khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp trong các hoạt động đào tạo nghề. Các mô hình đào tạo hợp tác với doanh nghiệp và những bài học thành công cần được tiếp tục triển khai và nhân rộng trên phạm vi cả nước.

8. Thị trường lao động liên quan đến GDNN

Năm 2015, có 52,8 triệu người có việc làm (chiếm 96.7% lực lượng lao động) trong đó có 20,0% lao động có việc làm đã qua đào tạo có trình độ từ dạy nghề từ 3 tháng trở lên.

Xét riêng đối với lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp, lao động không có trình độ CMKT chiếm tỷ lệ cao nhất (31,0%); tiếp đến là lao động có trình độ từ đại học trở lên (18,2%), lao động là công nhân kỹ thuật không có bằng nghề/chứng chỉ nghề (17,9%); Sơ cấp nghề/ Chứng chỉ học nghề hoặc chứng nhận học nghề ngắn hạn (từ 3 tháng đến dưới 12 tháng) (7%); còn lại 25,9% là lao động ở các trình độ khác.

Quý 4/2015, số người thất nghiệp là 1,09 triệu người (chiếm 1,99% lực lượng lao động, trong đó trong độ tuổi lao động có 417,5 nghìn người có CMKT (chiếm 39,7%), bao gồm: 155,5 nghìn đại học trở lên; 115,0 nghìn cao đẳng chuyên nghiệp; 6,1 nghìn CĐN; 63,8 nghìn TCCN; 15,0 nghìn TCN; 26,9 nghìn SCN và 35,2 nghìn có chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.

Có sự chênh lệch rất lớn về mức thu nhập bình quân/tháng theo trình độ CMKT. Lao động có trình độ từ đại học trở lên có thu nhập 6,8 triệu đồng/tháng, trình độ CĐ có thu nhập 5,1 triệu đồng/tháng, trình độ TCCN là 4,7 triệu đồng/tháng, trong khi lao động không có chuyên môn kỹ thuật chỉ có mức thu nhập bình quân là 3,9 triệu đồng/tháng.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH XIII có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2015. Trong năm 2015, để thực hiện Luật, Chính phủ, Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Bên cạnh đó, còn có một số văn bản khác liên quan đến lĩnh vực GDNN được ban hành. Để hiểu rõ các chính sách của chính phủ điều chỉnh các vấn đề gì và tác động đến GDNN như thế nào, Chương này trình bày một số điểm mới của Luật Giáo dục nghề nghiệp; nội dung chính của các văn bản hướng dẫn Luật Giáo dục nghề nghiệp, nghị định 16, 86, và một số chính sách đối với nhà giáo, người học và chính sách mới về đào tạo nghề cho người lao động. Đặc biệt chính sách phát triển trường nghề chất lượng cao được phân tích và đề xuất các giải pháp phát triển trường nghề theo mục tiêu đề ra. Ngoài ra, Chương này cũng nêu lên một số quan điểm điều chỉnh chiến lược GDNN trong thời kỳ mới, chú trọng đến đào tạo nghề trọng điểm để đột phá chất lượng GDNN đáp ứng cho phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế.

1.1. Luật Giáo dục nghề nghiệp

Luật Giáo dục nghề nghiệp gồm 8 chương với 79 điều, quy định về hệ thống GDNN; tổ chức, hoạt động của cơ sở GDNN; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động GDNN. Luật GDNN quy định mục tiêu chung của GDNN là nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

Luật Giáo dục nghề nghiệp đã cấu trúc lại hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam, làm thay đổi toàn diện hệ thống GDNN hiện hành. Để đảm bảo tính thống nhất và tính hệ thống Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định GDNN đào tạo 3 cấp trình độ: sơ cấp, trung cấp (TC) và cao đẳng (CĐ); cơ sở GDNN gồm: Trung tâm GDNN, trường TC, trường CĐ. Việc tổ chức đào tạo được thực hiện theo 3 phương thức: Đào tạo theo niên chế³, tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ⁴. Thời gian đào tạo trung cấp đối với người tốt nghiệp THCS (THCS) còn từ 1 đến 2 năm tùy theo ngành nghề đào tạo, người học không bắt buộc phải học văn hóa trung học phổ thông (THPT). Thời gian đào tạo sơ cấp tối thiểu là 300 giờ (Xem khoản 1 Điều 33 Luật GDNN). Các cơ sở GDNN được tự chủ xây dựng chương trình đào tạo dựa trên cơ sở tiêu chuẩn kỹ năng nghề, chuẩn đầu ra cho từng nghề; Người

³ Đào tạo theo niên chế là phương thức đào tạo lấy thời gian làm căn cứ để xây dựng các chương trình đào tạo, người học được học theo lớp, bài, khóa học định sẵn trong từng năm học. Chương trình được thiết kế thành các bài học, môn học.

⁴ Đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun, tín chỉ là phương thức đào tạo lấy người học làm trung tâm của quá trình đào tạo, người học được coi là hoàn thành chương trình đào tạo nếu tích lũy đủ các mô-đun, tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo. Chương trình được thiết kế thành các mô-đun, học phần.

tốt nghiệp CĐ được công nhận danh hiệu Kỹ sư thực hành hoặc Cử nhân thực hành. Cơ sở GDNN tư thục và cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài được nhà nước ưu tiên cho thuê cơ sở vật chất, thiết bị để đào tạo. Cơ sở GDNN không phân biệt công lập hay tư thục đều được tham gia đấu thầu, đặt hàng đào tạo; vay vốn ưu đãi từ chương trình, dự án trong và ngoài nước; tham gia chương trình bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý trong và ngoài nước bằng kinh phí từ ngân sách nhà nước; Miễn học phí cho đối tượng chính sách xã hội, người tốt nghiệp THCS, người học các ngành nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu; người học các ngành nghề chuyên môn, đặc thù. Những kiến thức, kỹ năng mà người học tích lũy được trong quá trình làm việc và kết quả các mô-đun, tín chỉ, môn học người học đã học, đã tích lũy được trong quá trình học tập được công nhận và không phải học lại. Người học thuộc đối tượng chính sách xã hội được hưởng chính sách nội trú khi tham gia chương trình đào tạo GDNN. Chính sách đối với người học sau khi tốt nghiệp, được tuyển dụng, xếp lương; Quy định rõ tên gọi, chức danh của nhà giáo trong cơ sở GDNN, theo đó nhà giáo trong trung tâm giáo giục nghề nghiệp, trường trung cấp được gọi là giáo viên; nhà giáo trong trường CĐ được gọi là giảng viên. Luật cũng quy định chính sách tôn vinh, kéo dài thời gian làm việc đối với nhà giáo; doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN, được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp để tính thu nhập chịu thuế khi doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN.

Chính sách phát triển GDNN:

- Phát triển hệ thống GDNN mở, linh hoạt, đa dạng theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế, liên thông giữa các trình độ GDNN và các trình độ đào tạo khác.
- Đầu tư cho GDNN được ưu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nhân lực. Ngân sách cho GDNN được ưu tiên trong tổng chi ngân sách nhà nước dành cho giáo dục, đào tạo; được phân bổ theo nguyên tắc công khai, minh bạch, kịp thời.
- Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở GDNN theo quy hoạch; tập trung đầu tư hình thành một số cơ sở GDNN trọng điểm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực của TTLĐ, nhu cầu học tập của người lao động và từng bước phổ cập nghề cho thanh niên.
- Nhà nước có chính sách phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS, THPT vào GDNN phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.
- Ưu tiên đầu tư đồng bộ cho đào tạo nhân lực thuộc các ngành, nghề trọng điểm quốc gia, các ngành, nghề tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực, quốc tế; chú trọng phát triển GDNN ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng ven biển; đầu tư đào tạo các nghề TTLĐ có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hoá.
- Nhà nước thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng đào tạo đối với những ngành, nghề đặc thù; những ngành, nghề thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn; những ngành, nghề TTLĐ có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hoá. Các cơ sở hoạt động GDNN không phân biệt loại hình đều được tham gia cơ chế đấu thầu, đặt hàng.

- Hỗ trợ các đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, quân nhân xuất ngũ, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, ngư dân đánh bắt xa bờ, lao động nông thôn là người trực tiếp lao động trong các hộ sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất canh tác và các đối tượng chính sách xã hội khác nhằm tạo cơ hội cho họ được học tập để tìm việc làm, tự tạo việc làm, lập thân, lập nghiệp; thực hiện bình đẳng giới trong GDNN.
- Nhà nước tạo điều kiện cho cơ sở GDNN tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ; kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

1.2. Các văn bản hướng dẫn thi hành một số điều của Luật GDNN

* **Nghị định số 48/2015/NĐ-CP** ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục nghề nghiệp. Tuy nhiên, do hiện nay Nghị định này đang được sửa đổi nên trong báo cáo này không phân tích mà chỉ giới thiệu một số nội dung chính.

Nội dung chủ yếu

Quy định thẩm quyền và nội dung quản lý nhà nước về GDNN; hợp tác quốc tế về GDNN, gồm: điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký liên kết đào tạo với nước ngoài; điều kiện, thủ tục cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài; quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN (do Nghị định 48 đang được sửa đổi nên chúng tôi không phân tích trong báo cáo này).

* **Nghị định số 113/2015/NĐ-CP** ngày 09/11/2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập.

Nội dung chủ yếu

Nghị định quy định về chế độ phụ cấp đặc thù đối với nhà giáo dạy tích hợp, nhà giáo là nghệ nhân, người có trình độ kỹ năng nghề cao dạy thực hành; phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc đối với nhà giáo dạy cho người khuyết tật; phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo dạy thực hành trực tiếp giảng dạy trong các trung tâm GDNN, trường trung cấp, trường CĐ công lập, có hợp đồng làm việc xác định thời hạn hoặc không xác định thời hạn.

Tác động dự kiến của Nghị định 113

Nghị định được ban hành nhằm khắc phục các tồn tại, bất cập trong thực tiễn thi hành; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và phù hợp với các quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Người khuyết tật.

- Nghị định thu hút, khuyến khích các nhà giáo có kỹ năng nghề cao, nghệ nhân tham gia dạy thực hành tại cơ sở GDNN.

- Nghị định nhằm thu hút khuyến khích các nhà giáo chuyên hoặc không chuyên dạy cho người khuyết tật.

- Nghị định thu hút khuyến khích nhà giáo dạy thực hành có yếu tố độc hại nguy hiểm đến sức khỏe theo danh mục nghề độc hại nguy hiểm do Bộ Lao động- Thương binh Xã hội quy định.

* **Nghị định số 79/2015/NĐ-CP** ngày 14/9/2015 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực GDNN.

Nghị định này thay thế Nghị định số 148/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dạy nghề.

Nội dung chủ yếu

Nghị định được ban hành để triển khai thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp; quy định đầy đủ, cụ thể các hành vi vi phạm, các chế tài xử lý vi phạm hành chính, tạo sự nhất quán với các văn bản quy phạm pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính thuộc các lĩnh vực khác; đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, thuận lợi cho quá trình quản lý và áp dụng xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực GDNN.

Nghị định gồm 04 chương, 34 điều, quy định các hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực GDNN và đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG.

Nghị định áp dụng đối với: (1) Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực GDNN và đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG trên lãnh thổ Việt Nam; (2) Người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính và cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

Nghị định quy định cụ thể về: quy định phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức; hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và điều khoản thi hành.

Tác động dự kiến của Nghị định 79

- Bảo đảm việc quản lý, tổ chức hoạt động GDNN của tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật;

- Hạn chế, ngăn ngừa các hành vi vi phạm:

+ Quy định về thành lập, cho phép thành lập cơ sở GDNN; tổ chức kiểm định chất lượng GDNN; vi phạm quy định về đăng ký hoạt động GDNN; vi phạm quy định về quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở GDNN.

+ Quy định về tuyển sinh đào tạo; vi phạm quy định về đối tượng tuyển sinh.

+ Quy định về chương trình đào tạo; vi phạm quy định về quy mô lớp học; vi phạm quy

định về liên thông, liên kết đào tạo GDNN; vi phạm quy định về giao kết hợp đồng đào tạo

+ Quy định về đánh giá kết quả học tập; vi phạm quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;

+ Quy định về quản lý, cấp văn bằng, chứng chỉ GDNN; vi phạm quy định về sử dụng và công khai thông tin cấp văn bằng, chứng chỉ GDNN;

+ Quy định về quản lý hồ sơ người học; vi phạm quy định về hình thức kỷ luật buộc thôi học; vi phạm quy định về bảo đảm tỷ lệ nhà giáo cơ hữu trong cơ sở GDNN; vi phạm quy định về sử dụng nhà giáo; vi phạm quy định về chính sách đối với nhà giáo.

+ Quy định sử dụng giáo trình, tài liệu giảng dạy; vi phạm quy định về bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; vi phạm quy định về hoạt động kiểm định chất lượng GDNN; vi phạm quy định về hoạt động đánh giá KNNQG; vi phạm quy định về thu, chi tài chính; vi phạm quy định về chế độ thông tin, báo cáo trong lĩnh vực GDNN.

- Bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc xử lý các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật, thực hiện tốt quản lý nhà nước về GDNN.

*** Các thông tư hướng dẫn thi hành Luật**

Bên cạnh các nghị định, quyết định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, theo thẩm quyền, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong năm 2015 đã kịp thời ban hành một số văn bản hướng dẫn đối với việc tổ chức, quản lý đào tạo trình độ sơ cấp, cụ thể:

- **Thông tư 25/2015/TT-BLĐTBXH** ngày 13/7/2015 quy định về đăng ký hoạt động dạy nghề trình độ sơ cấp.

Nội dung chủ yếu

Nội dung Thông tư này quy định điều kiện, hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký và cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp GDNN trình độ sơ cấp; việc đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp GDNN; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp GDNN trình độ sơ cấp; thủ tục đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp GDNN trình độ sơ cấp.

Tác động dự kiến của Thông tư 25

Tăng cường công tác quản lý chất lượng đào tạo đảm bảo cho hoạt động GDNN được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- **Thông tư số 40/2015/TT-BLĐTBXH** ngày 20/10/2015 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và chế độ làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp.

Nội dung của Thông tư

Quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và nhiệm vụ, chế độ làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp tại các cơ sở GDNN (trung tâm GDNN, trung tâm GDNN - GDTX, trường trung cấp, trường CĐ, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động GDNN trình độ sơ cấp).

Tác động dự kiến của Thông tư 40

Làm cơ sở để xây dựng mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng nhà giáo trong các cơ sở GDNN;

Giúp nhà giáo tự đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, năng lực nghề nghiệp, từ đó xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện phấn đấu nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Làm cơ sở để đánh giá nhà giáo hàng năm, phục vụ công tác quy hoạch, sử dụng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo.

Làm cơ sở để xây dựng chế độ, chính sách đối với nhà giáo trong cơ sở GDNN.

- **Thông tư số 41/2015/TT-BLĐTĐBXH** ngày 20/10/2015 quy định về sử dụng, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp.

Nội dung của Thông tư

Quy định về sử dụng, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp tại các cơ sở GDNN (Trung tâm GDNN hoặc trung tâm GDNN - GDTX, trường trung cấp, trường CĐ, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động GDNN trình độ sơ cấp).

Tác động dự kiến của Thông tư 41

Thông tư quy định các cơ sở GDNN sử dụng nhà giáo dạy trình độ sơ cấp phải đạt chuẩn theo Khoản 4 Điều 53 (Luật GDNN 2014 về tiêu chuẩn nghề nghiệp) và Điều 54 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 về trình độ chuẩn, nhằm đảm bảo chất lượng nhà giáo dạy trình độ sơ cấp tại các cơ sở GDNN.

Nhà giáo đang giảng dạy trình độ sơ cấp chưa đạt trình độ chuẩn về chuyên môn (Điều 54 Luật GDNN 2014), nghiệp vụ theo quy định của pháp luật, còn trong độ tuổi đào tạo phải được đào tạo, bồi dưỡng để đạt trình độ chuẩn. Thời hạn để hoàn thành trình độ chuẩn tối đa là 02 năm.

- **Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTĐBXH** ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp

Nội dung của Thông tư

Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, gồm: khối lượng kiến thức, kỹ năng tối thiểu và yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp; yêu cầu, nội dung, cấu trúc chương trình, giáo trình đào tạo và quy trình xây dựng, biên soạn, thẩm định, ban hành chương trình, giáo trình đào tạo; việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh và

tổ chức tuyển sinh đào tạo; tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; kiểm tra, thi, đánh giá, công nhận tốt nghiệp; mẫu chứng chỉ sơ cấp, in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ chứng chỉ sơ cấp; biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học trình độ sơ cấp.

Tác động dự kiến của Thông tư 42

Đảm bảo Khối lượng kiến thức, kỹ năng tối thiểu đối với trình độ sơ cấp là số lượng mô - đun bắt buộc mà người học phải tích lũy được sau khi tốt nghiệp; *Chương trình đào tạo sơ cấp* là hệ thống kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm được thiết kế đồng bộ với phương pháp giảng dạy, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập để đảm bảo người học tích lũy được kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cần thiết để thực hiện các công việc đơn giản của nghề.

- **Thông tư 43/2015/TT-BLĐTBXH** ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên

Nội dung của Thông tư

Quy định về đào tạo thường xuyên, bao gồm: xây dựng, lựa chọn, phê duyệt chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu đào tạo, tổ chức và quản lý đào tạo thường xuyên đối với các chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề; bồi dưỡng hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp; kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; chuyển giao công nghệ và các chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng.

Tác động dự kiến của Thông tư 43

- Đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng thực hành của một chương trình đào tạo hoặc một mô - đun đào tạo theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Luật GDNN hoặc kiến thức, kỹ năng thực hành của một nghề hoặc một số công việc của nghề, do học viên lựa chọn nội dung học, thời gian, địa điểm học và giáo viên, người dạy nghề trực tiếp giảng dạy.

- Bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp nhằm trang bị, tăng thêm năng lực thực hiện nghề; bổ sung kiến thức mới, hoàn chỉnh các tiêu chuẩn nghề nghiệp để nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề cho người lao động.

- Đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề nhằm trang bị, truyền lại kiến thức, kỹ năng nghề cho học viên thông qua việc nghề nhân, thợ giỏi trực tiếp truyền lại các kiến thức, kỹ năng cho học viên trong quá trình cùng làm việc.

- Đào tạo theo hình thức tập nghề nhằm hướng dẫn học viên thực hành nhiều lần các thao tác, kỹ năng nghề và tập làm nghề trong một thời gian nhất định để đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động hoặc tự tạo việc làm.

- Bồi dưỡng hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động nhằm trang bị, tăng thêm kiến thức, năng lực thực hiện nghề, bổ sung kiến thức mới, hoàn chỉnh kỹ năng nghề

theo các tiêu chuẩn nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ, công việc hoặc tham gia đánh giá tiêu chuẩn KNNQG.

- Chương trình chuyển giao công nghệ nhằm trang bị cho học viên các kiến thức, tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, gồm: phương pháp gia công, chế tạo, làm thay đổi trạng thái, tính chất, hình dáng nguyên vật liệu hay bán thành phẩm sử dụng trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh hoặc những phương pháp công nghiệp dùng những cá thể sống và những quy trình sinh học để sản xuất những sản phẩm cần thiết.

1.3. Chính sách tài chính mới

*** Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị nghiệp công lập.**

Nghị định này thay thế Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; làm cơ sở để xây dựng Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp trong từng lĩnh vực.

Nội dung chủ yếu

Nghị định quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; quy định về đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; đổi mới cơ chế quản lý nhà nước đối với hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, từng bước xoá bỏ sự can thiệp của Nhà nước đối với hoạt động của đơn vị sự nghiệp.

Tác động dự kiến của Nghị định 16

- Nghị định được ban hành nhằm khắc phục một số tồn tại, hạn chế phát sinh sau hơn 7 năm thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; từng bước hoàn thiện thể chế pháp luật về dịch vụ sự nghiệp công và cơ chế hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập, làm cơ sở để các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trình ban hành theo thẩm quyền các Nghị định quy định đối với từng lĩnh vực cụ thể; đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát triển hoạt động sự nghiệp công trong nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; tạo tiền đề sắp xếp, bố trí nguồn lực hợp lý của ngân sách nhà nước dành cho hoạt động dịch vụ sự nghiệp công; đổi mới cơ chế quản lý nhà nước đối với hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, từng bước xoá bỏ sự can thiệp của Nhà nước đối với hoạt động của đơn vị sự nghiệp, giảm sự bao cấp của Nhà nước; thúc đẩy xã hội hoá đối các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

Những quy định mới về cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập sẽ góp phần thúc đẩy các cơ sở GDNN công lập vươn lên, tăng cường khả năng tự chủ ở mức cao hơn, thúc đẩy các cơ sở GDNN phát triển nhanh, mạnh và bền vững, nâng cao số lượng, chất

lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, tăng cường thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác. Theo Nghị định, về tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp trên nguyên tắc đơn vị tự chủ cao về nguồn tài chính thì được tự chủ cao về quản lý, sử dụng các kết quả tài chính và ngược lại; nhằm khuyến khích các cơ sở GDNN tự chủ thấp phần đầu tăng nguồn thu để được mức tự chủ cao hơn; tự chủ tài chính của các cơ sở GDNN cũng được quy định cụ thể và chi tiết ở các mức độ khác nhau.

- Nghị định 16 tác động mạnh đến cơ chế quản lý: cơ sở GDNN xây dựng cơ chế chi tiêu nội bộ đảm bảo tính chặt chẽ, công bằng, năng động, khuyến khích cán bộ nhà giáo năng động, tăng cường học tập nâng cao trình độ và kỹ năng để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ nâng cao chất lượng đào tạo.

- Nghị định 16 tác động mạnh đến hệ thống quản lý cơ sở GDNN. Yêu cầu cán bộ quản lý tại cơ sở GDNN phải chuyên nghiệp trong quản lý hệ thống, đảm bảo cơ sở GDNN là chính thể thống nhất, phát huy hết tiềm năng sẵn có trong nội bộ và bên ngoài để phát triển sự nghiệp đào tạo và nâng cao đời sống cán bộ, giáo viên, công nhân viên và học sinh.

Hộp 1: Các loại hình tự chủ của đơn vị sự nghiệp công

Điều 12. Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

Điều 13. Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên

Điều 14. Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí)

Điều 15. Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)

(Nguồn: Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015)

Hộp 2: Nghĩa vụ tài chính, quản lý tài sản nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ***Điều 17. Nghĩa vụ tài chính, quản lý tài sản Nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công***

1. Đơn vị sự nghiệp công có hoạt động dịch vụ thực hiện đăng ký, kê khai, nộp đủ thuế và các khoản thu ngân sách khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

3. Đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, gửi cơ quan quản lý cấp trên. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Quy chế, trường hợp Quy chế có quy định không phù hợp với quy định của Nhà nước, cơ quan quản lý cấp trên có ý kiến bằng văn bản yêu cầu đơn vị điều chỉnh lại cho phù hợp.

Sau thời hạn nêu trên, nếu cơ quan quản lý cấp trên không có ý kiến, đơn vị triển khai thực hiện theo Quy chế, đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi, giám sát thực hiện, Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để làm căn cứ kiểm soát chi.

(Nguồn: Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015)

Tuy thế nhưng khi thực hiện tự chủ cần cân nhắc kỹ đối với đặc thù của hệ thống GDNN. Cần có một nghị định riêng về cơ chế tự chủ của hệ thống GDNN.

1.4. Chính sách học phí

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với CSGD thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Nội dung chính**Hộp 3: Mức trần học phí**

4. Mức trần học phí đối với đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập:

a) Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

<i>Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên</i>												
NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	430	490	470	540	520	590	570	650	620	710	690	780
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	500	580	550	630	610	700	670	770	740	850	820	940
3. Y dược	620	700	680	780	750	860	830	940	910	1.040	1.000	1.140

b) Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

<i>Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên</i>						
NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Từ năm học 2015-2016 đến năm học 2017-2018		Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CD	TC	CD	TC	CD
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.225	1.400	1.295	1.480	1.435	1.640
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	1.435	1.640	1.540	1.760	1.680	1.920
3. Y dược	3.080	3.520	3.220	3.680	3.535	4.040

(Nguồn: Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015)

Nghị định được ban hành nhằm thay thế Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với CSGD thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với CSGD thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015.

Tác động dự kiến của Nghị định 86

Vấn đề thu và giảm học phí theo nghị định 86 có tác động rất lớn đến phụ huynh, học sinh, nhà trường cũng như đối với các cơ sở GDNN. Nó là điều kiện quyết định đến hoạt động của nhà trường cũng như góp phần rất lớn, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo. Với đối tượng con hộ nghèo, học sinh bị tàn tật, hộ cận nghèo, học sinh thuộc dân tộc thiểu số... được miễn giảm học phí; đối tượng con em dân tộc thiểu số vùng điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn được giảm 70% học phí; đối tượng học sinh dân tộc miền núi hộ cận nghèo được giảm 50%. Như vậy, với con em ở miền núi được miễn giảm học phí rất lớn và Nhà nước có chính sách cấp bù cho đối tượng này từ ngân sách Trung ương.

Tuy nhiên, các đối tượng ưu tiên khi học nghề tại cơ sở GDNN ngoài công lập không được hưởng chính sách ưu tiên. Nhà nước cần bổ sung chính sách hỗ trợ cho đối tượng này khi học nghề tự thực. Một số tác động cụ thể khác như:

- *Tác động đến chế độ tự chủ của các cơ sở GDNN:*

Tự chủ, nhất là tự chủ về tài chính đang là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và với các cơ sở GDNN công lập nói riêng. Tuy nhiên, chính sách học phí hiện nay đang là khó khăn đối với các cơ sở GDNN trước xu thế tự chủ.

Để tự chủ về tài chính, các cơ sở GDNN chỉ dựa vào 2 nguồn thu: Nguồn thu nhất từ học phí, nguồn thứ hai từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Nguồn thu từ hoạt động sản xuất, dịch vụ đối với các cơ sở GDNN thì thực sự khó, bởi ngay chính doanh nghiệp hoạt động trong những ngành nghề này cũng khó khăn, chưa nói các cơ sở GDNN, bị nhiều rào cản khác về cơ chế. Như vậy, chỉ còn trông cậy vào nguồn thu học phí. Học phí là nguồn thu lớn của các cơ sở GDNN, mức thu học phí theo lộ trình là động lực thúc đẩy các cơ sở GDNN nâng cao chất lượng.

Tuy nhiên, chi phí cho GDNN rất lớn (chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư thực hành, thực tập để hình thành và phát triển kỹ năng...), khi tính đủ chi phí đào tạo thì học phí của người học sẽ phải là rất cao. Do vậy, học phí phải được xây dựng trên cơ sở chi phí thực tế đào tạo theo từng nhóm nghề cụ thể. Học phí cao sẽ không thu hút được người học, cơ sở GDNN sẽ không tồn tại, do vậy ở đây cần chính sách hỗ trợ của nhà nước, có thể thông qua đặt hàng đào tạo nhưng trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí.

Khi thực hiện tự chủ, các cơ sở GDNN sẽ chú ý thực hiện các dịch vụ khác mà không chú ý đến dịch vụ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Để thực hiện tự chủ cho cơ sở GDNN cần có chính sách đặc thù ưu tiên cho người học và chính sách phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

- *Tác động đến phân luồng học sinh:*

Mức trần học phí cho sinh viên các trường đại học khá cao, dẫn đến việc lựa chọn trường được cân nhắc, khi thực hiện rất nhiều trường đại học tuyển sinh gặp khó khăn, nhiều

trường tuyển không đủ chỉ tiêu, số học sinh tốt nghiệp THPT lựa chọn vào hệ thống GDNN tăng lên một phần cũng ở yếu tố này.

Học phí đào tạo GDNN thực hiện theo phương thức GDTX áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở GDNN chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

Hộp 4: Đối tượng được miễn học phí đối với GDNN

Điều 7. Đối tượng được miễn học phí

13. Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp.
14. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở Trung ương quy định.
15. Người học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

(Nguồn: Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015)

Cơ sở GDNN đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ, học phí được xác định trên cơ sở tính toán có sự cân đối giữa hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của người học, thực hiện theo lộ trình giảm dần bao cấp của Nhà nước. Tuy nhiên, Nghị định 86 cũng có tác động tiêu cực, nhiều gia đình không đủ tiềm lực về tài chính cho con đi học tại các cơ sở GDNN.

Nghị định 86 quy định Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp là một trong những đối tượng được miễn học phí. Đây là một chính sách của chính phủ khuyến khích học sinh tốt nghiệp THCS vào học trung cấp để đáp ứng nhu cầu nhân lực doanh nghiệp, thực hiện phân luồng trong giáo dục đào tạo.

Những ngành nghề khó tuyển sinh, nhưng xã hội có nhu cầu cũng được miễn học phí đây là một chính sách khuyến khích để đảm bảo cơ cấu lao động trong xã hội.

Những ngành nghề có chuyên môn đặc thù đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp cũng được khuyến khích miễn học phí.

1.5. Chính sách nội trú đối với người học trong GDNN

*** Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015**

Theo Quyết định, đối tượng được hưởng chính sách nội trú khi tham gia chương trình đào

tạo trình độ CĐ, trình độ trung cấp tại các cơ sở GDNN gồm: (1) Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật; (2) Người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; (3) Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo. Quyết định quy định cụ thể về mức học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác; nguyên tắc thực hiện chính sách; phương thức chi trả; nguồn kinh phí; tổ chức thực hiện, hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

*** Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015**

Quy định thống nhất về chính sách đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, trong đó quy định rõ mức hỗ trợ chi phí đào tạo, mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng. Đối tượng áp dụng đối với người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân;...

Quyết định số 53 và Quyết định số 46 đã góp phần giải quyết khó khăn cho các đối tượng chính sách tham gia học nghề, tạo ra sự công bằng cho tất cả các đối tượng tiếp cận với GDNN, khuyến khích xã hội học tập.

1.6. Một số chính sách khác về đào tạo nghề cho người lao động

*** Nghị định số 31/2015/NĐ-CP** ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG.

Nội dung chủ yếu

Nghị định áp dụng đối với: (1) Các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề; người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG; (2) Người lao động làm những công việc thuộc danh mục công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng phải có chứng chỉ KNNQG; (3) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Nghị định này.

Nghị định quy định cụ thể đối với điều kiện, tổ chức và hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG; công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng phải có chứng chỉ KNNQG; tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành.

Tác động dự kiến của Nghị định số 31

Các cá nhân được đánh giá KNNQG có điều kiện thuận lợi hơn trong việc tham gia TTLĐ. Đảm bảo người lao động tham gia lao động thực hiện công việc đúng quy trình đảm bảo an toàn lao động. Đánh giá kỹ năng nghề còn khẳng định chất lượng đối với các cơ sở đào tạo.

* **Thông tư số 56/2015/TT-LĐTBXH** hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn KNNQG.

Nội dung chủ yếu

Thông tư này quy định nguyên tắc, quy trình xây dựng tiêu chuẩn KNNQG, tổ chức việc thẩm định và công bố tiêu chuẩn KNNQG;

Tác động dự kiến của Thông tư số 56

Thông tư 56 sẽ tác động mạnh đến chất lượng đào tạo, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động. Thúc đẩy nguồn nhân lực Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế.

1.7. Chính sách phát triển trường nghề chất lượng cao

Thực hiện Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020”, trong đó lựa chọn 45 trường nghề công lập được quy hoạch ưu tiên tập trung đầu tư để trở thành trường nghề chất lượng cao (*sau đây gọi 45 trường*) vào năm 2020. Tổng cục Dạy nghề đã tổ chức các hội nghị, hội thảo hướng dẫn, lấy ý kiến giám sát thực hiện 6 tiêu chí trường chất lượng cao. Đồng thời các trường được lựa chọn đầu tư phát triển thành trường chất lượng cao đã chủ động nghiên cứu đổi mới hoạt động quản lý và đào tạo của nhà trường; nghiên cứu vận dụng chương trình nước ngoài vào đào tạo; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin và đào tạo nhà giáo trong và ngoài nước. Đẩy mạnh công tác tuyển sinh, giải quyết việc làm cho học sinh, sinh viên sau khi ra trường.

Năm 2015, Tổng cục Dạy nghề đã triển khai rà soát, đánh giá 45 trường theo mục tiêu, nội dung và cách thức triển khai sau:

- Đánh giá thực trạng 45 trường nghề so với các tiêu chí công nhận trường nghề chất lượng cao để đưa ra khuyến nghị, giải pháp để đạt mục tiêu trong Quyết định 761 về công nhận trường chất lượng cao; nghiên cứu, xây dựng hoàn thiện Thông tư quy định chi tiết về tiêu chí, cách thức và quy trình đánh giá, công nhận trường nghề chất lượng cao.
- Rà soát, đánh giá các nội dung trong 6 tiêu chí trường nghề chất lượng cao. Ngoài ra, các trường được yêu cầu cung cấp các thông tin về cơ sở vật chất, thiết bị, giáo trình đào tạo và các dự án đã và đang triển khai liên quan đến 6 tiêu chí.

Thực tiễn triển khai phát triển trường chất lượng cao thời gian qua cho thấy:

- Để xây dựng được các trường nghề chất lượng cao theo tiêu chí đề ra, cần có những cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa và khuyến khích các trường nghề được chọn để phát triển thành trường nghề chất lượng cao (công lập và tư thục) tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo theo tiêu chí của trường nghề chất lượng cao, bao gồm: Ưu đãi về tín dụng đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề theo quy định của pháp luật; ưu đãi về thuế đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gắn với đào tạo theo quy

định của pháp luật; hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý, nhà giáo GDNN; sử dụng chương trình, giáo trình dạy các nghề trọng điểm; thí điểm đào tạo các nghề trọng điểm từ ngân sách Nhà nước.

- Riêng đối với các trường công lập, ngoài cơ chế theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, các trường nghề được lựa chọn đầu tư để trở thành trường nghề chất lượng cao được thí điểm áp dụng, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và quản lý tài chính, tài sản, bao gồm: Xây dựng và quy định mức thu học phí, lệ phí thi và tuyển sinh và báo cáo Bộ, ngành, địa phương là cơ quan chủ quản của trường phê duyệt và công khai mức thu trước khi thực hiện; Tự quyết định các nội dung và mức chi từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên (bao gồm cả kinh phí do ngân sách nhà nước cấp và thu sự nghiệp) trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo công khai, minh bạch và hiệu quả theo yêu cầu về chất lượng và tiến độ thực hiện nhiệm vụ được giao; tự chủ quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị đã được đầu tư cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gắn với đào tạo (kể cả liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để hoạt động dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội theo quy định của pháp luật); tự chủ về tiền công, tiền lương đối với giáo viên, cán bộ và học sinh, sinh viên trực tiếp tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gắn với đào tạo.

Ngoài ra, cần khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp trực tiếp cùng với nhà trường tổ chức đào tạo một số nghề trọng điểm gắn với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Nhà nước cam kết ưu tiên đặt hàng thực hiện các dịch vụ dạy nghề từ ngân sách Nhà nước đối với các trường nghề được công nhận đạt tiêu chí của trường nghề chất lượng cao để các trường tích cực phấn đấu hoàn thiện các điều kiện đảm bảo chất lượng, không ngừng nâng cao chất lượng dạy nghề của nhà trường nhằm cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp cao, nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của người lao động và của quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế, góp phần thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1.8. Chiến lược Phát triển dạy nghề 2011 - 2020.

Chiến lược Phát triển dạy nghề thời kỳ 2011- 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012. Năm 2015 là năm đánh giá 5 năm thực hiện Chiến lược. Theo đánh giá của Tổng cục Dạy nghề, sau 5 năm thực hiện, Chiến lược đã thực sự góp phần quan trọng vào việc phát triển dạy nghề, nâng cao chất lượng, tăng cường hiệu quả dạy nghề, đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cho phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập với các nước ASEAN và quốc tế.

Tuy nhiên, cũng theo đánh giá, 5 năm thực hiện Chiến lược, một số chỉ tiêu của Chiến lược đã không đạt được theo mục tiêu đặt ra trong giai đoạn 2011 - 2015; sự hợp tác, gắn kết giữa các bộ ngành, địa phương trong việc thực hiện Chiến lược còn hạn chế và kém hiệu quả, các hoạt động triển khai Chiến lược chưa đồng bộ, không tập trung được nguồn lực theo những mục tiêu ưu tiên và có trọng điểm; chất lượng đào tạo nghề mặc dù đã

ngày càng được nâng cao nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của TTLĐ về tay nghề, về các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm; cơ cấu đào tạo theo nghề và trình độ đào tạo chưa hợp lý; chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực kỹ thuật chất lượng cao cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các điều kiện đảm bảo chất lượng GDNN còn bất cập; nhà giáo GDNN còn hạn chế về chất lượng; sự gắn kết doanh nghiệp với CSDN còn lỏng lẻo; quan niệm của người học, gia đình và xã hội đối với học nghề còn phiến diện, chưa đầy đủ, chưa theo kịp xu thế của TTLĐ kết hợp với công tác phân luồng, hướng nghiệp chưa hiệu quả dẫn đến sự mất cân đối trên TTLĐ.v.v...

Xác định được những hạn chế, yếu kém, Chiến lược giai đoạn 2016 - 2020 xác định mục tiêu: Đến năm 2020, GDNN đáp ứng được nhu cầu của TTLĐ cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, trong đó tập trung đào tạo các ngành nghề trọng điểm đạt trình độ của các nước khu vực ASEAN và thế giới, tạo sự đột phá về chất lượng nghề nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo vững chắc, đảm bảo an sinh xã hội; nâng tỷ lệ người lao động qua đào tạo nghề lên 63% vào năm 2020.

Để thực hiện mục tiêu đó cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp quan trọng, bao gồm: đổi mới quản lý nhà nước GDNN; rà soát sắp xếp mạng lưới cơ sở GDNN; phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN theo hướng chuẩn hóa và xây dựng lộ trình chuẩn hóa; phát triển chương trình, giáo trình và quản lý khung trình độ quốc gia; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, gắn kết cùng doanh nghiệp trong GDNN...

Kết luận

Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 được thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2014 sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2015 quy định rất nhiều điểm mới có tính đột phá trong hệ thống GDNN, nhất là tăng tính tự chủ của các cơ sở GDNN về tổ chức quản lý đào tạo, về nhân sự, tài chính và khoa học công nghệ.

Thực hiện triển khai thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp, nhiều văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ liên quan đã được ban hành.

Các chính sách của Chính phủ năm 2015 liên quan đến GDNN có tác động rất mạnh bởi vì, các chính sách đều liên quan đến tài chính. Nghị định 16 bổ sung những điểm còn tồn tại hạn chế của nghị định 43. Nghị định 16 tác động mạnh mẽ đến cơ sở GDNN, phân hóa mạnh mẽ mạng lưới cơ sở GDNN thành 4 loại có mức tự chủ khác nhau (xem hộp 1), tác động mạnh đến hoạt động thu chi tài chính, hoạt động dạy và học, đòi hỏi các cơ sở GDNN đổi mới mạnh công tác quản lý và tổ chức dẫn đến nghị định sẽ tác động mạnh đến đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý.

Nghị định 86 là cơ sở để thực hiện nghị định 16 vì nguồn thu học phí là nguồn tài chính lớn của các cơ sở GDNN. Học phí được tăng lên theo lộ trình trùng khớp với lộ trình thực

hiện nghị định 16. Các chính sách khác liên quan đến nhà giáo, người học mới đều có liên quan đến nghị định 16 và nghị định 86.

Phát triển trường nghề chất lượng cao với 6 tiêu chí. Năm 2015 TCDN đã tiến hành đánh giá, rà soát những tiêu chí đã đạt được, chưa đạt để đề ra giải pháp phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.

Chiến lược Dạy nghề 2016-2020 sau 5 năm thực hiện đã đạt được một số thành tựu quan trọng song cũng có nhiều tiêu chí chưa đạt được. Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020 là cơ sở để giai đoạn tiếp theo thực hiện Chiến lược theo hướng tiêu chuẩn hóa và thể chế hóa.

CHƯƠNG 2

MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ TUYỂN SINH, TỐT NGHIỆP

Luật Giáo dục nghề nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/7/2015. Theo đó, vấn đề mạng lưới cơ sở GDNN, vấn đề tuyển sinh và tốt nghiệp có nhiều biến động và thay đổi. Do vậy, Chương này sẽ trình bày chi tiết thực trạng về mạng lưới cơ sở GDNN phân theo loại hình cơ sở GDNN, theo hình thức sở hữu, theo khu vực kinh tế, theo cơ quan đơn vị chủ quản và đánh giá về mạng lưới trường chất lượng cao. Bên cạnh đó, vấn đề thông tin tuyển sinh bao gồm thông tin tuyển sinh tại các CSDN, tại các trường CĐ, TCCN; vấn đề tốt nghiệp bao gồm tốt nghiệp tại các CSDN, tại các trường CĐ, TCCN, tại 45 trường được lựa chọn đầu tư thành trường chất lượng cao cũng được làm phân tích rõ. Ngoài ra, việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng được trình bày về vấn đề tuyển sinh, tốt nghiệp trong giai đoạn 2010 - 2014 và năm 2015.

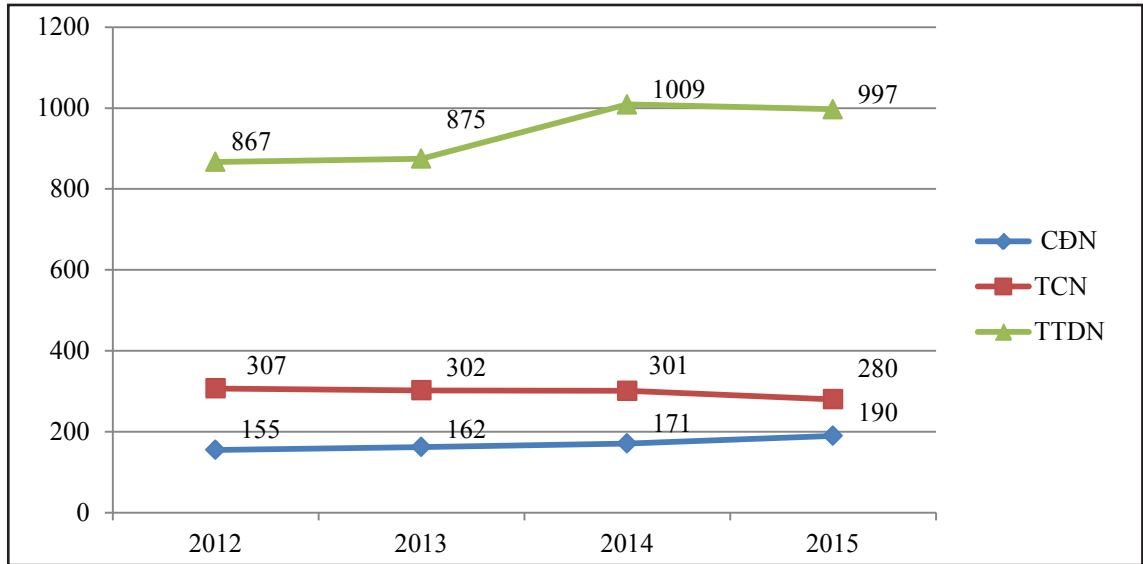
2.1. Mạng lưới cơ sở GDNN

Cơ sở GDNN bao gồm các trường CĐ, trường TC và TTGDNN, tuy nhiên sự tồn tại các trường CĐN, trường TCN và TTDN do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, cùng với các trường CĐ, TCCN và các trung tâm KTTHHN, TTGD TX do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý đang là những khó khăn trong việc quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở GDNN khi cơ quan quản lý nhà nước trung ương về GDNN được Thủ tướng Chính phủ giao cho hai Bộ: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng quản lý. Mặc dù vậy việc quy hoạch và sắp xếp lại mạng lưới cơ sở GDNN vẫn tiếp tục thực hiện. Trong báo này, mạng lưới cơ sở GDNN được phản ánh khách quan theo sự tồn tại của chúng ở các khía cạnh khác nhau:

** Theo loại hình cơ sở GDNN*

Trong sự biến động của cơ sở GDNN có sự thay đổi về số lượng CSDN (Hình 1). Tính đến cuối năm 2015 cả nước có 1.467 CSDN, so với năm 2014 CSDN có nhiều biến động, cụ thể: có 19 trường CĐN được nâng cấp từ trường TCN và một số trường được thành lập mới trong năm 2015, đã nâng số trường CĐN lên 190 trường đạt 100% so với quy hoạch mạng lưới trường CĐN của Chiến lược Phát triển dạy nghề; đối với trường TCN đã giảm 21 trường so với năm 2014 và đạt 93% chỉ tiêu của Chiến lược; số lượng TTDN tăng 997 và đạt 107% chỉ tiêu của Chiến lược. Bước đầu hình thành được 16 CSDN (02 trường CĐN, 14 trường TCN) chuyên biệt dạy nghề cho người dân tộc thiểu số và một số khoa dạy nghề cho người dân tộc thiểu số ở một số trường CĐN.

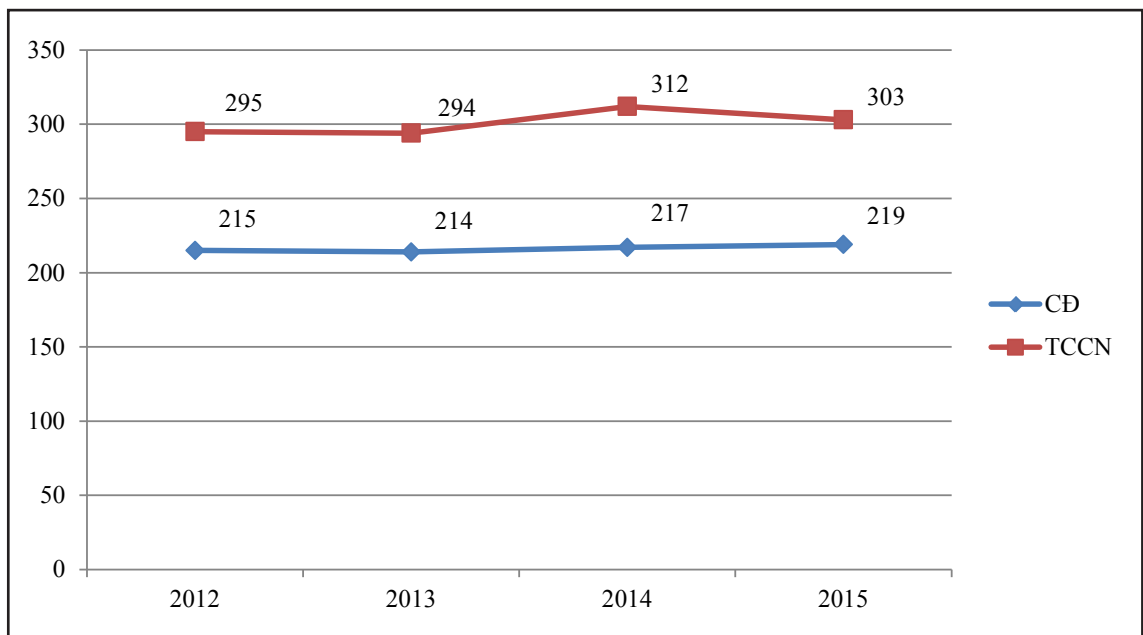
Hình 1: Biểu đồ số lượng CSDN theo loại hình
(Đơn vị tính: CSDN)



(Nguồn: Văn phòng - Tổng cục Dạy nghề)

Cùng với sự thay đổi số lượng CSDN, các trường TCCN và CĐ thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý cũng có sự thay đổi (Hình 2). Số trường TC năm 2015 giảm nhẹ so với năm 2014 (9 trường chiếm gần 3%) do một số trường được nâng cấp lên trường CĐ, một số trường bị giải thể, trong khi đó trường CĐ tăng lên nhưng không đáng kể (chỉ có 02 trường chiếm 1%).

Hình 2: Biểu đồ số lượng TCCN, CĐ
(Đơn vị tính: trường)

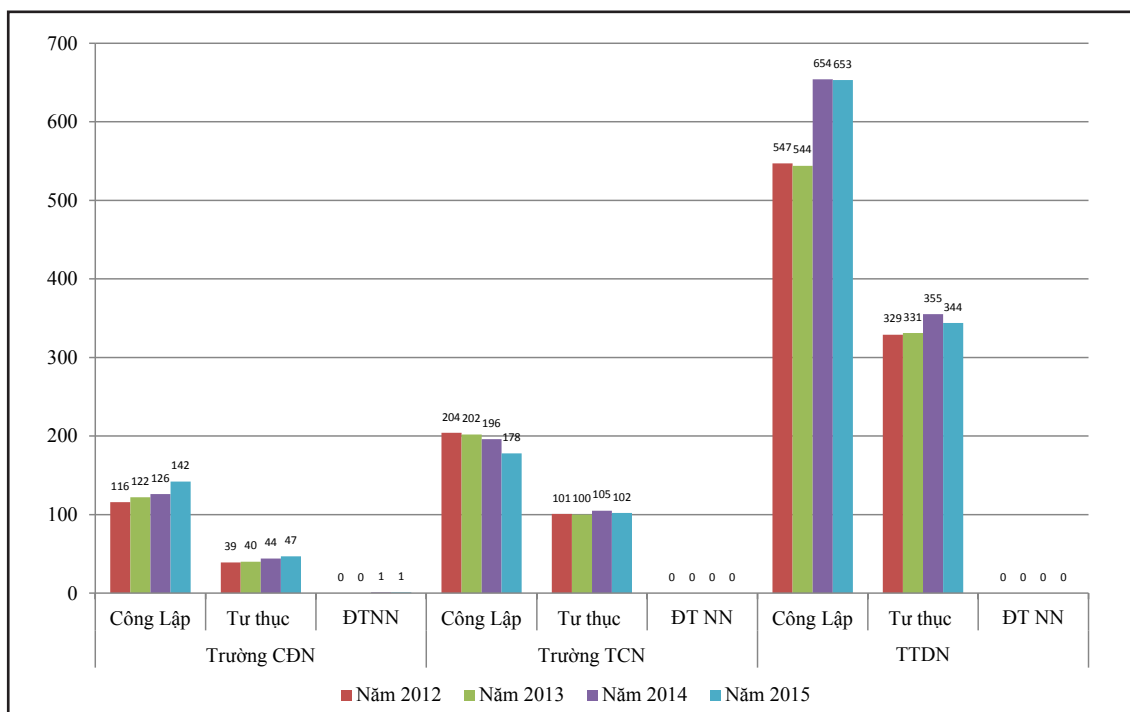


(Nguồn: www.moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ke.aspx)

*** Theo hình thức sở hữu**

Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định có 3 loại hình thức sở hữu cơ sở GDNN bao gồm: Cơ sở GDNN công lập, cơ sở GDNN tư thực và cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên nếu xét CSDN tính đến 31/12/2015 thì số trường TCN, CĐN theo hình thức sở hữu (Hình 3) có: 320 trường công lập (trong đó 178 trường TCN và 142 trường CĐN), 149 trường tư thực (trong đó 102 trường TCN và 47 trường CĐN tư thực); 01 trường CĐN có vốn đầu tư nước ngoài và 997 TTDN có 344 TTDN ngoài công lập. Theo Nghị định số 16/2015/NĐ/-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập thì các trường công lập sẽ được sắp xếp, chuyển đổi theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; giao quyền tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.

Hình 3: Biểu đồ số lượng CSDN theo hình thức sở hữu
(Đơn vị tính: CSDN)

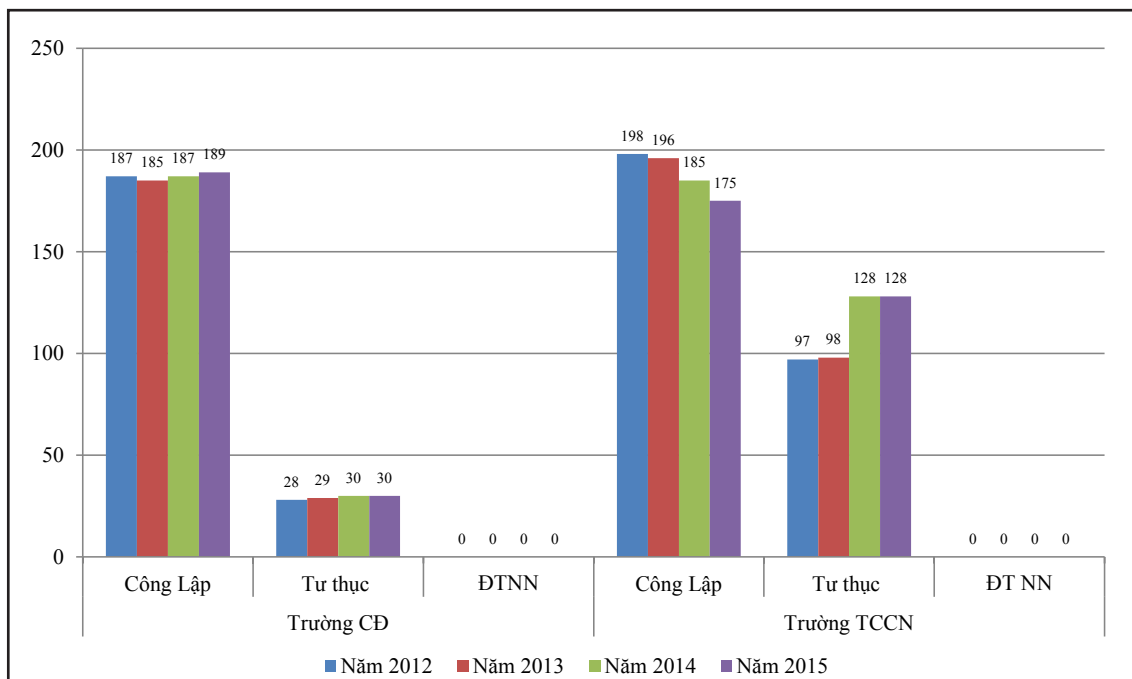


(Nguồn: Văn phòng - Tổng cục Dạy nghề)

Nếu xét theo hình thức sở hữu đối với các trường TCCN và CĐ năm 2015 so với năm 2014 (Hình 4) thì trường tư thực không có sự thay đổi, nhưng trường công lập có sự thay đổi (trường TCCN giảm 10 trường và trường CĐ tăng 2 trường).

Như vậy, năm 2015 trong tổng số 1989 cơ sở GDNN (bao gồm cả trường TCCN, CĐ và CSDN) chỉ có 01 trường CĐ thuộc cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài; có 1337 cơ sở GDNN công lập chiếm 67,21% CSGDNN trên toàn quốc; có 307 trường tư thực trong đó có 77 trường CĐ tư thực chiếm 18,87% tổng số trường CĐ, có 230 trường TC tư thực chiếm 39,45 % tổng số trường TC và có 344 TTDN tư thực chiếm 34,5% tổng số TTGDNN.

Hình 4: Biểu đồ số lượng trường TCCN và CĐ theo hình thức sở hữu
(Đơn vị tính: trường)



(Nguồn <http://www.moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ke.aspx>)

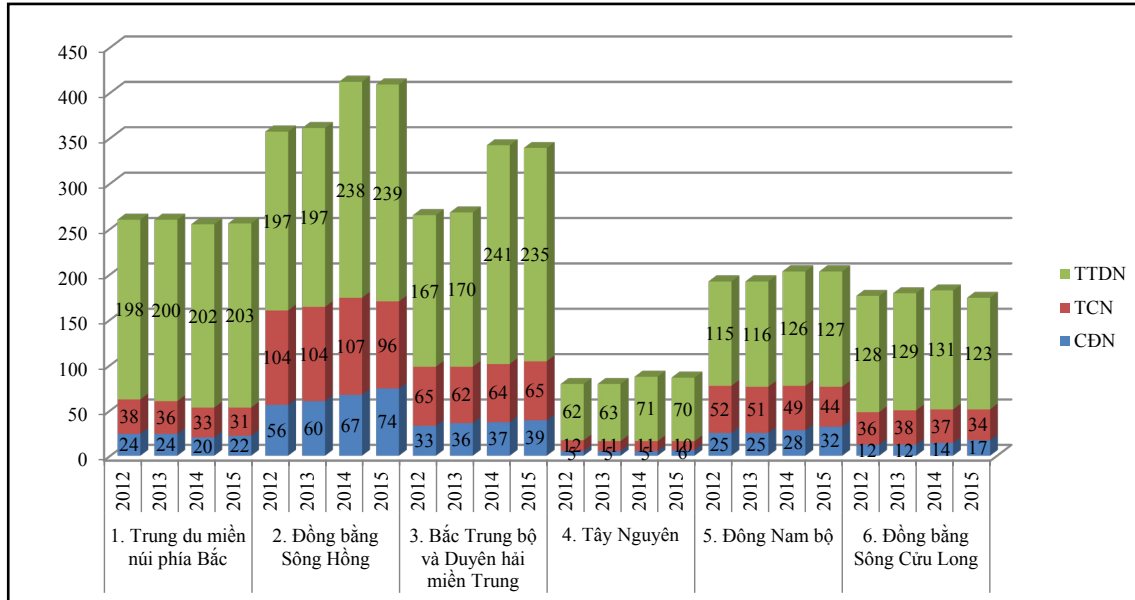
*** Theo khu vực kinh tế xã hội (KTXH)**

Các cơ sở GDNN được thành lập và phát triển luôn được định hướng gắn kết với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển nhân lực, Quy hoạch phát triển nhân lực và thực tế của từng vùng, địa phương và cả nước đặc biệt trong giai đoạn 2011 - 2020. Tuy nhiên thực trạng việc đầu tư, phát triển cơ sở sản xuất, nhà máy, công ty tập trung ở một số tỉnh, thành phố hoặc khu vực kéo theo sự tồn tại của các cơ sở GDNN ở các tỉnh không có điều kiện phát triển kinh tế gặp nhiều khó khăn.

Sự phân chia các CSDN theo khu vực KTXH (Hình 5) và hình thức sở hữu được cụ thể tính đến 31 tháng 12 năm 2015:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc có 53 trường thì có 36 trường công lập, 17 trường tư thực;
- Vùng Đồng bằng Sông Hồng có 170 trường, trong đó: 101 trường công lập, 68 trường tư thực, 01 trường có vốn đầu tư nước ngoài;
- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung có 104 trường, trong đó: 76 trường công lập, 26 trường tư thực; vùng Tây Nguyên có 16 trường, trong đó: 12 trường công lập, 4 trường tư thực;
- Vùng Đông Nam Bộ có 76 trường, trong đó: 49 trường công lập, 27 trường tư thực;
- Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có 51 trường, 43 trường công lập, 8 trường tư thực.

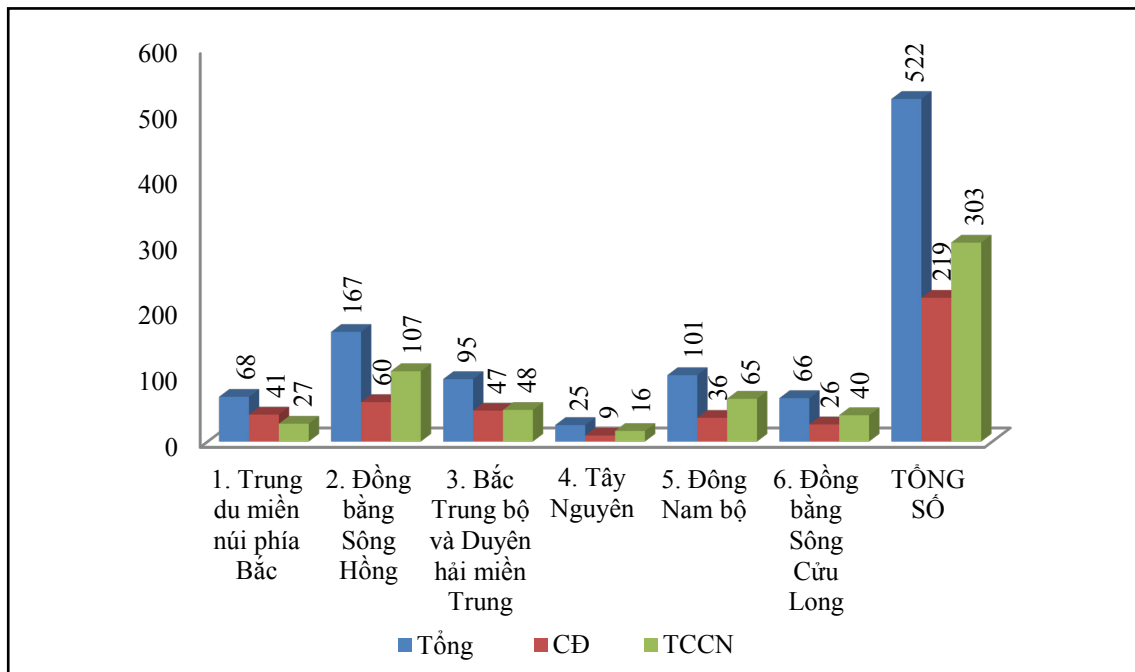
Hình 5: Biểu đồ số lượng cơ sở dạy nghề theo khu vực kinh tế, xã hội
(Đơn vị tính: CSDN)



(Nguồn: Văn phòng - Tổng cục Dạy nghề)

Sự phân chia đối với các trường CĐ và trường TCCN theo khu vực kinh tế, xã hội được thể hiện trên Hình 6: trong đó có 3 tỉnh không có trường CĐ đó là Quảng Bình, Đắk Nông và An Giang.

Hình 6: Biểu đồ số lượng trường TCCN và CĐ theo khu vực KTXH
(Đơn vị tính: trường)

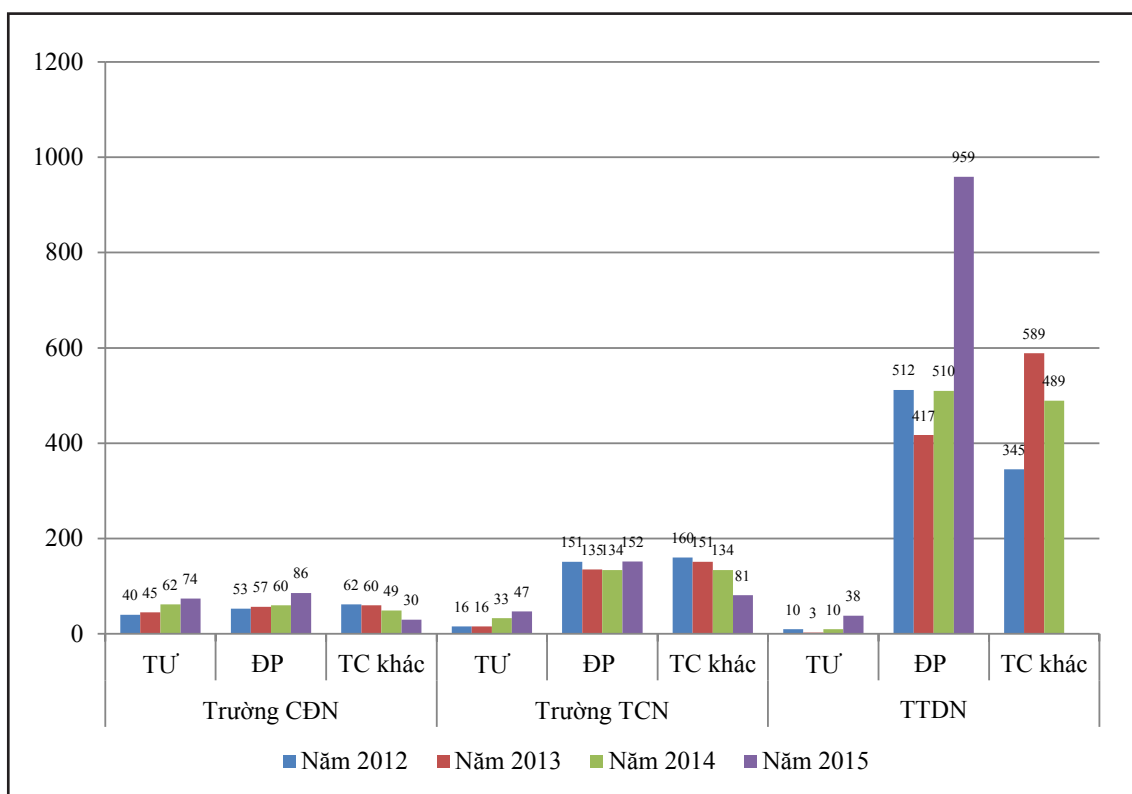


(Nguồn <http://www.moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ke.asp>)

*** Theo cơ quan đơn vị chủ quản (Hình 7)**

Với chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức khác, công dân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập cơ sở GDNN và tham gia hoạt động đào tạo nghề nghiệp nên cơ sở GDNN cũng đa dạng về cơ quan chủ quản. Năm 2015, đối với CSDN có 72 trường thuộc bộ, ngành, trong đó: 11 trường TCN, 61 trường CĐN; có 193 trường thuộc địa phương, trong đó: 123 trường TCN, 70 trường CĐN; 109 trường thuộc doanh nghiệp, trong đó: 81 trường TCN, 29 trường CĐN; 95 trường thuộc các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức khác và tư nhân, trong đó: 64 trường TCN, 31 trường CĐN.

Hình 7: Cơ sở dạy nghề chia theo đơn vị chủ quản
(Đơn vị tính: CSDN)



(Nguồn: Văn phòng - Tổng cục Dạy nghề)

*** Theo định hướng đầu tư cơ sở GDNN chất lượng cao**

Triển khai thực hiện Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 đã có 45 trường được chọn để tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao, đủ năng lực đào tạo các nghề được các nước tiên tiến trong khu vực và quốc tế công nhận. Đồng thời quy hoạch nghề trọng điểm theo các cấp độ quốc tế, ASEAN và cấp độ quốc gia đã được phê duyệt (cụ thể đã phê duyệt 26 nghề cấp độ quốc tế, 34 nghề cấp độ khu vực ASEAN và 100 nghề cấp độ quốc gia).

Mạng lưới các trường được lựa chọn đầu tư thành trường nghề chất lượng cao phát triển rộng khắp cả nước. Có 26/63 tỉnh/thành phố có trường chất lượng cao chiếm 41,3% trải dài cả 3 vùng Bắc, Trung, Nam. Nếu tính theo 6 vùng kinh tế, Vùng ĐBSH có 7/11 tỉnh thành phố có trường nghề CLC với tổng 16/45 trường CDN chiếm 35,6%, tiếp đến là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung có 6/14 tỉnh/thành phố.

Theo lộ trình đầu tư xây dựng trường nghề chất lượng cao, đến năm 2020 Việt Nam có khoảng 40 trường nghề CLC đủ năng lực đào tạo một số nghề được các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện đào tạo nghề ở Việt Nam và đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Giai đoạn 2014 – 2016 đã có 34 nghề được tổ chức đào tạo thí điểm theo các chương trình đào tạo nghề chuyển giao từ nước ngoài theo đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với quy mô tối thiểu 25 học sinh, sinh viên mỗi nghề một năm. Những trường nghề đã được lựa chọn có năng lực đào tạo tốt, gần với các tiêu chí của trường nghề chất lượng cao được ưu tiên hỗ trợ đầu tư tập trung, đồng bộ. Thực hiện Quyết định số 371/QĐ-TTg ngày 28/02/2013 và Quyết định số 1820/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức đào tạo thí điểm 41 lớp tại 25/45 trường cho 12/34 nghề đã chuyển giao chương trình từ Học viện Chisholm, bang Victoria, Úc.

Nhận xét chung

Sự tồn tại khách quan của các cơ sở GDNN, được xét ở các góc độ khác nhau của quản lý, cho thấy việc triển khai quy hoạch lại mạng lưới cơ sở GDNN theo Luật Giáo dục nghề nghiệp là nhiệm vụ cần thiết, nhưng chắc chắn gặp không ít khó khăn. Việc quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN theo định hướng tăng quy mô, giảm đầu mỗi, nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả hoạt động bằng các giải pháp tích cực như đẩy mạnh xã hội hóa; giao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN; sắp xếp theo ngành, nghề, trình độ đào tạo, loại hình cơ sở đào tạo nghề.v.v... sẽ có thể đổi mới toàn diện GDNN góp phần đào tạo được nguồn nhân lực chất lượng và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong hội nhập quốc tế.

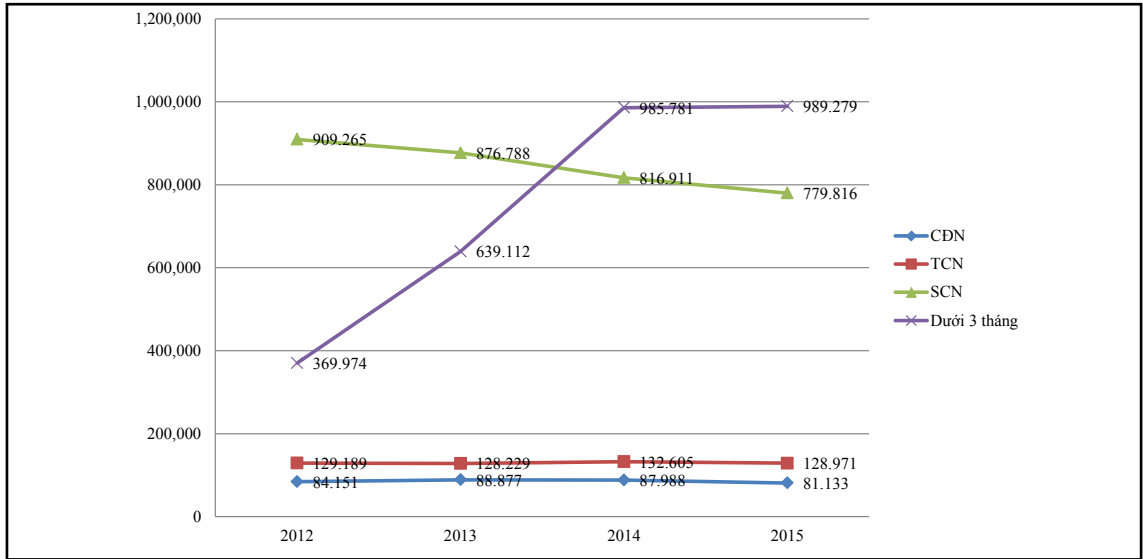
2.2. Tuyển sinh – Tốt nghiệp

2.2.1. Thông tin tuyển sinh

*** Thông tin tuyển sinh tại các CSDN**

Kết quả tuyển sinh học nghề tính đến 31/12/2015, theo báo cáo của 63/63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt 1.979.199 người (đạt 92,1% so với kế hoạch tuyển sinh); trong đó: trình độ CDN, TCN được 210.104 người (đạt 84,0% so với kế hoạch tuyển sinh), trình độ SCN và dạy nghề dưới 3 tháng khoảng 1.769.095 người (đạt 93,1% so với kế hoạch tuyển sinh).

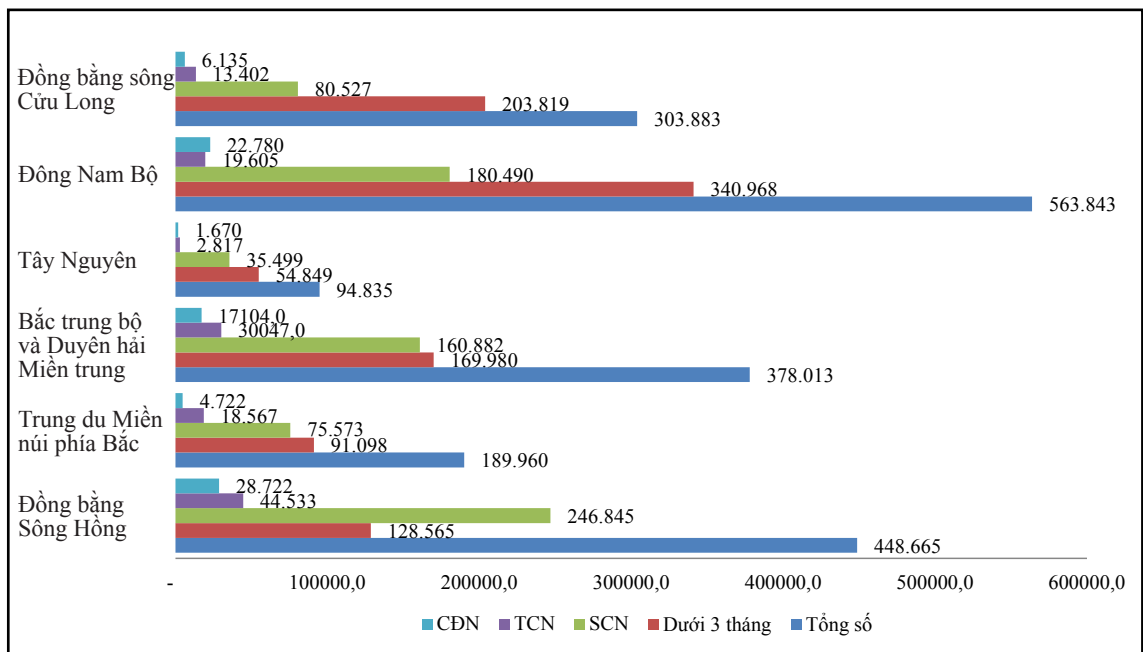
Hình 8: Kết quả tuyển sinh từ năm 2012-2015
(Đơn vị tính: người)



(Nguồn: Văn phòng – Tổng cục Dạy nghề)

Nhìn chung số lượng tuyển sinh của cả nước năm 2015 có xu hướng tăng hơn so với năm 2014, 2013, 2012. Cụ thể: năm 2015 tăng 14,3% so với năm 2013. Tuy nhiên năm 2015 trình độ đào tạo CDN lại giảm hơn so với 2 năm trước, giảm 6.012 người so với năm 2013 và giảm 10.489 người so với năm 2014.

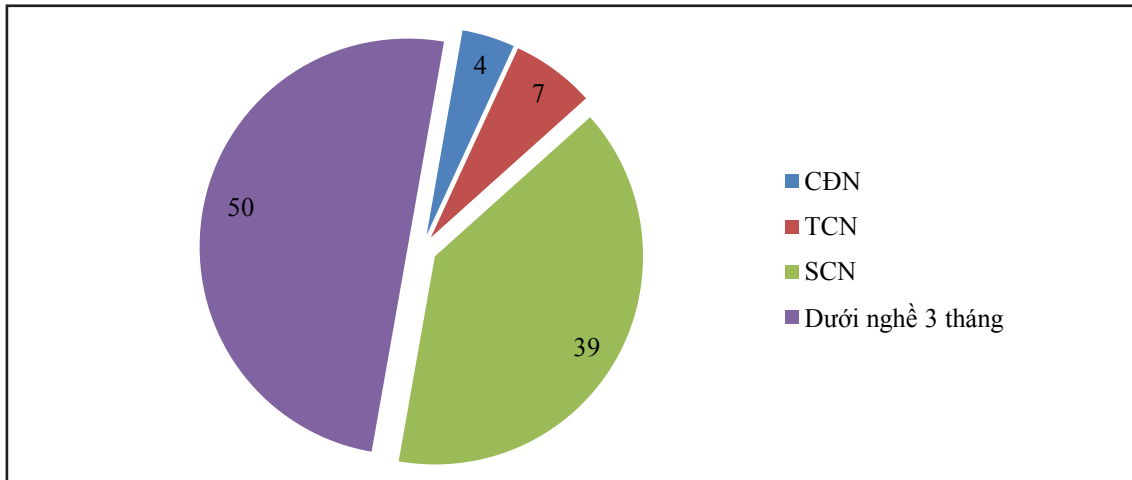
Hình 9: Cơ cấu tuyển sinh năm 2015 theo các Vùng kinh tế - xã hội trình độ đào tạo
(Đơn vị tính: người)



(Nguồn: Văn Phòng – Tổng cục Dạy nghề)

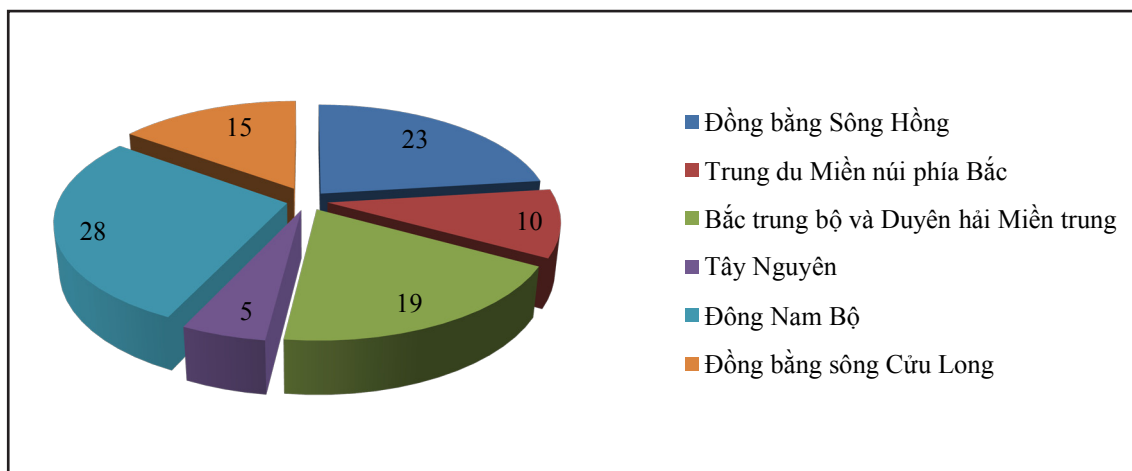
Cơ cấu tuyển sinh trong năm 2015 theo trình độ đào tạo Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề, Sơ cấp nghề và Dạy nghề dưới 3 tháng lần lượt là 4%; 7%; 39% và 50%.

Hình 10: Cơ cấu tuyển sinh theo cấp trình độ năm 2015
(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Văn Phòng – Tổng cục Dạy nghề)

Hình 11: Cơ cấu tuyển sinh theo vùng KTXH năm 2015
(Đơn vị tính: %)

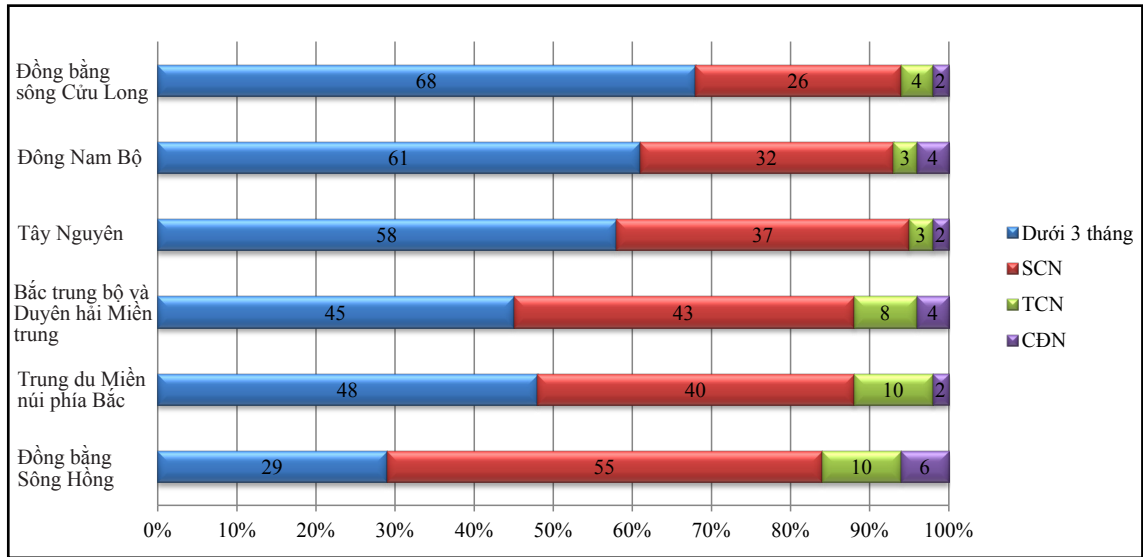


(Nguồn: Văn Phòng – Tổng cục Dạy nghề)

Cơ cấu tuyển sinh theo vùng kinh tế: Theo 6 vùng kinh tế xã hội thì 2 vùng tuyển sinh nhiều nhất là vùng Đông Nam Bộ và Vùng Đồng bằng Sông Hồng lần lượt chiếm tỷ lệ là 28% và 23% so với tổng số tuyển sinh của cả nước (1.979.199 người). Đây cũng là 2 vùng kinh tế có mạng lưới số lượng CSDN nhiều nhất cả nước. Tây Nguyên là vùng kinh tế có mạng lưới CSDN ít nhất, đồng thời cũng là vùng kinh tế có số lượng tuyển sinh thấp nhất cả nước.

Trình độ đào tạo tại các vùng miền có sự chênh lệch rõ ràng, chiếm chủ yếu vẫn là trình độ SCN và dạy nghề dưới 3 tháng, trình độ đào tạo CĐN thấp, dao động từ 2% đến 6%.

Hình 12: Cơ cấu tuyển sinh theo trình độ đào tạo tại các vùng KTXH năm 2015
(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Văn Phòng – Tổng cục Dạy nghề)

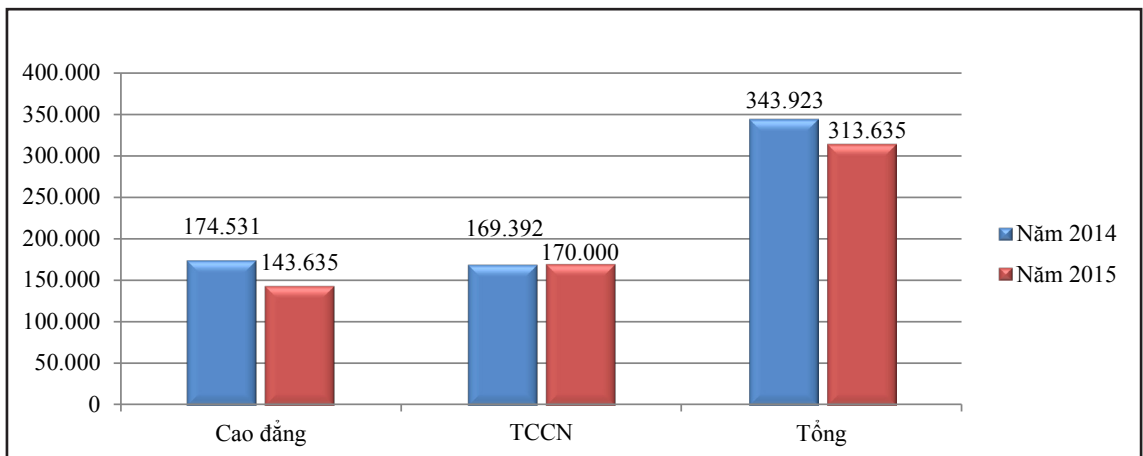
*** Thông tin tuyển sinh tại các trường CĐ, TCCN**

Năm 2014 cả nước có 2174 trường CĐ (trong đó: 187 trường công lập, 30 trường ngoài công lập) và 313 trường TCCN (185 trường công lập, 128 trường ngoài công lập). Kết quả tuyển sinh CĐ, TCCN năm 2014 là 343.923 người (trong đó trình độ CĐ 174.531 người, TCCN là 169.392 người). Năm 2015 cả nước có 219 trường CĐ (trong đó: 189 trường công lập, 30 trường ngoài công lập) và 303 trường TCCN (175 trường công lập, 128 trường ngoài công lập). Kết quả tuyển sinh CĐ, TCCN năm 2015 là 313.635 người (trong đó trình độ CĐ 143.635 người, TCCN là 170.000 người).

Như vậy năm 2015 số lượng tuyển sinh lại thấp hơn năm 2014 là 30.288 người.

Hình 13: Kết quả tuyển sinh các trường CĐ, TCCN năm 2014, 2015

(Đơn vị tính: người)



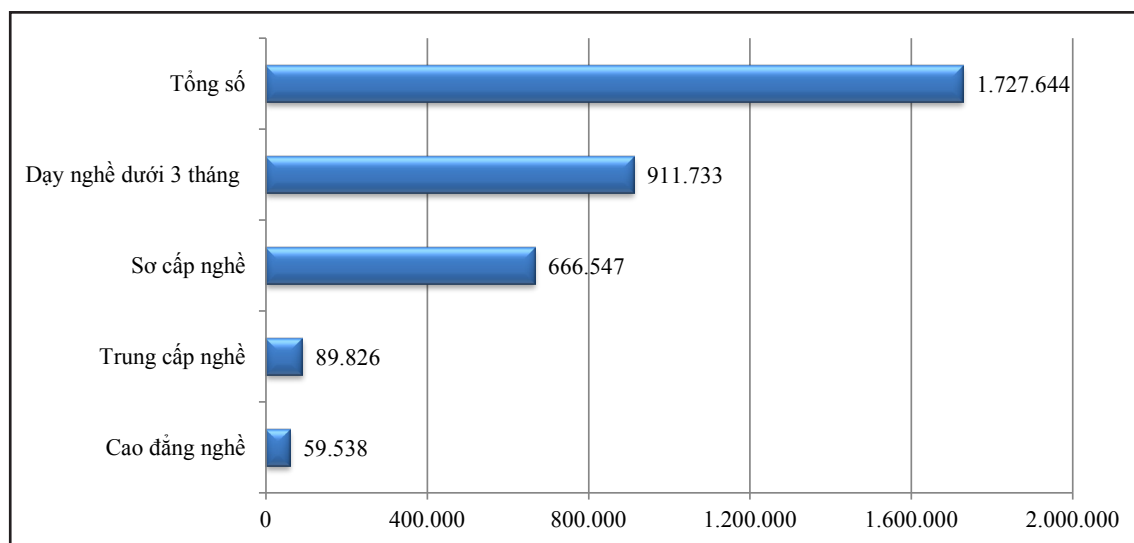
(Nguồn: <http://www.moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ke.aspx>)

2.2.2. Thông tin tốt nghiệp

*** Thông tin tốt nghiệp tại các CSDN**

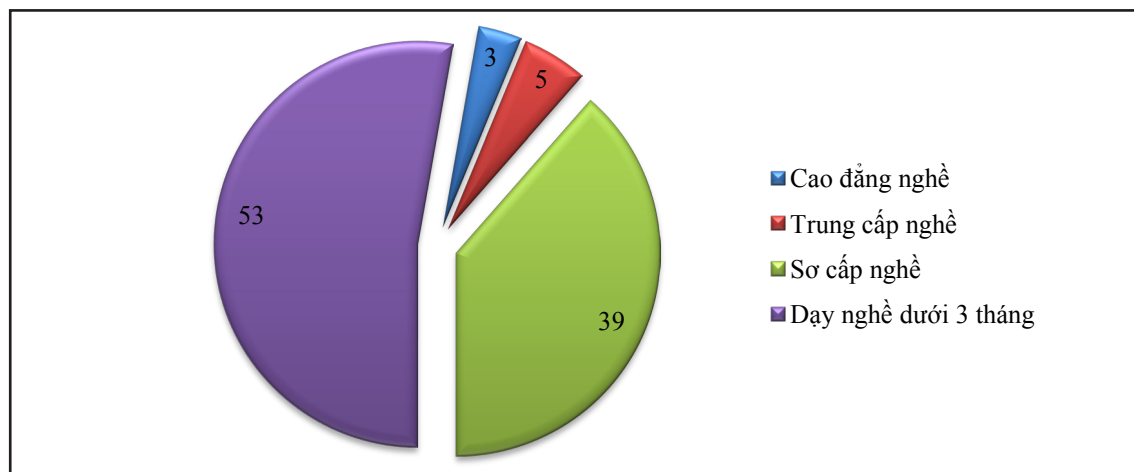
Theo báo cáo của 63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, kết quả thi tốt nghiệp học nghề tính đến 31/12/2015, là: 1.727.644 người (đạt 89,8% so với tổng số HS,SV đủ điều kiện thi tốt nghiệp); trong đó: CĐN: 59.538 sinh viên (đạt 96,8% so với tổng số), TCN: 89.826 học sinh (đạt 97,2% so với tổng số); SCN và dạy nghề dưới 3 tháng: 1.578.280 người (đạt 89,2% so với tổng số).

Hình 14: Số lượng học sinh, sinh viên tốt nghiệp năm 2015
(Đơn vị tính: người)



(Nguồn: Văn Phòng – Tổng cục Dạy nghề)

Hình 15: Cơ cấu trình độ học sinh, sinh viên tốt nghiệp 2015
(Đơn vị tính: %)



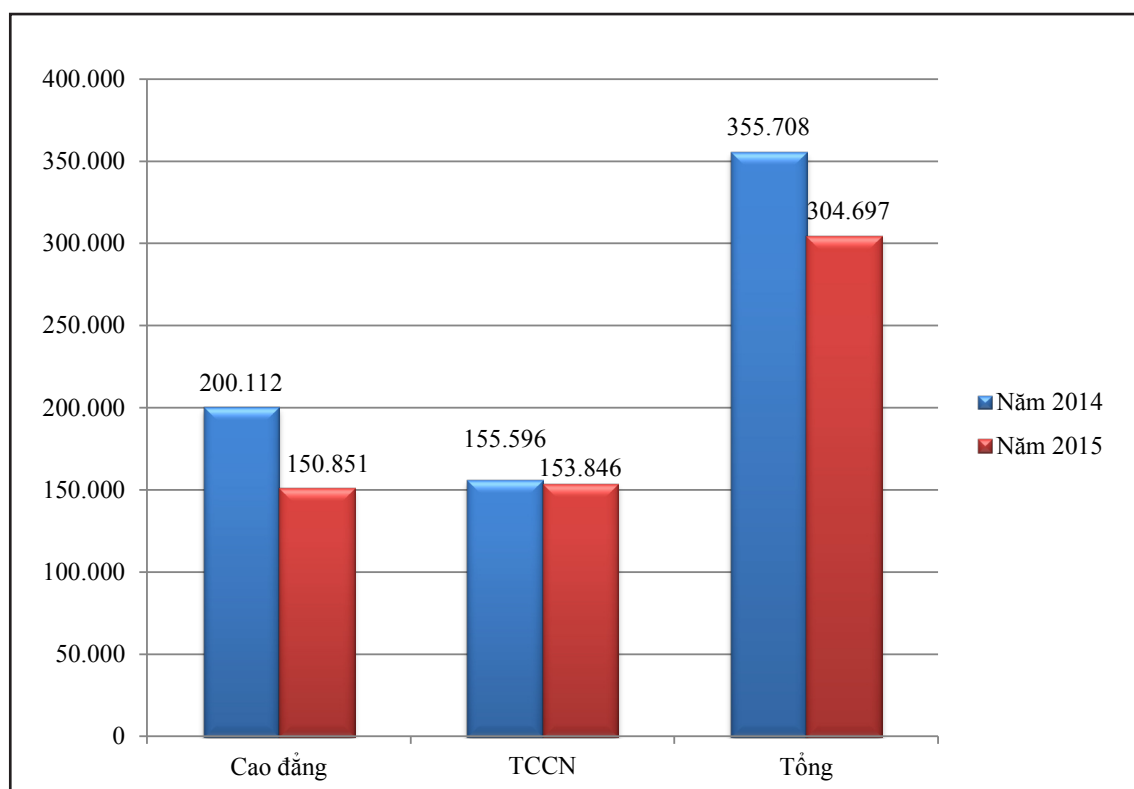
(Nguồn: Văn Phòng – Tổng cục Dạy nghề)

Cơ cấu trình độ học sinh, sinh viên tốt nghiệp chủ yếu là dạy nghề dưới 3 tháng (chiếm 53%), trình độ sơ cấp (chiếm 39%).

*** Thông tin tốt nghiệp tại các trường CĐ, TCCN**

Hình 16: Kết quả tốt nghiệp năm 2014, 2015

(Đơn vị tính: người)



(Nguồn: <http://www.moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ke.asp>)

Số lượng học sinh, sinh viên tốt nghiệp của năm 2015 cao hơn năm 2014 là 51.011 người.

2.2.3. Quy mô 45 trường được lựa chọn đầu tư thành trường chất lượng cao

*** Quy mô đào tạo**

Hộp 5: Tiêu chí trong QĐ 761

Quy mô đào tạo tối thiểu là 2.000 học sinh, sinh viên hệ TCN, CĐN (tính theo số học sinh, sinh viên quy đổi), trong đó có ít nhất 30% học sinh, sinh viên học các nghề trọng điểm.

(Nguồn: Quyết định số 761/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020)

- 23/45 trường (51,1%) đạt tiêu chí này (đạt cả 02 yêu cầu gồm (i) tối thiểu 2.000 học sinh hệ TCN và CĐN và (ii) trong đó có ít nhất 30% học sinh, sinh viên học các nghề trọng điểm).

Xét riêng về yêu cầu (i) ‘tối thiểu 2.000 học sinh hệ TCN và CĐN’, có 24/45 trường (53,3%) đạt yêu cầu này (Phụ lục 2), trong đó:

Bảng 1: Yêu cầu tối thiểu 2.000 học sinh hệ TCN và CĐN

Quy mô từ 2.000 đến < 2.500 học sinh:	12 trường
Quy mô từ 2.500 đến < 4.000 học sinh:	10 trường
Quy mô \geq 4.000 học sinh (Trường CĐN Quy Nhơn: 4.292, CĐN Công nghiệp Hà Nội: 4.096):	02 trường

- 21/45 trường (46,7%) có quy mô đào tạo dưới 2000 học sinh được chia thành các nhóm (Phụ lục 2), cụ thể như sau:

Bảng 2: Yêu cầu có ít nhất 30% học sinh, sinh viên học các nghề trọng điểm

Quy mô từ 1.500 đến < 2.000 học sinh:	07 trường
Quy mô từ 1.000 đến < 1.500 học sinh:	09 trường
Quy mô < 1.000 học sinh:	05 trường

2.2.4. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn

** Đánh giá kết quả thực hiện 05 năm (2010-2014)*

Về kết quả

Trong 5 năm (2010 - 2014), cả nước đã có gần 3,2 triệu lao động nông thôn được học nghề, đạt 70,8% mục tiêu Đề án đặt ra (3,2/4,5 triệu người). Trong đó, 2.169.562 lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề theo chính sách của Đề án, đạt 90,4% kế hoạch đề ra (2,169/2,4 triệu người), đạt 33,1% kế hoạch đặt ra trong cả 11 năm (2,169/6,54 triệu người).

Hiệu quả

Trong số 2.169.562 lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề có 1.941.168 lao động nông thôn đã học xong. Trong đó: 1.526.883 người có việc làm sau học nghề, đạt 78,7%, vượt mục tiêu Đề án đặt ra 8,7% (70% số lao động nông thôn có việc làm sau học nghề), trong đó:

+ 347.915 người được doanh nghiệp tuyển dụng, chiếm 22,8% số người có việc làm sau học nghề. Bình quân mỗi năm có 69.583 lao động nông thôn sau học nghề được doanh

ng nghiệp nhận tuyển dụng, tăng 8,1% so với bình quân chung trong 3 năm đầu thực hiện Đề án (lao động nông thôn được doanh nghiệp tuyển dụng chủ yếu là lao động nông thôn học nghề phi nông nghiệp, chiếm 87,7% tổng số người được doanh nghiệp tuyển dụng).

+ 153.620 người được doanh nghiệp nhận bao tiêu sản phẩm, chiếm 10,1% số người có việc làm sau học nghề. Bình quân mỗi năm có 30.724 lao động nông thôn học nghề được doanh nghiệp nhận bao tiêu sản phẩm, tăng 6,5% so với bình quân chung trong 3 năm.

+ 1.007.284 người tiếp tục làm nghề cũ nhưng năng suất lao động, thu nhập tăng lên, chiếm 65,9% số người có việc làm sau học nghề. Bình quân mỗi năm có 201.456 người học xong tự tạo việc làm, tăng 20% so với bình quân chung trong 3 năm đầu thực hiện Đề án (chủ yếu số người học xong tự tạo việc làm là người học nghề nông nghiệp, chiếm 64,2% tổng số người học xong tự tạo việc làm).

+ 18.064 người thành lập tổ nhóm sản xuất, HTX, doanh nghiệp, chiếm 1,2% số người có việc làm sau học nghề. Bình quân mỗi năm có 3.612 người sau học nghề đã thành lập các tổ, nhóm sản xuất, HTX, doanh nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và lao động khác tại địa phương (chủ yếu số người thành lập tổ, nhóm sản xuất, HTX sau học nghề học nghề phi nông nghiệp, chiếm 73,2% tổng người thành lập tổ, nhóm sản xuất, HTX sau học nghề).

Các địa phương đã thống kê được 59.285 hộ nghèo có người tham gia học nghề, có việc làm đã thoát nghèo, chiếm 24,5% tổng số hộ nghèo có người tham gia học nghề; 98.122 hộ có người tham gia học nghề, có việc làm, có thu nhập cao hơn mức bình quân tại địa phương (trở thành hộ khá), chiếm 4,5% tổng số lao động nông thôn tham gia học nghề.

*** Đánh giá kết quả thực hiện năm 2015**

Năm 2015, cả nước đã đào tạo nghề cho khoảng 900.000 lao động nông thôn. Trong đó, khoảng 550.000 lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án 1956 (đạt 100% kế hoạch năm). Tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau học nghề đạt 78%.

Như vậy trong 6 năm (2010-2015) thực hiện Đề án, đã có trên 4,1 triệu lao động nông thôn được đào tạo nghề, đạt 74,1% mục tiêu của giai đoạn (4,1 triệu/mục tiêu 5,53 triệu). Riêng số được hỗ trợ học nghề theo chính sách của Đề án 1956 là trên 2,7 triệu người, đạt 91,5% kế hoạch giai đoạn 2010 - 2015 (kế hoạch là 2,95 triệu người), đạt 41,3% kế hoạch 11 năm của Đề án (kế hoạch 11 năm là 6,54 triệu người). Bình quân mỗi năm có 680.000 lao động nông thôn học nghề, đạt 75,5% mục tiêu bình quân chung.

Kết luận

Nhìn chung số lượng tuyển sinh học nghề của cả nước, năm 2015 có xu hướng tăng hơn so với năm 2014, 2013, 2012. Tuyển sinh chủ yếu tập chung vào trình độ SCN. Mặc dù số lượng các trường CĐ, TCCN năm 2015 tăng lên so với năm 2014 nhưng số lượng tuyển sinh lại thấp hơn năm 2014.

Hàng năm nguồn nhân lực cung cấp cho TTLĐ được đào tạo ở trình độ CĐN, TCN còn rất thấp.

CHƯƠNG 3 GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

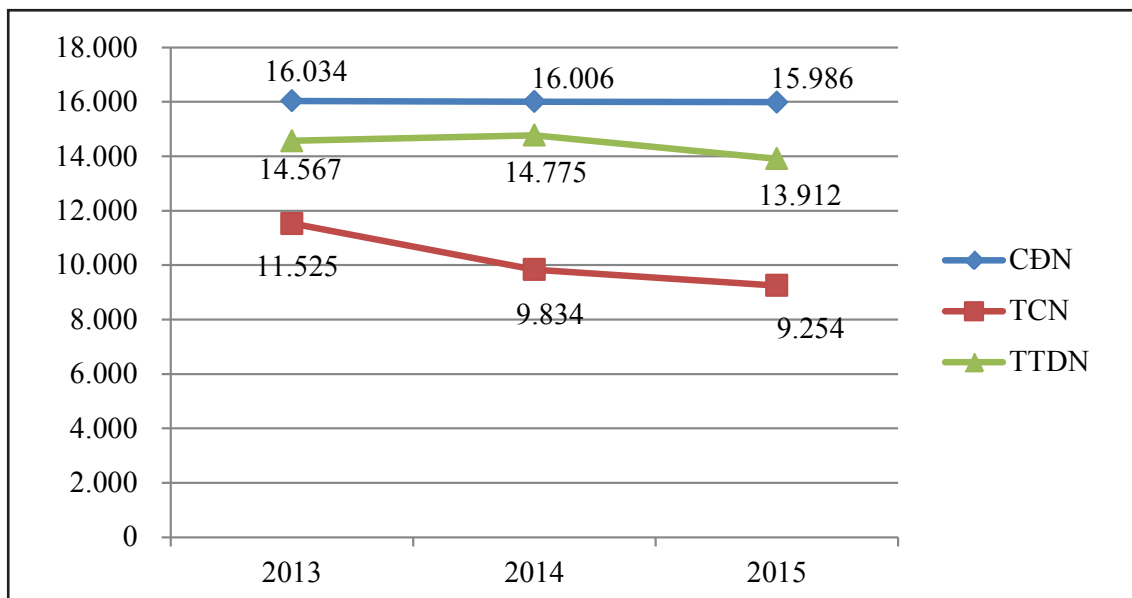
Chương này cung cấp các thông tin liên quan đến đội ngũ nhà giáo⁵ và cán bộ quản lý GDNN năm 2015 trong bối cảnh triển khai thực hiện Chiến lược Dạy nghề 2011 - 2020 và Luật Giáo dục nghề nghiệp. Qua đó người đọc có thể thấy được thực trạng về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN và những xu hướng phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý trong thời gian tới. Tuy nhiên, cũng tương tự như Chương 2, do hệ thống, mạng lưới cơ sở GDNN còn chưa thống nhất, nên dữ liệu về nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN giữa nhà giáo trong các CSDN và nhà giáo ở các trường TCCN và CĐ vẫn còn sự riêng rẽ. Mặt khác, dữ liệu của nhà giáo và cán bộ quản lý ở các trường TCCN và CĐ còn chưa đầy đủ.

3.1. Nhà giáo và cán bộ quản lý trong cơ sở GDNN

Nhà giáo trong các cơ sở GDNN

Đội ngũ nhà giáo GDNN được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau như: Nhà giáo được đào tạo từ các trường đại học sư phạm kỹ thuật, CĐ sư phạm kỹ thuật; nhà giáo có trình độ CMKT được bồi dưỡng kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm để trở thành nhà giáo; một số nhà giáo dạy thực hành được tuyển chọn từ công nhân có tay nghề cao, nghệ nhân... nên trình độ, năng lực cũng khác nhau.

Hình 17: Đội ngũ nhà giáo tại các cơ sở GDNN từ năm 2013-2015
(Đơn vị tính: Người)



(Nguồn: Văn phòng – Tổng cục Dạy nghề)

⁵ Nhà giáo GDNN là thuật ngữ để chỉ giáo viên, giảng viên tại các cơ sở GDNN. Nhà giáo giảng dạy tại TTGDNN, trường TC được gọi là giáo viên; nhà giáo giảng dạy trong trường CĐ gọi là giảng viên

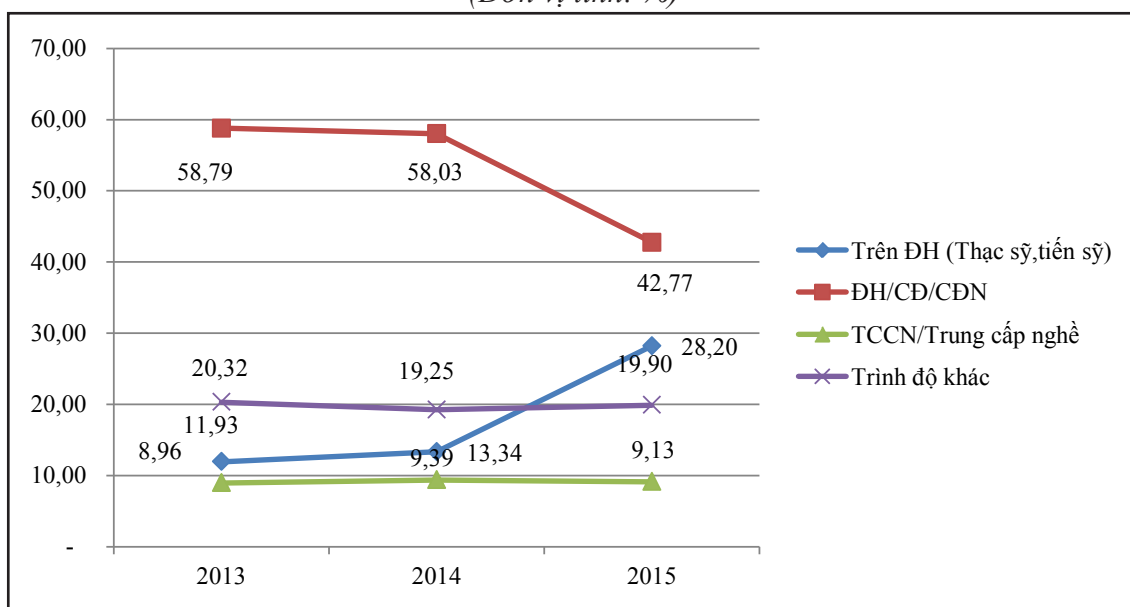
Tính đến tháng 12 năm 2015, theo thống kê của Tổng cục Dạy nghề đội ngũ nhà giáo tại các CSDN là 39.152 người trong đó nhà giáo tại các trường CĐN là 15.986 người (chiếm 40,8%); TCN là 9.254 người (chiếm 23,6%) và TTDN là 13.912 người (chiếm 35,5%). Trong vòng 3 năm (2013-2015) đội ngũ nhà giáo tại các CSDN có xu hướng giảm nhẹ qua các năm cụ thể: năm 2013: 42.126 người; 2014: 40.615 người và 2015: 39.152 người (xem Hình 17). So với mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 – 2020 số lượng nhà giáo GDNN đến năm 2015 mới chỉ đạt 76,77%⁶.

*** Trình độ đào tạo**

Năm 2015 trình độ đào tạo của đội ngũ nhà giáo có sự thay đổi đáng kể: Số nhà giáo có trình độ khác (THCN, CNKT, Sơ cấp..) là 19,90% (7.791 người) trình độ TCCN/TCN là 9,13% (3.575 người) trình độ ĐH/CĐ/CĐN là 42,77% (16.747 người). Đội ngũ nhà giáo có trình độ từ thạc sĩ trở lên tăng 14,86% với năm 2014 chiếm tỉ lệ 28,20%. (2014: 5.417 người, 2015: 11.039 người). Từ năm 2013 đến 2015 trình độ đào tạo của đội ngũ nhà giáo có xu hướng tăng lên ở trình độ trên đại học (2013: 11,93%, 2014: 13,34%, 2015: 28,20%). Các trình độ: trình độ khác, TCCN/TCN, CĐ/CĐN/ĐH giảm nhẹ. Theo báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020: 100% nhà giáo đạt chuẩn về trình độ chuyên môn đào tạo trong đó nhà giáo dạy trình độ CĐN có trình độ thạc sĩ trở lên chiếm 20,25%, nhà giáo dạy trình độ TCN có trình độ thạc sĩ trở lên chiếm 9,61%; nhà giáo dạy SCN có trình độ thạc sĩ trở lên chiếm 1,7%. Mặc dù số lượng nhà giáo đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo là rất cao, nhưng năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhiều nhà giáo GDNN còn hạn chế đặc biệt là về kỹ năng nghề.

Hình 18: Trình độ đào tạo của nhà giáo từ 2013 - 2015

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Văn phòng – Tổng cục Dạy nghề)

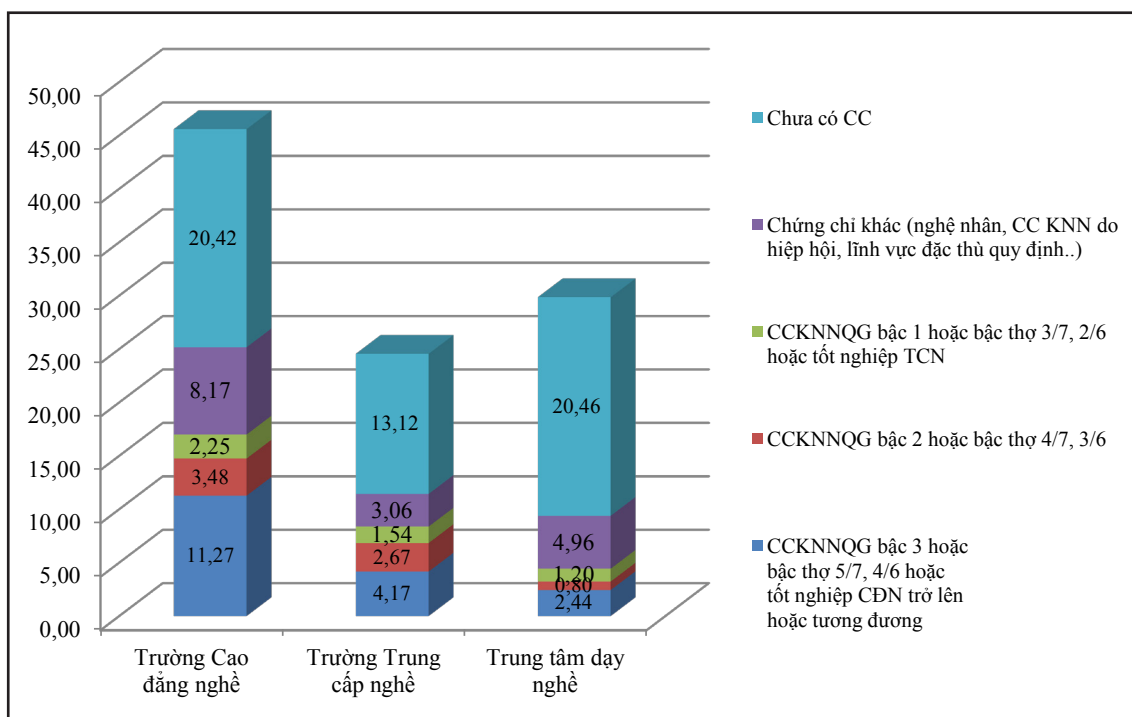
⁶ Chiến lược đề ra là 51.000 GV vào năm 2015, nhưng mới đạt là 39.152 người

*** Kỹ năng nghề**

Theo kết quả thống kê của Tổng cục Dạy nghề chỉ có 711/1.467 CSDN⁷ cung cấp số liệu đảm bảo tin cậy, các cơ sở khác cung cấp số liệu không thống nhất. Vì vậy, Báo cáo chỉ phân tích trình độ kỹ năng nghề của 24.882 nhà giáo (chiếm 63,55% số nhà giáo trên cả nước) tại 711 CSDN (trong đó nhà giáo tại các trường CĐN là 11.344 người, TCN 6.110 người và TTDN là 7.428 người.)

- Trong tổng số 24.882 nhà giáo GDNN có 11.445 nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề, chiếm tỷ lệ 46% (xem hình 18). Trong đó số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề ở các trường CĐN là 6.263 chiếm tỷ lệ là 25,17 %; TCN là 2.846 người chiếm 11,44%; TTDN là 2.336 người chiếm 9,39%. Số nhà giáo chưa có chứng chỉ là 13.437 người chiếm 54% trong đó CĐN 20,42%, TCN 13,12% và TTDN là 20,46%. Như vậy so với kế hoạch đề ra trong Chiến lược phát triển Dạy nghề, 100% số nhà giáo GDNN phải đạt chuẩn về kỹ năng nghề vào năm 2014 là chưa đạt được.

Hình 19: Cơ cấu chứng chỉ kỹ năng nghề của nhà giáo tại các CSDN
(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Văn phòng – Tổng cục Dạy nghề)

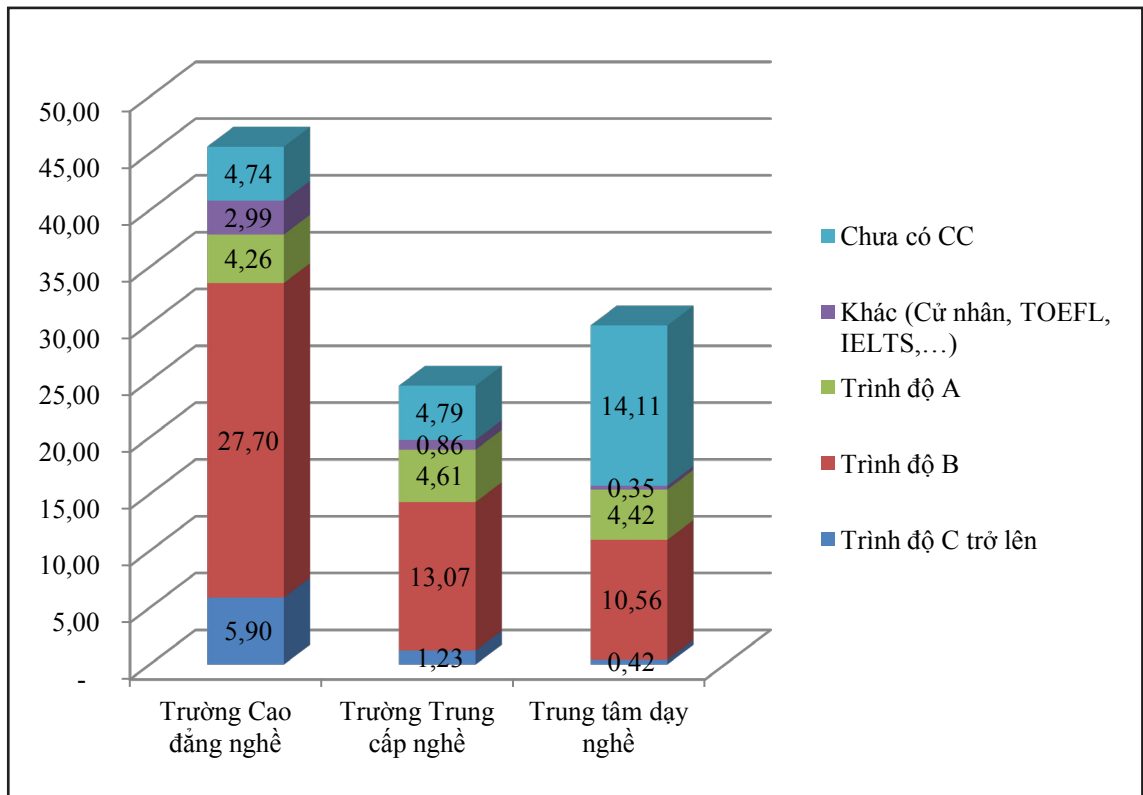
*** Trình độ ngoại ngữ**

Đội ngũ nhà giáo GDNN có chứng chỉ ngoại ngữ là 19.000 người trên tổng số là 24.882 nhà giáo chiếm tỷ lệ là 76,37% (xem hình 19) trong đó phần lớn là nhà giáo có trình độ ngoại ngữ B và A (chiếm tỷ lệ 64,62%). Số nhà giáo có chứng chỉ ở các trường CĐN là 10.164 người (chiếm 40,85%); TCN là 4.919 người (chiếm 19,77%) và TTDN là 3.917

⁷ Trong 711 CSDN: CĐN là 115/190 trường; TCN là 149/280 trường và TTDN là 447/997 trung tâm

người (chiếm 15,74%). Số nhà giáo chưa có chứng chỉ ngoại ngữ là 5.882 người (chiếm 23,64%), (CĐN 4,74%, TCN 4,79% và TTDN là 14,11%). Hiện nay việc đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ của nhà giáo vẫn được áp dụng theo Quyết định số 177/QĐ-TCBT năm 1993 của Bộ GD-ĐT về chương trình tiếng Anh thực hành A, B, C. Trên thực tế chứng chỉ ngoại ngữ quốc gia A, B, C đã không còn phù hợp và dần được thay thế bởi các khung trình độ được quy định theo khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ Châu Âu, vì vậy việc áp dụng chứng chỉ A, B, C sẽ là hạn chế rất lớn đối với nhà giáo trong bối cảnh hội nhập quốc tế trong GDNN.

Hình 20: Cơ cấu trình độ ngoại ngữ của nhà giáo GDNN
(Đơn vị tính: %)

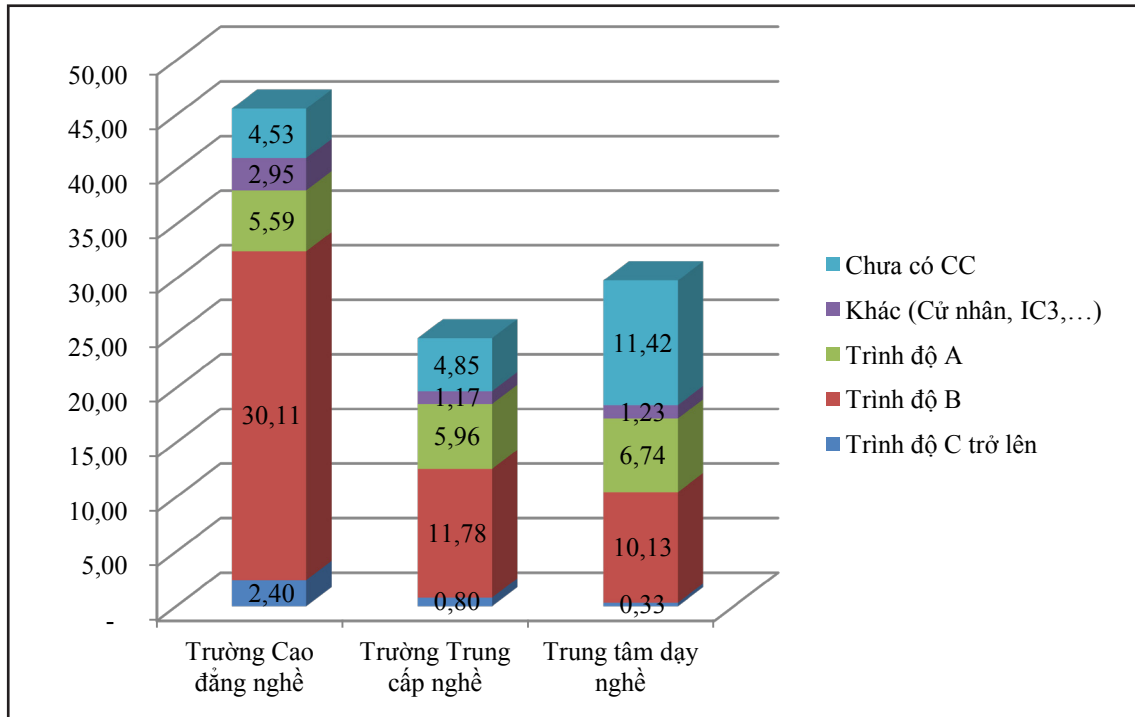


(Nguồn: Văn phòng – Tổng cục Dạy nghề)

*** Trình độ tin học**

Trong tổng số 24.882 nhà giáo, có 19.705 nhà giáo (chiếm tỷ lệ 79,19%) có chứng chỉ tin học, (Xem hình 20). Trong đó, số nhà giáo có trình độ tin học ở các trường CĐN là 10.210 người (chiếm tỷ lệ 41,06%), TCN là 4.902 người (chiếm 19,70%), TTDN là 4.587 người (chiếm 18,44%). Số nhà giáo chưa có chứng chỉ tin học là 5.177 người chiếm tỷ lệ là 20,81% (CĐN 4,53%; TCN 4,85% TTDN là 4,85%). Mặc dù số nhà giáo GDNN có chứng chỉ tin học chiếm tỷ lệ khá cao song chủ yếu là chứng chỉ tin học trình độ B và A (70,32%) trong khi đó hiện nay chứng chỉ tin học ứng dụng A,B, C không còn phù hợp và không đạt yêu cầu về kiến thức, kỹ năng vì vậy đây sẽ là hạn chế rất lớn trong việc ứng dụng công nghệ vào giảng dạy.

Hình 21: Cơ cấu trình độ tin học của nhà giáo GDNN
(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Văn phòng – Tổng cục Dạy nghề)

Hộp 6: Chứng chỉ ngoại ngữ và tin học A, B, C

Chứng chỉ ngoại ngữ A, B, C: được cấp cho người hoàn thành các chương trình đào tạo tiếng Anh thực hành tương ứng ở các mức độ: Cơ bản (Elementary level), Trung cấp (Intermediate level) và Nâng cao (Advanced level).

(Nguồn: Quyết định số 177/QĐ-TCBT năm 1993 của Bộ GD-ĐT chương trình tiếng Anh thực hành A, B, C)

Trình độ tin học A, B, C:

Trình độ A: Là trình độ căn bản và tối thiểu của tin học ứng dụng

Trình độ B: Tiếp nối trình độ A nâng cao kiến thức về tin học.

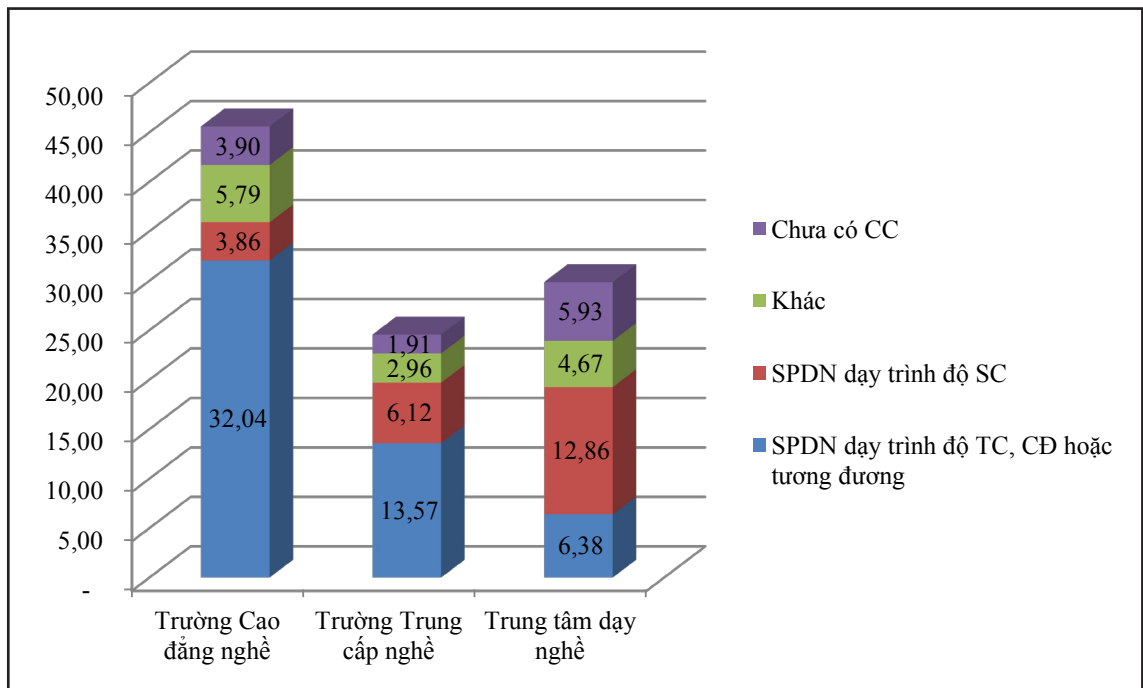
Trình độ C: Người học biết lập trình với một số ngôn ngữ lập trình, biết vận dụng để làm ra các phần mềm theo nhu cầu của riêng mình và cho xã hội.

(Nguồn: Quyết định số 21/2000/QĐ-BGDĐT ngày 03/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình Tin học ứng dụng A, B, C)

*** Về sự phạm dạy nghề**

Năm 2015 số nhà giáo có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm là 21.961 người, chiếm tỷ lệ 88,26%. Trong đó, số nhà giáo có chứng chỉ sư phạm ở các trường CĐN là 10.374 người chiếm 41,69%, TCN là 5.636 người chiếm 22,65% và TTDN là 5.952 người chiếm 23,92%. Số nhà giáo chưa có chứng chỉ là 2.921 người chiếm 11,74% (CĐN 3,90%; TCN 1,91%; TTDN là 5,93%).

Hình 22: Chứng chỉ sư phạm dạy nghề của nhà giáo GDNN
(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Văn phòng – Tổng cục Dạy nghề)

*** Về công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo**

Nhằm thực hiện giải pháp đột phá của Chiến lược, công tác phát triển nhà giáo tập trung vào việc đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài để nâng cao trình độ và xây dựng hoàn thiện chính sách đối với nhà giáo.

Trong giai đoạn năm 2011 - 2015 cả nước ước thực hiện đào tạo được 7.352 lượt nhà giáo. Trong đó, Tổng cục Dạy nghề đã phối hợp với các tổ chức quốc tế (EBG, APPE, City&Guilds, Hội đồng Anh,...) và các CSDN trong nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho 860 nhà giáo dạy các nghề trọng điểm quốc gia; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề, nghiệp vụ sư phạm quốc tế cho 2.136 nhà giáo; đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo ở nước ngoài trong giai đoạn 2011 – 2015 được 601 người đạt 57% kế hoạch. Trong đó: Trung ương thực hiện 392 người (trong đó: 198 nhà giáo tại Malaysia; 194 nhà giáo tại Úc), các địa phương thực hiện là 209 người (trong đó: 142 nhà giáo tại Malaysia; 56 nhà giáo tại Hàn Quốc và 11 nhà giáo tại Đức).

- Chỉ tính riêng năm 2015, Tổng cục Dạy nghề đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho 2.020 lượt nhà giáo trong và ngoài nước. Trong đó, số nhà giáo được bồi dưỡng về phương pháp dạy học theo tín chỉ, biên soạn giáo án và tổ chức giảng dạy tích hợp⁸ là 1.200 người chiếm tỉ lệ 59,40%; đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm dạy nghề là 300 nhà giáo chiếm 14,85%; bồi dưỡng và kiểm tra, đánh giá kỹ năng nghề là 290 người chiếm 14,35%; bồi dưỡng Tiếng Anh chuyên ngành là 160 người chiếm 7,92%; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề cho nhà giáo dạy các nghề được chuyển giao chương trình là 70 nhà giáo (tại Malaysia). Ngoài ra, để phục vụ cho việc đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cả nước đã thành lập được 37 khoa sư phạm dạy nghề tại các trường CDN.

Bảng 3: Số nhà giáo tham gia các chương trình đào tạo bồi dưỡng do Tổng cục Dạy nghề tổ chức năm 2015
(Đơn vị tính: Lượt người)

STT	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng	Trong nước	Ngoài nước
1	Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề cho nhà giáo dạy các nghề được chuyển giao chương trình		70
2	Tiếng Anh chuyên ngành cho nhà giáo dạy các nghề trong điểm quốc tế, khu vực ASEAN	160	
3	Đào tạo theo tín chỉ, biên soạn giáo án và tổ chức giảng dạy tích hợp	1.200	
4	Bồi dưỡng và kiểm tra, đánh giá kỹ năng nghề	290	
5	Nghiệp vụ sư phạm cho nhà giáo dạy các nghề trọng điểm quốc tế và khu vực	300	
Tổng số		1.950	70

(Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ Quản lý, Tổng cục Dạy nghề)

Cán bộ quản lý GDNN

Cán bộ quản lý nhà nước về GDNN thuộc Bộ, ngành

Cán bộ quản lý nhà nước về GDNN cấp Bộ ngành trong Báo cáo bao gồm: Đội ngũ cán bộ phụ trách công tác dạy nghề ở các Bộ (Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...), các tập đoàn, tổng công ty, các Hiệp hội (hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam,...) và các tổ chức khác (không bao gồm đội ngũ cán bộ quản lý của Tổng cục Dạy nghề).

⁸ Tích hợp: Tích hợp trong đào tạo nghề là sự kết hợp một cách hữu cơ, có hệ thống các kiến thức lý thuyết cần thiết liên quan (môn chung, cơ sở ngành, lý thuyết chuyên môn) và kỹ năng thực hành nghề tương ứng thành một nội dung kỹ năng nhất định, nhằm đem đến cho người học các năng lực thực hiện công việc, nhiệm vụ cụ thể

Tính đến tháng 12 năm 2015, số lượng cán bộ quản lý nhà nước về GDNN cấp Bộ ngành, hiệp hội, tập đoàn, tổng công ty không có sự thay đổi so với năm 2014, vẫn giữ nguyên là 125 cán bộ quản lý. Số cán bộ quản lý có trình độ CĐ và trình độ khác là 1,6 %, phần lớn cán bộ quản lý nhà nước về GDNN có trình độ từ đại học trở lên chiếm 96,8%; trong đó 1,6% cán bộ đạt chức danh PGS.TS; tiến sỹ 11,20%, thạc sỹ là 40%, đại học - kỹ sư là 45,60%. 100% cán bộ quản lý có chứng chỉ ngoại ngữ và tin học.

Bảng 4: Trình độ đào tạo cán bộ quản lý GDNN thuộc Bộ, ngành, Hiệp hội, Tập đoàn, tổng công ty
(Đơn vị tính: Người)

STT	Tổ chức	Số lượng		Trình độ đào tạo					
		2014	2015	PGS	TS	Thạc sỹ	ĐH-KS	CĐ	Khác
1	Bộ/cơ quan ngang bộ	54	46	2	13	23	8		
2	Tập đoàn kinh tế nhà nước	17	17			12	5		
3	Tổ chức chính trị - xã hội	12	20			8	12		
4	Tổng công ty	6	6			2	4		
5	Hiệp hội	36	36		1	5	28	1	1
	Tổng cộng	125	125	2	14	50	57	1	1

(Nguồn: Vụ Tổ chức – Cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

Cán bộ quản lý GDNN tại các sở Lao động - Thương binh và xã hội (LĐTBXH)

Cán bộ làm việc cấp Sở trong báo cáo là đội ngũ quản lý các phòng dạy nghề tại các địa phương. Số lượng cán bộ quản lý về GDNN tại các Sở LĐTBXH không nhiều, thường chỉ có 2 đến 4 người, một số ít Sở có 5 hoặc 6 cán bộ/phòng. Tính đến tháng 12/2015 số lượng cán bộ quản lý GDNN tại 63 sở LĐTBXH là 286 người (giảm 9 người so với năm 2014). Đa phần các vùng đều giảm từ 1 đến 6 cán bộ quản lý. Riêng Vùng Đồng bằng Sông Hồng tăng thêm 4 người, chiếm tỷ lệ cao nhất về số lượng cán bộ quản lý là 22,4%. Vùng Tây Nguyên có tỉ lệ số lượng cán bộ quản lý thấp nhất là 7,3%. Đây cũng là vùng có số lượng các CSDN thấp nhất trên cả nước.

Số cán bộ quản lý có trình độ CĐ là 1,4%, trình độ từ đại học trở lên chiếm 98,6%. Cán bộ quản lý có chứng chỉ ngoại ngữ chiếm 96,5%, cán bộ quản lý có chứng chỉ tin học chiếm 96,5% (xem Bảng 5).

Bảng 5: Cán bộ quản lý dạy nghề tại các sở Lao động - Thương binh và xã hội
(Đơn vị tính: người)

STT	Vùng	Số lượng		Trình độ đào tạo			Tin học	Ngoại ngữ
		2014	2015	Thạc sĩ	ĐH-KS	CD		
1	Trung du miền núi phía Bắc	58	52	16	34	2	50	50
2	Đồng bằng Sông Hồng	60	64	22	42		61	61
3	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung	65	63	19	44		62	63
4	Tây Nguyên	22	21	3	18		19	19
5	Đông Nam Bộ	32	32	7	25		32	30
6	Đồng bằng Sông Cửu Long	58	54	9	43	2	52	53
	TỔNG CỘNG	295	286	76	206	4	276	277

(Nguồn: Vụ Tổ chức – Cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

Cán bộ quản lý tại các CSDN

Cán bộ quản lý tại các CSDN bao gồm đội ngũ cán bộ làm việc ở các phòng chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ công tác đào tạo tại CSDN như đào tạo, nghiên cứu khoa học, học sinh sinh viên, tuyển sinh, quan hệ doanh nghiệp... và những nhà giáo kiêm công tác quản lý chuyên môn như tổ trưởng, quản lý khoa...(là những người có hệ số phụ cấp quản lý).

Để các hoạt động đào tạo trong CSDN được vận hành theo đúng quy định, hiệu quả chất lượng thì đội ngũ cán bộ quản lý GDNN trong các CSDN là hết sức quan trọng. Việc khai thác sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn lực phục vụ tốt các hoạt động đào tạo, phát triển CSDN đòi hỏi đội ngũ cán bộ quản lý tại CSDN phải có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, tin học ngoại ngữ...

Năm 2015 theo báo cáo thống kê của Tổng cục Dạy nghề tại 1.149/1.467 CSDN (CĐN 163/190, TCN 210/280, TTDN 776/997) với tổng số cán bộ quản lý là 10.516 người tăng 274 người (tương ứng 2,6%) so với năm 2014 (10.242 người). Trong đó CĐN là 4.196 cán bộ quản lý chiếm 39,90% TCN là 2.330 người chiếm 22,16% và TTDN là 3.990 người chiếm 37,94%. Số cán bộ quản lý là nữ chiếm 27,3%, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy là 5.217 người chiếm 52,5%.

Bảng 6: Số lượng cán bộ quản lý tại các CSDN năm 2015
(Đơn vị tính: Người)

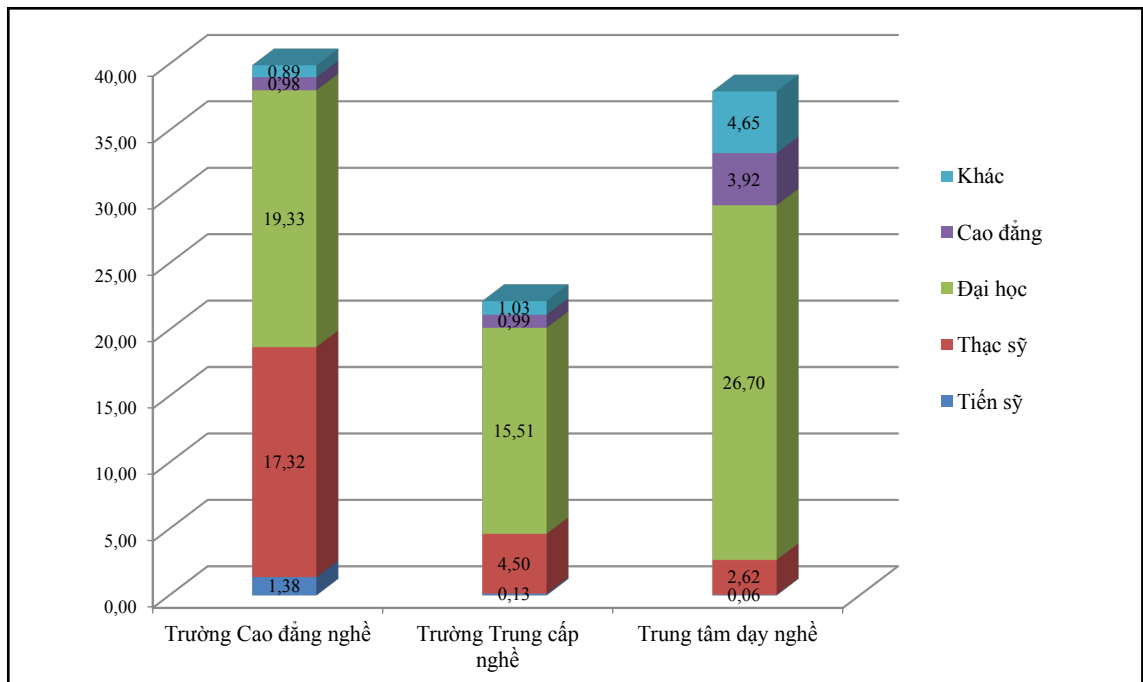
STT	CSDN	Số lượng	Nữ	CBQL tham gia giảng dạy
1	Cao đẳng nghề	4.196	1.010	2.619
2	Trung cấp nghề	2.330	671	1.395
3	Trung tâm dạy nghề	3.990	1.194	1.503
Tổng		10.516	2.875	5.517

(Nguồn: Vụ Tổ chức – Cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

Về trình độ đào tạo:

Trình độ đào tạo của cán bộ quản lý tại các CSDN được nâng cao rõ rệt, trong đó trình độ khác là 6,57%, cao đẳng là 5,89%, đại học 61,54%. Số cán bộ quản lý có trình độ từ thạc sỹ trở lên là 2.734 người chiếm 26,0% tăng thêm 3,38% so với năm 2014 (năm 2014 là 22.62%) trong đó CĐN là 18,70%, TCN 4,63% và TTDN là 2,67%. Nhìn chung trình độ đào tạo của cán bộ quản lý đã được nâng cao rõ rệt, phần lớn đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ CĐ, đại học trở lên (chiếm 93,43%), tuy nhiên chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý còn phụ thuộc rất nhiều vào năng lực, nghiệp vụ quản lý và tin học ngoại ngữ.

Hình 23: Cơ cấu trình độ đào tạo của cán bộ quản lý
(Đơn vị tính: %)

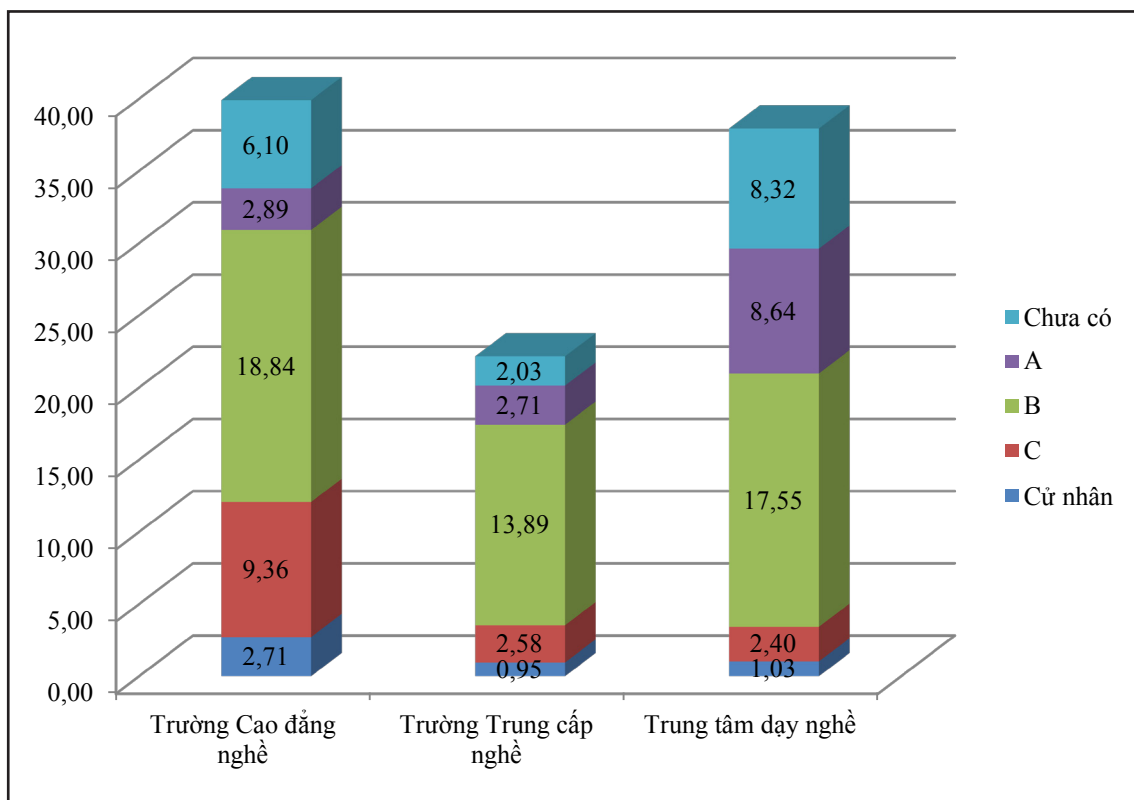


(Nguồn: Vụ Tổ chức – Cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

Trình độ ngoại ngữ:

Trong tổng số 10.516 cán bộ quản lý, số cán bộ quản lý có chứng chỉ ngoại ngữ là 8.785 người (83,53%) trong đó CĐN là 3.553 người (33,78%); TCN là 2.117 người (20,13%) và TTDN là 3.115 người (29,62%), đa số các cán bộ quản lý mới đạt chứng chỉ B 5.288 người (chiếm 50,29%). Số cán bộ quản lý chưa có chứng chỉ ngoại ngữ tại các CSDN là 1.730 người chiếm tỷ lệ là 16,45% trong đó cán bộ quản lý ở các trường CĐN là 6,10%, TCN: 2,03% và TTDN là 8,32%. Hạn chế về ngoại ngữ vẫn là yếu tố có ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý trong bối cảnh các cơ sở GDNN đang tăng cường hợp tác quốc tế.

Hình 24: Cơ cấu trình độ ngoại ngữ của cán bộ quản lý
(Đơn vị tính: %)

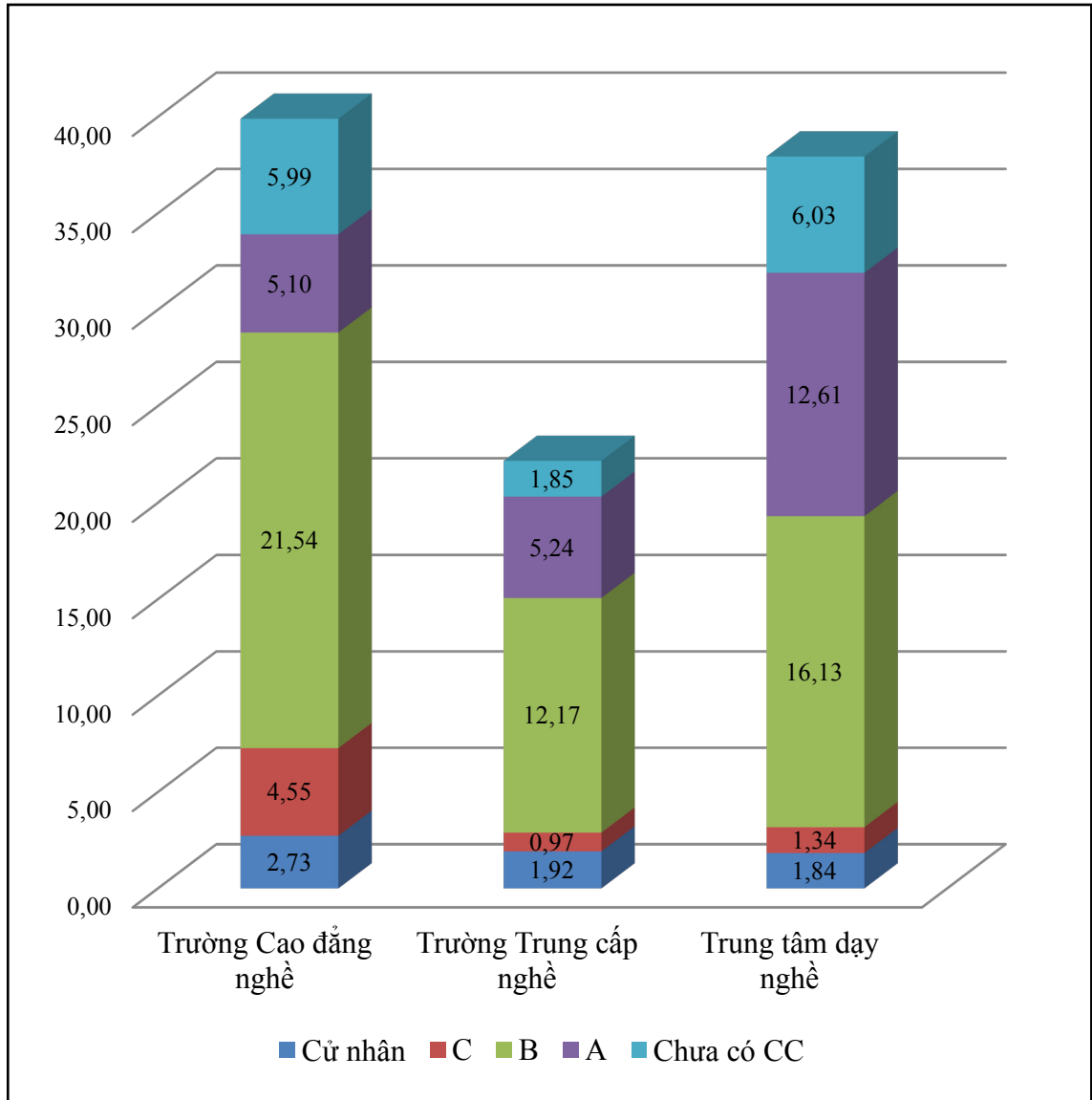


(Nguồn: Vụ Tổ chức – Cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

Trình độ tin học:

Hiện nay việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý ngày càng trở nên phổ biến và thông dụng nhưng đến nay số cán bộ quản lý tại các CSDN có chứng chỉ tin học mới chỉ có 9.057 người chiếm 86,13% trên tổng số 10.516 cán bộ quản lý, trong đó cán bộ quản lý ở các trường CĐN là 3.566 người chiếm 33,91%, TCN là 2.135 người chiếm 20,30% và TTDN là 3.356 người chiếm 31,91%. Số cán bộ quản lý chưa có chứng chỉ tin học 1.730 người chiếm tỷ lệ là 13,87% trong đó CĐN chiếm 5,99%, TCN 1,85% và TTDN là 6,03%. Hạn chế về mặt ứng dụng công nghệ thông tin ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng và hiệu quả công tác quản lý GDNN.

Hình 25: Trình độ tin học của cán bộ quản lý năm 2015
(Đơn vị tính: %)

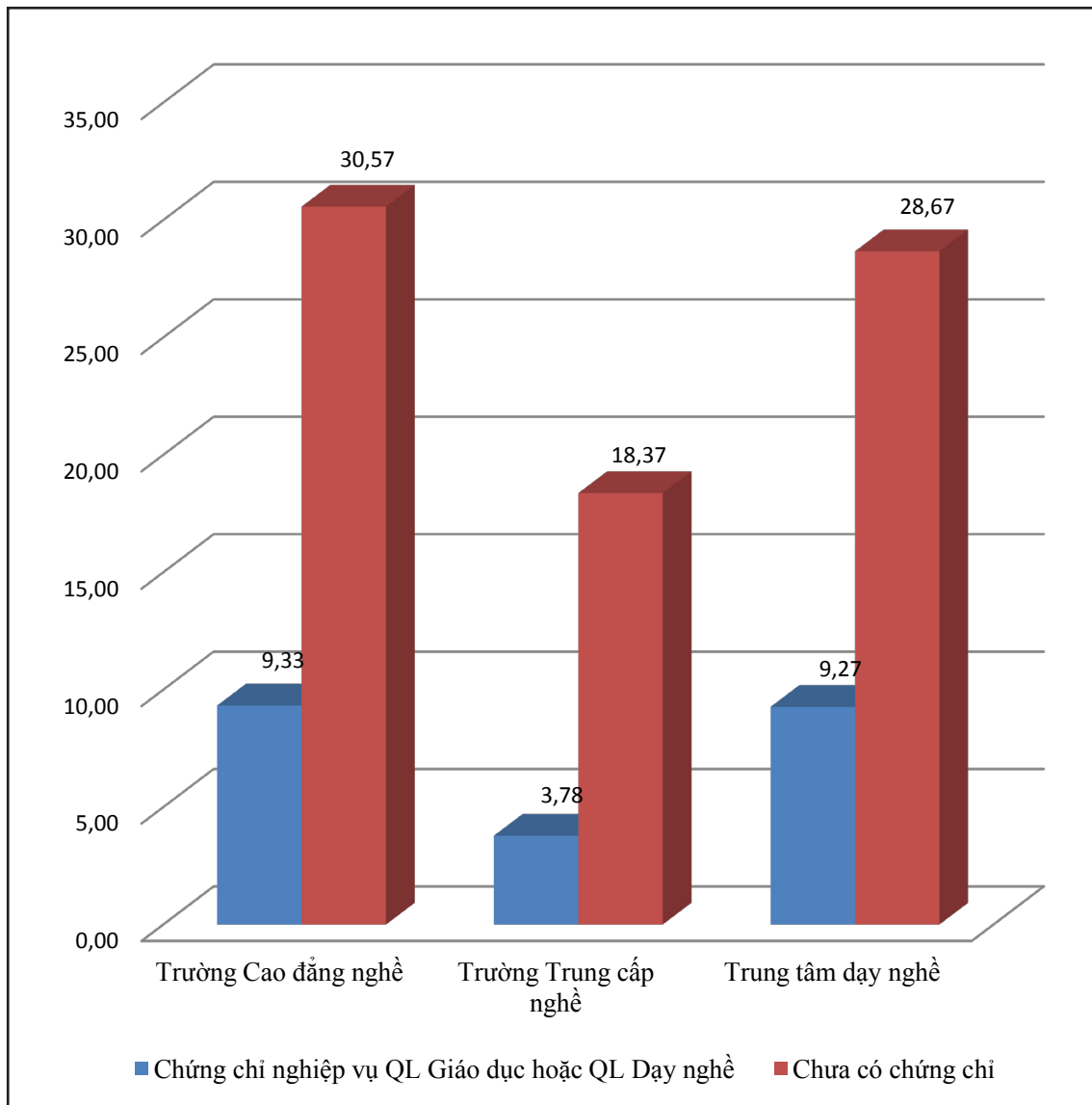


(Nguồn: Vụ Tổ chức – Cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý:

Phần lớn đội ngũ cán bộ quản lý ở các CSDN là kiêm nhiệm và họ trưởng thành từ nhà giáo nên có kinh nghiệm về đào tạo, nhưng chưa có nhiều kinh nghiệm về nghiệp vụ quản lý. Hiện nay số lượng cán bộ quản lý có chứng chỉ nghiệp vụ quản lý chiếm tỷ lệ rất thấp, trên tổng số 10.516 cán bộ quản lý mới chỉ có 2.354 cán bộ (22,38%) có chứng chỉ nghiệp vụ quản lý giáo dục hoặc quản lý dạy nghề trong đó số cán bộ quản lý ở các trường CĐN là 891 người (9,33%), TCN là 398 người (3,78%) và TTDN là 975 người (9,27%). Số cán bộ quản lý chưa có chứng chỉ nghiệp vụ quản lý là 8.162 người chiếm 77,62% (trong đó CĐN là 30,57%, TCN 18,37% và TTDN là 28,67%). Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả quản lý các CSDN.

Hình 26: Đội ngũ cán bộ quản lý có chứng chỉ nghiệp vụ quản lý
(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Vụ Tổ chức – Cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý GDNN

Công tác đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ QLDN ở CSDN luôn được quan tâm ở các cấp, các CSDN. Các lớp đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý thường xuyên được tổ chức, nhiều cán bộ quản lý GDNN đã tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng trong và ngoài nước. Trong đó 45 lãnh đạo các trường nghề chất lượng cao, 05 cán bộ quản lý nhà nước về GDNN được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý GDNN tại Úc; 2.010 lượt cán bộ quản lý CSDN được bồi dưỡng theo chương trình của ILO (chiếm 19,6% số cán bộ quản lý CSDN); 1.008 cán bộ quản lý nhà nước các cấp được đào tạo, bồi dưỡng (100% cán bộ quản lý nhà nước về GDNN cấp tỉnh, cấp huyện và 850 cán bộ quản lý cơ sở GDNN (chiếm 8,3% số cán bộ quản lý cơ sở GDNN được bồi dưỡng).

3.2. Nhà giáo và cán bộ quản lý tại 45 trường CDN được đầu tư thành trường nghề chất lượng cao

Hộp 7: Tiêu chí 5 (Giáo viên, giảng viên dạy nghề)

(i) 100% giáo viên đạt chuẩn quy định;

(ii) 100% giáo viên có trình độ tin học IC3 hoặc tương đương trở lên, trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt 350 điểm TOEIC hoặc tương đương trở lên. Trong đó, giáo viên dạy các nghề trọng điểm được chuyển giao có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt 450 điểm TOEIC hoặc tương đương trở lên.

(Nguồn: Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020)

Về chuẩn trình độ đào tạo và nghiệp vụ sư phạm:

Theo kết quả thống kê của Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề, đánh giá 45 trường nghề được ưu tiên đầu tư trọng điểm theo tiêu chí trường nghề chất lượng cao năm 2015 số nhà giáo (cơ hữu và thỉnh giảng) tại 45 CSDN là 5.099 người trong đó số nhà giáo đạt chuẩn về trình độ đào tạo là 5.012 người chiếm tỷ lệ là 98,3%, số nhà giáo đạt chuẩn về nghiệp vụ sư phạm là 5.033 người chiếm 98,7%. Như vậy có 20/45 trường (chiếm 44,4%) đáp ứng 2 yêu cầu gồm 100% nhà giáo đạt chuẩn về trình độ chuyên môn đào tạo và 100% đạt chuẩn nghiệp vụ sư phạm.

+ Xét riêng về yêu cầu trình độ chuyên môn đào tạo :

Bảng 7: Yêu cầu trình độ chuyên môn đào tạo

Mức 100% nhà giáo đạt chuẩn	27/45 trường (57,8%)
Mức từ 90- dưới 100% nhà giáo đạt chuẩn	17/45 trường (37,8%)
Mức từ 50- dưới 90% nhà giáo đạt chuẩn	01/45 trường (2,2%)
Mức dưới 50%	0

Đáng lưu ý nhà giáo không đạt chuẩn trình độ chuyên môn đào tạo bao gồm cả nhà giáo cơ hữu, có 16/45 trường còn nhà giáo cơ hữu không đạt chuẩn.

Bảng 8: Yêu cầu về nghiệp vụ sư phạm

+ Xét riêng yêu cầu về nghiệp vụ sư phạm: Mức 100% nhà giáo đạt chuẩn	33/45 trường (73,3%)
Mức từ 90 - dưới 100% nhà giáo đạt chuẩn	9/45 trường (20%)
Mức từ 50- dưới 90% nhà giáo đạt chuẩn	3/45 trường (6,7%)
Mức dưới 50%	0

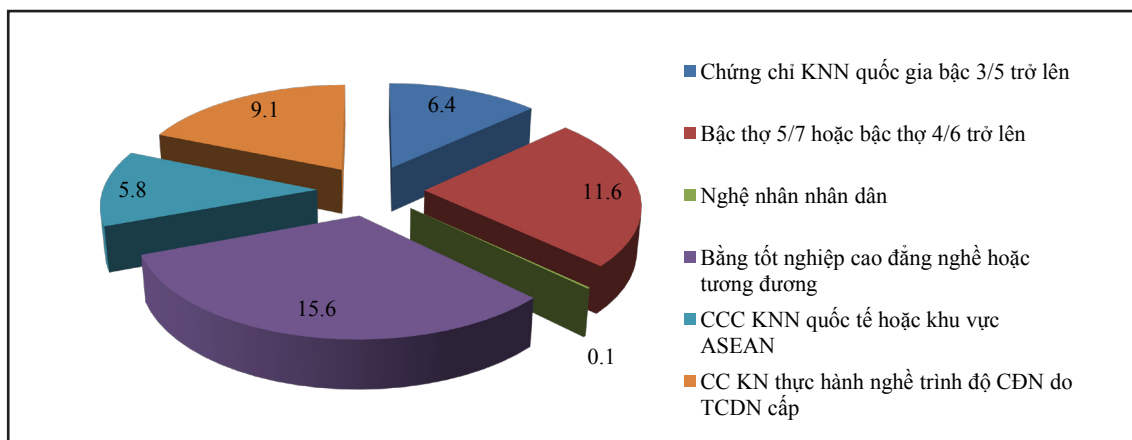
Trong đó, đáp ứng yêu cầu trình độ nghiệp vụ sư phạm trường thấp nhất đạt 75,4%.

Về kỹ năng nghề

Theo số liệu thống kê, chỉ có 37/45 trường cung cấp số liệu đảm bảo tin cậy (theo “Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá 45 trường nghề được ưu tiên đầu tư trọng điểm theo tiêu chí trường nghề chất lượng cao năm 2015” của Cục Kiểm định, Tổng cục dạy nghề). Do vậy, báo cáo này chỉ phân tích số liệu về kỹ năng nghề của nhà giáo dạy trình độ CĐN và TCN tại 37 trường.

Đối với nhà giáo dạy trình độ CĐN: Trên tổng số 3.553 nhà giáo dạy trình độ CĐN có 1.724 nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề chiếm 48,5% số nhà giáo đáp ứng một trong 6 điều kiện về kỹ năng nghề trong đó số nhà giáo có bằng tốt nghiệp CĐN hoặc tương đương là 542 người chiếm tỷ lệ cao nhất 15,6%, số nhà giáo có chứng chỉ bậc thợ 5/7 hoặc bậc thợ 4/6 trở lên là 412 nhà giáo chiếm tỷ lệ là 11,6%, số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề trình độ CĐN do TCDN cấp là 324 người chiếm 9,1%, chứng chỉ KNN quốc gia bậc 3/5 trở lên là 226 người chiếm 6,4% ; chứng chỉ KNN quốc tế hoặc khu vực ASEAN do nước chuyển giao chương trình quy định là 216 người chiếm 6,1%, nghệ nhân nhân dân là 4 người chiếm 0,1%.

Hình 27: Cơ cấu nhà giáo dạy trình độ CĐN đạt điều kiện KNN
(Đơn vị tính: %)



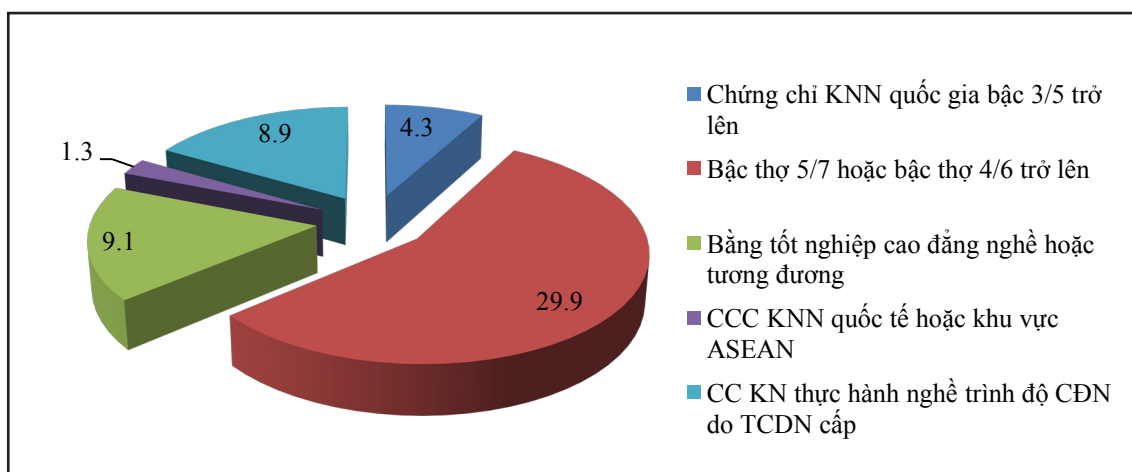
(Nguồn : Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề – Tổng cục Dạy nghề)

Kết quả đánh giá các trường chia theo từng mức nhà giáo đạt điều kiện kỹ năng nghề như sau:

- Mức 100% nhà giáo đạt: 05/37 trường (13,5%)
- Mức 90- dưới 100% nhà giáo đạt: 03/37 trường (8,1%)
- Mức 50-dưới 90% nhà giáo đạt: 08/37 trường (21,6%)
- Mức dưới 50% nhà giáo đạt: 21/37 trường (56,8%)

Đối với nhà giáo dạy trình độ TCN: Trong 37 trường, chỉ có 19 trường có nhà giáo chỉ dạy trình độ TCN⁹ với tổng số là 462 nhà giáo trong đó có 247 nhà giáo đáp ứng một trong 6 điều kiện về kỹ năng nghề chiếm tỷ lệ là 53,5%. Số nhà giáo có bậc thợ 4/7 hoặc bậc thợ 3/6 trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất là 29,9% (138 nhà giáo), số nhà giáo tốt nghiệp CĐN hoặc tương đương là 9,1%. Chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề trình độ TCN do Tổng cục Dạy nghề cấp là 8,9%. Chứng chỉ KNN quốc gia bậc 2/5 trở lên 4,3%. Chứng chỉ KNN quốc tế hoặc khu vực ASEAN do nước chuyển giao chương trình quy định là 1,3%, không có nhà giáo là nghệ nhân ưu tú.

Hình 28: Đội ngũ nhà giáo dạy trình độ TCN đạt điều kiện KNN
(Đơn vị tính : %)



(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề – Tổng cục Dạy nghề)

Kết quả đánh giá các trường chia theo từng mức nhà giáo đạt điều kiện kỹ năng nghề như sau:

- Mức 100% nhà giáo đạt: 04/19 trường (21,1%)
- Mức 90-dưới 100% nhà giáo đạt: 01/19 trường (5,2%)
- Mức 50- dưới 90% nhà giáo đạt: 04/19 trường (21,1%)
- Mức dưới 50% nhà giáo đạt: 10/19 trường (52,6%)

⁹ Số giáo viên vừa dạy CĐN vừa dạy TCN đã tổng hợp ở nội dung giáo viên dạy CĐN.

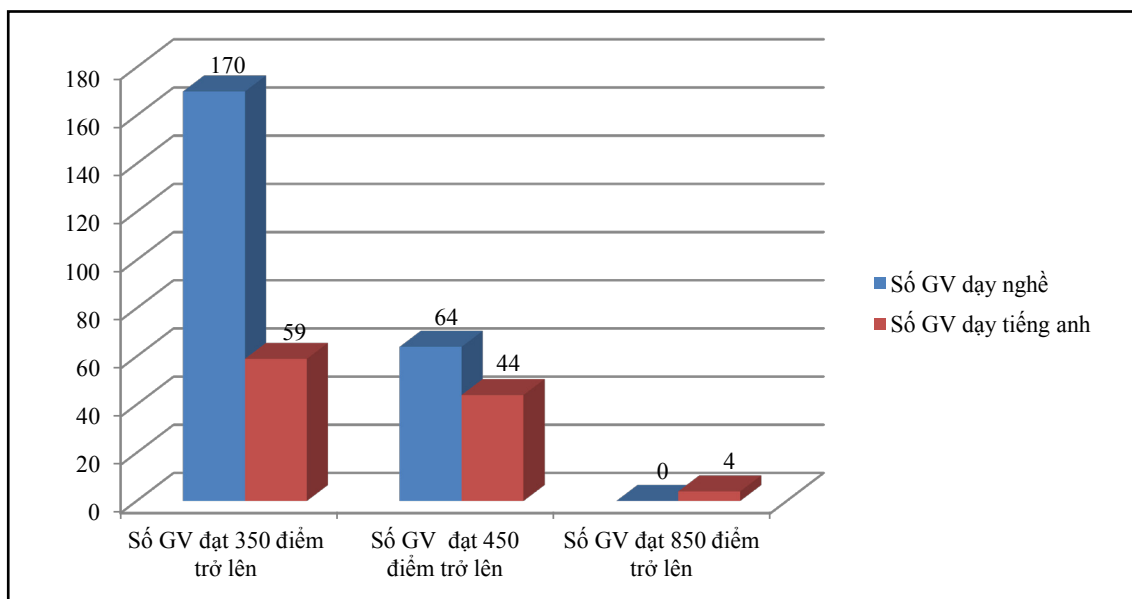
Về trình độ tiếng Anh

Năm 2015, Tổng cục Dạy nghề ký hợp đồng với Công ty Cổ phần IIG Việt Nam để triển khai đánh giá trình độ tiếng Anh TOEIC đối với nhà giáo tại 15 trường lựa chọn từ 45 trường. Đối tượng nhà giáo được đánh giá là toàn bộ nhà giáo cơ hữu dạy nghề và nhà giáo cơ hữu dạy tiếng Anh (môn học chung) chưa được đánh giá trình độ ngoại ngữ tiếng Anh theo chuẩn TOEIC từ năm 2010 đến nay. Trong tổng số 1.412 nhà giáo đã được đánh giá gồm 1.343 nhà giáo cơ hữu dạy nghề và 72 nhà giáo cơ hữu dạy tiếng Anh (03 nhà giáo vừa là nhà giáo cơ hữu dạy nghề vừa nhà giáo cơ hữu dạy tiếng Anh). Chỉ có 170/1.343 (12,7%) nhà giáo cơ hữu dạy nghề dự thi đạt chuẩn 350 điểm TOEIC theo Quyết định 761/QĐ-TTg và có 64/1.343 (4,8%) nhà giáo cơ hữu dạy nghề dự thi đạt chuẩn 450 điểm TOEIC.

Hầu hết nhà giáo cơ hữu dạy nghề (93%) của 15 trường đạt trình độ mới bắt đầu (10 - 250 điểm) và Sơ cấp (255 - 400 điểm). Trường có tỷ lệ nhà giáo cơ hữu dạy nghề đạt chuẩn 350 điểm TOEIC cao nhất là trường CĐN Đà Lạt nhưng cũng chỉ đạt 37,8% trên tổng nhà giáo dự thi. Gần một nửa số trường tham gia kiểm tra (7/15 trường) tỷ lệ nhà giáo cơ hữu dạy nghề đạt chuẩn 350 điểm TOEIC chỉ chiếm dưới 10% trên số nhà giáo dự thi.

Đối với nhà giáo dạy tiếng Anh, 5,6% nhà giáo dự thi đạt 850 điểm TOEIC (tương đương trình độ bậc 5/C1 theo Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định chương trình GDTX về tiếng Anh thực hành, là chuẩn yêu cầu đối với nhà giáo dạy Tiếng Anh tại Công văn số 1852/LĐT BXH-KHTC của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ngày 3/6/2014 về việc triển khai Dự án Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân năm 2014).

Hình 29: Kết quả đánh giá tiếng Anh bằng bài thi TOEIC đối với nhà giáo tại 15/45 trường
(Đơn vị tính: Người)



(Nguồn : Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề – Tổng cục Dạy nghề)

Cán bộ quản lý các CSDN¹⁰

Cán bộ quản lý của các trường bao gồm: Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng; cấp trưởng và cấp phó phòng đào tạo và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ khác, trưởng/phó các khoa và bộ môn trực thuộc trường, trưởng/phó các đơn vị nghiên cứu, dịch vụ, phục vụ GDNN, các đơn vị sản xuất, doanh nghiệp (có hệ số trách nhiệm).

Hộp 8: Tiêu chí 6 - Cán bộ quản lý dạy nghề

(i) 100% cán bộ quản lý của trường được cấp chứng chỉ đào tạo về nghiệp vụ quản lý dạy nghề.

(ii) Các hoạt động quản lý của trường được số hóa và mô phỏng hóa theo các công nghệ phần mềm tiên tiến trên thế giới.

(iii) Các chương trình đào tạo nghề trọng điểm được số hóa và mô phỏng hóa theo các công nghệ phần mềm tiên tiến trên thế giới.

((Nguồn: Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020).

Về chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ quản lý dạy nghề:

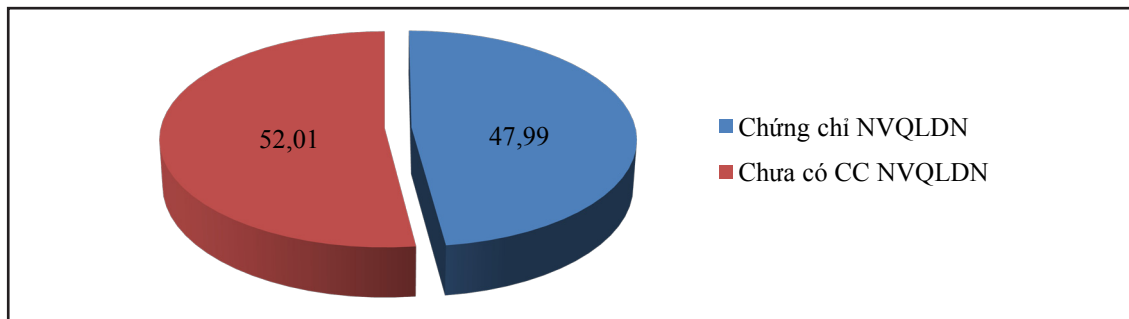
Trong tổng số 1.394 cán bộ quản lý tại 45 trường có 669 cán bộ quản lý có chứng chỉ đào tạo về nghiệp vụ quản lý dạy nghề chiếm 47,99%. Kết quả đánh giá cán bộ quản lý đạt yêu cầu chia thành các nhóm như sau :

- Mức 100% đạt yêu cầu: 3/45 trường (7%)
- Mức 90- dưới 100% đạt yêu cầu: 5/45 trường (11%)
- Mức 50-dưới 90% đạt yêu cầu: 11/45 trường (24%)
- Mức dưới 50% đạt yêu cầu: 26/45 trường (58%), trong đó rất nhiều trường chỉ có từ 20-30% cán bộ quản lý được cấp chứng chỉ nghiệp vụ quản lý.

Kết quả đánh giá cho thấy, yêu cầu toàn bộ (100%) cán bộ quản lý được cấp chứng chỉ đào tạo về nghiệp vụ quản lý dạy nghề hiện rất ít trường đạt được. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng quản lý tại các trường nghề chất lượng cao.

¹⁰ Chưa đánh giá được bao nhiêu trường đạt/không đạt tiêu chí (ii) vì nội dung yêu cầu của tiêu chí này chưa rõ ràng và chưa có chuẩn để đánh giá.

Hình 30: cán bộ quản lý của trường được cấp chứng chỉ đào tạo về nghiệp vụ quản lý dạy nghề
(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề – Tổng cục Dạy nghề)

3.3. Nhà giáo trong các trường CĐ và TCCN

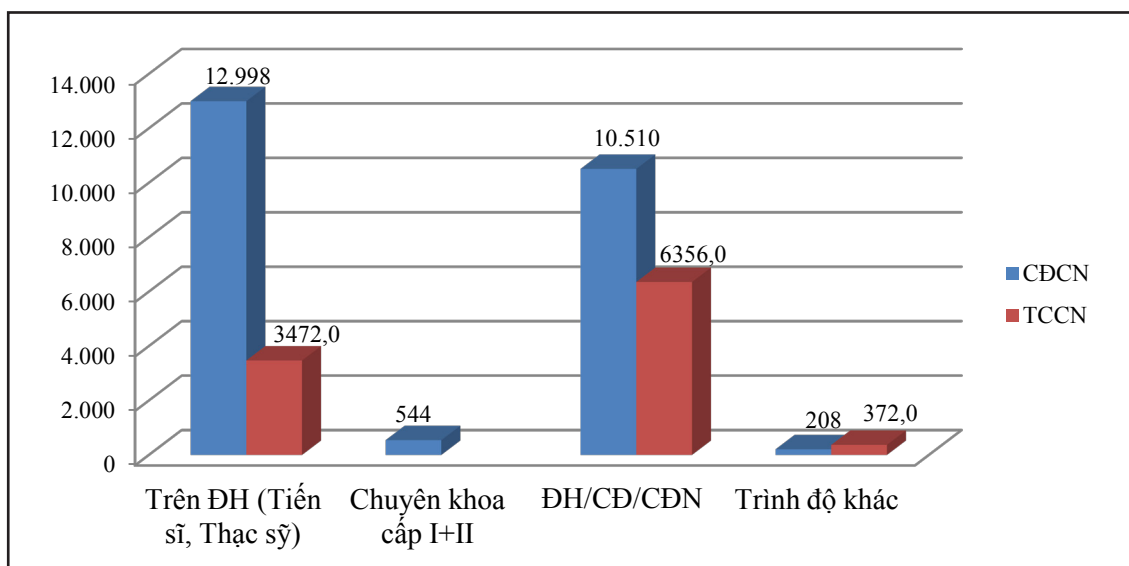
Về số lượng

Theo thống kê của Bộ giáo dục và đào tạo năm 2015 - 2016, tổng số nhà giáo giảng dạy trong các trường CĐ và trung học chuyên nghiệp là 34.460 người trong đó nhà giáo ở các trường công lập là 25.439 người chiếm 73,82%. Số nhà giáo CĐ là 24.260 người chiếm 70,40%, TCCN là 10.200 người chiếm 29,60%.

Về chất lượng

Trình độ đào tạo: Trong tổng số 34.460 nhà giáo trong các trường CĐ và TCCN có 16.470 nhà giáo có trình độ trên ĐH chiếm tỉ lệ 47,79%, nhà giáo có trình độ đại học và CĐ, CĐN là 16.866 người chiếm tỷ lệ là 48,94% còn lại là các trình độ khác.

Hình 31: Trình độ đào tạo nhà giáo trong các trường CĐ và TCCN năm 2015
(Đơn vị tính: người)



(Nguồn: moet.gov.vn)

Như vậy khi hợp nhất các trình độ đào tạo của hệ thống dạy nghề với trình độ đào tạo tương ứng của hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, đội ngũ nhà giáo GDNN sẽ tăng lên là 73.612 người. Việc chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo các tiêu chuẩn mới nhằm tăng cường năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phát triển GDNN sẽ tạo ra nhiều thách thức trong vấn đề quản lý, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo nhất là trong giai đoạn hiện nay các tiêu chí đánh giá nhà giáo đạt chuẩn giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội không có sự đồng nhất.

Khuyến nghị

- Để bảo đảm việc phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN, nhất là đối với các trường chất lượng cao, cần tập trung vào một số nội dung sau:
 - Hình thành, sắp xếp và tổ chức lại các cơ sở đào tạo bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN, phát triển mạng lưới các cơ sở đào tạo bồi dưỡng nhà giáo gắn với nghiên cứu khoa học và thực hành nghề.
 - Tăng cường các hoạt động đào tạo bồi dưỡng kỹ năng quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý GDNN các cấp, nâng cao trình độ kỹ năng sư phạm nghề, kỹ năng nghề, trình độ ngoại ngữ và tin học cho nhà giáo. Cơ quan quản lý nhà nước công bố nhu cầu đào tạo bồi dưỡng làm căn cứ quy hoạch và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo.
 - Phát triển nguồn nhà giáo, cơ chế chính sách khuyến khích thu hút nguồn phát triển nhà giáo từ doanh nghiệp hoặc phát triển mô hình đào tạo nhà giáo mới;
 - Nên có thí điểm chính sách cấp chứng chỉ hành nghề cho nhà giáo;
 - Đổi mới mô hình đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo GDNN. Hiện nay đội ngũ nhà giáo GDNN được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau như: Nhà giáo được đào tạo từ các trường đại học sư phạm kỹ thuật, CĐ sư phạm kỹ thuật; nhà giáo có trình độ CMKT được bồi dưỡng kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm để trở thành nhà giáo; một số nhà giáo dạy thực hành được tuyển chọn từ công nhân có tay nghề cao, nghệ nhân...nên trình độ, năng lực cũng khác nhau. Vì vậy việc đổi mới mô hình đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo là rất cần thiết nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo GDNN như: Phát triển chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo GDNN theo hướng tăng thời lượng rèn luyện kỹ năng; Định kỳ 2 năm nhà giáo đi thực tế sản xuất tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ; từ 2 năm đến 5 năm nhà giáo được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề, công nghệ mới, phương pháp giảng dạy../

CHƯƠNG 4

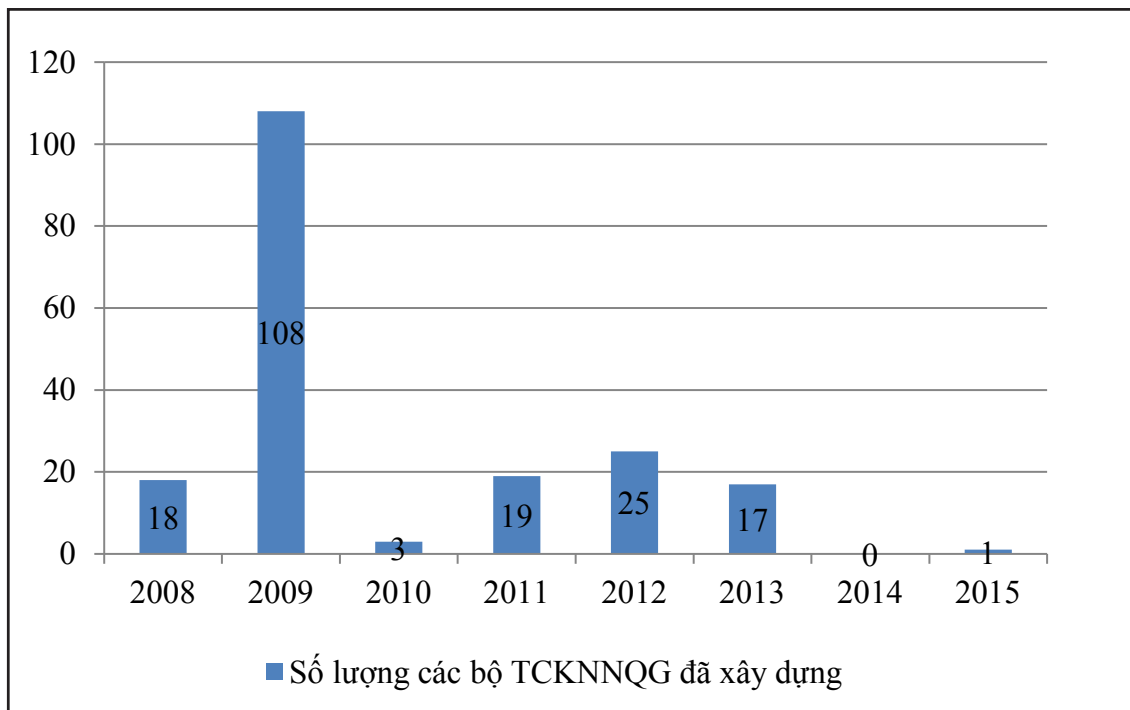
TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ VÀ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Chương này cung cấp các thông tin liên quan và kết quả về việc xây dựng, ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (TCKNNQG), việc thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (KNNQG) trong năm 2015 của Việt Nam. Qua đó người đọc có thể có được bức tranh về thực trạng của hoạt động này và nhận định xu hướng trong thời gian tới.

4.1. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

TCKNNQG được xây dựng từ năm 2008 theo Quyết định số 09/2008/QĐ - BLĐT BXH ngày 27/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Quy định nguyên tắc, quy trình xây dựng và ban hành TCKNNQG. Tổng số các bộ TCKNNQG đã được xây dựng là 191, trong đó đã ban hành được 189. Trên thực tế, việc xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề được thực hiện tập trung chủ yếu từ năm 2008 đến 2013 (xem hình 32), với tổng số các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề đã xây dựng là 190. Như vậy so với kế hoạch đề ra trong Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 – 2020 của Chính phủ mới đạt 76% (theo Chiến lược đến năm 2015 ban hành 250 bộ tiêu TCKNNQG).

Hình 32: Số lượng các bộ TCKNNQG được xây dựng theo các năm từ năm 2008 - 2015
(Đơn vị tính: bộ tiêu chuẩn)

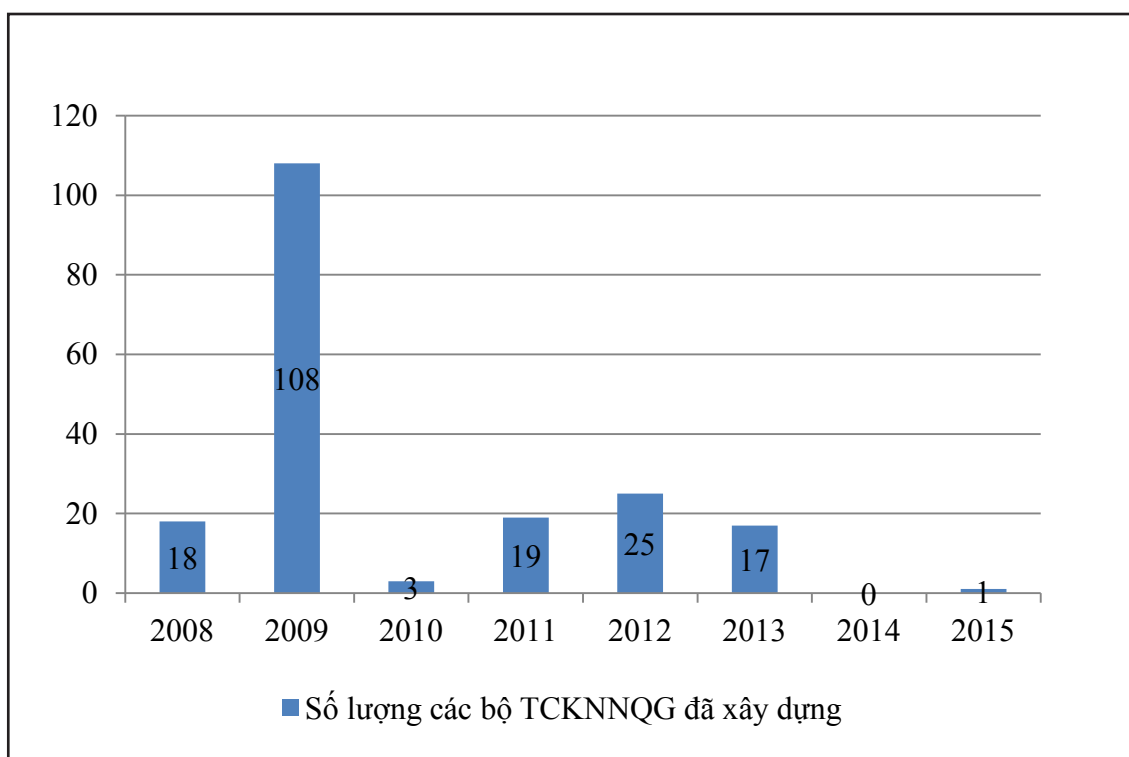


(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề)

Năm 2015, đã xây dựng thêm 01 tiêu chuẩn kỹ năng nghề thuộc lĩnh vực xây dựng. Ngoài ra trong Dự án Phát triển và Đối sánh chuẩn Giáo dục và Đào tạo Nghề thuộc Chương trình Đối tác Chính phủ vì Sự phát triển (GPFĐ) do Chính phủ Úc tài trợ cho Việt Nam và Philippin. Việt Nam, Philippin và Úc cùng hợp tác xây dựng thành công các bộ tiêu chuẩn năng lực chung được 03 nước thống nhất thuộc 04 lĩnh vực: ô tô (Thợ sửa chữa bảo dưỡng ô tô), nông nghiệp (Trưởng nhóm nuôi trồng thủy sản), xây dựng (Thợ xây dựng dân dụng sơ cấp), sản xuất chế tạo (Thợ máy và thợ hàn).

Trong khuôn khổ Dự án APEC “Đối sánh trình độ lĩnh vực giao thông và logistics” với sự tham gia của 5 nền kinh tế Úc, Indonesia, Philippin, Trung Quốc và Việt Nam đã xây dựng bộ tiêu chuẩn năng lực chung cho 05 nghề thuộc lĩnh vực logistics: (Vận hành kho bãi (Warehouse Operator), Quản lý Logistic (Logistic Administrative Officer), Nhân viên giao nhận (Freight Forwarder), Quản lý kho bãi (Warehouse Supervisor), Quản lý chuỗi cung ứng (Supply Chain Manager).

Hình 33: Số lượng các bộ TCKNNQG được xây dựng và ban hành tính đến năm 2015 theo các lĩnh vực
(Đơn vị tính: bộ tiêu chuẩn)



(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề)

Sau 5 năm triển khai thực hiện xây dựng TCKNNQG, thực tế đặt ra yêu cầu cần phải có những rà soát, điều chỉnh để các bộ TCKNNQG đáp ứng tốt hơn yêu cầu thực tiễn đồng thời có thể tham chiếu với các bộ tiêu chuẩn KNN trong khu vực ASEAN và trên thế giới nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế trong việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ KNN. Vì vậy đã có những quy định mới trong việc xây dựng, ban hành tiêu chuẩn KNN.

Theo quy định mới, việc xây dựng tiêu chuẩn KNN, đánh giá KNNQG được điều chỉnh bởi Luật Việc làm (trước đây được quy định trong Luật Dạy nghề). Điều này khẳng định sự chuyển biến trong nhận thức về vai trò, vị trí của việc đánh giá KNN trong thế giới việc làm đồng thời sẽ góp phần đưa việc đánh giá, công nhận KNNQG đi vào thực tiễn hơn. Theo đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định 31/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 12 năm 2015 về hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố TCKNNQG (Thông tư có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2016). Việc xây dựng TCKNNQG sẽ do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì xây dựng cho từng nghề thuộc lĩnh vực quản lý. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý việc tổ chức xây dựng, thẩm định, công bố TCKNNQG.

Theo Thông tư số 56, việc xây dựng TCKNNQG được xây dựng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Theo từng bậc trình độ KNN cho mỗi nghề và khung trình độ KNNQG theo quy định tại Khoản 1 Điều 32 của Luật Việc làm (xem Hộp 9);
2. Định dạng về cấu trúc thống nhất và xây dựng theo quy trình quy định tại Thông tư này (xem Hộp 9);
3. Phù hợp với tiêu chuẩn tham chiếu của ASEAN và quốc tế.

Hộp 9: Khung trình độ KNNQG

Khung trình độ KNNQG là khung phân loại các bậc trình độ KNN từ bậc 1 đến bậc 5 dựa trên sự mô tả theo các tiêu chí về: tính chất, mức độ của công việc phải thực hiện và phạm vi, tình huống thực hiện công việc; mức độ linh hoạt và sáng tạo trong thực hiện công việc; sự phối hợp và trách nhiệm trong thực hiện các công việc. Khung của từng bậc trình độ cụ thể như sau:

1. Bậc 1:

- a) Thực hiện các công việc đơn giản, công việc có tính lặp lại trong tình huống cố định;
- b) Có kiến thức cơ bản về chuyên môn và hiểu biết về hoạt động của nghề ở phạm vi hẹp trong một số lĩnh vực; có khả năng áp dụng kiến thức và hiểu biết để thực hiện công việc theo chỉ dẫn;
- c) Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển tải thông tin theo yêu cầu; có khả năng tham gia làm việc theo tổ, nhóm; chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra.

2. Bậc 2:

- a) Thực hiện các công việc thông thường và một số công việc phức tạp trong một số tình huống nhất định;

b) Có kiến thức chuyên môn và hiểu biết về hoạt động của nghề ở phạm vi rộng trong nhiều lĩnh vực; có khả năng áp dụng được kiến thức và hiểu biết để đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn kỹ thuật thông thường và một số vấn đề phức tạp nhưng cần có sự chỉ dẫn khi thực hiện công việc;

c) Có khả năng suy xét, phán đoán và giải thích thông tin; tự chủ trong làm việc theo tổ, nhóm và có khả năng làm việc độc lập trong một số trường hợp khi thực hiện công việc; chịu trách nhiệm chủ yếu đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra.

3. Bậc 3:

a) Thực hiện phần lớn các công việc phức tạp, công việc có nhiều sự lựa chọn trong một số tình huống khác nhau;

b) Có kiến thức chuyên môn, kiến thức cơ bản về nguyên lý, lý thuyết và hiểu biết rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực; vận dụng được kiến thức và hiểu biết để đưa ra giải pháp giải quyết, xử lý một số vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp và một số yêu cầu của quản lý khi thực hiện công việc;

c) Có khả năng nhận biết, phân tích, đánh giá thông tin từ nhiều nguồn khác nhau; tự chủ, làm việc độc lập và hướng dẫn người khác trong tổ nhóm khi thực hiện công việc; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra về chất lượng theo tiêu chuẩn quy định và chịu một phần trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của người khác trong tổ, nhóm làm ra.

4. Bậc 4:

a) Thực hiện hầu hết các công việc phức tạp, công việc có nhiều sự lựa chọn trong nhiều tình huống khác nhau;

b) Có kiến thức chuyên môn sâu, kiến thức về nguyên lý, lý thuyết và hiểu biết sâu, rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực; vận dụng được kiến thức và hiểu biết để đưa ra giải pháp giải quyết, xử lý vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp và các yêu cầu của quản lý khi thực hiện công việc;

c) Phân tích, đánh giá thông tin từ nhiều nguồn khác nhau và sử dụng kết quả phân tích đánh giá để đưa ra ý kiến, kiến nghị cho mục đích quản lý và nghiên cứu; làm việc độc lập và tự chủ cao; có khả năng quản lý, điều hành tổ, nhóm trong quá trình thực hiện công việc; tự chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra về chất lượng theo tiêu chuẩn quy định và chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của người khác trong tổ, nhóm làm ra.

5. Bậc 5:

a) Thực hiện các công việc phức tạp, công việc có nhiều sự lựa chọn trong mọi tình huống;

b) Có kiến thức chuyên môn sâu, kiến thức rộng về nguyên lý, lý thuyết và hiểu biết sâu, rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực; có kỹ năng phân tích, suy xét, chẩn đoán, thiết kế để đưa ra giải pháp giải quyết, xử lý các vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp hoặc yêu cầu của quản lý trong phạm vi rộng khi thực hiện công việc;

c) Biết phân tích, đánh giá thông tin và tổng quát hóa để đưa ra các quan điểm, sáng kiến; làm việc độc lập và tự chủ cao; quản lý, điều hành tổ, nhóm trong quá trình thực hiện công việc; tự chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra về chất lượng và chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của tổ, nhóm làm ra đảm bảo thông số kỹ thuật và theo tiêu chuẩn quy định.

(Nguồn: Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 12 năm 2015)

Hộp 10: Cấu trúc của tiêu chuẩn KNNQG

Cấu trúc của TCKNNQG của một nghề gồm có ba (03) thành phần cơ bản như sau:

1. Mô tả nghề: mô tả phạm vi bao phủ của nghề, các vị trí việc làm và công việc chính cần phải thực hiện trong các bối cảnh áp dụng.

2. Danh mục các đơn vị năng lực: trình bày danh mục các đơn vị năng lực của nghề và các đơn vị năng lực của từng vị trí việc làm có trong nghề, trong đó liệt kê đầy đủ các đơn vị năng lực và sắp xếp theo các nhóm sau:

a) Năng lực cơ bản: gồm những năng lực áp dụng để làm việc nói chung không dành riêng cho một nghề hoặc một ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (sau đây gọi chung là ngành công nghiệp);

b) Năng lực chung: gồm những năng lực bắt buộc phải có khi làm việc trong một ngành công nghiệp cụ thể;

c) Năng lực chuyên môn: gồm những năng lực cần thiết của nghề mà một cá nhân cần có để được thừa nhận là có năng lực tại một cấp độ cụ thể.

3. Các đơn vị năng lực: trình bày từng đơn vị năng lực có trong danh mục các đơn vị năng lực. Đối với mỗi một đơn vị năng lực cụ thể phải thể hiện được các nội dung sau đây:

a) Tên đơn vị năng lực;

b) Thành phần và tiêu chí thực hiện: trình bày một cách đầy đủ về những thành phần trong một đơn vị năng lực cần phải thực hiện, mức độ thực hiện và kết quả đầu ra có thể đo lường, tính toán, xác định được;

c) Các kỹ năng quan trọng và kiến thức thiết yếu: đưa ra các thông tin về những kỹ năng và kiến thức cần thiết để thực hiện có hiệu quả và lựa chọn nguồn lực hoặc giải pháp thay thế để đạt được những kết quả đầu ra;

d) Điều kiện thực hiện: mô tả những thông số cho việc ứng dụng năng lực và những loại việc, nguồn lực, dịch vụ có thể ứng dụng khi sử dụng năng lực;

đ) Hướng dẫn đánh giá: đưa ra bối cảnh và phương pháp lựa chọn bằng chứng hỗ trợ cho việc đánh giá để xác định một cá nhân có đạt tiêu chuẩn của đơn vị năng lực hay không.

(Nguồn: Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 12 năm 2015)

4.2. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

Biên soạn đề thi đánh giá KNNQG

Biên soạn đề thi KNNQG vẫn được thực hiện theo Quyết định số 571/QĐ-TCDN ngày 03/11/2011 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề về Ban hành Quy định về quy trình biên soạn đề thi đánh giá KNN của người lao động.

Đề thi đánh giá KNN được biên soạn dưới dạng câu hỏi trắc nghiệm và đề thi thực hành để thành lập ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và đề thi thực hành.

Câu hỏi trắc nghiệm được biên soạn với mục đích kiểm tra sự hiểu biết về kiến thức thiết yếu. Đề thi thực hành được biên soạn để đánh giá các kỹ năng thiết yếu cần có khi thực hiện các công việc của nghề ở một bậc trình độ KNN nhất định theo TCKNNQG của nghề đó.

Việc biên soạn đề thi KNNQG cho người lao động được thực hiện từ năm 2009. Trong năm 2015, xây dựng bộ đề thi KNNQG cho 01 nghề, nâng tổng số 83 nghề và đưa vào sử dụng 62 nghề, còn 21 nghề chưa được thẩm định ban hành (danh sách cụ thể các nghề xem tại phụ lục số 3).

Trung tâm đánh giá KNNQG

Trung tâm đánh giá KNNQG là đơn vị tổ chức thực hiện đánh giá KNN cho người lao động và do Tổng cục Dạy nghề cấp giấy chứng nhận sau khi xem xét, đánh giá đạt các điều kiện quy định về cơ sở vật chất, đội ngũ chuyên gia, nguồn lực tài chính (các quy định cụ thể theo Thông tư số 15/2011/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 5 năm 2011 Quy định tổ chức và quản lý việc đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG).

Năm 2015, có thêm 04 trung tâm được Tổng cục Dạy nghề cấp giấy chứng nhận, nâng tổng số 36 Trung tâm đánh giá KNNQG được thành lập và cấp giấy chứng nhận hoạt động. Trong 36 Trung tâm đánh giá KNNQG này chủ yếu được đặt tại các trường (CĐ, đại học), chỉ có 01 trung tâm thuộc về doanh nghiệp (Công ty Cổ phần thiết bị điện Tân Phát). Có 15 Trung tâm đặt tại 15 trường được đầu tư thành trường chất lượng cao (xem bảng 9).

Bảng 9: Danh sách các tổ chức, đơn vị có trung tâm đánh giá KNNQG được cấp phép

1	CĐN Chu Lai - Trường Hải	19	CĐN LILAMA 2*
2	CĐN Cơ điện Hà Nội*	20	CĐN Long Biên
3	CĐN Công nghệ cao Đồng An	21	CĐN Số 1 – BQP*
4	CĐN Công nghệ và Nông Lâm Nam Bộ	22	CĐN Số 2 - Bộ Quốc phòng
5	CĐN Công nghiệp Hà Nội*	23	CĐN Số 3 – BQP*
6	CĐN Đà Lạt*	24	CĐN Số 5*
7	CĐN Đà Nẵng*	25	CĐN Số 8 – BQP*
8	CĐN Đắk Lắk	26	CĐN Sơn La
9	CĐN Điện	27	CĐN Than - Khoáng sản Việt Nam (CĐN Mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin)
10	CĐN Giao thông vận tải TW II*	28	CĐN Vĩnh Phúc (CĐN Việt Đức - Vĩnh Phúc) *
11	CĐN Kiên Giang*	29	CĐ Xây dựng số 2
12	CĐN Kỹ thuật - Công nghệ TP. HCM*	30	Cty Cổ phần thiết bị Tân Phát
13	CĐN Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	31	ĐH Công nghiệp Hà Nội

14	CĐN Kỹ thuật công nghệ (Trung tâm ô tô công nghệ cao)*	32	ĐH Sư phạm kỹ thuật Nam Định
15	CĐN Kỹ thuật công nghệ Dung Quất	33	ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long
16	CĐN Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc*	34	ĐH Nguyễn Tất Thành
17	CĐN Licogi	35	ĐH Sư phạm kỹ thuật Vinh
18	CĐN LILAMA – 1	36	TCN Kỹ thuật công nghệ Hùng Vương (Hết hạn năm 2015)

*Ghi chú: Những cơ sở đánh * là những trường được đầu tư thành trường chất lượng cao (Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề)*

Đào tạo, bồi dưỡng và cấp thẻ đánh giá viên¹¹ KNNQG

Đào tạo đội ngũ đánh giá viên KNNQG được thực hiện từ năm 2009, trong năm 2015 đã đào tạo thêm cho 696 đánh giá viên, tính đến hết năm 2015 đã đào tạo được tổng số 1.785 đánh giá viên. Cấp thẻ đánh giá viên cho 120 người. Những người được cấp thẻ là những người đạt tiêu chuẩn theo quy định về cấp thẻ đánh giá viên KNNQG, như vậy so với số lượng đào tạo, số lượng người đạt để trở thành đánh giá viên KNNQG còn khá nhỏ.

Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

Theo quy định người lao động làm việc ở tất cả các thành phần kinh tế đều có quyền đăng ký tham dự kỳ thi đánh giá KNNQG. Tùy theo năng lực của mình, người lao động có thể đăng ký đánh giá KNNQG theo các bậc từ 1 – 5¹².

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan giúp Chính phủ thống nhất thực hiện quản lý nhà nước về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG. Đánh giá KNNQG được thực hiện bởi các tổ chức được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (hiện nay Tổng cục Dạy nghề là cơ quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm này) cấp chứng giấy chứng nhận hoạt động, cấp chứng chỉ KNNQG. Việc đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động được tổ chức định kỳ trong năm theo lịch trình do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội công bố vào cuối tháng 12 của năm trước đó. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp chứng chỉ KNNQG cho những người tham dự đạt yêu cầu và có trách nhiệm công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan về danh sách những người đã được cấp chứng chỉ KNNQG.

¹¹ *Đánh giá viên*: là người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề của người lao động tham dự kỳ đánh giá KNNQG, được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chứng nhận là đánh giá viên KNNQG, cụ thể xem tại Nghị định 31/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

¹² Quy định chi tiết về tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG cho người lao động xem tại Nghị định 31/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

Trường hợp có sự công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ KNNQG giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ khác thì chứng chỉ KNNQG có giá trị tại quốc gia, vùng lãnh thổ đã công nhận, thừa nhận và ngược lại.

Việc thực hiện đánh giá kỹ năng nghề được thực hiện từ năm 2011. Tính đến năm 2015, tổng số nghề được cấp phép đánh giá là 42 nghề, có 26 nghề¹³ đã được thực hiện đánh giá, trong đó có 4 nghề (phay, tiện, đo kiểm cơ khí và lắp ráp mạng thông tin) đánh giá theo tiêu chuẩn của Nhật (các chuyên gia Nhật Bản xây dựng bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề cho Việt Nam theo tiêu chuẩn đánh giá của Nhật Bản).

Bảng 10: Danh mục các nghề được cấp phép đánh giá

TT	Tên nghề	TT	Tên nghề
1	Cắt gọt kim loại trên CNC	22	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh
2	Cắt gọt kim loại tiện	23	Bê Tông
3	Cơ điện tử	24	Cấp nước
4	Công nghệ ô tô	25	Chế biến mũ cao su
5	Công nghệ thông tin	26	Chế tạo thiết bị cơ khí
6	Cốp pha – Giàn giáo	27	Cơ điện nông thôn
7	Điện Công nghiệp	28	Cốt thép – Hàn
8	Điện tử Công nghiệp	29	Đo lường điện
9	Giám định khối lượng và chất lượng than	30	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp
10	Hàn	31	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ
11	Hệ thống điện	32	Lập sinh
12	Kỹ thuật cơ điện mở hầm lò	33	Lắp đặt đường ống nước
13	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	34	Lập trình máy tính
14	Kỹ thuật xây dựng mỏ hầm lò	35	Mộc dân dụng
15	Lắp đặt đường dây tải điện và Trạm biến áp	36	Mộc mỹ nghệ
16	Máy Công nghiệp	37	Quản trị mạng máy tính
17	Nề - Hoàn thiện	38	Sản xuất hàng may công nghiệp

¹³ 22 nghề còn lại xem bảng 10

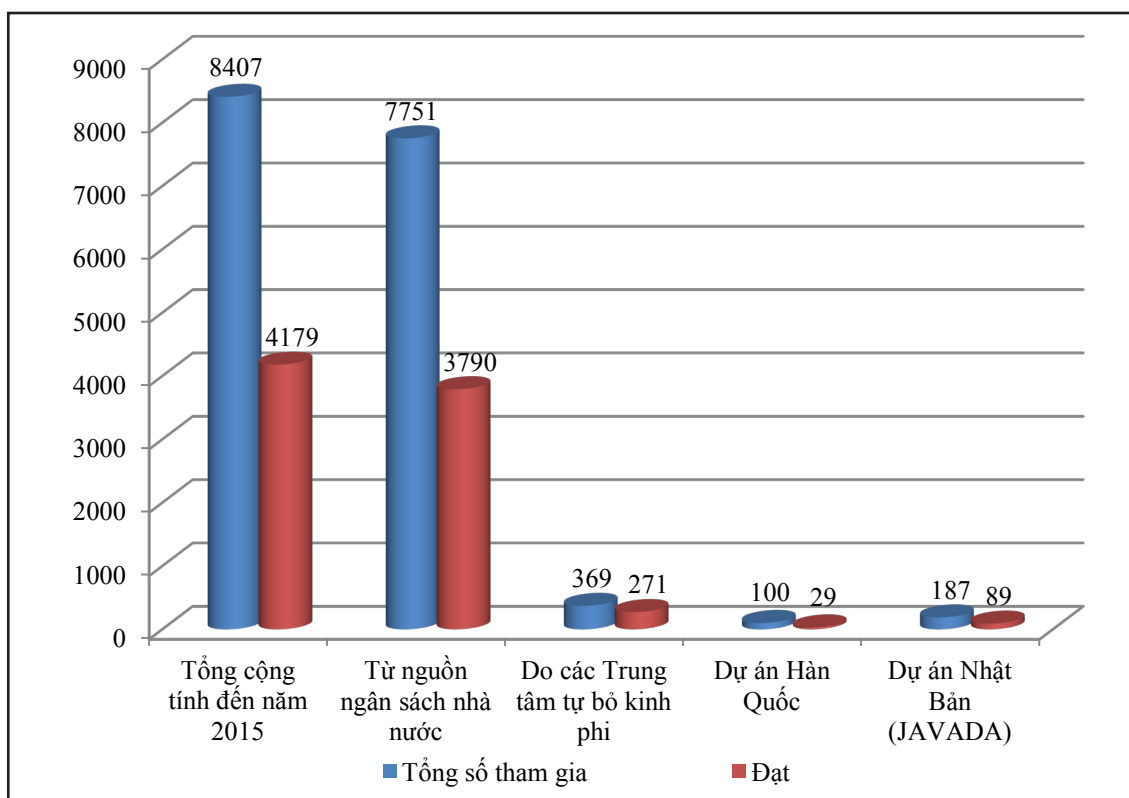
18	Thí nghiệm điện	39	Sửa chữa thiết bị may
19	Thiết kế đồ họa	40	Thoát nước
20	Trồng và chăm sóc cây cao su	41	Vận hành cần trục
21	Trồng và chăm sóc cây cà phê	42	Vận hành sửa chữa trạm bơm điện

(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề)

Trong năm 2015 đã thực hiện đánh giá kỹ năng nghề cho 2.806 người lao động, trong đó số người đạt là 1.472, chiếm tỉ lệ 52,5%. Tính đến hết năm 2015 đã có tổng số 8.407 người lao động tham gia đánh giá KNNQG và có 4.179 người đạt chiếm tỉ lệ khoảng 49,7%. Tổng số người tham gia đánh giá kỹ năng nghề được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước là: 7.751, số người đạt là 3.790, chiếm tỉ lệ 48,9%. Số người tham gia đánh giá KNNQG do các trung tâm tự bỏ nguồn kinh phí tổ chức là 369, số lượng đạt là 271, chiếm tỉ lệ 73,44%. Như vậy so với kế hoạch đề ra trong Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 thì con số này còn khá khiêm tốn (theo Chiến lược trong đoạn 2011 – 2015 dự kiến thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG cho khoảng 2 triệu người).

Hình 34: Số liệu đánh giá KNNQG cho người lao động tính đến năm 2015

(Đơn vị: người)



(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề)

Bảng 11: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề theo nghề được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và do các trung tâm tự bỏ nguồn kinh phí tổ chức tính đến năm 2015
(Đơn vị: người)

TT	Tên nghề	Bậc 2			Bậc 3		
		Tham gia	Đạt	Tỉ lệ	Tham gia	Đạt	Tỉ lệ
1	Cắt gọt kim loại trên CNC	325	134	41,2%	594	235	39,6%
2	Cắt gọt kim loại tiện	150	15	10,0%			
3	Cơ điện tử	75	29	38,7%			
4	Công nghệ ô tô	885	462	52,2%	250	78	31,2%
5	Công nghệ thông tin	60	49	81,7%			
6	Cốp pha – Giàn giáo	100	92	92,0%			
7	Điện Công nghiệp	309	201	65,0%	825	485	58,8%
8	Điện tử Công nghiệp	160	83	51,9%			
9	Giám định khối lượng và chất lượng than	125	69	55,2%			
10	Hàn	210	91	43,3%	951	177	18,6%
11	Hệ thống điện	25	16	64,0%	54	51	94,4%
12	Kỹ thuật cơ điện mở hầm lò	300	178	59,3%			
13	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	1.125	634	56,4%			
14	Kỹ thuật xây dựng mỏ hầm lò	225	134	59,6%			
15	Lắp đặt đường dây tải điện và Trạm biến áp	50	25	50,0%			
16	Máy Công nghiệp	525	307	58,5%	100	42	42,0%
17	Nề - Hoàn thiện	122	116	95,1%			
18	Thí nghiệm điện	25	17	68,0%			
19	Thiết kế đồ họa	150	86	57,3%			
20	Trồng và chăm sóc cây cao su	50	49	98,0%			
21	Trồng và chăm sóc cây cà phê	50	45	90,0%			
22	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh	300	161	53,7%			
	Tổng	5.346	2.993	56,0%	2.774	1.068	38,5%

(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề)

Số liệu cụ thể về đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động của một số dự án do Hàn Quốc và Nhật Bản tài trợ như sau:

Bảng 12: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động do Hàn Quốc tài trợ tính đến hết năm 2015
(Đơn vị: người)

TT	Nghề đánh giá	Năm thực hiện	Bậc	Số lượng thi	Đạt
1	Điện công nghiệp	2013	1	40	16
2	Công nghệ ô tô	2013	2	30	9
3	Hàn	2013	3	30	4
	Tổng			100	29

(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề)

Bảng 13: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động do Nhật Bản (JAVADA) tài trợ tính đến hết năm 2015
(Đơn vị: người)

TT	Nghề	Năm thực hiện	Bậc	Số lượng thi	Đạt
1	Tiện	2012, 2013, 2014, 2015	2,3	119	53
2	Đo Kiểm cơ khí	2015	2,3	17	10
3	Lắp cáp mạng Thông tin	2014, 2015	3	25	20
4	Phay	2013, 2014, 2015	3	26	6
	Tổng			187	89

(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề)

Khuyến nghị:

- Việc điều chỉnh, cập nhật TCKNNQG theo quy định mới là cần thiết và cần được thực hiện với sự tham gia chặt chẽ của các chuyên gia thực sự đến từ doanh nghiệp để đảm bảo chất lượng của các bộ tiêu chuẩn.
- Để việc đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động thật sự được áp dụng trong thực tiễn và trở thành nhu cầu của người lao động thì cần phải có các chính sách liên quan về yêu cầu hành nghề và chính sách lương đối với người lao động đạt chứng chỉ KNNQG.

CHƯƠNG 5 KIỂM ĐỊNH VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Kiểm định và đảm bảo chất lượng là công cụ quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo theo mục tiêu và góp phần hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng đào tạo trong các cơ sở GDNN. Tuy nhiên, do còn thiếu thông tin về kiểm định và bảo đảm chất lượng của các trường TCCN và CĐ nên chương này chỉ cung cấp các thông tin về tình hình kiểm định và đảm bảo chất lượng trong hệ thống dạy nghề Việt Nam

5.1. Kiểm định chất lượng dạy nghề

Kiểm định chất lượng dạy nghề nhằm đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy nghề của trường CĐN, trường TCN, TTDN trong từng giai đoạn nhất định, giúp CSDN tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Hộp 11: Quy trình kiểm định chất lượng dạy nghề

Quy trình kiểm định chất lượng dạy nghề gồm bốn bước sau:

1. Tự kiểm định chất lượng dạy nghề của cơ sở dạy nghề;
2. Đăng ký kiểm định chất lượng dạy nghề của cơ sở dạy nghề;
3. Kiểm định chất lượng dạy nghề do Tổng cục Dạy nghề tổ chức thực hiện;
4. Công nhận kết quả kiểm định chất lượng dạy nghề và cấp giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề.

(Nguồn: Thông tư số 42/2011/TT-BLĐTBXH)

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề cho trường CĐN, TCN và TTDN để làm cơ sở thực hiện các hoạt động kiểm định chất lượng. Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn của trường CĐN và TCN giống nhau, chỉ khác nhau trong nội dung đánh giá một số chỉ số.

Hộp 12: Các tiêu chí kiểm định

Các tiêu chí kiểm định và điểm chuẩn cho từng tiêu chí kiểm định của CĐN		Các tiêu chí kiểm định và điểm chuẩn cho từng tiêu chí kiểm định của TTDN	
a) Mục tiêu và nhiệm vụ	06 điểm	a) Mục tiêu và nhiệm vụ	06 điểm
b) Tổ chức và quản lý	10 điểm	b) Tổ chức và quản lý	08 điểm
c) Hoạt động dạy và học	16 điểm	c) Hoạt động dạy và học	16 điểm

d) Giáo viên và cán bộ quản lý	16 điểm	d) Giáo viên và cán bộ quản lý	18 điểm
đ) Chương trình, giáo trình	16 điểm	đ) Chương trình, giáo trình	18 điểm
e) Thư viện	06 điểm	e) Thư viện	02 điểm
g) CSVC, thiết bị, đồ dùng dạy học	14 điểm	g) CVC, thiết bị, đồ dùng dạy học	18 điểm
h) Quản lý tài chính	10 điểm	h) Quản lý tài chính	08 điểm
i) Các dịch vụ cho người học nghề	06 điểm	i) Các dịch vụ cho người học nghề	06 điểm
Tổng số điểm đánh giá tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100 điểm		Tổng số điểm đánh giá tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100 điểm	
Nguồn: Quyết định 02/2008/QĐ-BLĐT BXH		Nguồn: Thông tư 19/2010/TT-BLĐT BXH	

Công tác tự kiểm định chất lượng dạy nghề trong CSDN

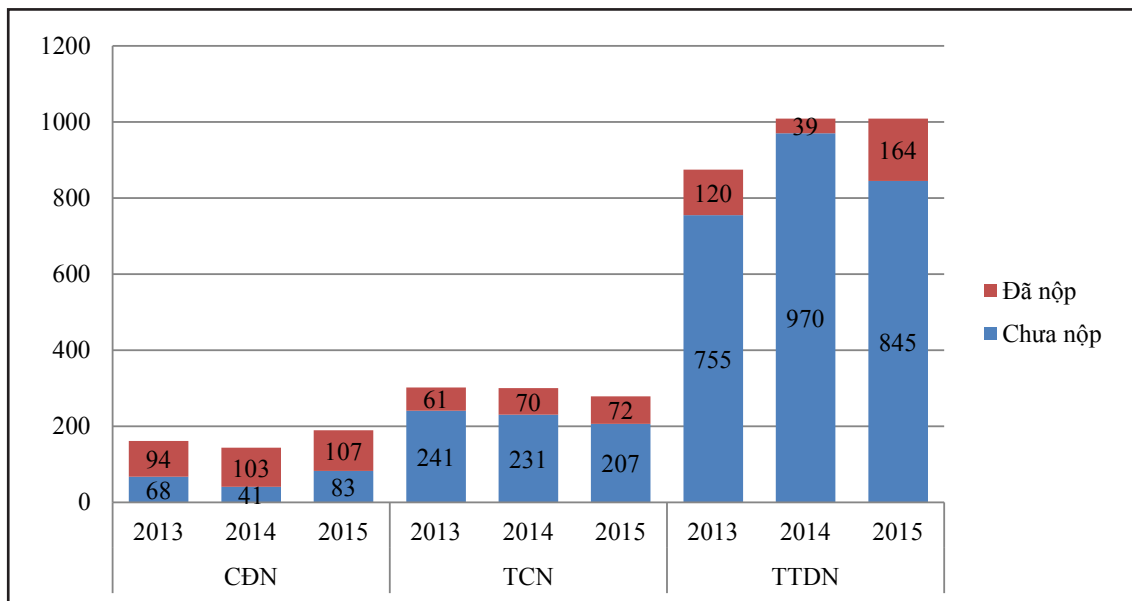
Tự kiểm định chất lượng dạy nghề là hoạt động tự đánh giá của chính CSDN căn cứ vào hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề do Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành để chỉ ra các mặt mạnh, mặt yếu để từ đó xây dựng kế hoạch và các biện pháp thực hiện nhằm đáp ứng mục tiêu dạy nghề đã đề ra. Công tác tự kiểm định chất lượng dạy nghề được thực hiện định kỳ mỗi năm một lần đối với CSDN trong phạm vi cả nước, dựa trên bộ tiêu chí, tiêu chuẩn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Hộp 13: Quy trình tự kiểm định chất lượng dạy nghề

<ol style="list-style-type: none"> 1. Thực hiện công tác chuẩn bị tự kiểm định chất lượng dạy nghề. 2. Thực hiện tự kiểm định chất lượng dạy nghề của phòng đào tạo và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ khác, các khoa và bộ môn trực thuộc cơ sở dạy nghề, các đơn vị nghiên cứu, dịch vụ, phục vụ dạy nghề, các đơn vị sản xuất, doanh nghiệp (gọi chung là đơn vị) trong cơ sở dạy nghề. 3. Thực hiện tự kiểm định chất lượng cơ sở dạy nghề của hội đồng kiểm định chất lượng dạy nghề. 4. Công bố báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề trong cơ sở dạy nghề và gửi báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề. <p style="text-align: center;"><i>(Nguồn: Thông tư số 42/2011/TT-BLĐT BXH)</i></p>

Tính đến 31/12/2015, có 343 CSDN thực hiện tự kiểm định và nộp báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề năm 2015, chiếm 23,4% tổng số CSDN trên toàn quốc, trong đó, có 107 trường CĐN (chiếm 56,3% tổng số trường CĐN), 72 trường TCN (chiếm 25,8% tổng số trường TCN) và 164 TTDN (chiếm 16,4% tổng số TTDN).

Hình 35: Số lượng các CSDN đã nộp Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề 2013 -2015
(Đơn vị tính: CSDN)



(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề)

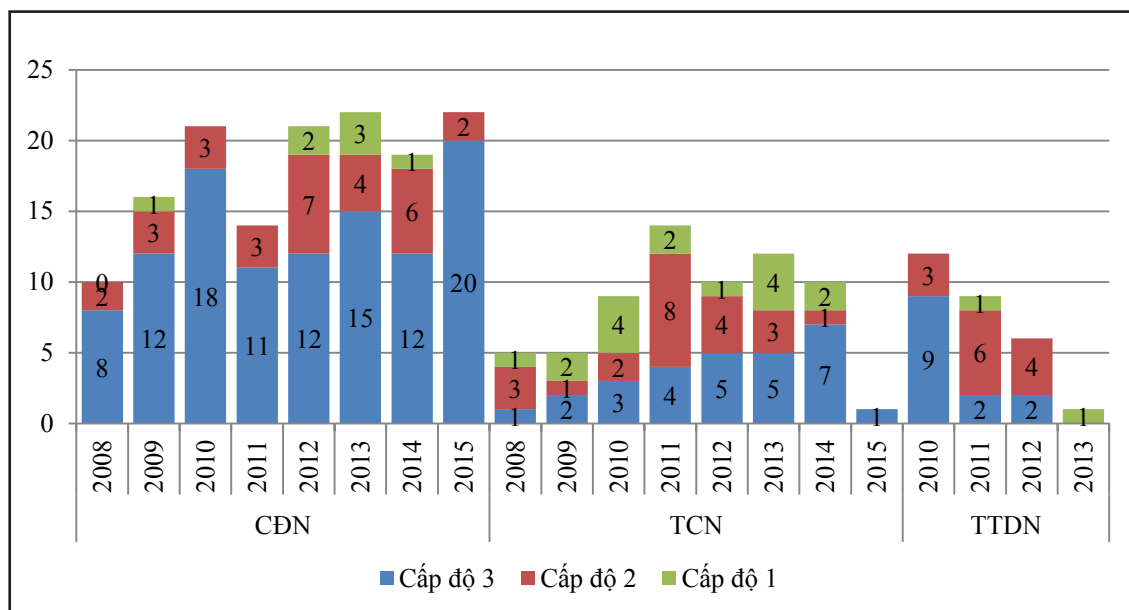
Mặc dù số lượng CSDN thực hiện tự kiểm định của năm 2015 cao hơn so với các năm trước (2013: 275 -, 2014: 212 -) song vẫn còn 1.123 CSDN (chiếm tỷ lệ 76,6% tổng số CSDN trên toàn quốc) chưa thực hiện tự kiểm định chất lượng và nộp báo cáo về Tổng cục Dạy nghề theo quy định.

Kết quả kiểm định chất lượng CSDN

Kiểm định chất lượng CSDN là hoạt động đánh giá của đoàn kiểm định chất lượng dạy nghề do Tổng cục Dạy nghề thành lập đối với trường CĐN, TCN và TTDN, căn cứ vào hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành. Kiểm định chất lượng dạy nghề được thực hiện định kỳ 5 năm một lần đối với cơ sở dạy nghề đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề.

Năm 2015, Tổng cục Dạy nghề thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề tại 23 CSDN (trong đó có 22 trường CĐN và 1 trường TCN). Như vậy năm 2015 số CSDN được kiểm định ít hơn so với các năm trước (2013: 35; 2014: 29). Kết quả công nhận như sau: 22 trường đạt cấp độ 3 (trong đó có 1 trường TCN) và 1 trường đạt cấp độ 2 (theo Quyết định số 814/QĐ-LĐTĐ ngày 18/6/2015 và Quyết định số 1901/QĐ-LĐTĐ công nhận kết quả kiểm định đối với các trường Trung cấp nghề, trường Cao đẳng nghề đã kiểm định năm 2015).

Hình 36: Kết quả kiểm định chất lượng CSDN năm 2008 - 2015
(Đơn vị tính: CSDN)



(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề)

Tính đến hết năm 2015, Tổng cục Dạy nghề đã kiểm định 184 CSDN với tổng số 239 lượt kiểm định (một CSDN có thể thực hiện kiểm định nhiều lần), trong đó, tính đến 12/2015, có 113 CSDN có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề còn hiệu lực (có 2 TTDN và 3 trường TCN đã nâng cấp lên thành trường CĐN song mới chỉ có trường CĐN số 5 Bộ quốc phòng thực hiện kiểm định chất lượng trường CĐN). Ở nhiều CSDN được kiểm định đã thành lập phòng hoặc bộ phận chuyên trách về công tác kiểm định chất lượng dạy nghề nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng dạy nghề của những cơ sở đó.

Bảng 14: Kết quả kiểm định CSDN giai đoạn 2008 - 2015

TT	Cơ sở dạy nghề	Số lượng CSDN	Số lượt kiểm định	Số trường có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề còn hiệu lực
1	Trung tâm dạy nghề	28	28	13
2	Trường TCN	59	66	22
3	Trường CĐN	97	145	78
	Tổng số	184	239	113

(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề)

5.2. Kiểm định chất lượng dạy nghề tại 45 trường được đầu tư trở thành trường nghề chất lượng cao

Năm 2015, Tổng cục Dạy nghề thực hiện rà soát, đánh giá 45 trường nghề được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng cao đến năm 2020 nhằm đưa ra các khuyến nghị, giải pháp để đạt mục tiêu theo Quyết định 761/QĐ-TTg đồng thời phục vụ nghiên cứu, xây dựng hoàn thiện Thông tư quy định chi tiết về tiêu chí, cách thức và quy trình đánh giá, công nhận trường nghề chất lượng cao. Trường được công nhận là trường nghề chất lượng cao khi được cơ quan kiểm định chất lượng dạy nghề đánh giá đáp ứng đủ 6 tiêu chí: Quy mô đào tạo; việc làm sau đào tạo; trình độ học sinh, sinh viên sau đào tạo; kiểm định chất lượng; nhà giáo; quản trị nhà trường. Phần này chỉ tập trung phân tích kết quả kiểm định chất lượng dạy nghề tại các trường.

Hộp 14: Tiêu chí về kiểm định chất lượng của trường nghề chất lượng cao

“Trường đạt cấp độ 3 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng nghề; 100% nghề đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.”

Theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020”

Kiểm định chất lượng CSDN

Tính đến 31/12/2015, kiểm định chất lượng dạy nghề đã được thực hiện tại 42 trường được đầu tư trở thành trường nghề chất lượng cao (trong đó có 1 trường đạt cấp độ 2 và 41 trường đạt cấp độ 3). 03 CSDN còn lại chưa được kiểm định theo tiêu chí trường CĐN là trường CĐN Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang (do trường mới thành lập, chưa có sinh viên tốt nghiệp), trường CĐN Số 20 – Bộ Quốc phòng (đã tham gia kiểm định nhưng khi còn là trường TCN) và trường TCN Kỹ thuật Công nghệ Hùng Vương (đã tham gia kiểm định trường TCN năm 2014 và đạt cấp độ 3).

Thí điểm kiểm định chương trình dạy nghề

Từ năm 2012, Tổng cục Dạy nghề đã tổ chức thí điểm kiểm định chất lượng chương trình tại một số trường được lựa chọn trong đó ưu tiên triển khai tại các trường trong danh sách 45 trường được ưu tiên đầu tư trọng điểm theo tiêu chí trường nghề chất lượng cao nhằm phục vụ nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống tiêu chí kiểm định, quy trình kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Theo đó 25/45 trường (55,6%) đã tham gia thí điểm kiểm định chất lượng chương trình với tổng số 37 chương trình đào tạo trình độ CĐN được thí điểm kiểm định. Hầu hết các trường này có ít nhất một chương trình đào tạo được thí điểm kiểm định, một số trường có từ 2- 3 chương trình được kiểm định. Kết quả kiểm định tại các trường như sau:

- 19/25 trường (76%) có chương trình đào tạo được kiểm định đạt cấp độ 3;

- 6/25 trường (24%) có chương trình đào tạo được kiểm định đạt cấp độ 2 (trong đó 2 trường có 2 chương trình đạt cấp độ 2 và 4 trường có một chương trình đạt cấp độ 2).
- Kết quả thí điểm kiểm định tổng hợp theo các chương trình được kiểm định như sau:
 - Trong 37 chương trình được kiểm định :
 - + Đạt cấp độ 2: 8/37 chương trình (21,6%);
 - + Đạt cấp độ 3: 29/37 chương trình (78,4%).

Như vậy, để đảm bảo đạt được các tiêu chí trở thành trường nghề chất lượng cao, các trường chưa thực hiện kiểm định chất lượng và sắp hết hiệu lực công nhận kết quả kiểm định cần chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện kiểm định hoặc kiểm định lại. Bên cạnh đó, kết quả thí điểm kiểm định chương trình đào tạo cho thấy cần nghiên cứu lại tính khả thi của tiêu chí “100% nghề đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo” để phù hợp với mức độ và khả năng đạt được của các trường.

5.3. Kiểm định viên chất lượng dạy nghề

Kiểm định viên chất lượng GDNN (gọi tắt là Kiểm định viên) là những người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định:

Hộp 15: Điều kiện và tiêu chuẩn cấp thẻ kiểm định viên

1. Điều kiện:

- a) Là giáo viên (giảng viên) dạy nghề, cán bộ quản lý của các cơ sở dạy nghề hoặc giảng viên các trường cao đẳng, đại học kỹ thuật hoặc cán bộ quản lý dạy nghề cấp Bộ, ngành, cấp tỉnh hoặc cán bộ nghiên cứu khoa học về dạy nghề;
- b) Được cơ sở dạy nghề hoặc đơn vị quản lý trực tiếp người đó đề nghị cấp thẻ kiểm định viên;
- c) Sẵn sàng tham gia các Đoàn kiểm định chất lượng dạy nghề khi được Tổng cục Dạy nghề huy động.

2. Tiêu chuẩn:

- a) Phẩm chất, đạo đức tốt; trung thực, khách quan;
- b) Nắm vững pháp luật, chế độ, chính sách về dạy nghề;
- c) Hiểu biết về hoạt động dạy nghề;
- d) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm trong giảng dạy, quản lý hoặc nghiên cứu khoa học về dạy nghề;

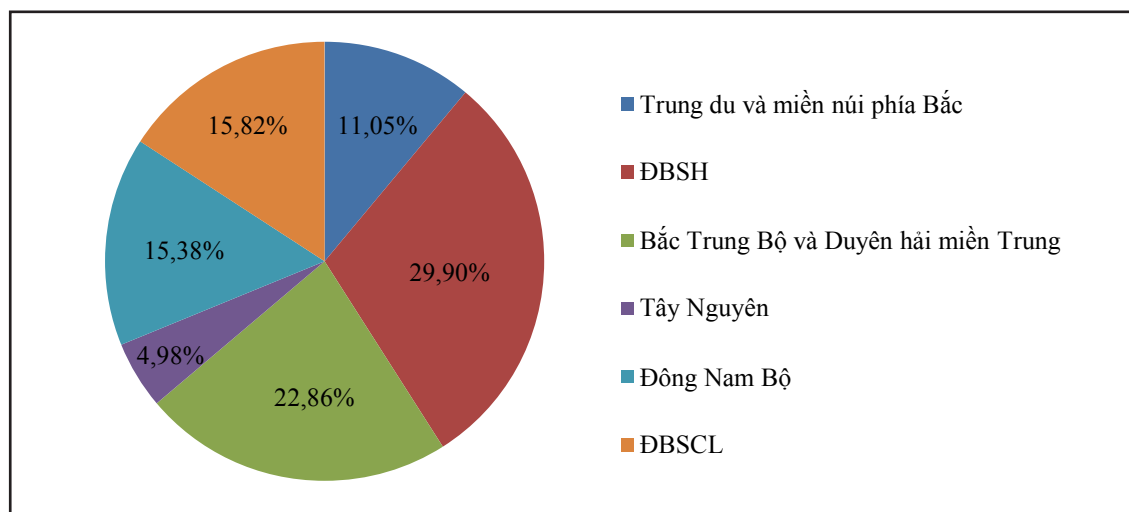
- đ) Có khả năng giao tiếp, thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp;
- e) Đủ sức khỏe theo yêu cầu công việc;
- g) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên;
- h) Có chứng chỉ về một ngoại ngữ thông dụng trình độ C trở lên;
- i) Có khả năng sử dụng thành thạo máy vi tính;
- k) Có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng về kiểm định viên chất lượng dạy nghề do Tổng cục Dạy nghề cấp.

(Nguồn: Quyết định số 07/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/3/2008 về việc ban hành quy định về kiểm định viên chất lượng dạy nghề)

Năm 2015, TCDN đã đào tạo và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khoá đào tạo kiểm định viên chất lượng CSDN cho 139 người là cán bộ quản lý GDNN ở trung ương, địa phương và nhà giáo, cán bộ quản lý của các trường CĐN, trường TCN và một số đơn vị khác. Số lượng kiểm định viên phân bố theo đơn vị công tác cụ thể như sau:

- 5 kiểm định viên là cán bộ công tác tại các Bộ, ngành, TCDN, Vụ, Viện, Đại học sư phạm kỹ thuật;
- 20 kiểm định viên là cán bộ công tác tại các sở LĐ-TB&XH các tỉnh;
- 56 kiểm định viên là giảng viên, cán bộ công tác tại các trường CĐN;
- 58 kiểm định viên là giảng viên, cán bộ công tác tại các trường TCN.

Hình 37: Tỷ lệ kiểm định viên CSDN theo phân bố vùng miền tính đến 2015
(Đơn vị tính: %)

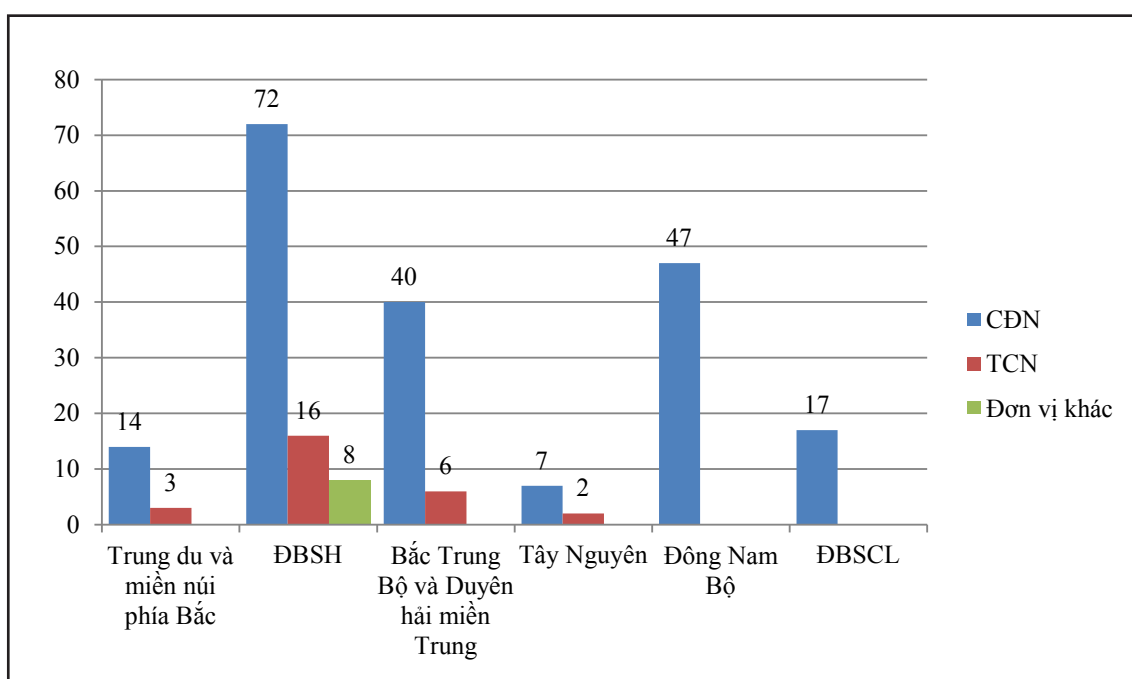


(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề)

Tính đến hết năm 2015, số kiểm định viên chất lượng CSDN được đào tạo là 923 người. Trong đó có 427 giảng viên, cán bộ công tác tại các trường CĐN; 310 giáo viên, cán bộ công tác tại các trường TCN; 42 giáo viên, cán bộ công tác tại các TTDN; 64 cán bộ tại các Sở LĐ-TB&XH và 80 cán bộ của các Bộ, ban, ngành và các đơn vị khác.

Ngoài ra, tính đến 2015, TCDN đã thực hiện đào tạo cho 232 kiểm định viên chương trình đào tạo. Trong đó có 197 cán bộ, giảng viên tại các trường CĐN, 27 cán bộ, giáo viên tại các trường TCN và 8 cán bộ từ các đơn vị khác.

Hình 38: Số lượng kiểm định viên chương trình đào tạo theo đơn vị công tác đến 2015
(Đơn vị tính: người)



(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề)

5.4. Đảm bảo chất lượng dạy nghề

Nghiên cứu xây dựng mô hình và thí điểm xây dựng hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng tại một số trường nghề được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao

Trong 2 năm (2014 – 2015), Tổng cục Dạy nghề đã triển khai thí điểm xây dựng mô hình hệ thống quản lý chất lượng dạy nghề ở 06 trường CĐN (phụ lục 04) được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao, kết quả đạt được như sau:

- Xây dựng và đưa vào áp dụng thí điểm tại 6 trường CĐN mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng trong trường CĐN.
- Xây dựng và ban hành chương trình, tài liệu tập huấn về cách thức xây dựng và

phương pháp triển khai hệ thống quản lý chất lượng trong trường CĐN và Chương trình tài liệu tập huấn về kiểm soát, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng.

- Tổ chức tập huấn về cách thức xây dựng và phương pháp triển khai hệ thống quản lý chất lượng trong trường CĐN và tập huấn về kiểm soát, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng cho 360 lượt cán bộ, nhà giáo các trường tham gia thí điểm.

- Xây dựng và ban hành áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tại 06 trường CĐN tham gia thí điểm (trong đó mỗi trường đã xây dựng tối thiểu 78 quy trình quản lý chất lượng, tính trung bình, mỗi trường áp dụng khoảng 380 biểu mẫu kèm theo các quy trình quản lý và chuẩn hóa để ban hành sử dụng chung cho các hoạt động của trường. Ngoài ra, tùy theo nhu cầu quản lý, một số trường tự xây dựng thêm các quy trình quản lý khác phục vụ công tác quản lý đào tạo).

Tuy nhiên, do thời gian triển khai thí điểm ngắn nên một số nội dung/cấu phần của hệ thống quản lý chất lượng chưa được tiến hành thí điểm xây dựng và đưa vào áp dụng như hệ thống thông tin quản lý, hệ thống đánh giá hiệu quả đào tạo.

Hợp tác quốc tế trong đảm bảo chất lượng dạy nghề

Năm 2015, Tổng cục Dạy nghề (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) và Hội đồng Anh ký Biên bản ghi nhớ về Xây dựng và Phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng tại một số trường CĐN được đầu tư thành trường chất lượng cao tại Việt Nam.

Chương trình hợp tác giai đoạn 1 đã có 9 trường CĐN Việt Nam hợp tác với 03 trường của Anh (phụ lục 05). Kết quả cụ thể bao gồm:

- Tổ chức 09 lớp tập huấn cho 428 lượt cán bộ quản lý, nhân viên, giảng viên thuộc 09 trường CĐN được lựa chọn tham gia chương trình hợp tác theo 3 cụm Bắc – Trung – Nam;

- Tổ chức 01 khóa tập huấn tại Vương quốc Anh cho 31 người là cán bộ và nhà giáo thuộc 09 trường CĐN tham gia chương trình hợp tác.

- Triển khai xây dựng một số công cụ đảm bảo chất lượng tại các cụm trường như: Nâng cao chất lượng và phát triển kỹ năng xây dựng kế hoạch dạy học và đánh giá, lồng ghép các công cụ và kỹ năng mềm vào giảng dạy cho nhà giáo; thực hiện nghiên cứu so sánh đối chuẩn trước và sau khi thực hiện Dự án; xây dựng chu trình quản lý chất lượng; xây dựng bộ công cụ dự giờ, đánh giá chất lượng giảng dạy; Xây dựng quy trình hướng dẫn thực hiện công tác đảm bảo chất lượng tại nhà trường...

Trong năm 2016, Tổng cục Dạy nghề và Hội đồng Anh sẽ thực hiện hợp tác giai đoạn 2 về xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng dạy nghề tại 18 trường CĐN được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao (phụ lục 06).

Bên cạnh đó, tháng 6/2015, Tổng cục Dạy nghề và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) ký kết thỏa thuận hợp tác về lồng ghép các công cụ quản lý chất lượng đã được phát triển và triển khai trong khuôn khổ hợp tác Việt Đức “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt

Nam” vào hệ thống đảm bảo chất lượng cho các CSDN tại Việt Nam.

3 công cụ quản lý chất lượng (khảo sát doanh nghiệp, nghiên cứu lần vết và quản lý xưởng thực hành) được triển khai thí điểm tại 8 CSDN (bao gồm 06 trường CĐN đã tham gia thí điểm xây dựng hệ thống quản lý chất lượng và 02 trường do GIZ lựa chọn là CĐN LILAMA 2 và CĐN Cơ giới và Thủy lợi). Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề và GIZ cùng điều phối hoạt động tư vấn và xây dựng năng lực cho lãnh đạo và các cán bộ triển khai ở các cơ sở đào tạo nghề được lựa chọn về việc sử dụng hiệu quả các công cụ này. Tháng 7/2015, khóa đào tạo cơ bản về phương pháp triển khai nghiên cứu lần vết và khảo sát doanh nghiệp, các kỹ năng phỏng vấn và phân tích dữ liệu cơ bản được tổ chức nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ 10 trường CĐN được lựa chọn đầu tư thành trường nghề chất lượng cao. Sau khóa đào tạo, 9 trường tham gia đã triển khai khảo sát doanh nghiệp và thực hiện phân tích dữ liệu, làm cơ sở đưa ra giải pháp cải thiện chất lượng đào tạo dựa trên phản hồi của doanh nghiệp.

Bên cạnh các khóa đào tạo cơ bản, từ năm 2016, Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề và GIZ sẽ tổ chức các khóa đào tạo nâng cao về phân tích dữ liệu chuyên sâu, viết báo cáo kết quả khảo sát và triển khai quản lý xưởng thực hành cho các trường. Sau khi thí điểm 3 công cụ quản lý chất lượng tại các CSDN được lựa chọn, các công cụ này sẽ được lồng ghép vào hệ thống đảm bảo chất lượng của TCDN và được áp dụng trong các cơ sở GDNN ở Việt Nam. Kết quả triển khai các công cụ này hỗ trợ TCDN điều hành hệ thống đào tạo nghề ở Việt Nam dựa trên các minh chứng và định hướng kết quả, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo theo yêu cầu của TTLĐ.

Như vậy, việc triển khai thí điểm mô hình hệ thống quản lý chất lượng tại 06 trường CĐN được tập trung đầu tư thành trường nghề chất lượng cao và thực hiện các chương trình hợp tác giữa Tổng cục Dạy nghề với Hội đồng Anh và Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam (GIZ) đã đem lại những kết quả tích cực, bước đầu hình thành mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng; các tài liệu, quy trình hướng dẫn xây dựng hệ thống và một số công cụ đảm bảo chất lượng... cho các trường CĐN trước khi được triển khai trên toàn hệ thống.

CHƯƠNG 6

TÀI CHÍNH CHO DẠY NGHỀ

Báo cáo này cung cấp số liệu chi ngân sách nhà nước cho dạy nghề đến năm 2014. Báo cáo sẽ tập trung tổng kết đánh giá việc thực hiện Chi ngân sách cho dạy nghề trong đó tập trung vào chi chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012-2015 cho 2 dự án “Đổi mới và phát triển dạy nghề” và Dự án “Đào tạo nghề cho Lao động nông thôn”. Bên cạnh đó, báo cáo cũng đưa ra số liệu những dự án Vốn ODA đầu tư phát triển dạy nghề đang triển khai đến năm 2015.

6.1. Chi ngân sách cho dạy nghề

Ngân sách nhà nước¹⁴ (NSNN) mặc dù eo hẹp, song những năm qua Nhà nước vẫn luôn dành một tỷ lệ ngân sách đáng kể đầu tư cho giáo dục đào tạo. Tổng nguồn NSNN dành cho lĩnh vực giáo dục dạy nghề năm 2015 là 224.826 tỷ đồng, chiếm khoảng 20% tổng chi NSNN (chi thường xuyên giáo dục dạy nghề 184.070 tỷ, chi đầu tư phát triển giáo dục dạy nghề 33.756 tỷ, chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết cho giáo dục đào tạo trong quốc phòng an ninh 7.000 tỷ đồng)¹⁵.

Về chi NSNN cho dạy nghề với cơ chế như hiện nay Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ được tham gia trong quá trình lập dự toán, phân bổ dự toán NSNN đối với vốn CTMTQG cho lĩnh vực dạy nghề, chưa được tham gia vào việc lập dự toán, phân bổ dự toán NSNN đối với ngân sách chi thường xuyên và vốn XDCB nên chưa thể nắm rõ và cập nhập số liệu năm 2015.

Bảng 15: Chi NSNN cho dạy nghề giai đoạn 2010-2014

Năm	NSNN chi cho dạy nghề (tỷ đồng)	NSNN chi cho dạy nghề trong GDP (%)	NSNN chi cho dạy nghề trong tổng chi NSNN (%)	NSNN chi cho dạy nghề trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT (%)
2010	8.937	0,46	1,45	8,53
2011	9.800	0,45	1,63	8,16
2012	10.746	0,47	1,55	8,08
2013	11.784	0,46	1,21	8,15
2014	14.308	0,53*	1,42**	8,20***

(Nguồn: Tính toán của nhóm kỹ thuật từ số liệu TCDN, Tổng cục Thống kê)

¹⁴ Ngân sách Nhà nước bao gồm Ngân sách Trung ương và Ngân sách Địa phương

¹⁵ QĐ 3137/QĐ-BTC ngày 10/12/2014 về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2015

* GDP năm 2014 là 2.695.796 tỷ đồng theo Số liệu từ Tổng cục thống kê ở đường link <https://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=715>

** Tổng chi NSNN năm 2014 là 1.006.700 tỷ đồng theo QĐ 3016/QĐ-BTC ngày 4/12/2013 về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2014

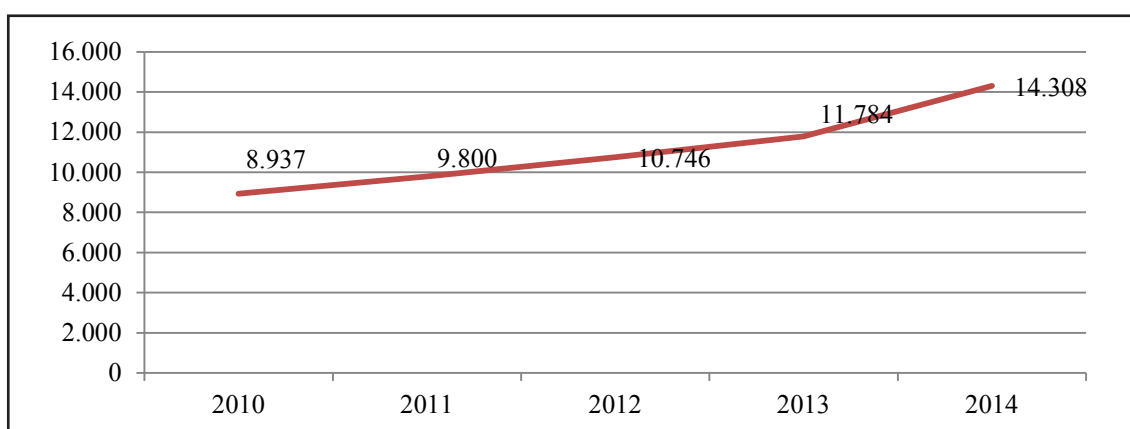
*** Tổng chi NSNN cho GD-ĐT năm 2014 ước quyết toán là 174.487 tỷ đồng

Về cơ cấu, chi NSNN cho dạy nghề trong GDP, trong tổng chi NSNN và trong tổng chi cho giáo dục đào tạo về cơ bản đều tăng hàng năm. Riêng năm 2014, chi NSNN cho dạy nghề chiếm 0,53% GDP, 1,42% trong tổng chi NSNN và 8,2% trong tổng chi NSNN cho giáo dục đào tạo.

Để có thể rõ hơn chi NSNN cho dạy nghề, ta có thể xem hình 39 ở dưới. Có thể thấy về số tuyệt đối, NSNN cho dạy nghề có xu hướng tăng đều trong giai đoạn từ 2010 đến 2014, mỗi năm chi cho dạy nghề tăng khoảng 1.000 tỉ đồng. Đặc biệt năm 2014 tăng hơn năm 2013 là 2.524 tỷ đồng.

Hình 39: Chi NSNN cho dạy nghề giai đoạn 2010 – 2014

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)



(Nguồn: Tính toán của nhóm kỹ thuật từ số liệu TCDN, Tổng cục Thống kê)

Tài chính chi cho dạy nghề hiện nay được phân bổ theo 3 nhóm hoạt động gồm: chi thường xuyên, chi xây dựng cơ bản và chi chương trình mục tiêu.

6.1.1. Chi thường xuyên cho dạy nghề

* Nội dung

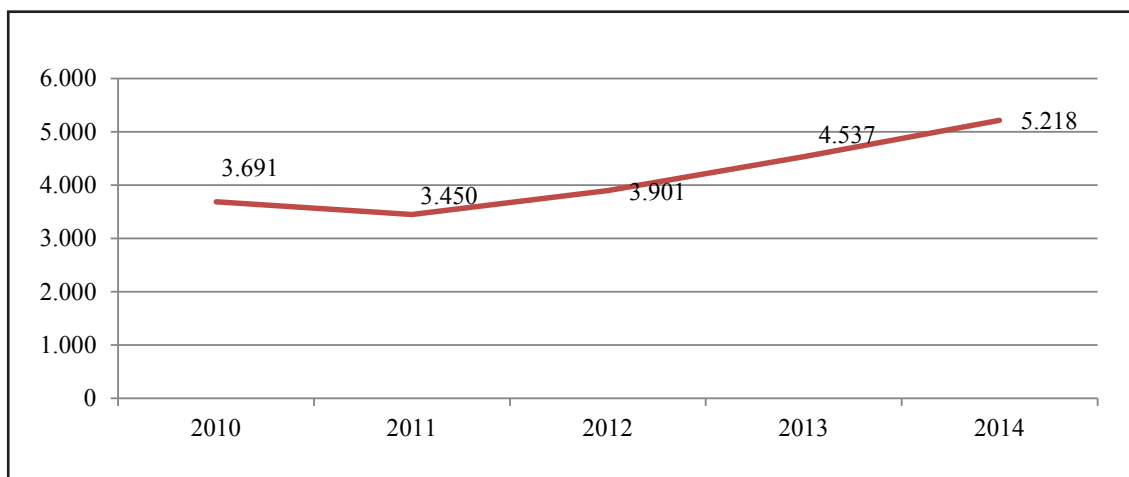
Chi thường xuyên cho dạy nghề là nguồn kinh phí chủ yếu để thực hiện chi tiêu đào tạo nghề, thường là các khoản chi gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của các cơ sở đào tạo nghề thuộc phạm vi cấp phát vốn của NSNN, bao gồm: (i) Nhóm thanh toán cá nhân: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, tiền thưởng, phúc lợi tập thể, đóng góp các khoản bảo hiểm trích theo lương...; (ii) Nhóm chi về nghiệp vụ chuyên môn giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học như: chi mua tài liệu, sách giáo khoa, giáo trình, chi mua các phương tiện dạy học, chi mua nguyên vật liệu...; (iii) Nhóm chi về quản lý hành chính như: chi công tác phí, chi phí dịch vụ công cộng (điện, nước, điện thoại, internet...), chi giao dịch tiếp khách và các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động quản lý hành chính tại cơ sở đào tạo nghề; (iv) Nhóm chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định như chi mua sắm các trang thiết bị cho các phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện và các trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo nghề.

Theo cơ chế hiện nay nguồn kinh phí này chỉ cấp để thực hiện chỉ tiêu đào tạo “chính quy dài hạn”, chỉ tiêu đào tạo “ngắn hạn” hầu như không được nhà nước hỗ trợ kinh phí mà chủ yếu thực hiện bằng nguồn thu học phí của người học nghề (*thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với CSGD thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021*); chưa có qui định cụ thể về định mức hỗ trợ cho các CSDN ngoài công lập.

*** Thực trạng phân bổ**

Tổng số chi thường xuyên cho đào tạo nghề giai đoạn 2010 - 2014 là 20.797 tỷ đồng, chiếm 37,4% tổng chi NSNN cho đào tạo nghề. Nhìn hình 40 ở dưới có thể thấy kinh phí chi thường xuyên cho dạy nghề tăng khá nhanh và liên tục từ 3.450 tỷ đồng năm 2011 lên 5.218 tỷ đồng năm 2014 (tăng 51,25% trong 4 năm).

Hình 40: Chi thường xuyên cho dạy nghề giai đoạn 2010 – 2014
(Đơn vị tính: Tỷ đồng)



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

6.1.2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho dạy nghề

*** Nội dung**

Chi đầu tư xây dựng cơ bản là các khoản chi nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho từng cơ sở đào tạo nghề. Bao gồm: chi xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trường học, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thư viện, công sở làm việc và các trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học ở các cơ sở đào tạo nghề.

Theo quy định hiện hành, nguồn vốn chi đầu tư xây dựng cơ bản được đầu tư cho cả trường dạy nghề và TTDN, trong thực tế thì chủ yếu cho các trường dạy nghề (đào tạo nghề chính quy dài hạn).

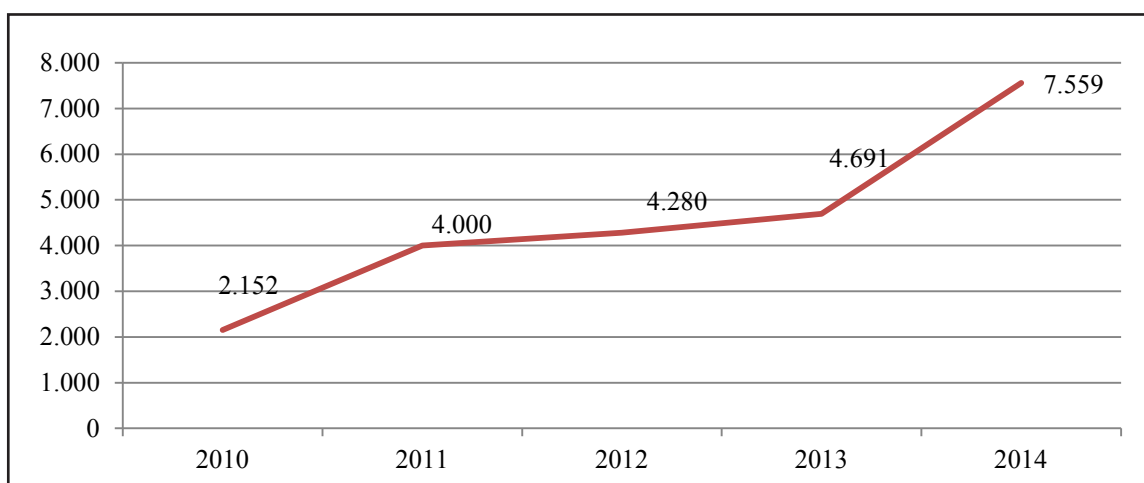
Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho đào tạo nghề không chỉ cung cấp nguồn lực tài chính để duy trì, củng cố và phát triển cơ sở vật chất, thiết bị cho đào tạo nghề mà còn có tác dụng định hướng, điều chỉnh các hoạt động đào tạo nghề phát triển theo mục tiêu nhất định. Cùng với kinh phí CTMT, kinh phí XDCB đã giúp cải thiện về tình hình trường lớp, nhà xưởng...

* Thực trạng phân bổ

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho lĩnh vực dạy nghề được ngân sách nhà nước bố trí tăng hàng năm. Năm 2010 số vốn là 2.152 tỷ đồng và đến năm 2014 số vốn là 7.559 tỷ đồng tăng 251,3% so với năm 2010 (Hình 41) Tổng số chi đầu tư xây dựng cơ bản cho đào tạo nghề giai đoạn 2010 - 2014 là 22.682 tỷ đồng, chiếm 40,81% tổng chi NSNN cho đào tạo nghề, trong đó chủ yếu là phân chi đầu tư xây dựng cơ bản để nâng cấp các trường TCN lên trường CDN. Tuy nhiên những con số báo cáo về chi XDCB cho dạy nghề thường không được chính xác và đầy đủ, có khi còn trùng lặp với các nguồn vốn khác có tính chất đầu tư.

Hình 41: Chi XDCB cho dạy nghề giai đoạn 2010-2014

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

6.1.3. Chi chương trình mục tiêu quốc gia về dạy nghề

* Nội dung

Chi CTMTQG nhằm thực hiện những mục tiêu cụ thể có tính cấp bách hoặc giải quyết những tồn tại lớn trong đào tạo nghề ở những thời kỳ cụ thể. Giai đoạn 2011 - 2015 dạy nghề có 02 dự án trong CTMTQG Việc làm và Dạy nghề là Dự án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và Dự án Đổi mới và Phát triển dạy nghề¹⁶. Cả 2 dự án đều do Tổng cục Dạy nghề làm cơ quan quản lý dự án. Nội dung chủ yếu của các dự án dạy nghề sẽ được phân tích chi tiết ở mục sau.

¹⁶ Thực hiện quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ

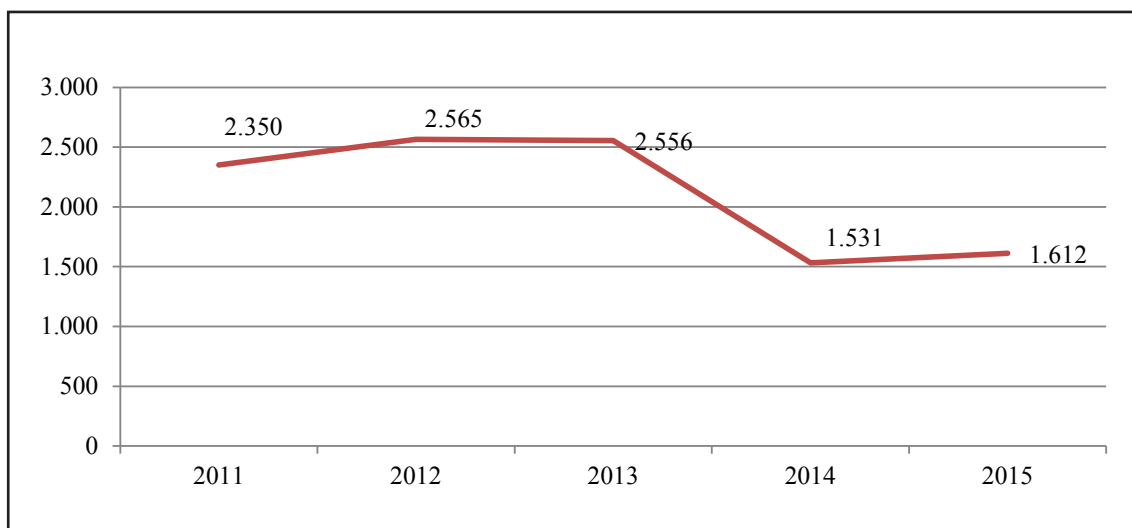
Các Bộ, cơ quan thực hiện CTMTQG ở trung ương và Ủy ban nhân dân các địa phương phân bổ dự toán chi CTMTQG chi tiết cho từng Chương trình, dự án đồng thời với việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước được giao hàng năm, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để giám sát và thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

*** Thực trạng phân bổ**

Trong suốt giai đoạn 2011 - 2015, chi CTMTQG cho dạy nghề có sự biến động tăng giảm nhiều, nhưng xu hướng chính vẫn là giảm khi năm 2011, 2012, 2013 kinh phí chi CTMTQG cao hơn rất nhiều so với năm 2014, 2015. Riêng năm 2011 chi CTMTQG là 2.350 tỷ đồng trong khi 2014 là 1.531 tỷ đồng chỉ bằng 65,1% so với năm 2011 (Hình 42).

Hình 42: Chi CTMTQG cho dạy nghề giai đoạn 2011-2015

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)



(Nguồn: Ban Quản lý các dự án dạy nghề vốn CTMTQG- Tổng cục Dạy nghề)

So sánh cơ cấu các khoản chi cho dạy nghề trong giai đoạn 2010 - 2014 cho thấy tỷ lệ nguồn chi CTMTTQG cho dạy nghề có xu hướng giảm, trong khi chi thường xuyên cho dạy nghề thì không đổi và chi đầu tư XDCCB có xu hướng tăng khá nhanh. Cơ cấu chi này phản ánh thực trạng tài chính cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2013 đang tập trung cho đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho các CSDN mới được nâng cấp và mới được thành lập. Tuy nhiên, CTMTQG với vai trò là nguồn lực tài chính quan trọng để củng cố và phát triển các yếu tố đảm bảo chất lượng đào tạo (thiết bị dạy nghề, chương trình, giáo viên, kiểm định và đánh giá chất lượng...) thì sự sụt giảm mạnh về cơ cấu của khoản chi này trong tổng chi tài chính cho dạy nghề về lâu dài sẽ là không tốt cho yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

Năm 2015 được xem là dấu mốc quan trọng nhìn lại cả quá trình hoạt động của Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 – 2015, để đánh giá xem dự án có đạt được tiến độ và mục tiêu đã đề ra hay không. Báo cáo lần này sẽ làm rõ kinh

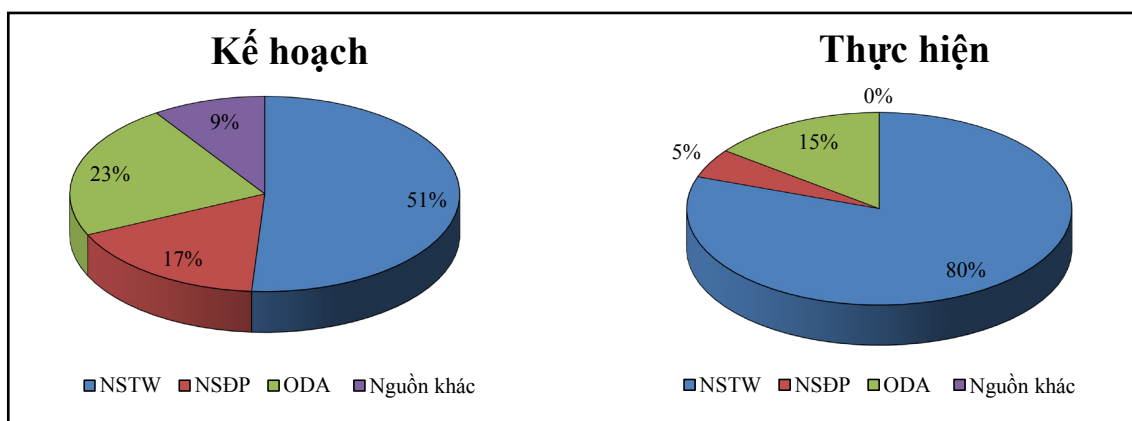
phí và kết quả của Dự án Đổi mới và Phát triển dạy nghề và Dự án Đào tạo nghề cho Lao động nông thôn.

Dự án Đổi mới và Phát triển dạy nghề

Dự án nhằm mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống dạy nghề có năng lực đào tạo lao động kỹ năng nghề cao, từng bước tạo đột phá về chất lượng dạy nghề; hỗ trợ phát triển đồng bộ khoảng 130 nghề trọng điểm ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế; hỗ trợ đầu tư tập trung cho các trường nghề được lựa chọn đầu tư thành chất lượng cao, trong đó ưu tiên 26 trường đến năm 2015; góp phần tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề vào năm 2015.

Thời gian thực hiện của Dự án từ năm 2011- 2015 với kinh phí theo kế hoạch phê duyệt là 20.236 tỷ đồng (trong đó kế hoạch NSTW hỗ trợ là 10.336 tỷ đồng, NSDP 3.445 tỷ, nguồn ODA 4.552 tỷ và nguồn huy động khác là 1.903 tỷ đồng). Kinh phí huy động được thực tế là NSTW 6.568 tỷ đồng đạt 63,5% kế hoạch, NSDP là 400 tỷ đồng đạt 11,6% kế hoạch, nguồn ODA 1.203 tỷ đồng tương đương 54,93 triệu USD¹⁷ đạt 28,3% kế hoạch. Có thể thấy phân bổ ngân sách cho giai đoạn 2011-2015 còn thấp, chỉ đạt 40,8% so với kinh phí Dự án theo kế hoạch phê duyệt. Bên cạnh đó, cơ cấu đầu tư giữa NSTW và NSDP và vốn ODA có sự chênh lệch rất lớn. Trong tổng đầu tư, NSDP chỉ chiếm 5% trong khi theo kế hoạch cả giai đoạn phải là 17%, nguồn khác khi thực hiện 0% trong khi theo kế hoạch phải đạt 9%. (Hình 43)

Hình 43: Cơ cấu kinh phí theo Kế hoạch và theo thực tế giai đoạn 2011-2015



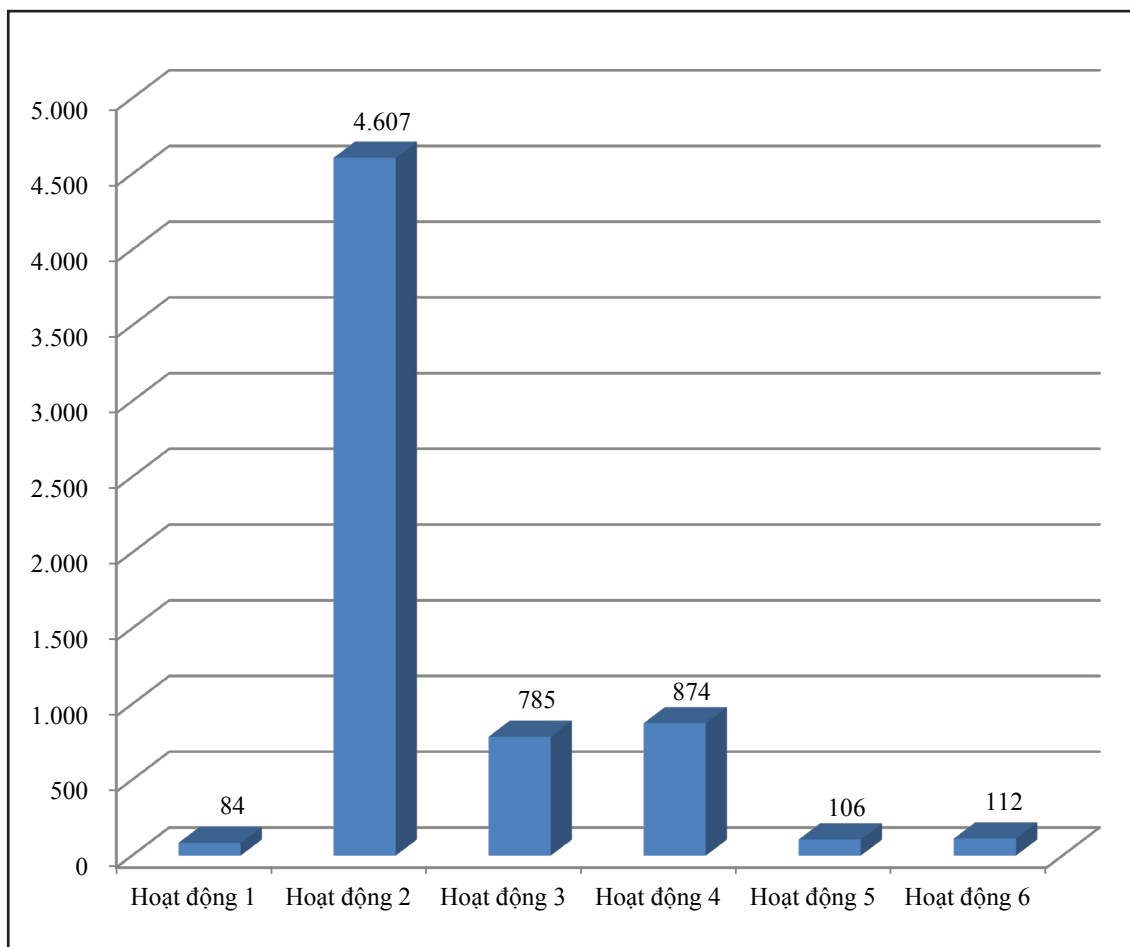
(Nguồn: Ban Quản lý các dự án dạy nghề vốn CTMTQG- Tổng cục Dạy nghề)

Từ nguồn NSTW nội dung chi theo hoạt động như sau: Hoạt động 1- Hệ thống QL thông tin và CSDL về dạy nghề. Hoạt động 2- Tăng cường CSVC, trang thiết bị dạy nghề cho các nghề trọng điểm. Hoạt động 3- XD đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề. Hoạt động 4- Phát triển chương trình, giáo trình. Hoạt động 5- Phát triển hoạt động kiểm định chất lượng dạy nghề. Hoạt động 6- Phát triển hệ thống đánh giá KNNQG.

¹⁷ Tỷ giá quy đổi áp dụng trong Báo cáo này là 1USD=21.900 đồng (tính theo tỉ giá chuyển khoản trung bình vào các ngày cuối tháng của năm 2015 của Vietcombank-website: <https://www.vietcombank.com.vn/exchangerates/default.aspx>)

Trong 5 năm thực hiện từ 2011 - 2015, hoạt động Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho các nghề trọng điểm chiếm tỷ trọng cao nhất 70,1%, hoạt động Phát triển chương trình, giáo trình và hoạt động Xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề lần lượt chiếm 13,3% và 12%, hoạt động Hệ thống quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu về dạy nghề chiếm tỷ trọng ít nhất là 1,3%. Trong các hoạt động, chỉ có hoạt động 1 được bố trí ngân sách thực tế nhiều hơn so với kế hoạch đạt 120%, hoạt động Phát triển chương trình, giáo trình đạt 95,4% so với kế hoạch, hoạt động 5 và hoạt động 6 chỉ đạt 36,6% và 24,9%.

Hình 44: Cơ cấu kinh phí chi theo hoạt động giai đoạn 2011-2015
(Đơn vị tính: Tỷ đồng)



(Nguồn: Ban Quản lý các dự án dạy nghề vốn CTMTQG- Tổng cục Dạy nghề)

Kết quả thực hiện từng hoạt động cụ thể¹⁸:

Hoạt động 1: Triển khai ứng dụng CNTT trong lĩnh vực dạy nghề: xây dựng Cổng thông tin điện tử dạy nghề; cơ sở dữ liệu về dạy nghề; phần mềm quản lý lao động nông thôn đã qua đào tạo nghề; hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo trực tuyến cơ sở dữ liệu về dạy nghề. Xây

¹⁸ Theo tài liệu “Báo cáo đánh giá Dự án Đổi mới phát triển dạy nghề thuộc CTMTQG việc làm và dạy nghề giai đoạn 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2016-2020

dựng phần mềm dạy nghề dùng chung theo chuẩn quốc gia để cung cấp cho các CSDN trong cả nước, triển khai tại 26/45 trường nghề. Thí điểm số hóa, mô phỏng hóa (mô phỏng 2D/3D) các bài giảng điện tử cho các nghề: Cắt gọt kim loại; Công nghệ ô tô; Chế tạo thiết bị cơ khí; Điện công nghiệp; Hàn; Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính (107 bài giảng điện tử và 70 bài giảng thực hành, mô phỏng).

Hoạt động 2: Hỗ trợ đầu tư cho 45 trường được lựa chọn đầu tư thành trường nghề chất lượng cao vào năm 2020 là 1.799 tỷ đồng (chiếm 39%), cho 4 trường ĐH SPKT là 118 tỷ đồng, cho 26 trường dân tộc nội trú, trường dạy nghề cho vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số: 491 tỷ đồng, cho 178 trường có nghề trọng điểm, trường dạy nghề cho đối tượng đặc thù 2.199 tỷ đồng (chiếm 47,7%). Đã thực hiện đầu tư ở 547/844 lượt nghề ở 84 nghề được lựa chọn là nghề trọng điểm với tổng kinh phí là 3.252 tỷ đồng. Trung bình mỗi lượt nghề được đầu tư 06 tỷ đồng.

Tuyển sinh học nghề trong 5 năm 2011-2015 là 9,1 triệu người (trong đó CĐN và TCN là 1,1 triệu người, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng là 8 triệu người), đạt 95,5% so với mục tiêu chiến lược 630 đề ra, kết quả tuyển sinh của giai đoạn này tăng 18% so với giai đoạn 2006-2010. Chất lượng đào tạo nghề đã có sự chuyển biến tích cực (theo đánh giá của các doanh nghiệp, 80% - 85% số lao động qua đào tạo nghề được sử dụng đúng trình độ đào tạo).

Hoạt động 3: Đào tạo, bồi dưỡng cho 8.334 nhà giáo, trong đó đào tạo trong nước cho 6.835 nhà giáo, đạt 23% kế hoạch; đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài cho 626 người, đạt 63% kế hoạch. Đào tạo, bồi dưỡng cho 3.618 cán bộ quản lý.

Hoạt động 4: Chuyển giao, tiếp nhận 34/34 bộ chương trình giáo trình nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực theo Quyết định số 371/QĐ-TTg. Xây dựng mới 265 chương trình khung trình độ CĐN, TCN; xây dựng mới 205 bộ phiếu phân tích nghề, phân tích công việc; chỉnh sửa, bổ sung 32 chương trình khung trình độ CĐN, TCN; 96 chương trình, giáo trình và bộ đề thi tốt nghiệp; 71 chương trình khung trình độ CĐN, TCN; 201 danh mục thiết bị dạy nghề; 55 chương trình, giáo trình dạy nghề trình độ sơ cấp cho 55 nghề phi nông nghiệp.

Hoạt động 5: Đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên 1.260 người; cán bộ tự kiểm định chất lượng dạy nghề cho 1.938 người. Kiểm định CSDN cho 162 CSDN; Thí điểm kiểm định chất lượng chương trình đào tạo để xây dựng hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình kiểm định chương trình đào tạo cho 39 chương trình đào tạo; Thí điểm xây dựng mô hình hệ thống quản lý chất lượng dạy nghề cho 12 CSDN.

Hoạt động 6: Xây dựng, ban hành TCKNNQG cho 60 nghề; Xây dựng mới ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và đề thi thực hành cho 64 nghề; Đào tạo, bồi dưỡng 1.924 đánh giá viên KNNQG. Cập nhật, bổ sung 5 ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và đề thi thực hành; Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG cho 8.015 nhà giáo GDNN và người lao động.

(Chi tiết số liệu chi ngân sách nhà nước cho từng hoạt động được nêu trong Phụ lục 7)

Hộp 16: Tài chính cho các trường được chọn đầu tư thành trường chất lượng cao

Trường nghề chất lượng cao là chủ đề xuyên suốt của Báo cáo giáo dục nghề nghiệp năm nay nên phần trình bày sau sẽ làm rõ hơn về Kinh phí chương trình mục tiêu đầu tư cho các trường.

Theo số liệu riêng về nguồn Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia đầu tư cho 45 trường được lựa chọn đầu tư thành trường nghề chất lượng cao vào năm 2020 trong giai đoạn 2011 – 2015 là 1.799 tỷ đồng (chiếm 39%), bình quân mỗi trường đã được hỗ trợ 40 tỷ đồng (khoảng 8,0 tỷ đồng/trường/năm). Cao hơn mức bình quân đầu tư cho các trường khác (trường ĐH SPKT khoảng 5,9 tỷ đồng/trường/năm; trường dân tộc nội trú, trường dạy nghề cho vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số 3,8 tỷ đồng/trường/năm; trường có nghề trọng điểm, trường dạy nghề cho đối tượng đặc thù bình quân khoảng 2,47 tỷ đồng/trường/năm).

Nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu đầu tư cho 45 trường được chọn đầu tư thành trường chất lượng cao giai đoạn 2011 - 2015

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Năm	Số tiền	Số tiền tăng/giảm so với năm trước	Bình quân 1 trường được đầu tư
2011	398.000	0	8.844
2012	245.000	(153.000)	5.444
2013	386.000	141.000	8.578
2014	327.000	(59.000)	7.267
2015	443.000	116.000	9.844
Tổng	1.799.000	45.000	39.978

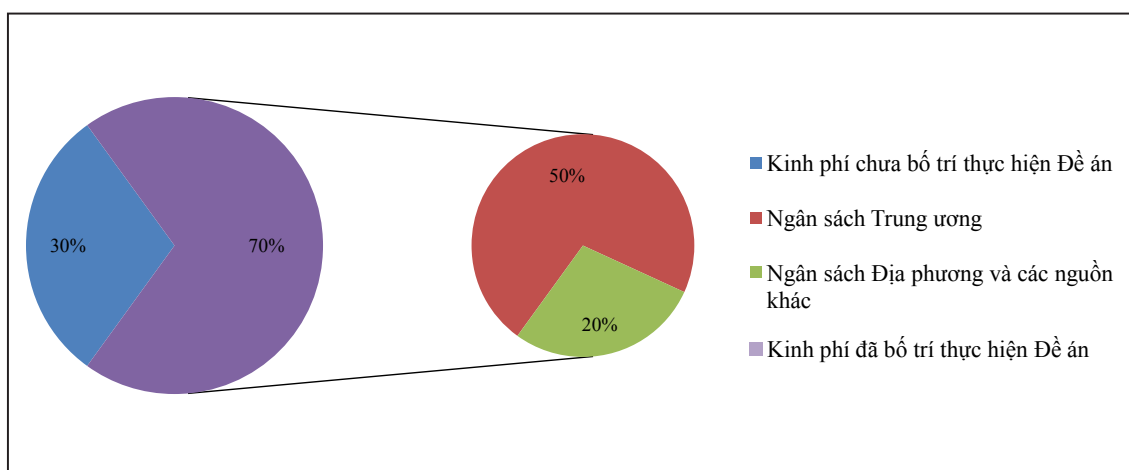
(Nguồn: Ban Quản lý các dự án dạy nghề vốn CTMTQG - Tổng cục Dạy nghề)

Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009, thực hiện trong 11 năm (2010-2020) với mục tiêu: Dạy nghề cho khoảng 10,6 triệu lao động nông thôn, trong đó hỗ trợ dạy nghề cho 6,54 triệu người theo chính sách của Đề án. Đào tạo, bồi dưỡng 1,1 triệu lượt cán bộ, công chức xã.

Trong 6 năm (2010 - 2015), tổng kinh phí đã bố trí thực hiện Đề án trên 8.170,53 tỷ đồng, đạt 70% kế hoạch kinh phí giai đoạn (2010 - 2015) và đạt 31,5% kinh phí dự kiến bố trí trong 11 năm thực hiện Đề án, trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ trên 5.870,53 tỷ đồng, chiếm 71,9% tổng kinh phí; ngân sách địa phương và các nguồn từ các chương trình, dự án khác: Khoảng 2.300 tỷ đồng, chiếm 28,1% tổng kinh phí (Hình 45).

Hình 45: Tỷ lệ các nguồn kinh phí đã bố trí thực hiện Dự án



(Nguồn: Vụ Dạy nghề Thường xuyên - Tổng cục Dạy nghề)

Trong tổng kinh phí 8.170,53 tỷ đồng đã bố trí thực hiện Đề án trên được thực hiện cho 2 nhiệm vụ chính:

- Kinh phí sử dụng dạy nghề cho lao động nông thôn (đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề, hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn...): 7.887,15 tỷ, đạt 62,8% kinh phí dự kiến bố trí thực hiện tại Đề án giai đoạn 2010 - 2015.
- Kinh phí sử dụng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã: 289,85 tỷ, chiếm 44,6% kinh phí dự kiến bố trí thực hiện tại Đề án giai đoạn 2010 - 2015.

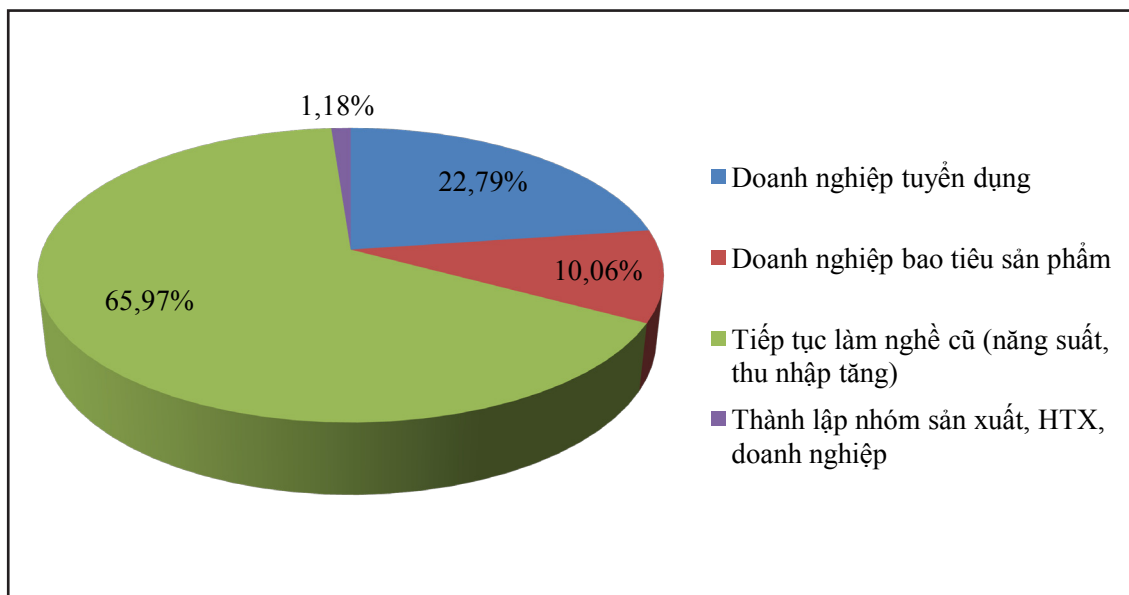
Kết quả dạy nghề cho lao động nông thôn

- Năm 2015, cả nước đã đào tạo nghề cho khoảng 900.000 lao động nông thôn. Trong đó, có khoảng 550.000 lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án 1956 (đạt 100% kế hoạch năm). Tổng hợp 6 năm (2010-2015) thực hiện Đề án, đã có trên 4,1 triệu lao động nông thôn được đào tạo nghề, đạt 74,1% mục tiêu của giai đoạn. Riêng số được hỗ trợ học nghề theo chính sách của Đề án 1956 là trên 2,7 triệu người, đạt 91,5% kế hoạch giai đoạn 2010 - 2015 (KH là 2,95 triệu người), đạt 41,3% kế hoạch 11 năm của Đề án. Tỷ lệ học nghề theo đối tượng nhiều nhất là lao động nông thôn khác 59,86%, người dân tộc thiểu số 20,05%, người thuộc hộ nghèo là 11,06%.

- Tỷ lệ người có việc làm sau học nghề trong giai đoạn 2010 -2014 đạt 78,7%, vượt mục tiêu Đề án đặt ra 8,7%. Trong đó có 65,97% (1.007.284 người) tiếp tục làm nghề cũ nhưng năng suất lao động, thu nhập tăng lên, số người học xong được doanh nghiệp tuyển dụng

chiếm 22,79% (347.915 người), số người học xong được doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm là 10,06% và số còn lại 1,18% thành lập tổ nhóm sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp sau khi học nghề (Hình 46). Riêng năm 2015 tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau học nghề đạt 78%.

Hình 46: Cơ cấu việc làm sau đào tạo giai đoạn 2010 -2014



(Nguồn: Vụ dạy nghề thường xuyên - Tổng cục Dạy nghề)

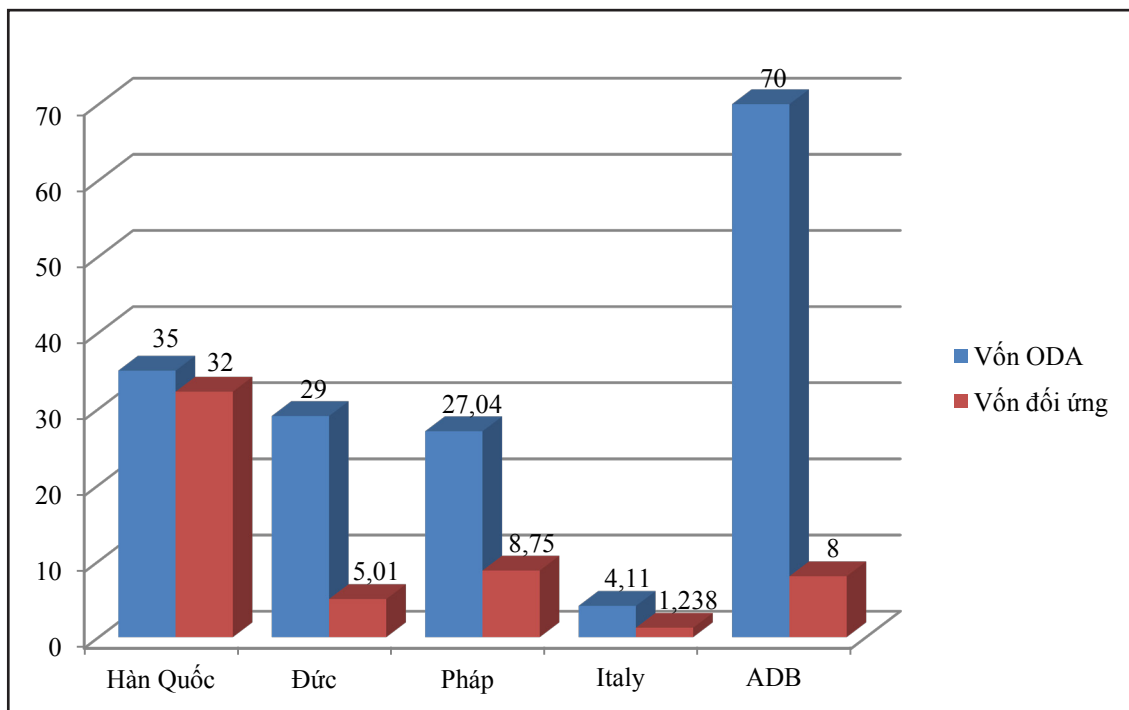
Kết quả Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành 26 bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho các chức danh. Đã tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và đào tạo nâng cao trình độ cho khoảng 485.241 lượt cán bộ, công chức xã, đạt 80,8% mục tiêu đề án giai đoạn 2010 - 2015 và đạt 44,1% mục tiêu của cả giai đoạn 2010 - 2020.

6.2. Vốn ODA cho phát triển dạy nghề

Giai đoạn 2011 - 2015, Tổng cục Dạy nghề cùng với các địa phương đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế, thu hút các Dự án vốn ODA. Trong giai đoạn này, Tổng cục Dạy nghề đã triển khai thực hiện 10 dự án vốn ODA với các nước và các tổ chức quốc tế như Đức, Pháp, Hàn Quốc, Ngân hàng Phát triển Châu Á. Các dự án đã góp phần cải thiện, nâng cao điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo của các CSDN; hỗ trợ tư vấn kỹ thuật, xây dựng biên soạn chương trình giáo trình, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý. Các dự án vốn ODA không chỉ bám sát các hoạt động trong Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011-2020, mà còn giúp cho đào tạo nghề Việt Nam xây dựng được những mô hình đào tạo mới, cách thức tổ chức hoạt động mới tiếp cận với các nước trong khu vực và thế giới. Việc đầu tư tập trung vào các nghề trọng điểm và các trường thụ hưởng được lựa chọn đầu tư thành trường chất lượng cao.

Hình 47: Tổng mức đầu tư được duyệt của các Dự án ODA 2015 theo đối tác
(Đơn vị tính: Triệu USD)



(Nguồn: Tính toán của nhóm kỹ thuật dựa trên số liệu của Ban Quản lý các Dự án dạy nghề vốn ODA – Tổng cục Dạy nghề)

Đến hết năm 2015, đã hoàn thành 2 Dự án: Dự án Chương trình Đào tạo nghề của CHLB Đức¹⁹ và Dự án Đào tạo nghề theo nhu cầu giảm nghèo tại Đồng bằng Sông Cửu Long²⁰ của Ngân hàng Phát triển Châu Á, còn 8 Dự án ODA cho phát triển dạy nghề đang triển khai.

Trong 8 Dự án, vốn vay là 165,194 triệu USD, vốn đối ứng là 55,241 triệu USD. Trong đó, phần vốn do TCDN làm chủ đầu tư là vốn vay 66,674 triệu USD chiếm 40,4% tổng vốn vay và vốn đối ứng 4,074 triệu USD chiếm 7,4% tổng vốn đối ứng. Lũy kế vốn giải ngân tính đến 31/12/2015 tại TCDN là 629,796 tỷ đồng vốn vay tương đương 28,053 triệu USD đạt 42,1% vốn vay do TCDN làm chủ đầu tư và 45,236 tỷ đồng vốn đối ứng tương đương 2,15 triệu USD đạt 49,5% vốn đối ứng giao cho TCDN làm chủ đầu tư.

¹⁹ Dự án đã tăng cường việc làm cho những lĩnh vực dạy nghề được lựa chọn tại Việt Nam; Góp phần cung cấp người lao động qua đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động; Đổi mới phương thức đào tạo dựa trên năng lực tại vị trí làm việc theo hướng thực hành trên dây chuyền công nghệ hiện đại; Trang thiết bị dạy nghề đồng bộ, hiện đại cho các nghề trọng điểm; Giáo viên tham gia giảng dạy các nghề được đầu tư được bồi dưỡng, nâng cao năng lực để có thể vận hành, khai thác hiệu quả các trang thiết bị từ dự án ODA.

²⁰ Dự án đã cải thiện chất lượng sống của người nghèo và người dân tộc thiểu số bằng việc trang bị cho họ các kỹ năng cần thiết để tìm việc làm và tự tạo việc làm, góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược của Chính phủ về xóa đói giảm nghèo và giảm bớt khoảng cách giữa các vùng tại 2 tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng.

CHƯƠNG 7

HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Hợp tác giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đổi mới GDNN. Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014 và Nghị định 48/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2015 đưa ra một số quy định chi tiết về quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN. Chiến lược Phát triển Dạy nghề 2011-2020 đã đề ra những giải pháp gắn kết giữa dạy nghề với TTLĐ và sự tham gia trực tiếp của doanh nghiệp vào các hoạt động đào tạo nghề. Báo cáo Dạy nghề 2013-2014 đã phân tích chi phí và lợi ích của doanh nghiệp khi tham gia các hoạt động GDNN và chỉ rõ lợi ích của ba bên: người học, doanh nghiệp và CSDN khi người học được thực tập tại doanh nghiệp. Báo cáo này sẽ trình bày nội dung về hợp tác với doanh nghiệp tại thời điểm năm 2015 thông qua một cuộc khảo sát thu thập đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp đang làm việc tại doanh nghiệp của họ, đồng thời giới thiệu một số mô hình thử nghiệm hợp tác đào tạo nghề.

7.1. Đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp

Năm 2015, trong khuôn khổ hợp tác Việt-Đức “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam” đã tiến hành khảo sát 280 doanh nghiệp đang sử dụng học sinh tốt nghiệp từ 26 CSDN. Các trường tham gia triển khai khảo sát được lựa chọn theo các tiêu chí: Trường được lựa chọn để đầu tư thành trường chất lượng cao theo QĐ 761/QĐ-TTg; trường được “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam” hỗ trợ; trường ở cùng vùng/tỉnh với trường được “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam” hỗ trợ, trường có nguyện vọng được chuyển giao công cụ khảo sát doanh nghiệp.

Bộ công cụ khảo sát được xây dựng và áp dụng thử nghiệm vào năm 2013, 2014 và được cập nhật trong năm 2015. Bảng hỏi dành cho doanh nghiệp bao gồm các câu hỏi nhằm thu thập các thông tin:

- Thông tin chung về doanh nghiệp;
- Nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp (bao gồm nhu cầu tuyển dụng lao động chia theo trình độ có chuyên môn kỹ thuật/không có chuyên môn kỹ thuật), nhu cầu tuyển dụng lao động chia theo nghề cần tuyển dụng, lao động khuyết tật trong doanh nghiệp (bao gồm thực trạng tuyển dụng lao động khuyết tật và lý do không tuyển dụng lao động khuyết tật);
- Việc làm và đào tạo trong doanh nghiệp (số lượng lao động được tuyển dụng từ các cơ sở đào tạo theo nghề; thu nhập bình quân của lao động theo nghề; khó khăn của doanh nghiệp trong việc tuyển dụng lao động theo nghề; nguyên nhân doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động có trình độ phù hợp; đào tạo lại cho lao động mới được tuyển dụng trong doanh nghiệp theo nghề và số ngày bình quân cần đào tạo lại;

- Năng lực của học viên tốt nghiệp, bao gồm: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp về năng lực với mức độ năng lực thực tế của học viên tốt nghiệp đang làm việc trong doanh nghiệp (về kiến thức lý thuyết nghề, kỹ năng thực hành nghề: Kỹ năng cứng, kỹ năng thực hành nghề: kỹ năng mềm và thái độ làm việc).

Kết quả khảo sát đã cung cấp nhiều thông tin bổ ích như: Nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp, tình hình tuyển dụng và đào tạo cho lao động tại doanh nghiệp, mức thu nhập của người lao động và đặc biệt là thông tin về yêu cầu của doanh nghiệp về năng lực người lao động so sánh với mức độ năng lực thực tế của học viên tốt nghiệp đang làm việc trong doanh nghiệp. Trong Báo cáo này chỉ đề cập đến yêu cầu của doanh nghiệp và sự đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp. Từ đó, mỗi cơ sở đào tạo nghề sẽ sử dụng kết quả điều tra của chính cơ sở mình làm cơ sở để cải thiện chương trình đào tạo, nâng cao năng lực cho học sinh đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Các bảng dưới đây cho thấy đánh giá của các doanh nghiệp trả lời phỏng vấn theo thang đo Likert từ 1 đến 5 (trong đó 5 là đáp ứng hoàn toàn và 1 là hoàn toàn không đáp ứng).

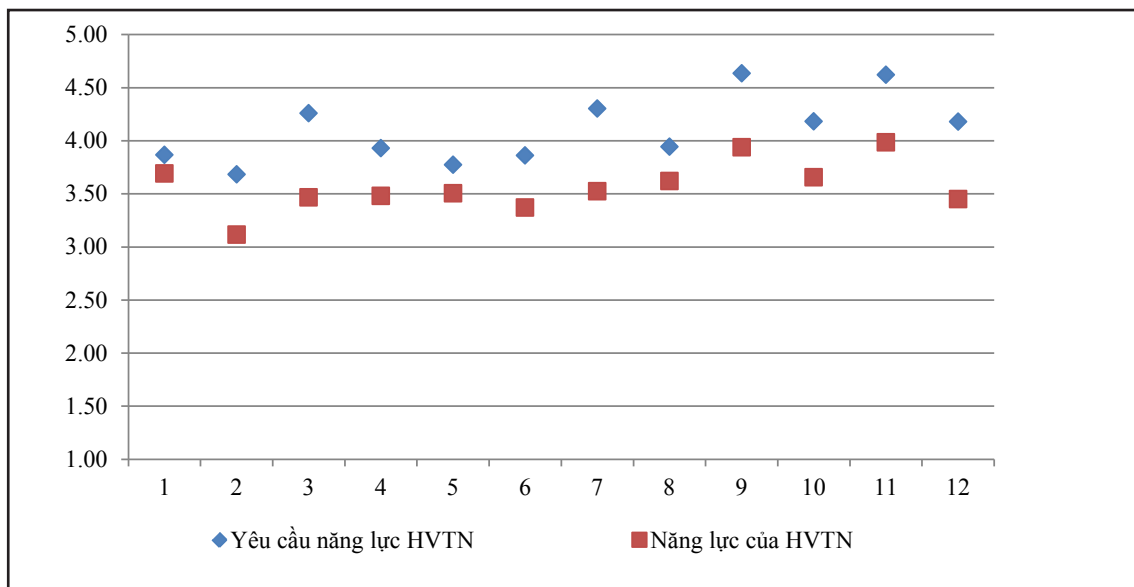
Kiến thức lý thuyết nghề

Hộp 17: Kiến thức lý thuyết nghề

1. Khoa học ứng dụng (vd: toán học, vật lý, hóa học)
2. Ngoại ngữ (vd: tiếng Anh)
3. Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
4. Chế tạo và chế biến
5. Máy tính và viễn thông
6. Quản trị và điều hành/quản lý
7. Các điều lệ và tiêu chuẩn chất lượng
8. Vận chuyển và sắp xếp lưu kho
9. Sức khỏe và an toàn lao động
10. Bảo vệ môi trường và công nghệ xanh
11. Đạo đức nghề nghiệp
12. Quản lý nguồn lực: sử dụng năng lượng, vật liệu thừa một cách hiệu quả, tái chế/tái sử dụng vật liệu nhằm hạn chế việc sử dụng nguồn tài nguyên

(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp 2015 – Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam)

Hình 48: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp về kiến thức lý thuyết nghề và năng lực của học viên tốt nghiệp



(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp 2015 – Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam)

Kết quả khảo sát cho thấy kiến thức lý thuyết nghề của học viên tốt nghiệp ở tất cả các hạng mục đều thấp hơn yêu cầu năng lực. Tuy nhiên, sự chênh lệch là không lớn. Những hạng mục có sự chênh lệch lớn mà theo đó các CSDN cần phải cải thiện là: 3) Công nghệ kỹ thuật và sản xuất; 7) Các điều lệ và tiêu chuẩn chất lượng; 9) Sức khỏe và an toàn lao động; 11) Đạo đức nghề nghiệp; 12) Quản lý nguồn lực: sử dụng năng lượng, vật liệu thừa một cách hiệu quả.

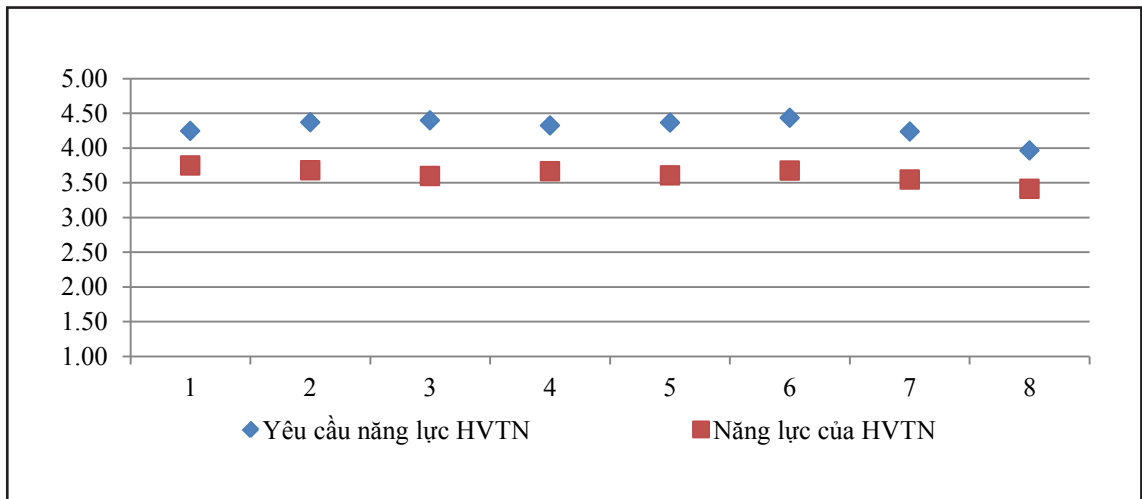
Kỹ năng thực hành nghề: Kỹ năng cứng

Hộp 18: Kỹ năng cứng

1. Thao tác và vận chuyển nguyên vật liệu, công cụ, linh kiện, thiết bị và máy móc
2. Sử dụng thiết bị đo đạc, kiểm tra và căn chỉnh theo tiêu chuẩn
3. Cài đặt và vận hành máy móc, thiết bị và dụng cụ cho sản xuất
4. Thực hiện các công việc vận hành trong một dây chuyền sản xuất theo qui cách
5. Lắp ráp, lắp đặt, kiểm tra các bộ phận, thiết bị, máy móc, hệ thống...
6. Bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa/thay thế các bộ phận, thiết bị/máy móc...
7. Sử dụng bản đồ, bản thiết kế, bản vẽ và các chỉ dẫn kỹ thuật
8. Sử dụng năng lượng và vật liệu thừa hiệu quả/ sử dụng hệ thống tái chế

(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp 2015 – Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam)

Hình 49: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp về các kỹ năng cứng và năng lực của học viên tốt nghiệp



(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp 2015 – Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam)

Các bảng biểu cho nhóm kỹ năng cứng thể hiện một bức tranh đồng nhất cho thấy năng lực của học viên tốt nghiệp trong tất cả các hạng mục kỹ năng nghề được khảo sát đều thấp hơn so với yêu cầu của doanh nghiệp. Những kỹ năng có sự chênh lệch nhiều nhất mà theo đó cơ sở đào tạo cần phải chú trọng cải thiện là: 3. Cài đặt và vận hành máy móc, thiết bị và dụng cụ cho sản xuất; 5. Lắp ráp, lắp đặt, kiểm tra các bộ phận, thiết bị, máy móc, hệ thống; 6. Bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa/thay thế các bộ phận, thiết bị/máy móc...

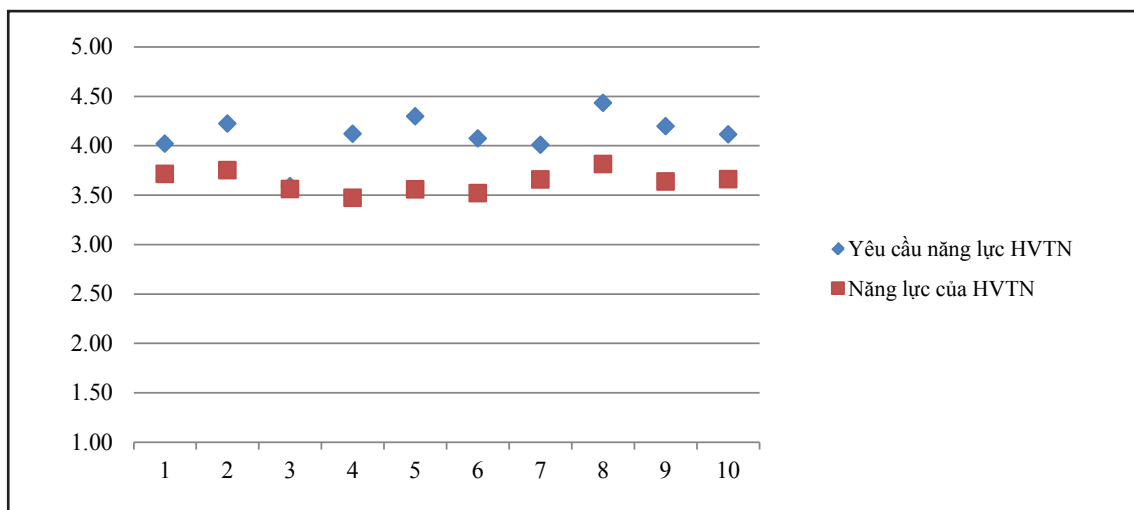
Kỹ năng thực hành nghề: Kỹ năng mềm

Hộp 19: Kỹ năng mềm

1. Thu thập, xử lý và quản lý thông tin
2. Làm việc với người khác theo nhóm
3. Sử dụng các khái niệm và kỹ thuật toán học
4. Đưa ra các quyết định và giải quyết các vấn đề
5. Tổ chức, lên kế hoạch và sắp xếp thứ tự ưu tiên công việc
6. Sử dụng công nghệ máy tính, thiết bị điều khiển và phần mềm điều khiển
7. Hỗ trợ triển khai đào tạo trong chỗ làm
8. Áp dụng các điều lệ, quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp
9. Thúc đẩy và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng
10. Cung cấp các dịch vụ chăm sóc khách hàng

(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp 2015 – Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam)

Hình 50: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp về các kỹ năng mềm và năng lực học viên tốt nghiệp



(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp 2015 – Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam)

Theo đánh giá của các doanh nghiệp, năng lực thực tế về kỹ năng mềm của các học viên tốt nghiệp đều thấp hơn so với yêu cầu của doanh nghiệp ở tất cả các hạng mục. Những kỹ năng mềm cần được cải thiện nhiều nhất gồm có: 4) Đưa ra các quyết định và giải quyết các vấn đề; 5) Tổ chức, lên kế hoạch và sắp xếp thứ tự ưu tiên công việc; 8) Áp dụng các điều lệ, quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp; 9) Thúc đẩy và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng. Điều này cho thấy các cơ sở đào tạo nghề cần quan tâm đến việc đào tạo kỹ năng mềm cho học viên, giúp họ đáp ứng tốt hơn yêu cầu thực tế của doanh nghiệp.

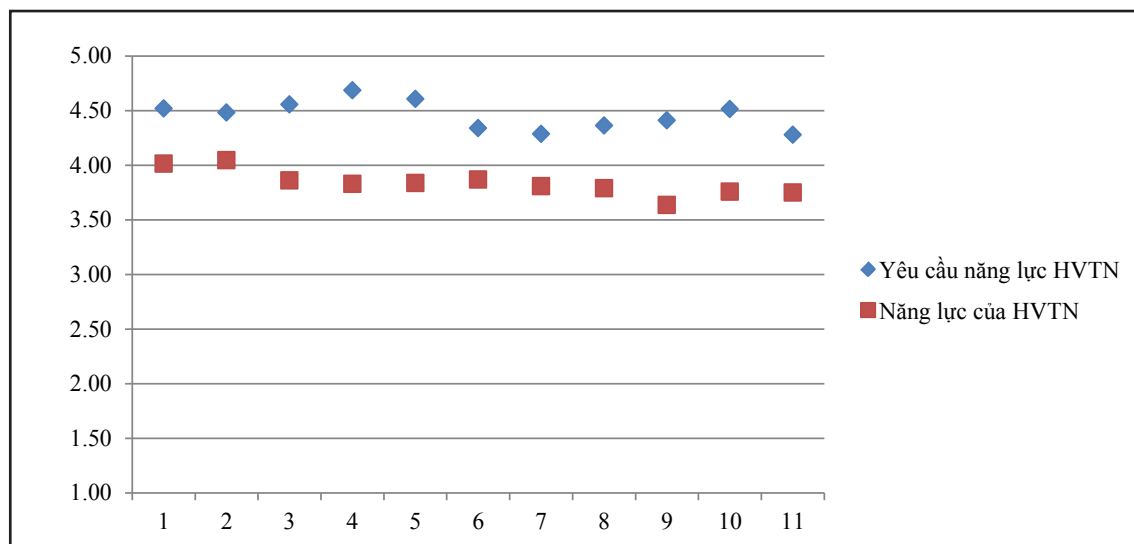
Thái độ làm việc

Hộp 20: Thái độ làm việc

1. Đáng tin cậy, có trách nhiệm
2. Chính trực, tôn trọng
3. Tận tâm, trung thành, cống hiến
4. Chính xác, cẩn thận, tập trung
5. Kỷ luật, ngăn nắp, đúng giờ
6. Hợp tác, giúp đỡ
7. Linh hoạt, dễ thích nghi
8. Sẵn sàng học hỏi, định hướng nghề nghiệp, có tham vọng, có động lực ...
9. Tính sáng tạo, đổi mới
10. Chịu khó, chịu được áp lực
11. Các nghi thức cử chỉ xã giao công việc

(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp 2015 – Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam)

Hình 51: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp về thái độ làm việc và năng lực của học viên tốt nghiệp



(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp 2015 – Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam)

Cũng giống như đối với kiến thức lý thuyết nghề, kỹ năng cứng và kỹ năng mềm, thái độ làm việc của học viên tốt nghiệp bị đánh giá thấp hơn so với yêu cầu của doanh nghiệp. Những hạng mục thái độ làm việc bị đánh giá thấp hơn nhiều so với yêu cầu và cần được cải thiện nhiều nhất là: 4) Chính xác, cẩn thận, tập trung; 5) Kỷ luật, ngăn nắp, đúng giờ; 9) Tính sáng tạo, đổi mới; 10) Chịu khó, chịu được áp lực.

Những kết quả khảo sát đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp đang làm việc tại doanh nghiệp là thông tin bổ ích giúp các cơ sở đào tạo nghề nâng cao chất lượng giảng dạy. Ở tất cả các hạng mục năng lực thì năng lực của học viên tốt nghiệp đều chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là kỹ năng cứng và thái độ làm việc. Đây là những kỹ năng có sự chênh lệch lớn giữa yêu cầu của doanh nghiệp và năng lực của học viên tốt nghiệp (Bảng 16). Vì vậy, cơ sở đào tạo cần phải nâng cao chất lượng đào tạo, cải thiện năng lực của học viên tốt nghiệp để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của doanh nghiệp.

Bảng 16: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp với năng lực của học viên tốt nghiệp

Năng lực	Yêu cầu của doanh nghiệp	Năng lực học viên	Chênh lệch
Kiến thức lý thuyết	4,10	3,57	0,53
Kỹ năng cứng	4,30	3,62	0,68
Kỹ năng mềm	4,11	3,64	0,47
Thái độ làm việc	4,46	3,83	0,63

(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp 2015 – Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam)

7.2. Một số mô hình hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp

Trong khuôn khổ Hợp tác Việt-Đức “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam” do Tổng cục Dạy nghề thực hiện với sự hỗ trợ của Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) đã thí điểm các mô hình đào tạo nghề hợp tác với doanh nghiệp nhằm rút ra bài học kinh nghiệm và nghiên cứu triển khai áp dụng. Báo cáo này sẽ giới thiệu ba mô hình thí điểm của Chương trình hợp tác: (i) Dự án “Trung tâm Đào tạo nghề Việt-Đức – Trường CDN Bách nghệ Hải Phòng” hợp tác đào tạo nghề cắt gọt kim loại/CNC; (ii) Hợp tác giữa trường ĐHSPKT Hưng Yên và hai doanh nghiệp Đức là Messer và B.Braun thực hiện thí điểm hợp tác đào tạo kỹ thuật viên Cơ điện tử trình độ CDN; và (iii) Chương trình hợp tác đào tạo ‘Kỹ thuật viên Thoát nước và Xử lý nước thải’ thuộc Dự án “Đào tạo nghề trong Lĩnh vực Nước thải” của trường CDN Kỹ thuật-Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh. Thực tế cho thấy mỗi mô hình đào tạo hợp tác với doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, tuy nhiên về cơ bản, quá trình đào tạo hợp tác đều có những điểm chung sau đây:

7.2.1. Đặc điểm chung của ba mô hình

Hình thức hợp tác:

Hợp tác đào tạo nghề giữa một cơ sở GDNN với các doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dạy kiến thức, kỹ năng nghề, kỹ năng sản xuất và thái độ lao động ngay tại nơi làm việc. Đặc điểm của mối quan hệ hợp tác này là:

- Đơn vị chịu trách nhiệm là trường. Đơn vị hợp tác là các doanh nghiệp. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện một phần của chương trình đào tạo dựa trên các tiêu chuẩn nghề do trường và doanh nghiệp cùng phối hợp xây dựng.
- Địa điểm học nghề được thực hiện ở cả hai nơi: tại trường (lớp học và xưởng thực hành) để học kiến thức và các kỹ năng nghề cơ bản) và tại doanh nghiệp để học các kỹ năng sản xuất.
- Việc đánh giá kết quả học tập do trường và doanh nghiệp cùng thực hiện tại doanh nghiệp.

Quá trình hợp tác:

Quá trình hợp tác bao gồm các bước cơ bản sau đây:

Giai đoạn chuẩn bị:

- Khảo sát doanh nghiệp: Mục tiêu của khảo sát là để nghiên cứu nhu cầu về lao động kỹ thuật của nghề được lựa chọn, tìm hiểu thực trạng công nghệ của nghề tại địa phương để định hướng phát triển mô hình đào tạo.
- Xây dựng các tiêu chuẩn nghề: Nhà trường tiến hành xây dựng bộ tiêu chuẩn nghề cho nghề này. Bộ tiêu chuẩn nghề được xây dựng trên cơ sở tham khảo bộ tiêu chuẩn nghề của Đức với sự tham gia của Tổng cục Dạy nghề cũng như các doanh nghiệp tại địa phương và hiệp hội doanh nghiệp.

- Xây dựng chương trình đào tạo theo mô-đun và biên soạn tài liệu dạy học: Xây dựng chương trình đào tạo dựa trên tiêu chuẩn nghề đã xây dựng.
- Lựa chọn doanh nghiệp hợp tác đào tạo nghề và ký thỏa thuận hợp tác: Lựa chọn doanh nghiệp hợp tác theo những tiêu chí nhất định; ký biên bản ghi nhớ về hợp tác đào tạo; ký hợp đồng hợp tác đào tạo và quyết định cử sinh viên đi học tập tại doanh nghiệp; làm rõ trách nhiệm của mỗi bên và nội dung cụ thể của từng đợt học tập; xác định nhân sự (điều phối viên, cán bộ đào tạo, nhà giáo) để thực hiện hoạt động hợp tác.
- Chuẩn bị và tiến hành đào tạo giáo viên của doanh nghiệp: Bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm cho điều phối viên và cán bộ đào tạo của doanh nghiệp; tổ chức tập huấn về chương trình đào tạo, phương pháp tổ chức, đánh giá, ghi chép hồ sơ và công tác phối hợp giữa trường và doanh nghiệp.

Giai đoạn thực hiện đào tạo:

- Hợp tác với DN tổ chức đào tạo các mô-đun công nghiệp: Nhà trường chủ động trong công tác chuẩn bị và điều phối hoạt động hợp tác. Thực hiện đúng tinh thần hợp đồng đã được ký kết giữa nhà trường và doanh nghiệp về nội dung và thời lượng đào tạo và hướng tới một mô hình chuẩn mực trong hợp tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Việc quản lý và theo dõi công tác đào tạo tại doanh nghiệp cần được thực hiện một cách hiệu quả.

Đánh giá và cấp chứng chỉ:

- Tổ chức thi: Thi lý thuyết tại trường. Cán bộ đào tạo của doanh nghiệp là ủy viên hội đồng thi tại doanh nghiệp và thi lý thuyết tại trường; Thi thực hành tại một số doanh nghiệp đã đào tạo sinh viên đợt đó.
- Đánh giá thí điểm mô hình và rút ra bài học kinh nghiệm: Hoạt động này được thực hiện thường xuyên sau mỗi đợt học tập tại doanh nghiệp và phải được đánh giá toàn diện từ chương trình đào tạo cũng như sự phối hợp trong tổ chức thực hiện. Sau mỗi đợt học tập tại doanh nghiệp cần lấy ý kiến đánh giá của đại diện doanh nghiệp và sinh viên. Từ đó có những điều chỉnh, cải thiện kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả học tập tại doanh nghiệp.

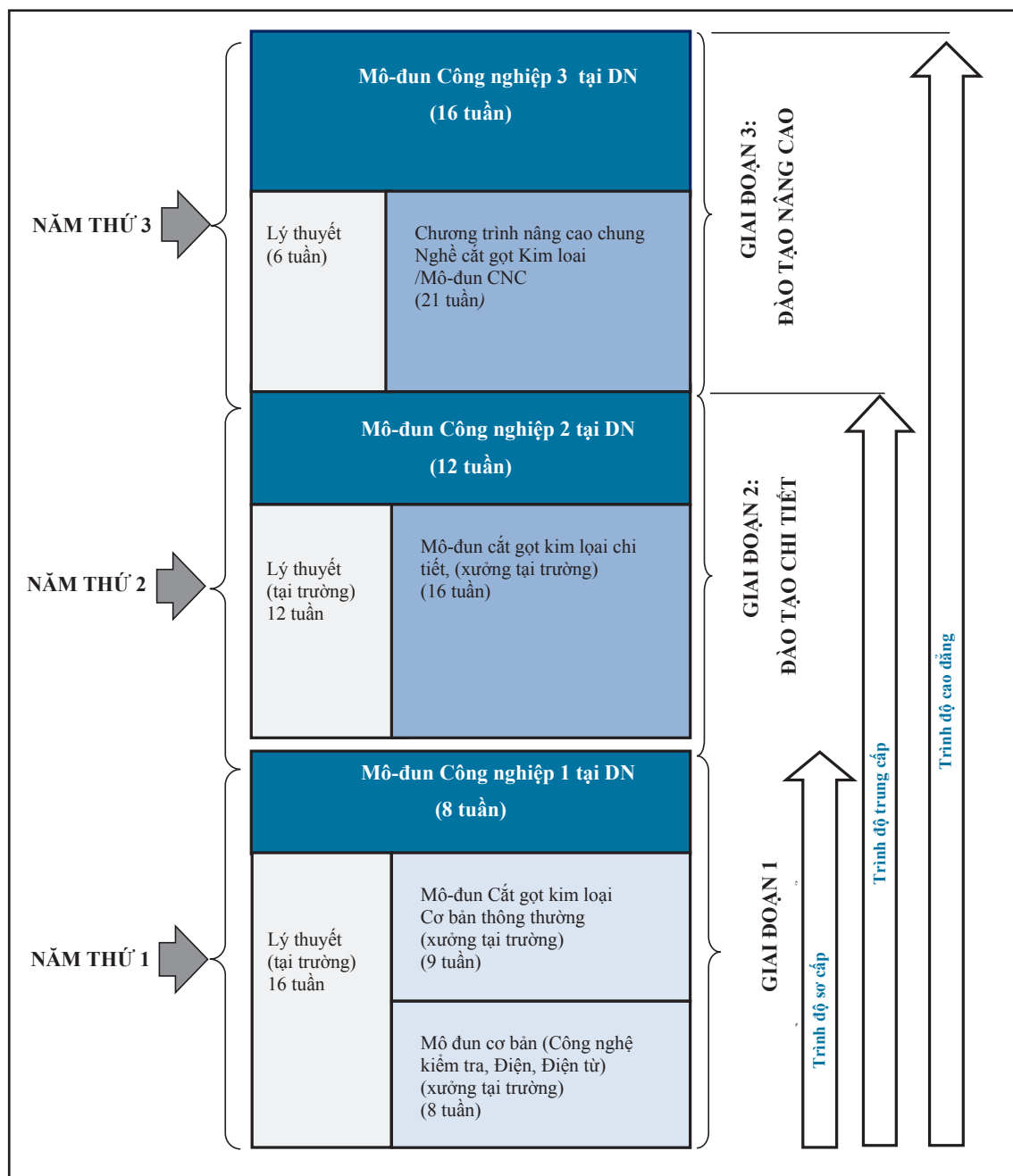
7.2.2. Các mô hình thí điểm hợp tác với doanh nghiệp

(i) Mô hình hợp tác với doanh nghiệp của trường CĐN Bách nghệ Hải Phòng²¹

Mô hình thí điểm hợp tác với doanh nghiệp của trường CĐN Bách nghệ Hải Phòng được triển khai áp dụng cho nghề cắt gọt kim loại/CNC.

²¹ Tham khảo tài liệu “Mô hình đào tạo nghề hợp tác với doanh nghiệp tại trường CĐN Bách nghệ Hải Phòng – GS.TS Bùi Thế Dũng và TS Gunnar Specht, thay mặt GIZ”, Tạp chí Khoa học Dạy nghề số 36

Hình 52: Quá trình hợp tác với doanh nghiệp của trường CDN Bách Nghệ Hải Phòng



Lưu ý: Thi tốt nghiệp được tổ chức 2 lần tại doanh nghiệp; lần 1 vào cuối năm thứ hai (lấy bằng trung cấp) và lần 2 cuối khóa học (lấy bằng cao đẳng).

(Nguồn: Mô hình đào tạo nghề hợp tác với doanh nghiệp tại trường CDN Bách nghệ Hải Phòng – GS.TS Bùi Thế Dũng và TS Gunnar Specht, thay mặt GIZ, Tạp chí Khoa học Dạy nghề số 36)

Hình thức và quá trình hợp tác:

Được thực hiện theo mô hình chung được mô tả ở phần trên.

Kế hoạch triển khai đào tạo hợp tác: Kế hoạch triển khai chương trình đào tạo hợp tác được mô tả trong sơ đồ dưới đây.

Kết quả thí điểm mô hình đào tạo hợp tác:

Mô hình hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo nghề Cắt gọt kim loại/CNC của trường CDN Bách nghệ Hải Phòng bắt đầu triển khai vào tháng 11 năm 2012. Đến năm 2015 tổng cộng có 45 em được đào tạo theo mô hình đào tạo hợp tác, trong đó có 15 học sinh đang học năm thứ 3. Mặc dù chưa có học sinh tốt nghiệp nhưng theo đánh giá ban đầu cho thấy mô hình hợp tác đã có những hiệu quả nhất định như:

- Đã có nhiều doanh nghiệp tại Hải Phòng ký thỏa thuận liên kết đào tạo với trường CDN Bách nghệ Hải Phòng. Các doanh nghiệp đều khẳng định chương trình liên kết đào tạo phù hợp với yêu cầu của họ và mong muốn được tuyển dụng học sinh sau khi tốt nghiệp.
- Năng lực của các giảng viên và cán bộ quản lý của trường và các giáo viên hướng dẫn của doanh nghiệp được nâng cao.
- Nội dung an toàn lao động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực và vấn đề môi trường đã được lồng ghép vào chương trình và trong quá trình giảng dạy (cả ở trường và ở doanh nghiệp).
- Việc liên kết đào tạo mang lại lợi ích cho tất cả các bên. Người học được nâng cao tay nghề và có thêm cơ hội việc làm. Nhà trường tạo được uy tín, tiết kiệm đầu tư trang thiết bị cũng như tăng thêm thu nhập. Doanh nghiệp đảm bảo được nhu cầu nhân lực.
- Theo báo cáo đánh giá dự án độc lập, Dự án “Trung tâm Đào tạo nghề Việt-Đức - Trường CDN Bách nghệ Hải Phòng” thí điểm đào tạo hợp tác với doanh nghiệp được đánh giá là dự án thành công.

(ii) Mô hình hợp tác với doanh nghiệp của trường ĐHSPKT Hưng Yên²²**Hình thức hợp tác:**

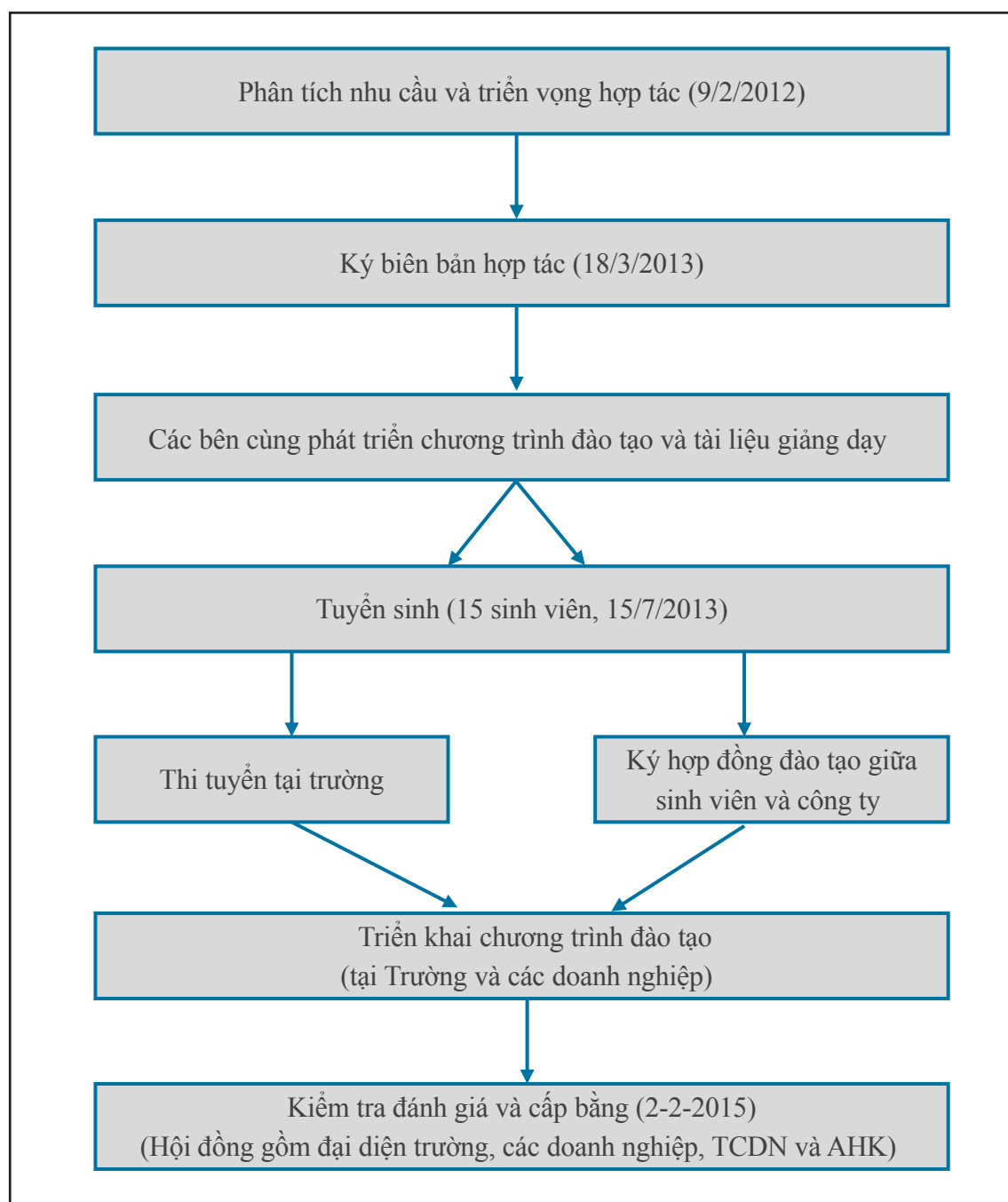
- Thông qua sự hỗ trợ từ Tổng cục Dạy nghề và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), trường ĐHSPKT Hưng Yên và hai doanh nghiệp Đức là Messer và B.Braun đã thực hiện thành công chương trình thí điểm hợp tác đào tạo kỹ thuật viên Cơ điện tử trình độ CDN.
- Tổng thời lượng: 1.950 giờ (chương trình 1,5 năm). Tổng số mô đun nghề là 16 mô đun. Trong đó 12 mô đun đào tạo tại trường có tổng thời lượng 975 giờ (chiếm 50%); 4 mô đun đào tạo tại doanh nghiệp cũng có tổng thời lượng 975 giờ (chiếm 50%). Tổng thời lượng dành cho tiếng Anh giao tiếp là 240 giờ (gấp hai lần so với chương trình thông thường).

²² Tham khảo bài trình bày của trường ĐHSPKT Hưng Yên “Hợp tác đào tạo kỹ thuật viên Cơ điện tử”

Quá trình hợp tác

Quá trình hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp được thể hiện trong sơ đồ dưới đây:

Hình 53: Quá trình hợp tác với doanh nghiệp của trường ĐH SPKT Hưng Yên



(Nguồn: Bài trình bày của trường ĐHSPTK Hưng Yên
“Hợp tác đào tạo kỹ thuật viên Cơ điện tử”)

Kết quả thi điểm mô hình đào tạo hợp tác

- Mô hình đã đào tạo được 15 sinh viên. Những sinh viên này được đánh giá có năng lực tốt, đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và tìm được việc làm đúng ngành nghề đào tạo.
- Chương trình đào tạo đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Bằng cấp của sinh viên được công nhận chính thức. Sinh viên có thể làm việc ở các môi trường khác nhau, đặc biệt môi trường lao động quốc tế. Phòng Thương mại và Công nghiệp Đức (AHK) là tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ theo năng lực cho học viên.

(iii) Mô hình hợp tác với doanh nghiệp của trường CDN KTCN Thành phố Hồ Chí Minh²³

Hình thức hợp tác

Chương trình đào tạo hợp tác ‘Kỹ thuật Thoát nước và Xử lý nước thải’ là mô hình triển khai giữa một trường CDN, các doanh nghiệp và hiệp hội ngành trong việc phát triển và thực hiện chương trình đào tạo.

Nhằm nâng cao tính thực tiễn của chương trình đào tạo, các doanh nghiệp trong ngành đã tham gia mạnh mẽ vào các bước mang tính quyết định như xây dựng Bộ Tiêu chuẩn nghề, phát triển chương trình đào tạo dựa trên Bộ Tiêu chuẩn nghề cũng như cùng thực hiện đào tạo và công tác thi cử, đánh giá. Hội Cấp thoát nước Việt Nam đã đóng vai trò đầu tàu trong việc kết nối và thảo luận cùng các doanh nghiệp trong ngành để xây dựng Bộ Tiêu chuẩn nghề.

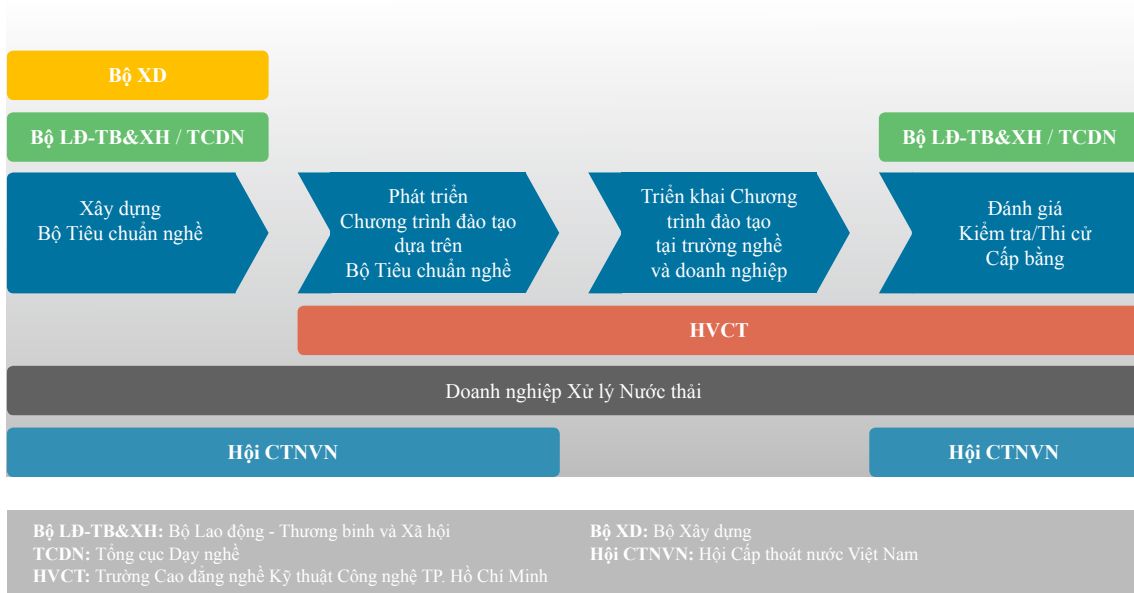
Chương trình giảng dạy được phát triển dựa trên Bộ Tiêu chuẩn nghề bao gồm 30 học phần lý thuyết và thực hành được chia thành các giai đoạn đào tạo kết hợp tại trường nghề và tại các doanh nghiệp trong thời gian ba năm. Trong năm học đầu tiên (2015), 22 học viên của lớp đào tạo thí điểm đã hoàn thành hai giai đoạn đào tạo (tổng thời gian hai tháng) tại các nhà máy xử lý nước thải. Các đợt đào tạo tại trường nghề và doanh nghiệp bao gồm cả công tác hướng dẫn học viên về thái độ làm việc và hành vi phù hợp (ví dụ như các kỹ năng mềm và kiến thức về an toàn lao động), giúp học viên ý thức sớm về những thử thách và đòi hỏi của nghề nghiệp, qua đó giúp họ chuẩn bị đầy đủ cho công việc tương lai. Toàn bộ năm doanh nghiệp đối tác tham gia vào chương trình đào tạo này đều cam kết hỗ trợ tài chính cho các học viên, như chi phí ăn ở và đi lại khi họ về học tập tại công ty.

Quá trình hợp tác

Quá trình hợp tác được mô tả trong sơ đồ ở Hình 54.

²³ Tham khảo tài liệu giới thiệu “Đào tạo hợp tác Kỹ thuật Thoát nước và Xử lý nước thải – Mô hình thành công tại Việt Nam”

**Hình 54: Quá trình hợp tác với doanh nghiệp của trường
CĐN KTCN Thành phố Hồ Chí Minh**



Kết quả thi điểm đào tạo hợp tác

- Mô hình hợp tác đào tạo nghề ‘Kỹ thuật Thoát nước và Xử lý nước thải’ của trường CĐN KTCN thành phố Hồ Chí Minh mới được triển khai trong năm học đầu tiên 2015 nhưng đã có những đánh giá tốt như:
- Chương trình đào tạo được cải tiến, định hướng theo nhu cầu của thị trường và bám sát thực tế ngành xử lý nước thải.
- Sinh viên được trang bị kiến thức lý thuyết nền tảng tại trường nghề và học tập kinh nghiệm làm việc thực tế qua các đợt đào tạo tại doanh nghiệp. Cơ hội làm việc tại các doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp có khả năng cao hơn.
- Giáo viên của trường được tiếp xúc với công nghệ sản xuất hiện đại của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp nhận thức được những lợi ích khi tham gia chương trình đào tạo hợp tác và sẵn sàng nhận thêm sinh viên về thực tập tại doanh nghiệp.

7.2.3. Một số bí quyết thành công trong đào tạo hợp tác với doanh nghiệp

Các trường CĐN tham gia các dự án thí điểm chương trình đào tạo hợp tác với doanh nghiệp đã đúc kết được một số bí quyết thành công sau đây:

- Thí điểm chương trình đào tạo hợp tác với doanh nghiệp nên tập trung vào một lĩnh vực nghề nhất định.
- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan trong việc xây dựng bộ tiêu chuẩn nghề và chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

- Vai trò lãnh đạo chủ động của Hội Cấp thoát nước Việt Nam trong việc điều phối và làm việc cùng với các công ty thoát nước.
- Tiếp cận toàn diện: phát triển Bộ Tiêu chuẩn nghề, xây dựng và triển khai chương trình đào tạo, đánh giá và cấp bằng song song với việc nâng cao năng lực dạy thực hành cho nhà giáo trường nghề và giáo viên hướng dẫn tại doanh nghiệp.
- Thường xuyên trao đổi thảo luận giữa các bên có liên quan ở tất cả các cấp và thống nhất quy trình đưa ra các quyết định chung.
- Động viên sự cam kết, huy động năng lực và nguồn lực của các bên liên quan, đặc biệt là sự linh hoạt của trường nghề trong việc phát triển và điều chỉnh chương trình giảng dạy sao cho phù hợp với kế hoạch hoạt động của doanh nghiệp.

Hộp 21: Chi phí - Lợi ích

Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2013 – 2014 đã trình bày chi tiết về cuộc khảo sát Chi phí - Lợi ích, trong đó đã đưa ra những khuyến nghị nhằm tăng cường sự hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp như sau:

- Nhà trường và doanh nghiệp cần phải phối hợp xây dựng chương trình đào tạo, tiêu chuẩn đào tạo (gồm cả chương trình đào tạo thực tập), tổ chức đào tạo và đánh giá kỹ năng nghề cho học viên, trong đó xác định rõ vai trò trách nhiệm của mỗi bên.
- Nhà trường phối hợp với doanh nghiệp gửi giáo viên tới thực tập tại doanh nghiệp, tăng cường trao đổi kiến thức và kinh nghiệm giữa giáo viên và cán bộ tham gia vào các hoạt động hướng dẫn và giám sát học viên thực tập nghề tại doanh nghiệp.

7.3. Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

Từ kết quả khảo sát doanh nghiệp cho thấy, đối với hầu hết tất cả các năng lực được đánh giá trong khảo sát năm 2015, yêu cầu của doanh nghiệp về năng lực được đánh giá ở mức cao và rất cao. Tuy nhiên, trình độ năng lực của học viên tốt nghiệp (bao gồm kiến thức lý thuyết nghề, kỹ năng thực hành và thái độ làm việc) được các doanh nghiệp đánh giá thấp hơn so với các yêu cầu năng lực của họ. Đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp thường cung cấp những thông tin quan trọng giúp các cơ sở đào tạo nghề nâng cao chất lượng giảng dạy, đáp ứng yêu cầu của thị trường, tạo điều kiện cho học viên có cơ hội tìm việc làm sau khi tốt nghiệp.

Hợp tác giữa cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp có thể coi là bước đột phá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Trong

ba mô hình liên kết đào tạo với doanh nghiệp được giới thiệu tại Chương này mới có Trường ĐHSPKT Hưng Yên đã có học sinh tốt nghiệp. Tuy nhiên, những đánh giá rút kinh nghiệm ban đầu cho thấy các mô hình này đều mang lại hiệu quả và lợi ích cho tất cả các bên liên quan. Học sinh được tiếp xúc thực tế sản xuất tại doanh nghiệp nhiều hơn, kỹ năng nghề được nâng cao, có cơ hội việc làm tốt hơn.

Khuyến nghị

Các cơ sở đào tạo nghề cần coi khảo sát doanh nghiệp là hoạt động thường niên nhằm xác định được nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp theo ngành nghề, những yêu cầu về năng lực đối với người lao động để từ đó lập kế hoạch đào tạo và cải thiện chương trình đào tạo. Các hạng mục năng lực có mức độ chênh lệch lớn nhất giữa yêu cầu của doanh nghiệp và năng lực thực tế của học sinh tốt nghiệp đã được trình bày tại chương này cần được ưu tiên tập trung cải thiện chất lượng tốt hơn.

Từ các mô hình hợp tác giữa cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp cho thấy, hoạt động đào tạo giáo viên hướng dẫn tại doanh nghiệp là yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công của mô hình. Kế hoạch học tập tại doanh nghiệp phải được bố trí linh hoạt phù hợp với kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp và được chia thành nhiều lần giúp sinh viên học tập được nhiều kỹ năng nhất. Sự tham gia của các cấp hoạch định chính sách và các hiệp hội doanh nghiệp và hội nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc tập hợp và khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp trong các hoạt động đào tạo nghề.

Các mô hình đào tạo hợp tác với doanh nghiệp và những bài học thành công cần được tiếp tục triển khai và nhân rộng, tạo nên bước đột phá trong chất lượng dạy nghề gắn kết với thị trường lao động.

CHƯƠNG 8

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

GDNN luôn phải gắn bó hữu cơ với TTLĐ. Nói cách khác, “cung” luôn phải đáp ứng và phù hợp với “cầu” của TTLĐ, đó là một trong những nguyên tắc phát triển GDNN. Chương này sẽ trình bày các nội dung về cầu lao động trong nước, cầu lao động nước ngoài, đồng thời cũng trình bày chi tiết về cung lao động (từ vấn đề dân số, lực lượng lao động, thất nghiệp, giao dịch trên TTLĐ.v.v... để thấy rõ mối quan hệ, sự ảnh hưởng của TTLĐ đến phát triển GDNN trong năm 2015.

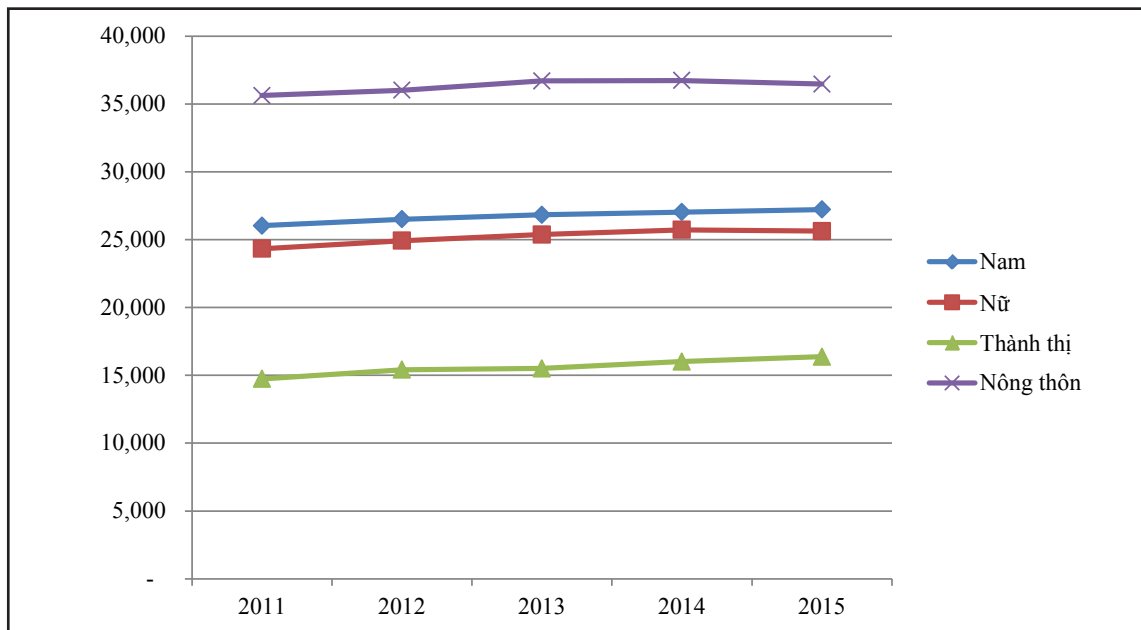
8.1. Cầu lao động

Cầu lao động trong nước

Lao động có việc làm

Từ năm 2011, số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm hàng năm đều tăng. Trong đó, năm 2015, cả nước có khoảng 52,8 triệu lao động có việc làm. Từ số liệu thống kê cho thấy, số lao động nữ và nam có việc làm hàng năm đều tăng. Tuy nhiên, số lao động có việc làm tại nông thôn năm 2015 giảm so với năm 2014 trong khi tổng số lao động có việc làm năm 2015 tăng so với năm 2014. Như vậy, kết quả này cho thấy tỷ lệ lao động có việc làm tại khu vực thành thị đang tăng lên.

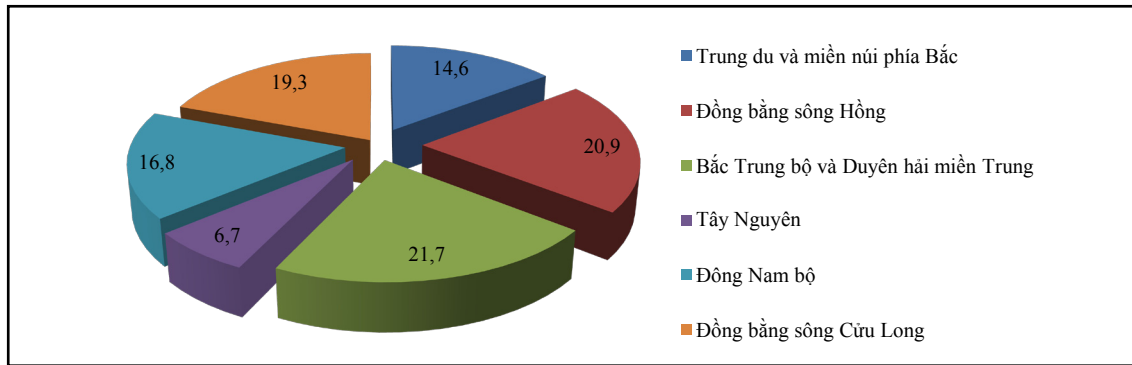
Hình 55: Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn
(Đơn vị tính: Nghìn người)



(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Trong tổng số lao động có việc làm, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng chiếm tỷ trọng lao động có việc làm cao nhất cả nước (chiếm 42,6%), với tỷ lệ tương ứng là 21,7% và 20,9%, tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ (19,3% và 16,8%); thấp nhất là vùng Tây Nguyên (6,7%).

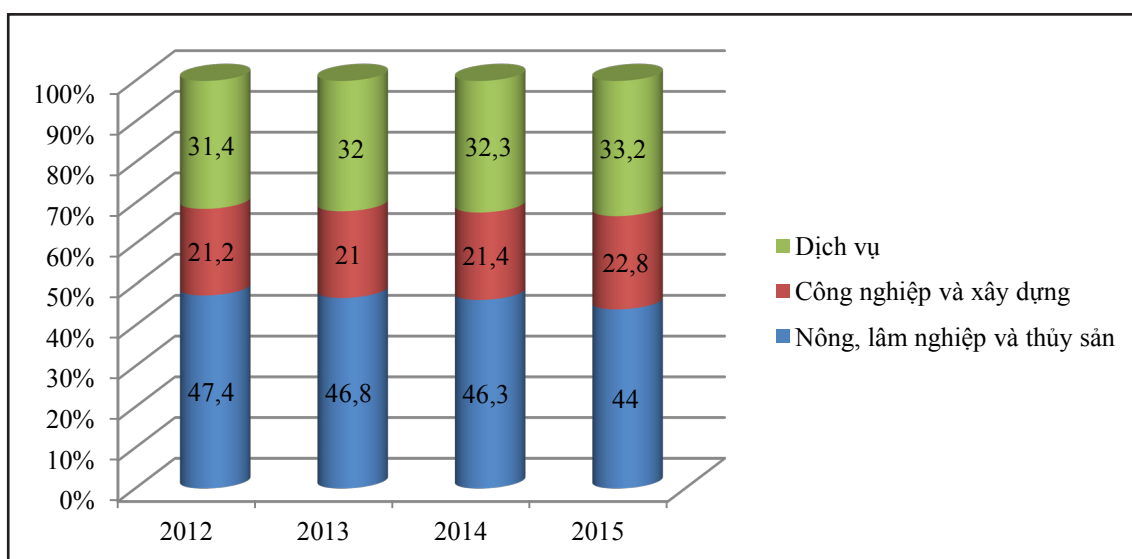
Hình 56: Lao động có việc làm chia theo vùng KTXH
(Đơn vị tính: %)



(Bản tin cập nhật Thị trường Lao động số 8, Quý IV/2015,
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thống kê)

Theo khu vực kinh tế: lao động có việc làm nhiều nhất vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sau đó đến khu vực dịch vụ và thấp nhất là khu vực công nghiệp và xây dựng. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê qua các năm thì tỷ trọng lao động có việc làm tại khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng đều tăng còn khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống. Điều này cũng cho thấy dấu hiệu đáng mừng của nền kinh tế đang chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực.

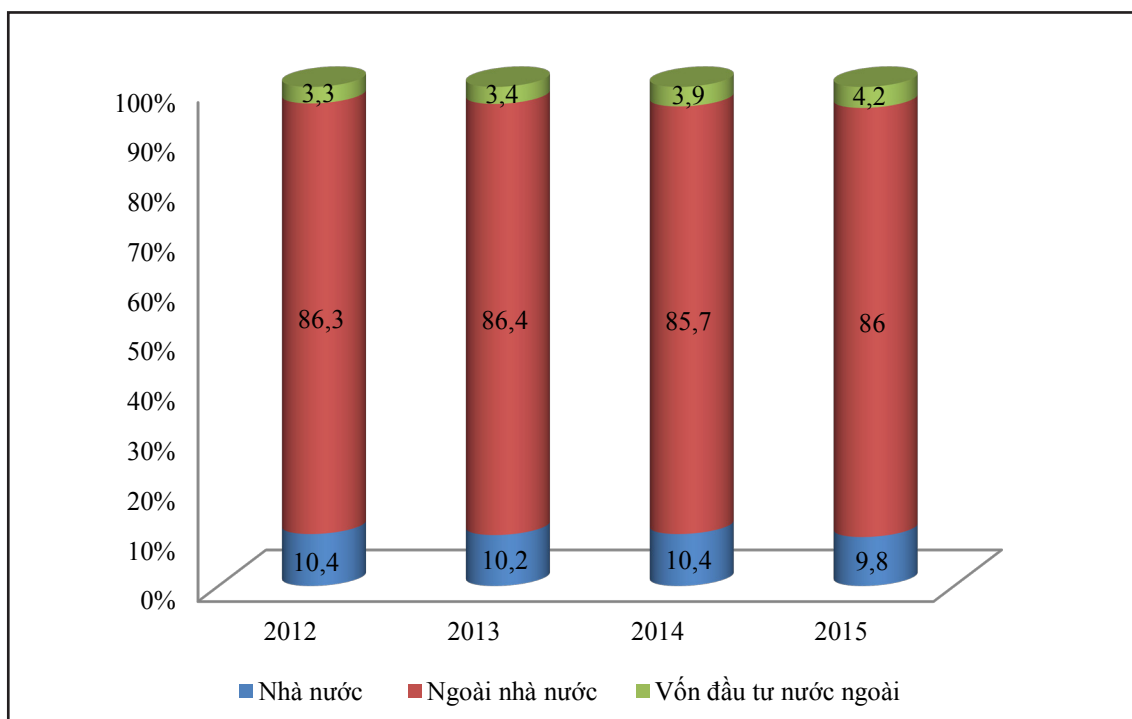
Hình 57: Lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế
(Đơn vị tính: %)



(Bản tin cập nhật Thị trường Lao động số 8, Quý IV/2015,
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thống kê)

Theo loại hình kinh tế: Trong tổng số lao động có việc làm, hầu hết các lao động đang làm việc trong khu vực “Ngoài nhà nước”, chiếm tỷ lệ từ 85,7% đến 86,4%; tiếp đến lao động làm việc trong khu vực “Nhà nước”, còn khu vực “Có vốn đầu tư nước ngoài” chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Tuy nhiên, từ năm 2012 đến 2015 thì tỷ lệ lao động có việc làm trong khu vực có “Vốn đầu tư nước ngoài” ngày càng tăng lên.

Hình 58: Lao động có việc làm chia theo loại hình kinh tế
(Đơn vị tính: %)



(Bản tin cập nhập Thị trường Lao động số 8, Quý IV/2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thống kê)

Theo nghề nghiệp: Có tới hơn 1/3 số lao động làm các công việc giản đơn (38,7% bao gồm cả những người có CMKT nhưng làm việc giản đơn); nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng có kỹ thuật chiếm tỷ lệ 16,8%; tiếp đến là Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan (12,5%), LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 10,1%; các loại lao động khác đều chiếm tỷ lệ dưới 10%.

Theo trình độ chuyên môn kỹ thuật: Cả nước có 20,0% lao động có việc làm đã qua đào tạo có trình độ từ dạy nghề từ 3 tháng trở lên, trong đó, có 4,68 triệu người có trình độ đại học trở lên, chiếm 8,75% tổng số người đang làm việc. Tuy nhiên, nếu không tính nhóm lực lượng vũ trang, chỉ có 76,2% lao động làm các nghề phù hợp với trình độ, gồm: “quản lý” (7,7%); nghề “chuyên môn kỹ thuật bậc cao” (68,5%). Có 22,48% người lao động làm công việc yêu cầu trình độ thấp hơn, gồm: nghề “chuyên môn kỹ thuật bậc trung” (3,6%), “nhân viên” (4,3%), “nhân viên dịch vụ và bán hàng có kỹ thuật” (8,0%), “lao động có kỹ thuật trong nông, lâm, thủy sản” (0,6%), “thợ thủ công” (2,0%), “thợ vận hành máy móc thiết bị” (1,97%) và “lao động giản đơn” (2,2%).

Cầu lao động trong các doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 30/6/2015, tổng số lao động đang làm việc trong các loại hình doanh nghiệp của cả nước là 12,2 triệu người (Bảng 17), trong đó, nhiều nhất là Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (31,6%), tiếp đến lao động ở Công ty TNHH tư nhân, Công ty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$ (chiếm 22,2%); Công ty cổ phần không có vốn nhà nước (19,8%); các loại hình doanh nghiệp khác chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ (dưới 8%).

**Bảng 17: Lao động trong doanh nghiệp
chia theo loại hình doanh nghiệp và khu vực kinh tế**
(Đơn vị tính: %)

Loại hình doanh nghiệp	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tổng số	100,0	2,9	66,2	30,8
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước chủ sở hữu	5,2	40,4	3,2	6,3
Công ty, Công ty TNHH có vốn nhà nước >50%	7,1	8,9	7,9	5,0
Doanh nghiệp tư nhân	7,1	11,5	4,8	11,7
Công ty hợp danh	0,3	1,5	0,1	0,5
Công ty TNHH tư nhân, Công ty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$	22,2	16,8	15,9	36,4
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	19,8	13,7	16,8	27,0
Công ty cổ phần có vốn nhà nước $\leq 50\%$	4,1	4,5	4,2	4,0
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	31,6	2,6	44,5	6,5
Doanh nghiệp Nhà nước liên doanh với nước ngoài	1,7	0,0	2,1	1,2
Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài	0,7	0,1	0,4	1,5

(Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra Lao động, tiền lương và nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Xét về trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp, thì tỷ trọng lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) chiếm tỷ lệ cao nhất (31,0%); tiếp đến là lao động có trình độ từ đại học trở lên (18,2%), có tới 17,9% lao động là công nhân kỹ thuật không có bằng nghề/chứng chỉ nghề; lao động ở các trình độ khác chiếm tỷ lệ dưới 7% (Bảng 18).

**Bảng 18: Lao động trong doanh nghiệp
chia theo trình độ CMKT và khu vực kinh tế**
(Đơn vị: %)

Trình độ CMKT	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tổng số	100,0	2,9	66,2	30,8
Không có trình độ CMKT	31,0	30,3	37,5	16,9
Công nhân kỹ thuật không có bằng nghề/chứng chỉ nghề	17,9	21,0	22,6	7,3
Chứng chỉ/Chứng nhận học nghề ngắn hạn (dưới 3 tháng)	4,2	14,2	3,3	5,1
Sơ cấp nghề/ Chứng chỉ học nghề hoặc chứng nhận học nghề ngắn hạn (từ 3 tháng đến dưới 12 tháng)	7,0	5,0	7,3	6,5
Bằng nghề dài hạn/TCN	6,2	3,4	5,6	7,7
Trung cấp chuyên nghiệp	6,5	6,3	5,2	9,3
Cao đẳng nghề	2,6	1,9	2,0	3,9
Cao đẳng chuyên nghiệp	6,6	3,7	4,6	11,2
Đại học trở lên	18,2	14,1	11,8	32,2

(Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra Lao động, tiền lương và nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Lao động thiếu việc làm

Trong tổng số 53,5 triệu người có việc làm, có 826,6 nghìn người thiếu việc làm (chiếm 1,6%); trong đó nam chiếm 51,7% và chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn (chiếm 86,4%), (Bảng 19). Có thể giải thích thêm số liệu này chỉ có trong năm 2015, các năm trước không có – Bổ sung khuyến nghị nên điều tra hàng năm cầu lao động chia theo khu vực kinh tế, nam/nữ, thành thị/nông thôn.

Bảng 19: Lao động thiếu việc làm chia theo giới tính, khu vực kinh tế, thành thị/nông thôn
(Đơn vị tính: %)

Khu vực kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	51,1	48,9	13,5	52,0	48,0	86,5	51,0	49,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	81,0	79,8	82,4	45,2	50,1	39,9	86,6	84,5	88,8
Công nghiệp và xây dựng	5,8	7,4	4,2	8,1	8,3	7,8	5,4	7,2	3,6
Dịch vụ	13,2	12,9	13,5	46,7	41,7	52,2	7,9	8,3	7,6

(Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra LĐVL quý IV/2015, Tổng cục Thống kê)

Cầu lao động ngoài nước

Đến hết quý 4/2015, tổng số cơ sở được cấp phép hoạt động XKLD là 246 doanh nghiệp, trong đó có 17 doanh nghiệp nhà nước (chiếm 6,9%) và 229 doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác (chiếm 93,1%).

Trong năm 2015, cả nước có 115.980 lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài, nữ chiếm 33,31 % (đạt 122% kế hoạch và tăng 8,5% so với năm 2014). Đây là năm thứ hai liên tiếp Việt Nam đưa được trên 100.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài. Đài Loan và Nhật Bản vẫn là 2 thị trường có tỷ trọng lớn nhất (chiếm tương ứng 57,87% và 23,23% tổng số đi làm việc ở nước ngoài năm 2015). Tại các thị trường Đài Loan, Nhật Bản số lượng lao động đưa đi đều tiếp tục tăng so với năm 2014, cụ thể là: Thị trường Đài Loan: 67.121 người tăng 108%, Thị trường Nhật Bản: 27.010 lao động tăng 136,6% so với năm 2014.

Một số thị trường khác: Malaysia: 7.354 lao động, Hàn Quốc: 6.019 lao động, Ả-rập Xê-út: 3.975 lao động, An-gie-ri: 1.963 lao động,...

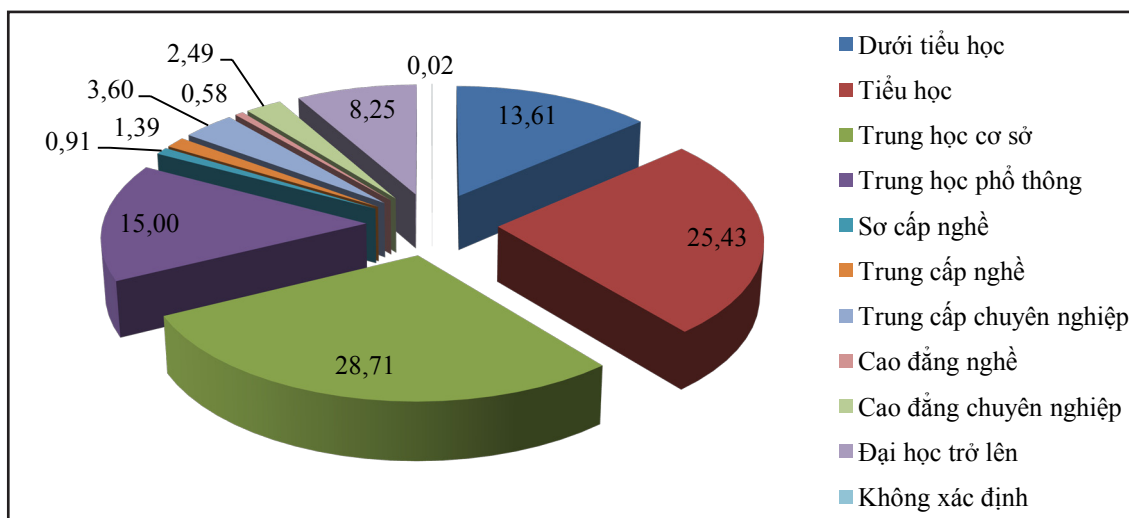
Trong quý 4/2015, 210 ứng viên đủ tiêu chuẩn đã được tuyển và được đào tạo tiếng Nhật tập trung 12 tháng để tuyển chọn ứng viên điều dưỡng, hộ lý đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).

8.2. Cung lao động

Dân số

Tính đến thời điểm 1/4/2015, dân số cả nước là 91,5 triệu người, trong đó nữ chiếm 50,8%, nam chiếm 49,2%; dân số sống ở khu vực thành thị chiếm 33,7%, khu vực nông thôn là 66,3%.

Hình 59: Dân số từ 5 tuổi trở lên đã từng học chia theo trình độ học vấn
Đơn vị tính: %



(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Biến động dân số 1/4/2015, Tổng cục Thống kê)

Quý IV/2015, dân số từ 15 tuổi trở lên là 69,6 triệu người, trong đó nữ chiếm 51,4%, nam chiếm 48,6%; thành thị chiếm 34,6%, nông thôn là 65,4%. Trong đó, số người thuộc nhóm tuổi thanh niên từ 15-29 tuổi chiếm 28,7%.

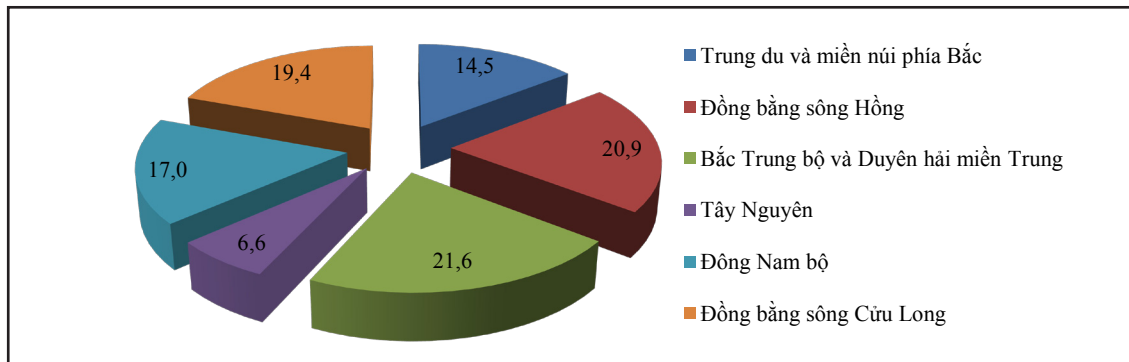
Lực lượng lao động

Lực lượng lao động (LLLĐ) từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 54,6 triệu người, trong đó, nữ có 26,5 triệu người (chiếm 48,5% tổng lực lượng lao động cả nước).

LLLĐ phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng KTXH: có tới 68,0% lực lượng lao động vẫn tập trung ở khu vực nông thôn; 61,9% tổng số lực lượng lao động tập trung ở 3 vùng là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Cửu Long; vùng Đông Nam bộ chiếm 17,0%. Hai vùng có LLLĐ thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (14,5%) và Tây Nguyên (6,6%).

Hình 60: LLLĐ phân theo vùng KTXH

Đơn vị tính: %



(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý IV/2015, Tổng cục Thống kê)

LLLĐ chiếm 78,8% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ tham gia LLLĐ có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ (83,7% và 74,2%); giữa khu vực thành thị và nông thôn (72,7% và 82,1%).

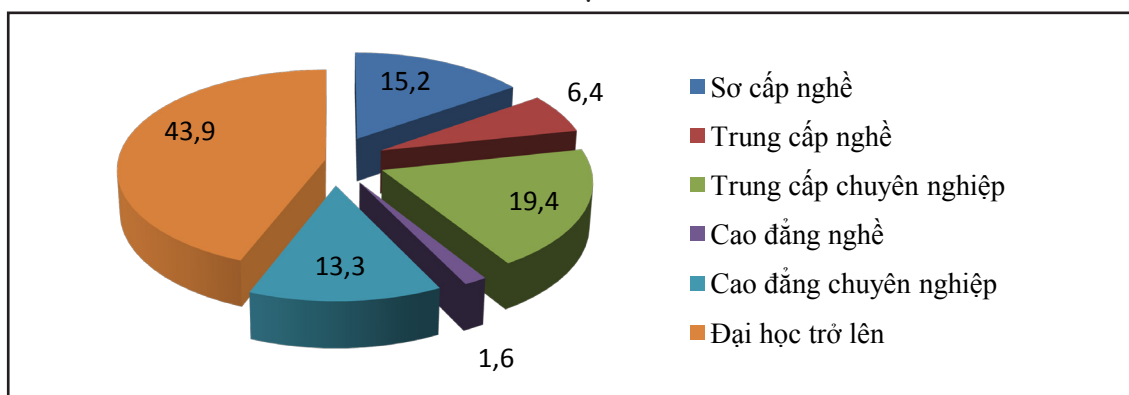
LLLĐ của Việt Nam tương đối trẻ, hơn một nửa (51,2%) số người thuộc LLLĐ có độ tuổi từ 15-39 tuổi, nhóm tuổi thanh niên (15-29 tuổi) chiếm 26%, tương đương 14,2 triệu người.

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có chuyên môn kỹ thuật (CMKT), gồm những người có bằng cấp/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên, là 11,02 triệu người chiếm 20,2% LLLĐ.

Về cơ cấu theo các cấp trình độ, có 4,84 triệu người có trình độ đại học trở lên (chiếm 43,9%), hơn 1,47 triệu người có trình độ CĐ (chiếm 13,3%), 180 nghìn người có trình độ CĐN (chiếm 1,6%), gần 2,14 triệu người có trình độ TCCN (chiếm 19,4%), 710 nghìn người có trình độ TCN (chiếm 6,4%) và 1,68 triệu người có trình độ SCN (chiếm 15,3%).

Hình 61: Lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %



(Nguồn: Bản tin cập nhật Thị trường Lao động số 8, Quý IV/2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thống kê)

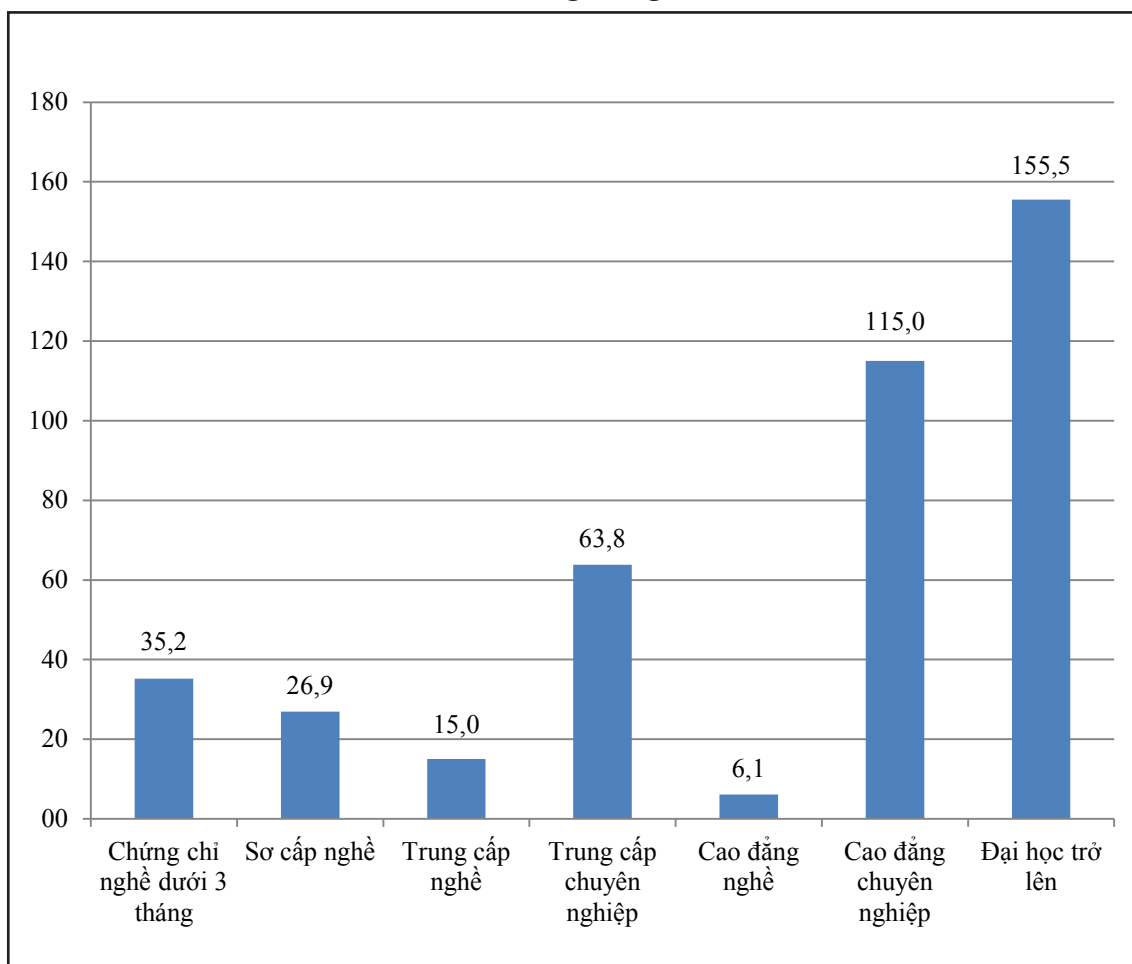
Thất nghiệp

Về số lượng

Quý IV/2015, số người thất nghiệp trên cả nước là 1,09 triệu người, chiếm 2,0% tổng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên, trong đó nữ giới thấp hơn nam giới (44,2% và 55,8%); tỷ trọng này ở khu vực thành thị (47,5%) thấp hơn khu vực nông thôn (52,5%). Số người thất nghiệp trong nhóm tuổi thanh niên (15-29 tuổi) chiếm tới 66,5% tổng số người thất nghiệp. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 1,05 triệu người, trong đó nữ có 461,2 nghìn người (chiếm 43,9%); khu vực thành thị có 502,9 nghìn người (chiếm 47,8%).

Trong số những người bị thất nghiệp, có 417,3 nghìn người có CMKT (chiếm 39,7%), bao gồm: 155,5 nghìn đại học trở lên; 115,0 nghìn CĐ; 6,1 nghìn CĐN; 63,8 nghìn TCCN; 15,0 nghìn TCN; 26,9 nghìn SCN và 35,2 nghìn có chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.

Hình 62: Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ CMKT
Đơn vị: Nghìn người

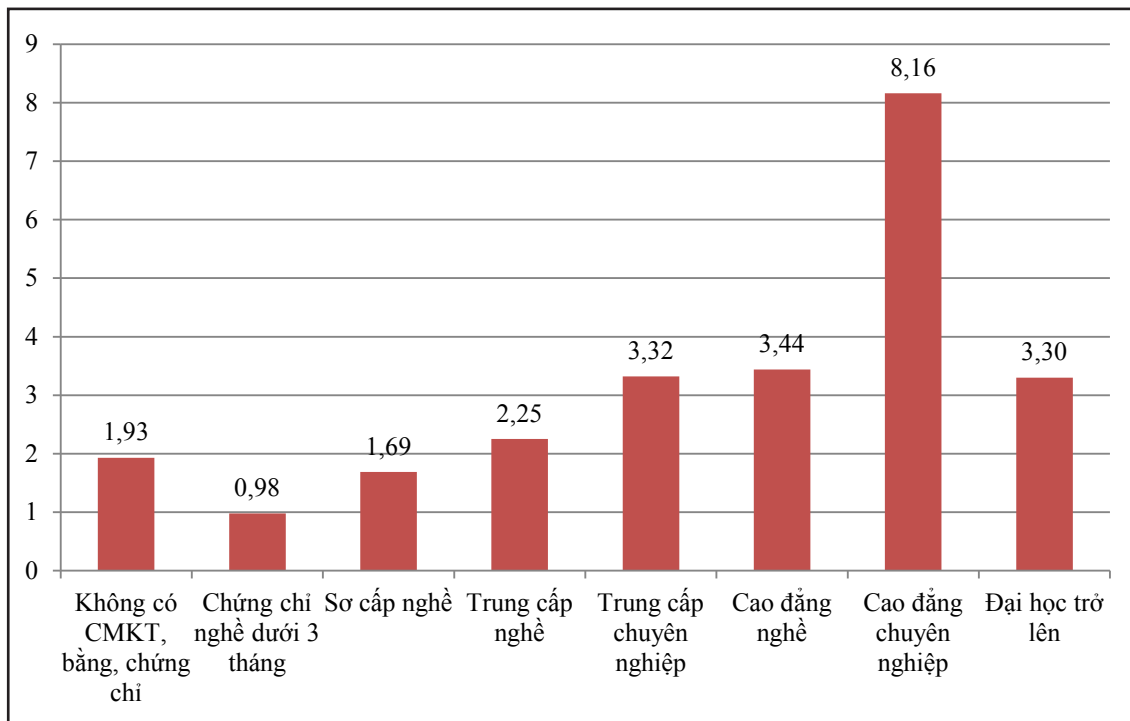


(Nguồn: Bản tin cập nhật Thị trường Lao động số 8, Quý IV/2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thống kê)

Về tỷ lệ

Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ từ đủ 15 tuổi trở lên là 1,99% (trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,18%), ở khu vực thành thị là 2,97% (trong độ tuổi lao động là 3,15%), khu vực nông thôn là 1,54% (trong độ tuổi lao động là 1,7%).

Hình 63: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ CMKT
(Đơn vị: Nghìn người)



(Nguồn: Bản tin cập nhật Thị trường Lao động số 8, Quý IV/2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thống kê)

8.3. Tiền lương, tiền công

Báo cáo này chỉ đề cập đến tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại,...) của nhóm lao động “Làm công ăn lương” gọi tắt là Thu nhập.

Quý 4/2015, thu nhập bình quân/tháng từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 4,66 triệu đồng/tháng; của nam là 4,89 triệu đồng, của nữ là 4,35 triệu đồng/tháng; của lao động thành thị là 5,45 triệu đồng/tháng và của lao động nông thôn là 4,03 triệu đồng/tháng.

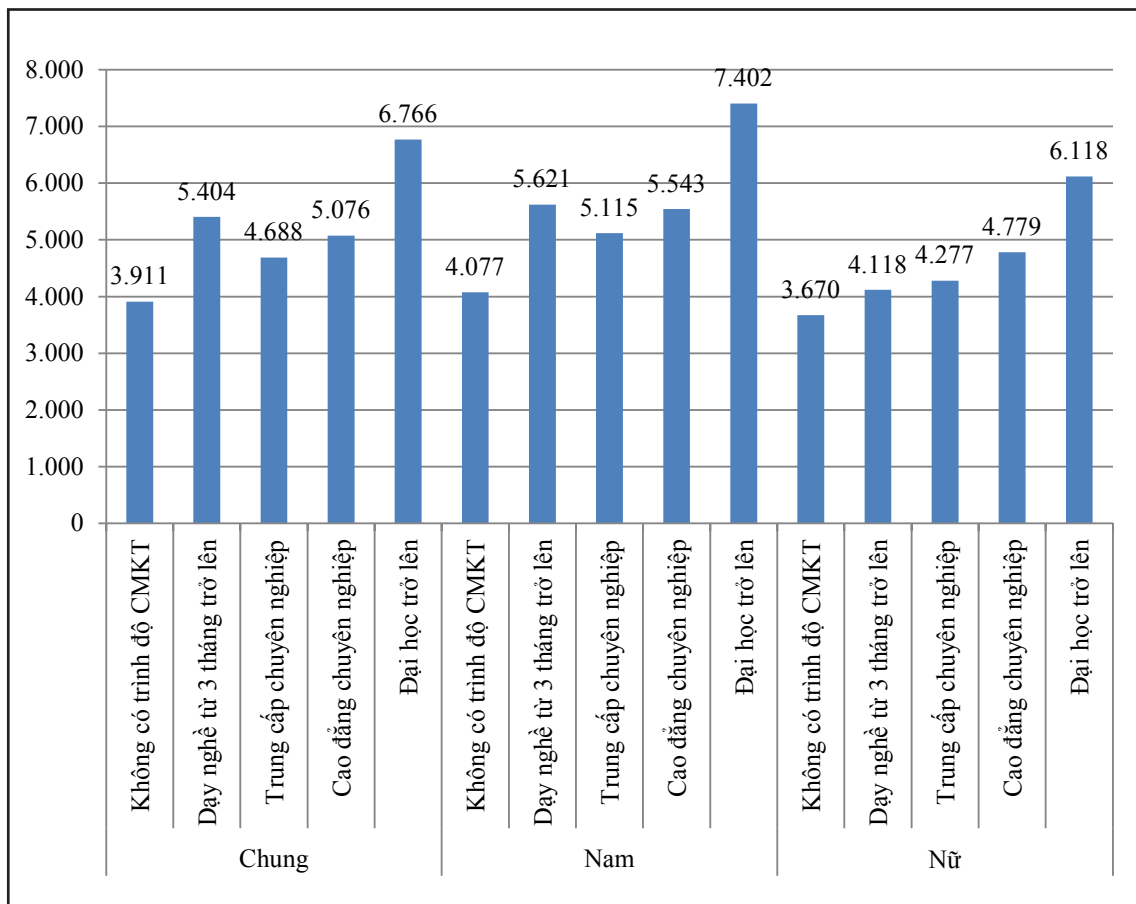
Xét theo nghề, thu nhập bình quân tháng của nhóm “quản lý” vẫn cao nhất (7,8 triệu đồng/tháng), tiếp đến là nhóm “CMKT bậc cao” (6,6 triệu đồng/tháng), thấp nhất là nhóm “lao động giản đơn” (3,19 triệu đồng/tháng).

Theo hình thức sở hữu, lao động làm việc trong các khu vực doanh nghiệp nhà nước tiếp tục có thu nhập bình quân tháng cao nhất (5,5 triệu đồng/tháng), khu vực ngoài nhà nước có mức thu nhập thấp nhất (4,3 triệu đồng/tháng), khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có mức thu nhập 5,2 triệu đồng/tháng.

Chia theo khu vực kinh tế: cao nhất là khu vực dịch vụ (5,2 triệu đồng/tháng); tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng (4,6 triệu đồng/tháng); và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (3,1 triệu đồng/tháng).

Có sự chênh lệch rất lớn về mức thu nhập bình quân/tháng theo trình độ chuyên môn kỹ thuật: trong khi lao động không có CMKT chỉ có mức thu nhập bình quân/tháng là 3,9 triệu đồng/tháng, thì lao động có trình độ từ đại học trở lên cao gấp gần 2 lần (6,8 triệu đồng/tháng), lao động đã qua đào tạo nghề (5,4 triệu đồng/tháng) cao hơn lao động có trình độ TCCN (4,7 triệu đồng/tháng) và lao động trình độ CĐ (5,1 triệu đồng/tháng).

Hình 64: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
(Đơn vị tính: nghìn đồng)



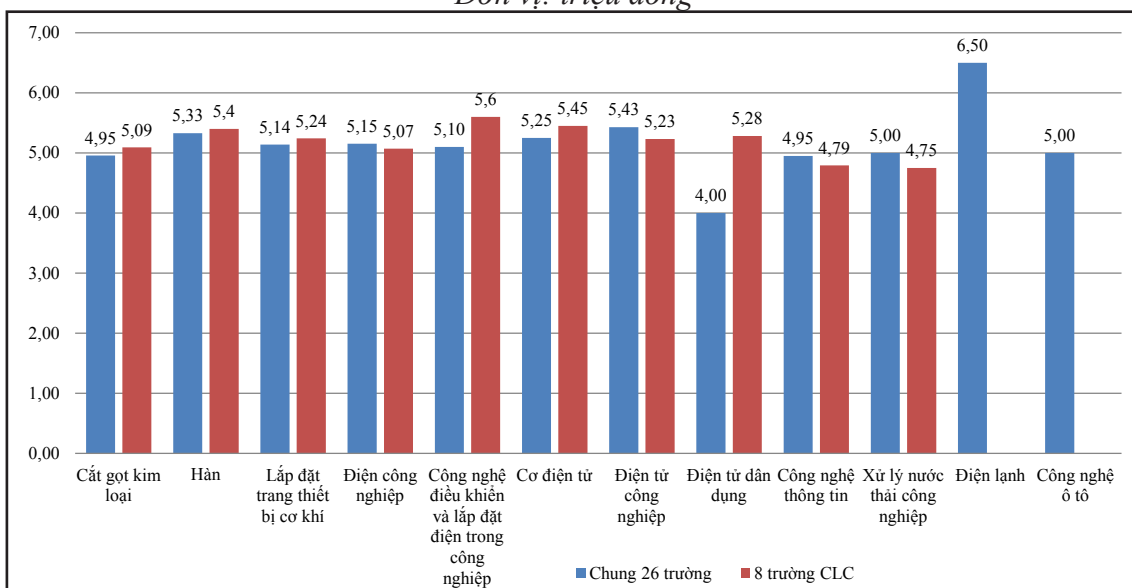
(Bản tin cập nhật Thị trường Lao động số 8, Quý IV/2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thống kê)

Hộp 22: Thu nhập bình quân của lao động theo nghề từ khảo sát doanh nghiệp 2015 trong Chương trình hợp tác Việt - Đức “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam”

Cuộc khảo sát doanh nghiệp 2015 trong Chương trình hợp tác Việt - Đức “Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam” được triển khai tại 260 doanh nghiệp có sử dụng Học sinh tốt nghiệp tại 26 CSDN bao gồm: 8 CSDN được lựa chọn để đầu tư xây dựng thành trường chất lượng cao (Trường CĐN Du lịch Huế, Trường CĐN Cơ khí Nông nghiệp, Trường CĐN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Trường CĐN Công nghiệp Hà Nội, Trường CĐN Đà Lạt, Trường CĐN KTCN Việt - Hàn, Trường CĐN KTCN thành phố Hồ Chí Minh, Trường CĐN LILAMA 2) và 18 CSDN khác (Trường CĐN Công nghiệp Thanh Hóa, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, Trường CĐN Việt Đức Vĩnh Phúc, Trường CĐ Công nghiệp Việt Đức (Thái Nguyên), Trường CĐN Việt Đức Hà Tĩnh, Trường CĐN Kỹ thuật Nghệ An, Trường Đại học Sư phạm Kỹ Thuật Nam Định, Trường CĐN Ninh Thuận, Trường CĐN Kinh tế Kỹ thuật Bắc Ninh, Trường CĐN Long An, CĐN An Giang, Trường CĐN Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Trường CĐN Kỹ thuật Công nghệ LADEC, Trường CĐN Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh, CĐN Cơ giới Thủy lợi Đồng Nai, Trường CĐN Bách Nghệ Hải Phòng, CĐN Công nghiệp Hải Phòng, CĐN Đồng Nai.

Kết quả khảo sát cho thấy, mức thu nhập của học viên tốt nghiệp từ tất cả các nghề được khảo sát không có sự chênh lệch lớn, những nghề mà có mức thu nhập cao hơn đó là: Công nghệ điều khiển và lắp đặt điện trong công nghiệp (5,6 triệu đồng/tháng), Cơ điện tử (5,45 triệu đồng/tháng), Hàn (5,4 triệu đồng/tháng), thấp nhất là nghề Xử lý nước thải công nghiệp (4,75 triệu đồng/tháng).

Hình 65: Thu nhập bình quân/tháng của lao động theo nghề
Đơn vị: triệu đồng



(Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp 2015, GIZ)

8.4. Giao dịch trên TTLĐ

Tính đến Quý IV/2015, trên địa bàn cả nước có 130 Trung tâm giới thiệu việc làm và 146 doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đã thực hiện việc kết nối cung - cầu lao động, góp phần điều chỉnh TTLĐ Việt Nam trong năm 2015.

64 Trung tâm thuộc ngành LĐTBXH quản lý tổ chức được 320 phiên giao dịch việc làm với gần 607 nghìn lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm, trong đó có 225 nghìn lượt người tìm được việc làm (chiếm 37,1% số người được tư vấn)²⁴.

Kết luận

Một số đặc điểm của TTLĐ liên quan đến dạy nghề năm 2015:

- Tính đến thời điểm 1/4/2015, dân số cả nước là 91,5 triệu người, trong đó, có 1,95% dân số có trình độ SCN, TCN và CĐN.
- LLLĐ tuy có quy mô lớn (Quý 4/2015, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 54,6 triệu người) nhưng trình độ CMKT còn thấp, chỉ có 20,2% LLLĐ có bằng cấp/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên. LLLĐ phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị.
- Tỷ lệ lao động có trình độ CMKT thất nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng số 1,09 triệu người thất nghiệp (39,7%).
- Chỉ có một phần năm lao động có việc làm đã qua đào tạo có trình độ từ dạy nghề từ 3 tháng trở lên trong tổng số 53,5 triệu người có việc làm, và gần một phần ba số lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp là lao động phổ thông, không có trình độ CMKT (31,0%).
- Có sự chênh lệch khá lớn về mức thu nhập bình quân/tháng theo trình độ CMKT: lao động có trình độ từ đại học trở lên cao gấp gần 2 lần lao động không có CMKT; lao động đã qua đào tạo nghề có mức thu nhập bình quân/tháng cao hơn lao động có trình độ TCCN

Khuyến nghị

- Trình độ CMKT của LLLĐ còn thấp, vì vậy cần phải nâng cao trình độ CMKT cho người lao động để đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ hội nhập.
- Tăng cường hoạt động dịch vụ việc làm của các Trung tâm giới thiệu việc làm và các doanh nghiệp nhằm kết nối cung - cầu lao động, góp phần điều chỉnh TTLĐ theo hướng tích cực.
- Điều chỉnh cơ cấu đào tạo theo ngành nghề và trình độ hợp lý nhằm góp phần cân bằng thị trường lao động trong thời gian tới.

²⁴ Nguồn: Bản tin cập nhập Thị trường Lao động số 8, Quý IV/2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thống kê).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2011), Quyết định số 826/QĐ-LĐTBXH ngày 07/07/2011 về phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn nghề trọng điểm để hỗ trợ đầu tư từ Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2008), Quyết định số 01/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 17/01/2008 quy định hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường trung cấp nghề.
3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2008), Quyết định số 02/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 17/01/2008 quy định hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng nghề.
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2008), Quyết định số 07/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/3/2008 về việc ban hành quy định về kiểm định viên chất lượng dạy nghề.
5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2010), Thông tư số 19/2010/TT-BLĐTBXH ngày 07/7/2010 quy định hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trung tâm dạy nghề;
6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2011), Thông tư số 42/2011/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2011 quy định về quy trình thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề.
7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), Điều tra Lao động, tiền lương và nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2015;
8. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), Bản tin cập nhật Thị trường lao động Việt Nam, số 8, Quý IV-2015.
9. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), Thông tư số 25/2015/TT-BLĐTBXH ngày 13/7/2015 quy định về đăng ký hoạt động dạy nghề trình độ sơ cấp
10. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), Thông tư số 40/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và chế độ làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp.
11. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), Thông tư số 41/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về sử dụng, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp.
12. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp.
13. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), Thông tư 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên.

14. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2015), Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH của ngày 24/12/2015 hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.
15. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2015 hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.
16. Bùi Thế Dũng và Gunnar Specht Mô hình đào tạo nghề hợp tác với doanh nghiệp tại Trường CĐN Bách nghệ Hải Phòng, Tạp chí Khoa học Dạy nghề số 36 Tháng 9/2016
17. Chính phủ (2015), Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;
18. Chính phủ (2015), Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
14. Chính phủ (2015), Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09/10/2015 Quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập;
20. Chính phủ (2015), Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị nghiệp công lập
21. Chính phủ (2015), Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2 tháng 10 năm 2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021.
22. Chính phủ (2015), Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
23. Quốc hội (2014), Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014.
24. Tổng cục Thống kê (2015), Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2015, Website <https://www.gso.gov.vn>
25. Tổng cục Thống kê (2015), Điều tra lao động - việc làm Quý IV/ 2015.
26. Thủ tướng Chính phủ (2012), Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020.
27. Thủ tướng Chính phủ (2011), Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.
28. Thủ tướng Chính phủ (2011), Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020.
29. Thủ tướng Chính phủ (2014), Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Thủ tướng.

Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020”.

30. Thủ tướng Chính phủ (2015), Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

31. Thủ tướng Chính phủ (2015), Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 về chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

32. Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề, Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2011; 2012, 2013-2014

33. Website Chính phủ: <http://www.chinhphu.vn>

34. Website Bộ lao động- Thương binh và Xã Hội: <http://www.molisa.gov.vn>

36. Website Tổng cục Thống kê: <http://www.gso.gov.vn>

37. Website Tổng cục Dạy nghề: <http://tcdn.gov.vn>

38. Website Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề: <http://nivt.org.vn>

PHỤ LỤC**PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH VỀ GDNN**

Số ký hiệu	Ngày tháng năm ban hành	Tên và trích yếu văn bản	Địa chỉ tìm kiếm
Số 74/2014/QH13	27/11/2014	Luật Giáo dục nghề nghiệp	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cổng thông tin điện tử chính phủ
Số 31/2015/NĐ-CP	24/ 3/ 2015	Nghị định của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cổng thông tin điện tử chính phủ
Số 48/2015/NĐ-CP	15/5/2015	Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cổng thông tin điện tử chính phủ
Số 79/2015/NĐ-CP	14/9/2015	Nghị định của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực GDNN;	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cổng thông tin điện tử chính phủ
Số 113/2015/NĐ-CP	9/10/2015	Nghị định quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập;	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cổng thông tin điện tử chính phủ
Số 16/2015/NĐ-CP	14/02/2015	Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cổng thông tin điện tử chính phủ

Số 46/2015/ QĐ-TTg	28/09/2015	Quyết định quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật công thông tin điện tử chính phủ
Số 53/2015/ QĐ-TTg	20/10/2015	Quyết định về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học CĐ, trung cấp	Thư viện pháp luật Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật công thông tin điện tử chính phủ
Số 86/2015/ NĐ-CP	02/10/2015	Nghị định quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với CSGD thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật công thông tin điện tử chính phủ
Số 09/2016/ TTLT- BGDĐT- BTC- BLĐTBXH	30-03-2016	Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với CSGD thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật công thông tin điện tử Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội
Số 39/2015/ TTLT- BLĐTBXH- BGDĐT- BNV	19/10/2015	Hướng dẫn việc sáp nhập Trung tâm dạy nghề, Trung tâm GDTX, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp công lập cấp huyện thành Trung tâm GDNN- Giáo dục thường xuyên; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm GDNN- Giáo dục thường xuyên	Thư viện pháp luật
Số 56/2015/ TT- LĐTBXH	24/12/2015	Hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia	Thư viện pháp luật

PHỤ LỤC 2: QUY MÔ ĐÀO TẠO 45 TRƯỜNG ĐƯỢC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG, ĐỒNG BỘ THEO TIÊU CHÍ TRƯỜNG NGHỀ CHẤT LƯỢNG NĂM 2014

TT	Tên trường	Số lượng nghề trọng điểm				Số HSSV quy đổi năm 2014							Số HSSV học nghề trọng điểm	Tỷ lệ HSSV học nghề trọng điểm/ tổng số HSSV toàn trường		
		Quốc tế	Khu vực	Quốc gia	Ko trọng điểm	Học sinh CDN, TCN quy đổi các chương trình	<1000	1000-<1500	1500-<2000	2000-<2500	2500-<4000	>4000				
	Tổng số trường															
1	Trường CDN Quy Nhơn	2	6	2	12	4,292						1	1,955	45.5%		
2	Trường CDN Thành phố Hồ Chí Minh	4	6	2	15	3,004				1			1,021	34.0%		
3	Trường CDN Cơ điện Xây dựng Việt Xô	4	6	1	17	3,026				1			1,380	45.6%		
4	Trường CDN Cơ khí Nông nghiệp	11	0	1	23	2,724							1,682	61.7%		

5	Trường CĐN Công nghiệp Hà Nội	4	5	0	17	4,096					1	1,455	35.5%
6	Trường CĐN Kỹ thuật - Công nghệ	6	4	0	19	1,506	1					792	52.6%
7	Trường CĐN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4	6	2	19	3,057				1		2,559	83.7%
8	Trường CĐN Vĩnh Phúc	3	3	3	13	2,247		1				833	37.1%
9	Trường CĐN Kỹ thuật công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	8	4	0	5	2,187		1				1,658	75.8%
10	Trường CĐN số 3 - BQP	2	4	2	13	2,899				1		1,574	54.3%
11	Trường CĐN Công nghệ cao Hà Nội	10	0	0	24	2,396		1				775	32.4%
12	Trường CĐN Nha Trang	2	7	4	43	3,387				1		1,405	41.5%
13	Trường CĐN Cần Thơ	5	4	0	13	1,664		1				1,183	71.1%
14	Trường CĐN Đà Nẵng	3	1	1	20	3,987				1		1,042	26.1%
15	Trường CĐN số 8 - BQP	4	4	2	16	3,056					1	2,201	72.0%

16	Trường CĐN Cơ điện-Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ	8	0	4	15	1,470		1							886	60.3%
17	Trường CĐN Việt - Đức Hà Tĩnh	3	4	2	13	1,780		1							679	38.1%
18	Trường CĐN GTVT Trung ương II	4	4	2	14	953	1								383	40.2%
19	Trường CĐN Kỹ thuật - Công nghệ Tp Hồ Chí Minh	6	3	2	22	2,080			1						855	41.1%
20	Trường CĐN Du lịch Huế	5	0	0	9	1,667			1						1,235	74.1%
21	Trường CĐN LILAMA 2	10	4	0	17	2,005				1					1,059	52.8%
22	Trường CĐN Cơ điện Phú Thọ		6	4	21	1,841				1					703	38.2%
23	Trường CĐN Du lịch và dịch vụ Hải Phòng	5	0	0	9	1,158		1							1,031	89.1%
24	Trường CĐN Yên Bái	2	6	0	16	887	1								360	40.5%
25	Trường CĐN số 4 - BQP	2	6	2	7	3,430							1		2,854	83.2%

26	Trường CĐN Hải Dương	2	0	0	0	0	8	1,468	1					1,006	68.5%
27	Trường TCN Kỹ thuật Công nghệ Hùng Vương	2	1	2	5	978	1							342	35.0%
28	Trường CĐN Cơ điện Hà Nội	0	6	4	16	2,381				1				1,304	54.8%
29	Trường CĐN Đà Lạt	2	6	4	7	2,454				1				1,505	61.3%
30	Trường CĐN Thanh niên dân tộc Tây Nguyên	0	8	6	18	1,876					1			582	31.0%
31	Trường CĐN Cơ giới và Thủy lợi	8	0	1	12	2,028						1		1,509	74.4%
32	Trường CĐN Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	4	4	0	0	161	1							161	100.1%
33	Trường CĐN GTVT Trung ương I	2	4	4	18	1,262						1		481	38.1%
34	Trường CĐN GTVT Trung ương III	5	1	1	16	1,168								723	61.9%
35	Trường CĐN Nam Định	2	4	4	16	1,200								701	58.4%

36	Trường CĐN Cơ giới Ninh Bình	1	5	2	25	2,290				1				767	33.5%
37	Trường CĐN Du lịch Vũng Tàu	3	2	0	2	1,254	1							1,104	88.0%
38	Trường CĐN Du lịch - Thương mại Nghệ An	5	2	0	7	2,850					1			1,832	64.3%
39	Trường CĐN Công nghệ Hà Tĩnh	4	5	0	3	676	1							654	96.7%
40	Trường CĐN Kiên Giang	0	7	2	10	1,355					1			693	51.2%
41	Trường CĐN số 1 - BQP	6	6	2	8	1,459					1			1,315	90.1%
42	Trường CĐN số 20 - BQP	6	10	0	12	2,013								1,968	97.8%
43	Trường CĐN số 5 - BQP	0	2	6	11	1,588					1			874	55.0%
44	Trường CĐN Cơ điện và xây dựng Bắc Ninh	0	3	4	17	2,366								1,322	55.9%
45	Trường CĐN Việt Nam - Singapore	4	2	2	12	2,190								853	38.9%

PHỤ LỤC 3:
DANH SÁCH CÁC NGHỀ ĐÃ XÂY DỰNG LÀM NGÂN HÀNG ĐỀ THI
ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

TT	Tên nghề
	Năm 2009 (02 nghề)
1	Cơ điện tử
2	Thiết kế đồ hoạ
	Năm 2010 (17 nghề)
3	Nê – Hoàn thiện
4	Bê tông
5	Cốt thép – Hàn
6	Cốt pha – Giàn giáo
7	Chạm khắc đá
8	Quản lý cây xanh đô thị
9	Sản xuất gốm thô
10	Sản xuất gạch Ceramic
11	Sản xuất sứ vệ sinh
12	Sản xuất kính
13	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò
14	Kỹ thuật xây dựng mỏ
15	Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò
16	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh
17	Điện tử công nghiệp
18	May
19	Công nghệ thông tin
	Năm 2011 (16 nghề)
20	Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp
21	Hệ thống điện
22	Đo lường điện
23	Thí nghiệm điện
24	Công nghệ ô tô
25	Điện công nghiệp

26	Mộc mỹ nghệ
27	Lắp đặt đường ống nước
28	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ
29	Gia công lắp dựng kết cấu thép
30	Sửa chữa máy thi công xây dựng
31	Hàn
32	Vận hành thiết bị sàng tuyển than
33	Giám định khối lượng và chất lượng than
34	Thí nghiệm và Kiểm tra chất lượng cầu đường bộ
35	Vận hành máy thi công mặt đường
	Năm 2012 (05 nghề)
36	Cắt gọt kim loại trên CNC
37	Gia công, lắp ráp hệ thống nội thất tàu thủy
38	Lắp đặt điện công trình
39	Mộc dân dụng
40	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện
	Năm 2013 - 2014 (22 nghề)
41	Bảo vệ thực vật
42	Cấp nước
43	Điện tử dân dụng
44	Sửa chữa thiết bị tự động hóa
45	Lâm sinh
46	Mộc xây dựng và trang trí nội thất
47	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ
48	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt
49	Nguội chế tạo
50	Quản trị mạng máy tính
51	Rèn, dập
52	Thoát nước
53	Thú y
54	Vận hành nhà máy thủy điện
55	Vận hành điện trong nhà máy thủy điện
56	Xây dựng công trình thủy

57	Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi
58	Quản trị cơ sở dữ liệu
59	Vận hành máy xây dựng
60	Kỹ thuật thiết bị hình ảnh y tế
61	Kỹ thuật thiết bị điện tử y tế
62	Kỹ thuật thiết bị xét nghiệm y tế
	Năm 2014 - 2015 (20 nghề, chưa thẩm định)
63	Cơ điện nông thôn
64	Chế biến mủ cao su
65	Điện dân dụng
66	Quản lý khai thác công trình thủy lợi
67	Trồng và chăm sóc cây cao su
68	Trồng và chăm sóc cây cà phê
69	Vận hành cần trục
70	Vận hành máy nông nghiệp
71	Lắp đặt thiết bị điện
72	Quản trị kinh doanh xăng dầu và ga
73	Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy
74	Sửa chữa máy tàu thủy
75	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy
76	Kỹ thuật sơn mài và khảm trai
77	Đúc, dát đồng mỹ nghệ
78	Vận hành, sửa chữa máy tàu quốc
79	Công nghệ sợi
80	Công nghệ dệt
81	Khoan đào đường hầm
82	Sửa chữa thiết bị mỏ hầm lò
	Năm 2015
83	Tiện vận năng

PHỤ LỤC 4:
DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THAM GIA THÍ ĐIỂM
XÂY DỰNG MÔ HÌNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TẠI
06 TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐƯỢC TẬP TRUNG ĐẦU TƯ
THÀNH TRƯỜNG CHẤT LƯỢNG CAO

TT	Tên trường	Thuộc Bộ, Ngành, Tỉnh/ Thành phố	Địa bàn Tỉnh/ Thành phố
1	Cao đẳng nghề Cơ khí Nông nghiệp	Bộ NN&PTNT	Vĩnh Phúc
2	Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	TP.Hà Nội	Hà Nội
3	Cao đẳng nghề KTCN Việt Nam – Hàn Quốc	Nghệ An	Nghệ An
4	Cao đẳng nghề Du lịch Huế	Bộ VH TT&DL	Thừa Thiên – Huế
5	Cao đẳng nghề Đà Lạt	Lâm Đồng	Lâm Đồng
6	Cao đẳng nghề tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Bà Rịa – Vũng Tàu	Bà Rịa – Vũng Tàu

PHỤ LỤC 5:
DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH
HỢP TÁC GIAI ĐOẠN 1 VỀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO
CHẤT LƯỢNG TRONG CÁC TRƯỜNG NGHỀ ĐƯỢC TẬP TRUNG
ĐẦU TƯ THÀNH TRƯỜNG CHẤT LƯỢNG CAO

TT	Quan hệ hợp tác	
	Trường Việt Nam	Trường Vương quốc Anh
1	Cao đẳng nghề Cơ điện Hà Nội	Colege y Cymoedd
2	Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	
3	Cao đẳng nghề KTCN Việt Nam – Hàn Quốc	
4	Cao đẳng nghề Du lịch Huế	Highbury College
5	Cao đẳng nghề Nha Trang	
6	Cao đẳng nghề Đà Lạt	
7	Cao đẳng nghề TP. Hồ Chí Minh	West College Scotland
8	Cao đẳng nghề Kiên Giang	
9	Cao đẳng nghề Cần Thơ	

PHỤ LỤC 6:
DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH
HỢP TÁC GIAI ĐOẠN 2 VỀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO
CHẤT LƯỢNG TRONG CÁC TRƯỜNG NGHỀ ĐƯỢC TẬP TRUNG
ĐẦU TƯ THÀNH TRƯỜNG CHẤT LƯỢNG CAO

TT	Quan hệ hợp tác	
	Trường Việt Nam	Trường Vương quốc Anh
Danh sách các trường đã tham gia chương trình hợp tác giai đoạn 1		
1	Cao đẳng nghề Cơ điện Hà Nội	Colege y Cymoedd
2	Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	
3	Cao đẳng nghề KTCN Việt Nam – Hàn Quốc	
4	Cao đẳng nghề Du lịch Huế	Highbury College
5	Cao đẳng nghề Nha Trang	
6	Cao đẳng nghề Đà Lạt	
7	Cao đẳng nghề TP. Hồ Chí Minh	West College Scotland
8	Cao đẳng nghề Kiên Giang	
9	Cao đẳng nghề Cần Thơ	
Danh sách các trường mới tham gia chương trình hợp tác giai đoạn 2		
1	Trường CĐN Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Loughborough College
2	Trường CĐN Vĩnh Phúc	
3	Trường CĐN Yên Bái	
4	Trường Cao đẳng nghề số 20 - BQP	Brookenhurst College
5	Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP	
6	Trường CĐN Du lịch và dịch vụ Hải Phòng	
7	Trường CĐN GTVT Trung ương III	Coleg y Cymoedd
8	Trường CĐN GTVT Trung ương I	
9	Trường CĐN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	

PHỤ LỤC 07:
CHI NSNN CHO CÁC HOẠT ĐỘNG THUỘC
DỰ ÁN ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN DẠY NGHỀ

Nội dung hoạt động	KH giai đoạn 2011- 2015	Kinh phí (tỷ đồng)	Tỷ lệ TT/ KH (%)
Tổng cộng	10.336	6.568	63,5 %
- <i>Vốn sự nghiệp</i>	9.215	6.321	68,5 %
- <i>Vốn đầu tư</i>	1.121	247	22 %
Hoạt động 1: Xây dựng hệ thống quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu về dạy nghề (Vốn sự nghiệp)	70	84	120 %
Hoạt động 2: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho các nghề trọng điểm	7.376	4.607	62,5 %
- <i>Vốn sự nghiệp</i>	6.255	4.360	69,7 %
- <i>Vốn đầu tư</i>	1.121	247	22 %
Hoạt động 3: Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý dạy nghề (Vốn sự nghiệp)	1.235	785	63,6 %
Hoạt động 4: Phát triển chương trình, giáo trình (Vốn sự nghiệp)	916	874	95,4 %
Hoạt động 5: Phát triển hoạt động kiểm định chất lượng dạy nghề (Vốn sự nghiệp)	290	106	36,6 %
Hoạt động 6: Phát triển hệ thống đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Vốn sự nghiệp)	449	112	24,9 %



- ▶ Nghiên cứu khoa học
- ▶ Đào tạo, bồi dưỡng
- ▶ Tư vấn, chuyển giao